VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC GIAO TIẾP VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC

HÀ NỘI - 2018

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC GIAO TIẾP VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

Ngành: Tâm lý học
Mã số: 9.31.04.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS VŨ DŨNG

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các dữ liệu và kết quả nghiên cứu nêu trong luận án là trung thực và chưa được công bố trong bất kì một công trình nào khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Hồng Vân

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC GIAO TIẾP VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON 7

1.1. Nghiên cứu về giao tiếp 7

1.2. Nghiên cứu về giáo viên mầm non 13

1.3. Nghiên cứu về giao tiếp của trẻ mẫu giáo 18

1.4. Nghiên cứu về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo của giáo viên mầm non 21

Tiểu kết chương 1 28

Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC GIAO TIẾP VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON 29

2.1. Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp 29

2.2. Giáo viên mầm non và trẻ mẫu giáo lớn 39

2.3. Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 46

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 56

Tiểu kết chương 2 62

Chương 3: TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 63

3.1. Tổ chức nghiên cứu 63

3.2. Phương pháp nghiên cứu 69

Tiểu kết chương 3 80

Chương 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN VỀ ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC GIAO TIẾP VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON 81

4.1. Thực trạng đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 81

4.2. Yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 114
4.3. Biện pháp tâm lý – giáo dục nâng cao hiệu quả giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 128
4.4. Phân tích một số trường hợp điển hình 130
Tiểu kết chương 4.....147
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 148
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ.....151
TÀI LIỆU THAM KHẢO 152
PHỤ LỤC.....1PL

DANH MỤC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Các chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ của từ
ĐLC	Độ lệch chuẩn
ĐTB	Điểm trung bình
%	Phần trăm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Một số đặc điểm của khách thể nghiên cứu 64
Bảng 4.1. Biểu hiện đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 81
Bảng 4.2. Đặc điểm về trao đổi thông tin với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 83
Bảng 4.3. Trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ 85
Bảng 4.4. Trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ 88
Bảng 4.5. Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ 89
Bảng 4.6. Trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình của trẻ 92
Bảng 4.7. Trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ 93
Bảng 4.8. Trao đổi cảm xúc tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 95
Bảng 4.9. Trao đổi cảm xúc tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 97
Bảng 4.10. Đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 99
Bảng 4.11. Đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 102
Bảng 4.12. Đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 103
Bảng 4.13. Đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 105
Bảng 4.14. Đặc điểm hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 106
Bảng 4.15. Đặc điểm hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 108
Bảng 4.16. Đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo độ tuổi 111
Bảng 4.17. Đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo độ tuổi 111

Bảng 4.18. Đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo loại hình trường 112
Bảng 4.19. Đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo loại hình trường 113
Bảng 4.20. Đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo thâm niên công tác 113
Bảng 4.21. Đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo thâm niên công tác 114
Bảng 4.22. Đánh giá chung các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 115
Bảng 4.23. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 115
Bảng 4.24. Tương quan giữa các yếu tố chủ quan với đặc điểm nội dung 118
Bảng 4.25. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khách quan đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 119
Bảng 4.26. Tương quan giữa các yếu tố khách quan với đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 121
Bảng 4.27. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ về trao đổi thông tin với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 123
Bảng 4.28. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ trao đổi cảm xúc tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 123
Bảng 4.29. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ biểu hiện hành vi (sự ảnh hưởng lẫn nhau) trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 125
Bảng 4.30. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ sử dụng ngôn ngữ tích cực trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 125

Bảng 4.31. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ sử dụng ngôn ngữ tiêu cực trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 126
Bảng 4.32. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi đặc điểm sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ tích cực trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.....127
Bảng 4.33. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ tiêu cực trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.....127

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 4.1. Tương quan giữa đặc điểm trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 101
Sơ đồ 4.2. Tương quan giữa các đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non 110

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

1.1. Giao tiếp là hoạt động đặc trưng của con người. Nhờ hoạt động giao tiếp mà con người trao đổi được thông tin, tư tưởng, tình cảm và tạo lập các mối quan hệ xã hội. Nhờ hoạt động giao tiếp mà con người hiểu được nhau và cùng nhau thống nhất ý chí, hành động. Có thể nói, giao tiếp là hoạt động không thể thiếu được đối với con người và sự phát triển của xã hội.

Giao tiếp là thành phần cơ bản của hoạt động sư phạm. Giao tiếp diễn ra khi nhà sư phạm tiến hành các hình thức tổ chức giáo dục, dạy học. Đó là sự tiếp xúc, tác động qua lại lẫn nhau giữa nhà giáo dục và người được giáo dục qua sử dụng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ nhằm thực hiện các nhiệm vụ giáo dục.

1.2. Giáo dục mầm non là bậc học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. Mục tiêu của giáo dục mầm non là "*giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1, hình thành ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời"* [7]. Nhà giáo dục người Nga, Makarenco đã viết: "*Những cơ sở căn bản của việc giáo dục trẻ đã được hình thành từ trước tuổi lên 5. Những điều dạy trẻ trong thời kỳ đó chiếm 90% tiến trình giáo dục trẻ. Về sau việc giáo dục đào tạo con người vẫn tiếp tục nhưng lúc đó là lúc bắt đầu nếm quả, còn những nụ hoa thì đã được vun trồng trong 5 năm đầu tiên*"[Dẫn theo 69].

Trong giáo dục mầm non, người giáo viên giữ vị trí trực tiếp, giữ vai trò quan trọng, là nhân tố quyết định hiệu quả của hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. Thời gian trẻ ở lớp với cô nhiều, khoảng 8 đến 10 tiếng mỗi ngày, trong thời gian này cô giáo có trách nhiệm thay thế người mẹ để chăm sóc, giáo dục trẻ. Nếu cô giáo không thiết lập được mối quan hệ tốt đẹp với trẻ thì sẽ khiến cho cuộc sống của trẻ trở nên nặng nề, căng thẳng. Nhiều trường hợp trẻ rơi vào tình trạng ức chế, lo sợ mỗi khi đến lớp. Điều này gây nên nhiều bất lợi cho trẻ trong hiện tại cũng như các chặng đường phát triển tiếp theo. Ngược lại, nếu giáo viên hiểu, tôn trọng trẻ, thiết lập được các mối quan hệ tốt đẹp với trẻ thì sẽ tạo ra được môi

trường ấm cúng, lành mạnh tạo ra ở trẻ cảm giác an toàn, sự chủ động trong việc lĩnh hội vốn kinh nghiệm sống, phát huy tối đa các tiềm năng sẵn có ở trẻ.

Để thực hiện nhiệm vụ giáo dục, phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ mầm non, giáo viên phải xác định được nội dung, hình thức giao tiếp phù hợp với trẻ ở các độ tuổi. Với trẻ mẫu giáo lớn (5 - 6 tuổi), hoạt động giao tiếp của giáo viên không chỉ nhằm tạo ra môi trường giao tiếp an toàn, cởi mở, thân thiện mà bằng hoạt động giao tiếp, giáo viên giúp trẻ chuẩn bị nền tảng vững chắc về nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ, tình cảm – kỹ năng xã hội để bước vào trường phổ thông. Việc giáo viên xác định đúng nội dung và tổ chức hoạt động giao tiếp với trẻ bằng nhiều hình thức sinh động, hấp dẫn sẽ giúp trẻ đạt chuẩn ở các lĩnh vực phát triển, đặc biệt là lĩnh vực phát triển ngôn ngữ và giao tiếp. Đó là trẻ nghe và hiểu lời nói; trẻ biết sử dụng lời nói để giao tiếp và thực hiện được một số quy tắc thông thường trong giao tiếp [6]. Biết sử dụng ngôn ngữ là một trong những điều kiện cần thiết để trẻ vững bước vào lớp 1. Chính vì vậy, nghiên cứu đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non để có thể hiểu sâu hơn về hoạt động giao tiếp của giáo viên với trẻ và đề xuất các biện pháp giúp giáo viên xác định nội dung và tăng cường các hình thức giao tiếp tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển của trẻ là việc làm có ý nghĩa về mặt thực tiễn cũng như lý luận.

1.3. Vấn đề nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non đã được đề cập tới trong một số công trình nghiên cứu. Trong "*Chương trình giáo dục mầm non*", nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn được quy định ở phần ba: Chương trình giáo dục mẫu giáo. Cụ thể là các nội dung giáo dục phát triển thể chất; nhận thức; ngôn ngữ; tình cảm và kỹ năng xã hội; thẩm mỹ. Chương trình cũng quy định: Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo [7]. Một số công trình như: "*Giao tiếp và ứng xử của cô giáo với trẻ em*", "*Tư vấn ứng xử sư phạm với trẻ ở độ tuổi mẫu giáo*", "*Kỹ năng ứng xử cần thiết dành cho giáo viên mầm non và các bậc cha mẹ trẻ*"... đề cập tới các nguyên tắc, phương thức trong giao tiếp, ứng xử của giáo viên với trẻ mầm non và tư vấn cho giáo viên, cha mẹ trẻ cách thức giải quyết một số tình huống trong giao tiếp với trẻ mầm non. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu những công trình nghiên cứu về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non dưới góc độ tâm lý.

Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi triển khai nghiên cứu đề tài: "*Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non*".

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu: Nghiên cứu lý luận và thực tiễn đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Trên cơ sở đó, đề xuất một số biện pháp tâm lý giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.
- Hệ thống hóa và xác định một số vấn đề lý luận cơ bản về giao tiếp, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.
- Nghiên cứu thực trạng đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Làm rõ các yếu tố ảnh hưởng tới đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội.
- Đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Biểu hiện của đặc điểm nội dung giao tiếp và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

a. Về nội dung nghiên cứu

- Đặc điểm giao tiếp được hiểu là những biểu hiện riêng biệt, đặc trưng (tiêu biểu) về nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.
- Đặc điểm về nội dung giao tiếp, luận án tìm hiểu 3 khía cạnh: trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và ảnh hưởng lẫn nhau (chủ yếu từ phía giáo viên đến trẻ).
- Đặc điểm về hình thức giao tiếp, luận án tìm hiểu qua 2 hình thức: giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Giao tiếp là sự tác động tương hỗ giữa 2 chủ thể (giáo viên và trẻ mẫu giáo lớn), trong luận án này chúng tôi mới tập trung nghiên cứu chủ yếu vào tác động của giáo viên với trẻ mẫu giáo lớn. Chiều ngược lại từ trẻ đến giáo viên chúng tôi chưa tìm hiểu được.

b. Về địa bàn nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu trên khách thể là giáo viên mầm non ở một số trường mầm non trên địa bàn thành phố Hà Nội. Cụ thể là các trường mầm non tư thục Đô Rê Mon, Việt Kids (quận Thanh Xuân); trường mầm non Mai Dịch, trường mầm non thực hành Hoa Thủy Tiên (quận Cầu Giấy), trường mầm non thực hành Hoa Hồng, trường mầm non tư thục Minh Hải, Bé Gấu (quận Đống Đa); trường mầm non thực hành Hoa Sen (quận Ba Đình); trường mầm non tư thục Vinschool (quận Hai Bà Trưng), trường mầm non tư thục Sao Biển (quận Hoàn Kiếm); trường mầm non Đại Mạch (huyện Đông Anh).

c. Về khách thể nghiên cứu

Tổng số khách thể tham gia quá trình khảo sát: 420 giáo viên mầm non.

Trong đó:

Điều tra thử: 60 giáo viên mầm non; Điều tra chính thức: 420 giáo viên mầm non; Phỏng vấn sâu: 30 giáo viên mầm non; Nghiên cứu trường hợp: 03 giáo viên mầm non.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận nghiên cứu

a. Tiếp cận từ góc độ của tâm lý học hoạt động

Giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn được thể hiện qua hoạt động giáo dục hàng ngày. Thông qua hoạt động, các đặc điểm của nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ của giáo viên mầm non được thể hiện. Chính vì vậy, nghiên cứu đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non phải thông qua hoạt động giáo dục và chăm sóc trẻ hàng ngày tại các trường mầm non.

b. Tiếp cận hệ thống

Giao tiếp, đặc điểm giao tiếp là tổng hòa tác động của các yếu tố chủ quan và khách quan, của các yếu tố quản lý và thực hiện, của giáo viên mầm non và trẻ mẫu giáo lớn. Chính vì vậy, việc nghiên cứu đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non phải nghiên cứu một cách hệ thống và tổng thể.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu văn bản tài liệu.
- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.
- Phương pháp phỏng vấn sâu.

- Phương pháp quan sát.
- Phương pháp chuyên gia.
- Phương pháp nghiên cứu trường hợp.
- Phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

5.1. Đóng góp mới về lý luận

Luận án đã xây dựng được một cách tương đối hệ thống về lý luận đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, từ khái niệm đến biểu hiện và các yếu tố ảnh hưởng. Đây là vấn đề chưa được nghiên cứu nhiều ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này cũng là cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu các đề tài về giao tiếp của giáo viên mầm non ở nước ta hiện nay.

5.2. Đóng góp mới về thực tiễn

Kết quả nghiên cứu thực trạng đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non cho thấy: Trong 3 nội dung giao tiếp là trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp thì biểu hiện rõ nét nhất là sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp (ảnh hưởng từ phía giáo viên đến trẻ). Đặc điểm đặc trưng về hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ tích cực với việc sử dụng từ ngữ trong sáng, gần gũi, dễ hiểu, sử dụng câu có tính chất miêu tả, lý giải, sử dụng ngữ điệu nhẹ nhàng, trìu mến, ánh mắt dịu hiền, nét mặt vui tươi, cử chỉ ân cần và có những hành vi tiếp xúc trực tiếp với trẻ.

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần tạo cơ sở khoa học trong việc xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ở các cơ sở chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. Luận án cũng là tài liệu tham khảo tốt trong đào tạo các ngành tâm lý học, ngành giáo dục mầm non.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa về lý luận

Luận án đã hệ thống hóa và xác định được một số vấn đề lý luận cơ bản về giao tiếp, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Trong đó, luận án đã xây dựng được một khái niệm mới là đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Luận án cũng chỉ ra những biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu

giáo lớn của giáo viên mầm non. Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần làm sáng tỏ thêm lý luận về tâm lý học giao tiếp, tâm lý học ứng xử và tâm lý học giao tiếp, ứng xử với trẻ mẫu giáo của giáo viên mầm non.

6.2. Ý nghĩa về thực tiễn

- Luận án đã làm rõ thực trạng mức độ biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Trong đó, phân tích mức độ biểu hiện 3 nội dung giao tiếp là trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc, sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp và 2 hình thức giao tiếp là giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp phi ngôn ngữ. Các chỉ số độ tuổi, loại hình trường và thâm niên công tác được phân tích và so sánh để thấy sự khác biệt.

- Luận án đã chỉ ra mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố chủ quan và khách quan đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non; trên cơ sở đó đưa ra những kiến nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non, các cơ sở chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non một số biện pháp nhằm giúp giáo viên mầm non xác định nội dung và hình thức giao tiếp phù hợp với trẻ mẫu giáo lớn đem lại hiệu quả cao của hoạt động giao tiếp.

- Những kết luận của luận án giúp cho giáo viên mầm non, đặc biệt là những người quản lý các trường mầm non có những biện pháp bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn, kỹ năng sư phạm cho giáo viên một cách phù hợp hơn, hiệu quả hơn. Kết quả nghiên cứu của luận án là cơ sở để các trường mầm non xác định nội dung giao tiếp và tổ chức thực hiện hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mẫu giáo lớn tốt hơn.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, danh mục công trình đã công bố, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, luận án bao gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Chương 2. Cơ sở lý luận về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Chương 3. Tổ chức và phương pháp nghiên cứu.

Chương 4. Kết quả nghiên cứu thực tiễn đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Chương 1
TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC GIAO TIẾP VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

1.1. Nghiên cứu về giao tiếp

1.1.1. Những nghiên cứu ở nước ngoài

Giao tiếp là vấn đề được các nhà triết học quan tâm ngay từ thời cổ đại. Từ giữa thế kỷ XX, vấn đề này được các nhà tâm lý học thực sự quan tâm và giao tiếp trở thành một ngành khoa học - khoa học về giao tiếp. Bắt đầu từ thời điểm này hàng loạt công trình nghiên cứu về giao tiếp ra đời: Cuốn "*Giao tiếp*" của ba tác giả Mỹ là Johnson, L.Garrison, M. Schalekamp (1956); Tác phẩm "*Giao tiếp là đối tượng nghiên cứu về lý luận và thực tiễn*" của tập thể các tác giả Lêningrad (1972); "*Về bản chất con người*" của X.N.Xôcôpnhin (1973); "*Tâm lý học giao tiếp*" của A.A. Leonchev (1974); "*Giao tiếp là vấn đề của tâm lý học đại cương*" của B.Ph.Lomov (1975); "*Tâm lý học về mối quan hệ qua lại trong nhóm nhỏ*" của Ia. L. Kolominxki (1976); "*Hoạt động và giao tiếp*" của A. N. Leonchev (1979); "*Vấn đề giao tiếp trong tâm lý học"* của K. K. Platonov (1981); *"Những khó khăn tâm lý giao tiếp giữa các nhân cách"* của E. V. Surcanova (1985); "*Thế giới giao tiếp*" của M. X. Kagan (1988); "*Sự phát triển giao tiếp của trẻ em trước tuổi học với bạn cùng tuổi"* của A. L. Ruzcoi (1989)…

Như vậy, giao tiếp đã trở thành vấn đề được rất nhiều các nhà nghiên cứu quan tâm. Đặc biệt, ở Liên Xô, các tác giả đã lĩnh hội và tập trung nghiên cứu rất nhiều các vấn đề về giao tiếp như: giao tiếp với sự hình thành ý thức tự giác của cá nhân, mối quan hệ của cá nhân với nhóm, mối quan hệ giữa nhóm với nhóm… Cũng từ đây giao tiếp đã trở thành một trong những vấn đề nghiên cứu của ngành tâm lý học. Các công trình nghiên cứu về giao tiếp có thể khái quát theo những hướng cơ bản sau: [10]; [35].

- *Hướng thứ nhất, coi giao tiếp là quá trình truyền thông tin*:

Những nhà khoa học theo hướng này là N.Wiener, C.Senen, Moles. Vào năm 1947, tác giả N.Wiener xây dựng mô hình giao tiếp dựa trên lý thuyết thông tin *"Lý thuyết về sự truyền thông tin ở các phức hệ có khả năng tự kiểm tra,về các giá*

trị mạng thông tin được tạo thành từ các từ, các dấu hiệu và tín hiệu". Năm 1948, tác giả C.Senen đã công bố tác phẩm mang tựa đề *"Lý thuyết toán học trong giao tiếp"*, ông đã đưa ra sơ đồ *"Hệ thống tổng hợp trong giao tiếp"* bao gồm một số các yếu tố sau như: Máy phát (nguồn gốc thông tin và người truyền đạt nó); Địa điểm thông tin và máy thu; Kênh liên lạc; Nguyên nhân tiếng ồn (khi phát tin). Perdonici và các cộng sự đã nghiên cứu về giao tiếp ở trẻ em và đi đến kết luận: Giao tiếp là một sự trao đổi hai chiều, một quá trình khép kín [59, tr.44].

Như vậy, có thể mô tả quá trình giao tiếp bằng quá trình truyền tin qua bộ mã hóa thông tin, bộ phát thông tin, môi trường truyền thông tin, bộ nhận thông tin, bộ giải mã và quá trình phản hồi. Nếu bộ giải mã và bộ mã hóa không tương thích với nhau thì thông tin nhận được có thể bị biến đổi.

Quan điểm truyền thông tin đã làm đơn giản hóa quá trình giao tiếp bởi việc gạt bỏ các yếu tố tâm lý cá nhân, văn hóa, xã hội ra khỏi quá trình giao tiếp. Điều này giúp cho các nhà nghiên cứu có điều kiện đi sâu hơn vào khía cạnh trao đổi thông tin nhưng lại làm cho việc lý giải sự biến dạng thông tin trở nên khó khăn. Trong thực tế, yếu tố nhận thức, động cơ, nhu cầu của cá nhân cũng như phẩm chất tâm lý của họ cũng góp phần vào cơ chế lọc thông tin (gồm cảm nhận, suy diễn, chọn lựa, mã hóa và giải mã). Hơn nữa, tính chất quan trọng nhất của giao tiếp là đặc trưng xã hội của nó, nếu xem xét giao tiếp như quá trình truyền thông tin thì chúng ta đã đánh mất tính chất này của giao tiếp. Giao tiếp cần được nghiên cứu như một quá trình truyền đạt thông tin tích cực.

- *Hướng thứ hai, coi giao tiếp là một dạng hoạt động*:

Hướng này do A.N Leonchev khởi xướng vào những năm 30 của thế kỷ XX.A.N.Leonchev cho rằng: "*Hoạt động là một quá trình thực hiện sự chuyển hóa lẫn nhau giữa hai cực chủ thể - khách thể*"[35]. Như vậy, thông qua hoạt động, chủ thể tác động lên khách thể, kết quả là khách thể được biến đổi và nhận thức của chủ thể được cải tạo. Quan điểm của A.N.Leonchev nhận được sự ủng hộ của nhiều nhà tâm lý học Liên Xô như B.G.Ananhev, P.Ia.Galperin, G.M.Andreeva, A.A.Bodalev, N.Đ.Davalova, V.V.Đavuđov... Họ đã áp dụng quan điểm này trong nghiên cứu một số lĩnh vực của cuộc sống hàng ngày và thu được những thành tựu nhất định.

Vào những năm 70 của thế kỷ XX, dựa trên quan điểm của A.N. Leonchev, A.A.Leonchev xem giao tiếp như một dạng của hoạt động. Ông cho rằng, cũng

như các dạng hoạt động khác, giao tiếp hướng tới những mục đích xác định, giao tiếp được thúc đẩy bởi những động cơ nhất định, giao tiếp được diễn ra nhờ các phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ. A.A.Leonchev đưa ra định nghĩa về giao tiếp: "*Giao tiếp là một hệ thống những quá trình có mục đích, có động cơ bảo đảm sự tương tác giữa người này với người khác trong hoạt động tập thể, thực hiện các quan hệ xã hội và nhân cách, các hoạt động tâm lý và sử dụng những phương tiện đặc thù, trước hết là ngôn ngữ*" [25].

Tác giả Pat Petrie trong tác phẩm "*Communication skills for working with children and young people*" chỉ ra rằng: Giao tiếp giữa người với người diễn ra ở mọi độ tuổi. Họ nói chuyện, nghe, quan sát và phản ứng lại nhau, trao đổi nhiều loại thông tin bằng nhiều cách khác nhau như dùng nét mặt, cơ thể và giọng nói. Theo Pat Petrie, giao tiếp là sự trao đổi luôn có ít nhất hai người tham gia và giao tiếp xảy ra khi một người gửi đi thông điệp và người kia nhận nó. Giao tiếp là quá trình hai chiều [87].

- Hướng thứ ba coi giao tiếp là phạm trù tương đối độc lập với phạm trù hoạt động

Thập kỷ 70 của thế kỷ XX, B.Ph.Lomov khởi xướng quan điểm coi giao tiếp là phạm trù tương đối độc lập với phạm trù hoạt động. Theo B.Ph.Lomov, giao tiếp là quá trình đa chiều đồng chủ thể. Hoạt động và giao tiếp khác nhau về ý nghĩa xã hội của chúng. Bất kỳ một hoạt động nào cũng hướng tới cải tạo khách thể. Còn giao tiếp bảo đảm tổ chức mọi người cho hoạt động chung, bảo đảm sự liên hệ qua lại của mọi người. Ông viết: "*Kết quả của giao tiếp không phải là đối tượng được cải tạo (vật chất hoặc lý tưởng) mà là quan hệ với một người khác, với những người khác*"[35]. Như vậy, kết quả của giao tiếp còn bao gồm cả việc cải tạo quan hệ giữa các bên tham gia giao tiếp. Kết quả này ở những cá nhân khác nhau rất khác nhau về số lượng cũng như chất lượng.

Trong luận án này chúng tôi chọn quan điểm của A.A.Leonchev coi giao tiếp là một dạng hoạt động làm tư tưởng chỉ đạo và có kế thừa quan điểm của B.Ph.Lomov về tính đa chiều, đồng chủ thể của giao tiếp. Chúng tôi nhất trí với các nhà tâm lý học Macxit rằng: Cuộc sống của con người là một chuỗi các hoạt động kế tiếp nhau và con người là chủ thể của các hoạt động đó. Hoạt động là quá trình con người thực hiện các quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên, xã hội và bản thân. Hoạt động với tư cách là một phạm trù chung nhất bao hàm hai dạng hoạt động chủ yếu là hoạt động đối tượng và hoạt động giao tiếp. Hoạt động có đối

tượng phản ánh mối quan hệ chủ thể - khách thể. Hoạt động giao tiếp phản ánh mối quan hệ chủ thể - chủ thể. Hoạt động và giao tiếp là hai mặt thống nhất của cuộc sống con người, của sự phát triển tâm lý người [2]; [3]; [72].

1.1.2. Những nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về giao tiếp cũng chỉ mới được tiến hành từ cuối những năm 70 trở lại đây. Giao tiếp, ứng xử là vấn đề luôn được mọi người quan tâm và coi trọng trong xã hội của chúng ta. Nghệ thuật giao tiếp, ứng xử được mọi người coi là một phần trong sự hoàn thiện nhân cách của con người, đặc biệt là trong giao tiếp sư phạm của thầy cô giáo với học sinh. Bởi, giao tiếp, ứng xử sẽ có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển tâm lý và nhân cách của học sinh. Vì vậy, đã có rất nhiều những công trình nghiên cứu về vấn đề này. Các công trình nghiên cứu về giao tiếp ở Việt Nam chủ yếu đề cập đến những vấn đề mang tính lý luận như khái niệm, bản chất, chức năng, phân loại giao tiếp, kỹ năng giao tiếp và vai trò của giao tiếp đối với sự hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách của cá nhân. Có thể kể đến các tác giả tiêu biểu sau: Đỗ Long (1980) với tác phẩm "*C.Mác và phạm trù giao tiếp";* Bùi Văn Huệ (1981) với tác phẩm *"Bàn về phạm trù giao tiếp";* Trần Trọng Thủy (1981) với các tác phẩm *"Giao tiếp, tâm lý, nhân cách*", *"Giao tiếp và sự phát triển nhân cách trẻ"*; Trần Trọng Thuỷ (1985) với tác phẩm *"Đặc điểm giao tiếp của sinh viên sư phạm*"; Phạm Minh Hạc (1988) với tác phẩm *"Giao lưu là điều kiện tất yếu của sự hình thành và phát triển tâm lý*"; Nguyễn Văn Lê (1992) với tác phẩm *"Vấn đề giao tiếp*"; Nguyễn Khắc Viện (1994) với tác phẩm "*Maketing xã hội hay truyền thông giao tiếp*"; Nguyễn Ngọc Bích (1995) với tác phẩm "*Vai trò của giao tiếp trong quan hệ xã hội và quan hệ nhân cách";* Trần Tuấn Lộ (1995) với các tác phẩm *"Tâm lý học giao tiếp"*, "*Khoa học và nghệ thuật giao tiếp*"; Nguyễn Thị Oanh (1995) với tác phẩm *"Tâm lý học truyền thông và giao tiếp*"; Trần Trọng Thuỷ và Nguyễn Sinh Huy (1996) với tác phẩm "*Nhập môn tâm lý học giao tiếp";* Nguyễn Quang Uẩn (1998) với tác phẩm "*Giao tiếp và tâm lý"*.

Có thể khái quát các công trình nghiên cứu về giao tiếp ở Việt Nam thành hai hướng cơ bản sau:

- Hướng thứ nhất: Hướng nghiên cứu giao tiếp là điều kiện để thực hiện các quan hệ xã hội và liên nhân cách

Với xu hướng này, các nhà nghiên cứu tiếp cận bằng cách mở rộng khái

niệm giao tiếp và coi giao tiếp là quá trình mà các cá nhân thực hiện các quan hệ xã hội và liên nhân cách.

Một số tác giả nghiên cứu theo hướng này là: Phạm Minh Hạc (1988), Ngô Công Hoàn (1992), Nguyễn Quang Uẩn (1998), Nguyễn Đình Chỉnh (1999), Đỗ Long (2000),... Các tác giả đã khẳng định bản chất giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa hai hay nhiều người, nhằm trao đổi với nhau về thông tin, hiểu biết, rung cảm, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Các tác giả đã chỉ ra được nội dung, hiệu quả, phương tiện giao tiếp và định hướng đúng đắn cho việc nghiên cứu các đặc điểm đó [24]; [26]; [27].

Trong "*Giao lưu là điều kiện tất yếu của sự hình thành và phát triển tâm lý*", tác giả Phạm Minh Hạc cho rằng: "*Giao tiếp là hoạt động xác lập và vận hành các quan hệ người để hiện thực hóa các quan hệ xã hội"* [24].

Tác giả Hoàng Anh trong giáo trình "*Giao tiếp sư phạm*" nhận định: "*Giao tiếp là hình thức đặc trưng cho mối quan hệ giữa con người với con người qua đó nảy sinh sự tiếp xúc tâm lý, được biểu hiện ở các quá trình thông tin, hiểu biết, rung cảm, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau*"[3].

Tác giả Vũ Dũng cho rằng: "*Giao tiếp là sự tiếp xúc, quan hệ tương tác giữa người và người nhằm trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm bằng các phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ*" [16].

Nhóm tác giả Nguyễn Quang Uẩn, Trần Hữu Luyến, Trần Quốc Thành quan niệm: "*Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa con người với con người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại lẫn nhau"* [72].

Như vậy, theo quan niệm của các tác giả trên, phạm trù giao tiếp được đề cập đến với những biểu hiện cơ bản như sau:

+ Giao tiếp trước hết là sự trao đổi thông tin, sự hiểu biết lẫn nhau, rung cảm lẫn nhau.

+ Giao tiếp là một dạng hoạt động đặc thù của con người, là điều kiện cho quan hệ liên nhân cách của con người.

+ Quan hệ xã hội và thông tin trong giao tiếp đều thể hiện ra trên bình diện tiếp xúc tâm lý mà trong đó có thể là sự tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ. Giao tiếp là điều kiện để hiện thực

hóa mối quan hệ giữa con người với con người, nội dung của giao tiếp rất phong phú và đa dạng nhưng xét cho đến cùng là để tạo ra sự tương tác giữa các cá nhân.

- Hướng thứ hai: Hướng nghiên cứu giao tiếp là quá trình truyền đạt thông tin

Đây có thể coi là xu hướng nghiên cứu nhận được sự tán đồng của nhiều trường phái tâm lý học. Chúng ta có thể kể đến một số tác giả tiêu biểu như Đỗ Long, Nguyễn Khắc Viện, Nguyễn Văn Lê.

Trong tác phẩm *"C. Mác và phạm trù giao tiếp"*, tác giả Đỗ Long đã đề cập đến cơ sở lý luận của vấn đề giao tiếp [40].

Tác giả Nguyễn Khắc Viện quan niệm: "*Giao tiếp là sự trao đổi thông tin giữa người với người thông qua nói, viết, cử chỉ điệu bộ, sự trao đổi thông qua một bộ mã (code), tức là người phát tin mã hóa một số tín hiệu, người tiếp nhận giải mã, một bên truyền những ý nghĩ nhất định để bên kia có thể hiểu được"* [74].

Tác giả Nguyễn Văn Lê lý giải tiến trình truyền thông, chú ý tới các yếu tố tâm lý như tình cảm, nhận thức lẫn nhau, tính cởi mở, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp [36].

Tuy chưa xác định một cách có hệ thống các đặc điểm giao tiếp của con người tham gia vào truyền thông song các tác giả đã định hướng việc nghiên cứu quá trình giao tiếp một cách cụ thể và sâu sắc hơn.

Như vậy, xu hướng nghiên cứu giao tiếp như là một quá trình trao đổi thông tin đã nhận được sự đồng tình của nhiều tác giả nhưng cũng có những vấn đề cần chú ý. Nếu xét về mặt nội dung giao tiếp thì đây chính là khía cạnh cơ bản và dễ nhận ra nhất của giao tiếp vì cá nhân tham gia vào quá trình giao tiếp trước hết có mục đích trao đổi thông tin. Tuy nhiên, nếu chỉ theo quan niệm như vậy thì vô tình đã thu hẹp quá trình giao tiếp. Bởi lẽ, trong quá trình giao tiếp, bên cạnh việc hướng tới trao đổi thông tin còn có sự ảnh hưởng qua lại của các yếu tố tâm lý ở mỗi cá nhân khi giao tiếp. Đó là sự tương tác về mặt cảm xúc, thái độ, sự biến đổi về hành vi, sự phát triển nhận thức và hơn thế nữa là nó góp phần xã hội hóa cá nhân để qua đó hình thành nên nhân cách. Vì vậy, với quan niệm về giao tiếp theo xu hướng này có thể bị lẫn lộn với khái niệm về truyền thông hay tuyên truyền, quảng cáo. Sẽ trọn vẹn hơn nếu các tác giả theo xu hướng này chú ý toàn diện đến việc nghiên cứu giao tiếp trong mối quan hệ mang tính chủ thể cao của mỗi cá nhân tham gia vào quá trình đó.

Trong luận án này, chúng tôi vẫn có xu hướng xem giao tiếp như là một hoạt động - một dạng hoạt động đặc biệt mà trong đó việc trao đổi thông tin giữa các cá nhân khi tham gia vào hoạt động đó là một trong những động cơ bên cạnh nhiều động cơ khác.

1.2. Nghiên cứu về giáo viên mầm non

Ở Liên Xô, các nhà tâm lý học, giáo dục học đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về giáo viên như: A.N.Leonchiev với tác phẩm *"Giao tiếp sư phạm"*, A.V. Petrovxki với tác phẩm *"Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm"*, V.A.Kruchetxki có tác phẩm *"Những cơ sở của tâm lý học sư phạm"*, V.P.Smưch với cuốn sách dành cho giáo viên mầm non *"Nghề của tôi – giáo viên mầm non"* [10]; [12]; [33]; [60]. Trong những công trình nghiên cứu của mình, các tác giả đều nhấn mạnh về hình ảnh của người giáo viên với những đặc điểm, cấu trúc nhân cách cũng như phẩm chất tâm lý mà người giáo viên cần có.

Tác giả E.A.Grebensicova (1968) với tác phẩm "*Giáo viên mẫu giáo*", L.G.Xemusina (1976) với tác phẩm "*Kỹ năng và kỹ xảo nghề nghiệp của giáo viên mầm non*", E.A.Panko cùng tập thể các nhà nghiên cứu trường Đại học sư phạm thành phố Minxcơ đi sâu nghiên cứu đặc điểm hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ ở nhà trẻ - mẫu giáo. Trong một số các tác phẩm của mình như "*Giáo viên mẫu giáo*" (1984), "*Nghiên cứu hoạt động của giáo viên mầm non, tư vấn, phương pháp*" (1985), "*Tâm lý học hoạt động của người giáo viên mầm non*" (1986), E.A.Panko đã đưa ra kết quả nghiên cứu đặc điểm hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non, chỉ ra những khó khăn trong công tác của giáo viên mầm non, những tình huống xung đột, tình huống có vấn đề và cách khắc phục, giải quyết chúng [21]; [54]; [75].

Trong lý thuyết hoạt động, A.N.Leonchev đã chỉ ra rằng: "*Cái chính làm cho hoạt động này khác với hoạt động kia đó là sự khác biệt giữa các đối tượng hoạt động của chúng. Chính đối tượng của hoạt động vạch ra phương hướng hoạt động nhất định của hoạt động*" [35]; [50]. Hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non có đối tượng là trẻ mầm non từ 3 tháng đến 6 tuổi. *Đó là con người đang trong thời kỳ chuẩn bị, đang ở buổi bình minh của cuộc đời, con người mà giáo viên mầm non giáo dục và dạy học* [50]. Sự phát triển của trẻ giai đoạn này chịu sự chi phối của mối quan hệ giữa giáo viên với trẻ, vì vậy, giáo viên phải

thực sự là tấm gương cho trẻ noi theo. K.D.Usinxki cũng đã nói "*Trong việc giáo dục tất cả phải dựa vào nhân cách người giáo dục*" [Dẫn theo 29; 50].

Nghiên cứu về nghề giáo viên mầm non, tác giả V.P.Smưch, V.A.Slaxtrenhin [60]; [61] cho rằng: uy tín của giáo viên mầm non phụ thuộc vào kiến thức, kỹ năng và thái độ của họ đối với công việc. Người giáo viên phải hướng đến công việc một cách tận tâm nhất, tất cả thời gian phải được dành để đáp ứng nhu cầu của trẻ, để hiểu biết ý thích của chúng và tổ chức các hoạt động vui chơi, học tập, lao động một cách hợp lý. Muốn vậy, họ phải biết khâu vá, trồng cây, làm vườn, biết vẽ, hát, múa, phân tích tình hình xảy ra trong xã hội… Người giáo viên mầm non càng hiểu biết nhiều thì càng dễ dàng làm việc với trẻ và công việc càng thú vị. Theo các tác giả, giáo viên mầm non vừa là người thầy, vừa là người bạn, vừa là người thân của trẻ.

Trong nghiên cứu về những điều kiện lý tưởng cho việc học ngôn ngữ và tương tác của trẻ, Cooke và Tassoni đưa ra lời khuyên cho giáo viên đó là hãy trở thành người bạn cùng học với trẻ hơn là một giáo viên. Bởi nếu trẻ thích ở cùng với một người lớn nào đó, trẻ sẽ muốn tương tác với người lớn và giáo viên phải tập trung vào việc tạo dựng mối quan hệ tốt với trẻ [77]; [96].

Các tác giả Pat Petrie, Schaffer, Sheridan, Tizard and Hughes trong các nghiên cứu về kỹ năng giao tiếp dùng trong làm việc với trẻ mầm non và tiểu học cũng đã chỉ ra những kỹ năng cần thiết để giáo viên mầm non làm việc với trẻ có hiệu quả. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra những gợi ý thiết thực giúp giáo viên mầm non sử dụng kỹ năng giao tiếp trong giao tiếp với trẻ để đảm bảo hiệu quả của hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non [87]; [93]; [94]; [98].

Meline M. Kevorkian (2005), trong một bài viết về giao tiếp với trẻ nhỏ đã đưa ra 10 nguyên tắc cho giáo viên và các bậc phụ huynh trong giao tiếp với trẻ để tạo ra sự khác biệt. Đó là lắng nghe trẻ, trao cơ hội để trẻ được nói, tránh nói điều không đúng và nói khi đang cáu giận, khuyến khích trẻ nói, tạo sự thoải mái trong giao tiếp, tránh đặt nhiều câu hỏi, chủ động nêu chủ đề giao tiếp, dành thời gian để chia sẻ với trẻ, xin lỗi khi sai và yêu thương trẻ [99].

Những nghiên cứu của Bloom, Cooke, Reynell chỉ ra rằng: Ngôn ngữ đóng vai trò cơ bản như là một môi trường giao tiếp, ngôn ngữ là công cụ để trẻ sử dụng suốt ngày. Bởi vậy, giáo viên mầm non cần cung cấp các cơ hội để trẻ giao tiếp với bạn, cung cấp nhiều cơ hội sử dụng ngôn ngữ để yêu cầu, nhận xét, diễn đạt ý kiến, hỏi và trả lời [76]; [77]; [78]; [79].

Maria Montessori, tác giả của *Phương pháp giáo dục Montessori* đã đặt ra những yêu cầu rất cao đối với người giáo viên. Theo bà "*giáo viên thực hành phương pháp giáo dục Montessori phải nắm vững cả phương diện lý luận cũng như thực tiễn. Không chỉ là người điều phối hoàn hảo giữa mục đích, trình tự thực hiện và sự gợi mở trong giáo dục trẻ em, người giáo viên phải tìm hiểu ý thức nội tại, năng lực học tập cũng như hạn chế tự nhiên của từng đối tượng em nhỏ. Các vấn đề độ tuổi của trẻ nhỏ, thái độ cần có trong từng trường hợp ứng xử với các em hoặc cách gợi mở, hướng đạo phù hợp… đều cần được chú trọng nhằm mục tiêu giúp đỡ trẻ phát triển lành mạnh, đồng thời nâng cao năng lực phát triển trí tuệ*" [Dẫn theo 57]. Maria Montessori cũng đưa ra những lời khuyên cho giáo viên để có thể giáo dục được trẻ và giao tiếp, ứng xử với trẻ hiệu quả như: "*suốt đời phải học tập và phấn đấu*", "*giáo dục trẻ bằng tình yêu thương*", "*vượt qua tư tưởng luôn cho bản thân là đúng*"…[51]; [52]; [57].

Ở Việt Nam, nói đến những công trình nghiên cứu về giáo viên mầm non phải kể đến những tác giả: Ngô Công Hoàn, Nguyễn Thạc, Hồ Lam Hồng, Trần Thị Quốc Minh, Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Văn Lũy,… Với những nghiên cứu của mình, các tác giả đã nêu lên lý luận cơ bản về giáo viên mầm non và những kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non.

Tác giả Ngô Công Hoàn trong cuốn *"Giao tiếp và ứng xử của cô giáo với trẻ em"* [26] đã phân tích quá trình xã hội hóa trẻ em, đặc điểm phát triển nhu cầu giao tiếp của trẻ em, đặc biệt tác giả đã đi sâu nghiên cứu vai trò của giao tiếp, ứng xử đối với quá trình hình thành, phát triển nhân cách trẻ em. Ông cho rằng, toàn bộ các hoạt động ở nhà trẻ, lớp mẫu giáo là quá trình xây dựng những đặc trưng cơ bản của nhân cách, trong đó vai trò của giáo viên là vô cùng quan trọng. Theo tác giả, trong giao tiếp với trẻ, cô giáo vừa thực hiện phương thức ứng xử của người mẹ, vừa hành động theo phương thức của cô giáo với những nguyên tắc sau:

1. Yêu thương trẻ như con, em của mình.
2. Giao tiếp ứng xử với trẻ bằng sự thành tâm thiện ý của cô giáo.
3. Hãy thỏa mãn hợp lý những nhu cầu cơ bản cho trẻ.
4. Giao tiếp, ứng xử với trẻ bằng những hành vi cử chỉ dịu hiền, nhẹ nhàng, cởi mở, vui tươi.
5. Nguyên tắc dạy - dỗ.

Nghiên cứu về "*Đặc điểm cấu trúc tâm lý hoạt động sư phạm của giáo viên*

mẫu giáo hiện nay" [65], tác giả Nguyễn Thạc khẳng định: Để đạt được hiệu quả cao trong hoạt động dạy học mẫu giáo đòi hỏi người giáo viên phải có và sử dụng tốt các kỹ năng trong cấu trúc tâm lý hoạt động sư phạm, trong đó có nhóm kỹ năng giao tiếp. Ông cho rằng: trong giao tiếp, phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ có mối quan hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ cho nhau và ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm của trẻ. Do đó, khi giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn, giáo viên cần sử dụng đa dạng, linh hoạt các loại phương tiện này. Bên cạnh việc lựa chọn các từ ngữ trong sáng, rõ ràng, dễ hiểu để giao tiếp với trẻ giáo viên còn cần thể hiện sự lắng nghe trẻ bằng những hành vi nhìn vào mắt trẻ, mỉm cười, gật đầu... Điều này tạo cho trẻ sự thoải mái, hứng thú trong qua trình giao tiếp. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả cho rằng: cần chú ý rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp cho giáo viên mầm non và bản thân giáo viên mầm non cũng phải thường xuyên tự học hỏi, bồi dưỡng kiến thức để nâng cao tay nghề sư phạm.

Khi nghiên cứu về nghề giáo viên mầm non, tác giả Hồ Lam Hồng cho rằng: "*Nghề giáo viên mầm non là lĩnh vực hoạt động lao động giáo dục trẻ em dưới 6 tuổi. Nhờ được đào tạo, giáo viên mầm non có được những tri thức về sự phát triển thể chất, tâm sinh lý trẻ em, về phương pháp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em, về những kỹ năng nhất định để thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ em dưới 6 tuổi, đáp ứng nhu cầu xã hội về phát triển con người*" [30, tr.11-12]. Tác giả đã nghiên cứu khá sâu về nghề giáo viên mầm non và cho rằng đây là một nghề khó, đòi hỏi sự linh hoạt và sáng tạo trong quá trình lao động.

Tác giả còn phân tích rất cụ thể về phẩm chất và năng lực của giáo viên mầm non. Người giáo viên mầm non phải có các phẩm chất cần thiết như: Yêu quý trẻ em, yêu nghề và gắn bó với nghề, tận tụy với công việc, kiên trì và nhẫn nại khi tiếp xúc với trẻ, linh hoạt, nhạy cảm, tôn trọng trẻ em… Đồng thời, giáo viên mầm non phải có các năng lực nghề cần thiết như: năng lực lập kế hoạch dạy học và giáo dục trẻ em, năng lực tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học và giáo dục, năng lực sáng tạo, năng lực tự học, năng lực giao tiếp…[30].

Trong luận án *"Phân tích tâm lý tình huống có vấn đề trong quan hệ giữa giáo viên và trẻ mẫu giáo"*[49], tác giả Trần Thị Quốc Minh chỉ ra rằng: Hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non thực sự phức tạp, trong đó giáo viên mầm non gặp nhiều tình huống có vấn đề phong phú, đa dạng về nội dung, muôn màu muôn vẻ

trong nguyên nhân nảy sinh và cách giải quyết. Điều này đòi hỏi giáo viên phải có trình độ nghề nghiệp tốt mới nhận thức đầy đủ và giải quyết có hiệu quả các tình huống đó. Tác giả cũng đã xây dựng hệ thống kỹ năng phân tích tâm lý tình huống có vấn đề trong quan hệ giữa giáo viên và trẻ mẫu giáo giúp giáo viên mầm non tương lai có kỹ năng phân tích tâm lý.

Kết quả nghiên cứu về kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn của tác giả Nguyễn Minh Ngọc cho thấy: Giáo viên mầm non thực hiện đầy đủ, tương đối thành thục các kỹ năng giao tiếp nhưng chưa linh hoạt, trong đó kỹ năng tự chủ cảm xúc của giáo viên mầm non còn chưa tốt. Tác giả cũng chỉ ra nguyên nhân của thực trạng này là do các giáo viên mầm non chưa được đào tạo bài bản và hệ thống về giao tiếp, giao tiếp sư phạm, đặc biệt là về các kỹ năng giao tiếp với trẻ mầm non. Nếu có cơ hội tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng giao tiếp sư phạm thì hiệu quả hoạt động giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn sẽ được nâng cao [53].

Tác giả Nguyễn Văn Lũy trong cuốn "*Giao tiếp với trẻ em*" đã phân tích nhiệm vụ của giáo viên mầm non và cho rằng: với tư cách là "cố vấn", cô hướng dẫn trẻ chơi một cách gián tiếp thông qua những gợi ý, đề nghị, tạo ra tình huống có vấn đề để giải quyết. Tác giả cũng nhận định, muốn phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo lớn, cần phải [43, tr.122]:

- Tận dụng mọi cơ hội để nói chuyện với trẻ, khuyến khích trẻ kể lại những sự việc mà chúng quan tâm.

- Khi kể chuyện cho trẻ cần phải đọc diễn cảm kết hợp với hành vi biểu cảm phi ngôn ngữ.

- Cùng trẻ thảo luận một số chương trình, hướng dẫn trẻ nói lên suy nghĩ và tự biểu đạt tình cảm của mình.

- Khích lệ trẻ nói về tình cảm, nguyện vọng, hiểu biết của mình…

Như vậy, các tác giả với những công trình nghiên cứu về giáo viên mầm non đã đi sâu tìm hiểu đặc điểm, cấu trúc tâm lý và những kỹ năng cần thiết của người giáo viên mầm non. Đồng thời, các tác giả cũng đề cập khá chi tiết và đa dạng về các mặt biểu hiện trong giao tiếp của giáo viên mầm non. Tuy nhiên, những mặt biểu hiện đó còn mang tính khái quát, chưa đi sâu nghiên cứu biểu hiện về đặc điểm nội dung và hình thức trong giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn.

1.3. Nghiên cứu về giao tiếp của trẻ mẫu giáo

Đầu thế kỷ XX vấn đề giao tiếp của trẻ em mới được quan tâm nghiên cứu cùng với sự ra đời của tâm lý học trẻ em. L.X.Vưgotxki đã đề cập tới vấn đề này từ những năm 30 trong công trình "*Sự phát triển của những chức năng tâm lý bậc cao*". A.V. Daparozet và M.I. Lisina (1974) với "*Sự phát triển giao tiếp ở trẻ em mẫu giáo"*; A.P.Uxova (1976) với "*Vai trò của trò chơi trong giáo dục trẻ em"*; M.I. Lisina (1978) với "*Nguồn gốc của những hình thức giao tiếp của trẻ em"*; L.A.Venger và V.X. Mukhina (1988) với "*Tâm lý học trẻ em trước tuổi học"*; A.Ruxkaia (1988) với "*Phát triển giao tiếp của trẻ với người lớn và bạn cùng tuổi*"...[11]; [12]; [14]; [19]. Những công trình trên đã đi sâu nghiên cứu những vấn đề sau:

- Khẳng định vai trò to lớn có tính quyết định của giao tiếp trong sự phát triển của trẻ để trở thành nhân cách.

- Nêu ra các chức năng giao tiếp của trẻ (để tiếp thu kinh nghiệm, để tư duy, tìm hiểu thế giới xung quanh, để thông báo và tiếp nhận thông tin, để thể hiện xúc cảm của mình với người khác, để phối hợp hành động trong hoạt động cùng nhau…).

- Các dạng giao tiếp ở trẻ em.

- Những con đường giao tiếp của trẻ em (giao tiếp với người lớn và giao tiếp với bạn cùng tuổi).

- Những đặc điểm giao tiếp của trẻ em.

- Vấn đề tổ chức giao tiếp của trẻ nhằm đạt tới sự phát triển tối ưu.

Các tác giả A.N.Vedenop, R.A.Xmirnova khi nghiên cứu về nhu cầu giao tiếp của trẻ em mẫu giáo 5 - 6 tuổi đã có kết luận rằng: Nhu cầu giao tiếp của trẻ em mẫu giáo 5 - 6 tuổi ở mức độ cao. Nhóm tác giả V.V.Vetrova, Đ.B.Godovicop, M.G.Elagila, A.G.Rutxcaia, E.O.Xmirnova đã nghiên cứu nhu cầu giao tiếp của trẻ em trong quan hệ với người lớn và cho rằng: Nhu cầu giao tiếp sẽ thay đổi theo nội dung, tính chất của hoạt động chung giữa trẻ em và người lớn [11]; [12]; [14]; [19].

Các tác giả đã chia sự phát triển nhu cầu giao tiếp của trẻ em với người lớn thành các giai đoạn:

- Nhu cầu hướng đến sự chú ý và chăm sóc thiện cảm của người lớn.

- Nhu cầu cộng tác hoặc cùng tham gia của người lớn trong hoạt động nhận thức thế giới xung quanh.

- Nhu cầu về sự hiểu biết lẫn nhau và sự đồng cảm của người lớn.

Thống nhất quan điểm của A.N.Leonchev "*Giao tiếp và lao động là hai dạng hoạt động cơ bản của con người*", Đ.B.Enconin là một trong những nhà tâm lý học đầu tiên phân biệt hai loại quan hệ trong hoạt động của trẻ em với thế giới xung quanh trong quá trình phát triển từ lọt lòng cho đến tuổi trưởng thành. Ông gọi đó là hai nhóm quan hệ. Nhóm I bao gồm các quan hệ giữa trẻ em với người lớn xung quanh được gọi là "trẻ em – người lớn xã hội", nhóm II gồm các quan hệ giữa trẻ em với thế giới đồ vật do con người tạo ra được gọi là "trẻ em – đồ vật xã hội". Đ.B.Enconin viết "*hoạt động của trẻ em trong hệ thống "trẻ em – đồ vật xã hội" và trong hệ thống "trẻ em – người lớn xã hội" là một quá trình thống nhất, trong đó nhân cách của trẻ em được hình thành*"[Dẫn theo 64]. Enconin phân định thời kỳ phát triển tâm lý trẻ 0 – 6 tuổi như sau:

Lứa tuổi	**Hoạt động chủ đạo**	**Nhóm**
0 – 12 tháng	Giao tiếp xúc cảm - trực tiếp	I
12 – 36 tháng	Hoạt động thao tác – đối tượng	II
36 – 72 tháng	Hoạt động vui chơi	I

Nghiên cứu về vai trò của giao tiếp với sự phát triển tư duy của trẻ em nhà tâm lý học Thụy Sĩ - A.N.Pere Klerman khẳng định: các quá trình tác động xã hội qua lại có vai trò quan trọng trong sự phát triển trí tuệ của đứa trẻ. Ông cho rằng các giai đoạn phát triển trí tuệ có thể nhanh hay chậm phụ thuộc vào môi trường văn hóa và học vấn của đứa trẻ. Trẻ mẫu giáo lớn có thể phát triển tư duy tốt hơn nếu được hoạt động cùng nhau với trẻ lớp 1 dưới sự hướng dẫn của giáo viên [Dẫn theo 28].

Kết quả nghiên cứu về sự tương tác giữa trẻ - giáo viên và sự tự nhận thức của trẻ về bản thân, về người khác của các tác giả Malinda Colwell & Eric Lindsey cho thấy: Trẻ gái dành nhiều thời gian tương tác với giáo viên hơn trẻ trai và sự tương tác diễn ra rất tích cực. Nhờ đó, các kỹ năng xã hội của trẻ gái được hình thành tốt hơn, trẻ gái mạnh dạn, tự nhiên hơn khi thể hiện các mối quan hệ xã hội hơn trẻ trai [83].

Các nhà nghiên cứu của trường Đại học Virginia khi tìm hiểu về cách thức trẻ phát triển việc học và kỹ năng xã hội của trẻ nhận thấy: quá trình tiến bộ của trẻ chịu sự tác động của mối quan hệ tương tác giữa giáo viên và trẻ. Sự tinh tế, nhạy cảm, năng lực giao tiếp của giáo viên trong quá trình dạy trẻ góp phần vào việc phát

triển ngôn ngữ, khả năng đọc, khả năng lưu giữ thông tin và chất lượng các mối quan hệ của trẻ [81]; [86]; [102].

Các tác giả Pushaw, Tassoni nghiên cứu về sự phát triển ngôn ngữ của trẻ và nhận thấy: đến 5 tuổi vốn từ của trẻ có khoảng 5000 và đủ để trẻ sử dụng trong giao tiếp hàng ngày. Người lớn cần phải cung cấp vốn từ cho trẻ và phải là tấm gương tốt cho trẻ học tập [88]; [96].

Đi sâu nghiên cứu về khả năng giao tiếp của trẻ, các tác giả Malinda Colwell, Newman, Nelson, Laura [83]; [84]; [85]; [86], đưa ra các chiến lược giúp trẻ giao tiếp, đó là: sử dụng ngôn ngữ đơn giản, không đưa ra nhiều thông tin cùng một lúc, nói chính xác ý của mình, tập trung khi trẻ nói, cư xử với trẻ như là những chuyên gia giao tiếp.

Một số tác giả trong nước cũng quan tâm nghiên cứu về giao tiếp của trẻ mẫu giáo. Tác giả Nguyễn Thạc đi sâu nghiên cứu "*Đặc điểm giao tiếp của trẻ em mẫu giáo 5 - 6 tuổi"*. Ông đã nghiên cứu thực trạng một số đặc điểm giao tiếp như nhu cầu giao tiếp, xung đột giao tiếp... của trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi, trên cơ sở đó có những kiến nghị nhằm phát triển giao tiếp cho trẻ mẫu giáo đến tuổi học, chuẩn bị cho trẻ em tới trường về mặt giao tiếp được thuận lợi [66].

Đề tài "*Một số đặc điểm giao tiếp của trẻ mẫu giáo trong nhóm chơi không cùng độ tuổi*" của tác giả Lê Xuân Hồng chỉ ra rằng: trong nhóm chơi không cùng độ tuổi giao tiếp của trẻ vừa rộng hơn, vừa đa dạng hơn, vừa tích cực chủ động hơn, vừa thể hiện sự gắn bó thân thiết giữa trẻ với nhau; trẻ cũng sử dụng phương tiện giao tiếp thành thạo hơn và nội dung giao tiếp của trẻ phong phú hơn, thể hiện ở các mặt: giao tiếp xúc cảm đa dạng, giao tiếp nhận thức tích cực và sâu sắc hơn, giao tiếp công việc nhịp nhàng, ăn khớp hơn. Từ kết quả nghiên cứu của đề tài, tác giả cho rằng: có thể tổ chức nhóm chơi không cùng độ tuổi cho trẻ mẫu giáo nhằm tạo điều kiện cho trẻ giao tiếp với nhau thuận lợi hơn [28].

Nghiên cứu về "*Tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi trong hoạt động vui chơi*", tác giả Nguyễn Xuân Thức đưa ra nhận định: trong hoạt động vui chơi, tính tích cực trong giao tiếp của trẻ 5 - 6 tuổi phát triển không đồng đều, tính tích cực giao tiếp của trẻ chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố trong đó có cách thức tổ chức vui chơi của giáo viên mầm non. Tác giả cho rằng: cách thức giải quyết xung đột giữa trẻ với trẻ trong vui chơi của giáo viên phù hợp có ảnh hưởng to lớn đến việc phát triển tính tích cực giao tiếp của trẻ em [70].

Tác giả Đinh Thị Kim Thoa nghiên cứu về xung đột của trẻ em mẫu giáo và các nguyên nhân dẫn đến xung đột trong vui chơi giữa trẻ em với nhau. Nghiên cứu cho thấy hình thức biểu hiện xung đột ở trẻ mẫu giáo rất đa dạng và xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Theo tác giả, xung đột có thể được điều chỉnh thành yếu tố có lợi cho sự phát triển nhân cách của trẻ. Điều này đòi hỏi giáo viên phải biết điều chỉnh xung đột theo hướng có lợi, tránh những xung đột tiêu cực [67].

Trong luận án tiến sĩ giáo dục học "*Các biện pháp giáo dục tính tự lực cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi thông qua các chế độ sinh hoạt tại trường mầm non"*, tác giả Nguyễn Thanh Huyền cho rằng: từ sơ sinh cho đến 5 - 6 tuổi, các quá trình tâm lý và nhân cách của trẻ đã phát triển mạnh mẽ, có những tiền đề quan trọng làm cơ sở cho quá trình hình thành tính tự lực. Giáo viên mầm non cần hiểu rõ sự phát triển của trẻ để sử dụng những biện pháp giáo dục đúng đắn như: hướng dẫn trẻ tự thực hiện những công việc cụ thể; đọc, kể chuyện cho trẻ nghe, đàm thoại về nội dung câu chuyện; đánh giá trẻ và hướng dẫn trẻ tự đánh giá các hoạt động... qua đó hình thành tính tự lực cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi [32].

Như vậy, đã có nhiều công trình nghiên cứu về giao tiếp của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo lớn song nghiên cứu về giao tiếp của trẻ với người lớn nói chung, với giáo viên mầm non nói riêng, đặc biệt là nghiên cứu các khía cạnh về đặc điểm nội dung và hình thức trong giao tiếp của trẻ với giáo viên mầm non thì còn ít.

1.4. Nghiên cứu về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo của giáo viên mầm non

Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo của giáo viên mầm non là vấn đề được một số tác giả đề cập đến trong các công trình nghiên cứu. Nội dung và hình thức giao tiếp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Bởi vậy, trong khi nghiên cứu các tác giả thường đề cập đồng thời đến cả đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp. Có thể kể đến các tác giả như: Maria Montessori, Snow, Burns, Grinffin, Hart, Risley, Hoff, Naigles, Harris, Ensor, Hughes, Sheryl Cooper, Sandy Green, V.A. Xukhomlinxki, A.X.Macarenko, …

Maria Montessori đưa ra 5 lĩnh vực giáo dục cơ bản cho trẻ mầm non, đó cũng là những nội dung giao tiếp hàng ngày của giáo viên mầm non với trẻ. Các lĩnh vực giáo dục bao gồm: thực hành kỹ năng sống; phát triển giác quan (xúc giác, thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác); phát triển ngôn ngữ; dạy trẻ học toán; dạy trẻ những kiến thức chung về văn hóa (khoa học, địa lý, lịch sử) [47].

Về hình thức giao tiếp, giáo viên mầm non trực tiếp giao tiếp với trẻ bằng ngôn ngữ và hành vi phi ngôn ngữ để hỗ trợ trẻ hoạt động chiếm lĩnh tri thức. Maria Montessori khẳng định nhiệm vụ của người giáo viên là "*lựa chọn, hướng dẫn cách sử dụng các loại giáo cụ thích hợp cho từng hoạt động và mục đích phát triển năng lực của từng em nhỏ. Việc hướng dẫn này, một mặt, phải đáp ứng yêu cầu dễ hiểu, trong sáng, ngắn gọn và khách quan, mặt khác, phải hết sức linh hoạt đối với từng trình độ hiểu biết của trẻ. Thêm vào đó, người giáo viên phải cẩn thận, chăm chú quan sát những biểu hiện và biến động tinh tế của nhu cầu nội tại hoặc cả những hạn chế của trẻ, luôn luôn hiểu rõ trẻ mới là trung tâm của giáo dục. Chẳng hạn, giáo viên không thể lớn giọng ra lệnh trẻ cần làm thế này hoặc thế khác. Trong khi hướng dẫn trẻ thực hiện một loại hoạt động, người giáo viên nên ngồi xuống cùng bọn trẻ, giọng nói dịu dàng, các cử chỉ, hành động đều nên bày tỏ sự ân cần, quan tâm chăm sóc…* " [Dẫn theo 57]. Ở lớp học Montessori không còn cảnh tượng giáo viên quát mắng trẻ và giáo viên luôn vui vẻ, ăn mặc gọn gàng, sạch sẽ, có những hành động, cử chỉ ôn hòa, thái độ lịch sự, gần gũi [47].

Như vậy, Maria Montessori đã đưa ra những nội dung giao tiếp và những chỉ dẫn rất cụ thể cho giáo viên trong giao tiếp với trẻ. Việc sử dụng từ ngữ, trang phục, cách thức giao tiếp, việc thể hiện thái độ… của giáo viên trong giao tiếp với trẻ đều phải tuân theo những quy định chặt chẽ, phù hợp với đặc điểm tâm lý của trẻ, phù hợp với vai trò là người hỗ trợ trẻ phát triển.

Những nghiên cứu của Snow, Burns, Grinffin (năm 1998), Hart, Risley (năm 1999), Hoff, Naigles (năm 2002), Harris (năm 2005) và Ensor, Hughes (năm 2008) cho thấy nội dung giao tiếp có vai trò rất lớn đối với sự phát triển của trẻ. Theo các tác giả: nói chuyện với trẻ một cách nhiệt tình về những điều trẻ quan tâm như món ăn, trang phục, đồ chơi, các con vật, các câu chuyện xảy ra ở trường, trò chơi tưởng tượng hay giải thích cho trẻ về câu chuyện, bức tranh… sẽ kích thích trẻ phát triển mạnh mẽ các lĩnh vực tiền ngôn ngữ, ngôn ngữ, nhận thức, kỹ năng xã hội cũng như giúp trẻ trưởng thành về mặt tình cảm [100].

Sheryl Cooper cho rằng: Xây dựng kỹ năng giao tiếp với trẻ em mẫu giáo là một quá trình quan trọng để giúp trẻ có thêm các kinh nghiệm trong cuộc sống hàng ngày trước tuổi đi học. Theo Sheryl Cooper: Nói chuyện với trẻ, nói về những gì trẻ thích, những gì có ý nghĩa với trẻ là những nội dung giáo viên nên thường xuyên đề

cập đến trong giao tiếp với trẻ. Đồng thời với việc nói chuyện, giáo viên cũng cần lắng nghe trẻ. Điều này có thể là một thách thức với giáo viên. Nhưng quan trọng là điều trẻ nói với giáo viên rất quan trọng đối với trẻ. Khi giáo viên dừng lại, thấp người xuống, lắng nghe những gì trẻ nói, sẽ khiến trẻ thấy rằng những điều trẻ nói là quan trọng, trẻ thấy mình được tôn trọng và trở nên tự tin hơn [101].

Nghiên cứu về hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ cũng như kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp của giáo viên, các nhà tâm lý học đã khẳng định: Nếu nội dung của lời nói tác động vào ý thức thì ngữ điệu của nó có tác động mạnh mẽ vào tình cảm của con người. Nhà sư phạm V.A. Xukhomlinxki đã viết: "*Từ là sự tác động mạnh mẽ nhất đến trái tim, một từ thông minh và hiền hòa tạo nên niềm vui, một từ ngu xuẩn hay tàn ác, thiếu suy nghĩ, không lịch sự sẽ đem lại tai họa. Từ đó có thể giết chết hoặc làm sống lại hay gieo trồng lại sự chưa tin tưởng, nó có thể cỗ vũ hoặc dẫn đến làm giảm sức mạnh của tâm hồn*" [Dẫn theo 29]. Do đó, việc lựa chọn các từ ngữ một cách có văn hóa, có giáo dục quan trọng biết chừng nào trong giao tiếp. Mặt khác, ngữ điệu phát ra từ các từ đó cũng không kém ý nghĩa, thậm chí nó có thể làm tăng hoặc giảm tính sâu sắc của từ. Vì vậy, trong giao tiếp phải biết chọn từ đắt và biết biểu cảm ngữ điệu. Có thể nói với giọng dịu dàng, nghiêm khắc, mệnh lệnh hay phẫn nộ nhưng phải phù hợp với các tình huống giao tiếp nhất định. Như vậy, ngoài ngôn ngữ diễn đạt thì những phương tiện phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, nụ cười, ánh mắt… có thể bổ sung, hỗ trợ cho thái độ của người thầy giáo trong quan hệ tiếp xúc với học sinh [29]. Trong các công trình nhiên cứu về kỹ năng hoạt động sư phạm, K.I. Kixegof đã phân tích khá sâu về kỹ năng. Ông cho rằng: đối tượng của hoạt động sư phạm là con người. Vì vậy, trong hoạt động sư phạm, người thầy vừa phải nghiêm túc, vừa phải có sự sáng tạo, mềm dẻo [34].

Khi nghiên cứu về giao tiếp của người lớn với trẻ em, A.X.Macarenko đã nhận xét: "*Một số bậc cha mẹ và nhà giáo thường không biết kiềm chế, họ để cho giọng nói của họ phản ánh tâm trạng của mình. Điều đó hoàn toàn không được phép… Mỗi một nhà giáo dục, trước khi nói chuyện với trẻ cần phải uốn lưỡi vài lần để cho mọi tâm trạng của mình lắng xuống*" [Dẫn theo 29].

Trong tác phẩm "*Những năm tháng tuổi thơ*" tác giả Sandy Green khẳng định: Mối quan hệ giữa trẻ và người chăm sóc đòi hỏi phải có sự am hiểu, chấp nhận và sự

tôn trọng các chuẩn mực cốt lõi của nguyên tắc không phân biệt, bình đẳng và có tinh thần trách nhiệm. Các chuẩn mực này có liên quan trực tiếp đến bạn với tư cách là một cá nhân, đồng thời với tư cách là một thành viên trong một nhóm hoặc tổ chuyên môn. Để có thể tương tác tốt với trẻ, người chăm sóc trẻ cần phải có kỹ năng giao tiếp liên cá nhân tốt. Ngoài ra, nó cũng đòi hỏi ở giáo viên về hình thức (quần áo, kiểu tóc, việc sử dụng đồ trang sức) và sự tự chủ về hành vi, thái độ, ngôn ngữ. Tất cả các chuẩn mực và kỹ năng làm việc tốt đòi hỏi người giáo viên phải có sự tâm huyết, cảm thông cũng như những kiến thức và sự am hiểu đứa trẻ [20].

Như vậy, các tác giả đã chỉ ra rằng: nói chuyện với trẻ về những gì trẻ quan tâm, trẻ thích, những gì liên quan đến trẻ có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của trẻ. Đồng thời, trong quá trình giao tiếp, giáo viên cần thể hiện sự hiểu biết về trẻ, sự nhiệt tình, tôn trọng trẻ thông qua hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

Các tác giả Việt Nam cũng quan tâm nghiên cứu về nội dung và hình thức giao tiếp của giáo viên với trẻ. Trong tài liệu "*Giao tiếp và ứng xử của cô giáo với trẻ em*", tác giả Ngô Công Hoàn đã đề cập đến vấn đề này khi xác định: mỗi cá nhân để thích ứng với hoạt động chung của xã hội phải tự mình lĩnh hội những chuẩn mực hành vi xã hội để ứng xử với mọi người trong giao tiếp và hoạt động. Đó chính là quá trình xã hội hóa. Các nội dung xã hội hóa bao gồm: (1) Tri thức khoa học (tri thức về tự nhiên, xã hội, con người), (2) Kỹ năng, kỹ xảo, thói quen ứng xử trong các lĩnh vực khác nhau (nghề nghiệp, quan hệ xã hội, quan hệ với bản thân, (3) Phương pháp luận tự nâng cao trình độ nhận thức, tự hoàn thiện bản thân để đáp ứng tối đa nhu cầu phát triển của xã hội [26]. Quá trình xã hội hóa để trẻ em "nên người" không thể thiếu được vai trò của người lớn. Thông qua hoạt động giao tiếp, người lớn sẽ giúp trẻ lĩnh hội những kiến thức, kỹ năng cần thiết. Có thể nói rằng: nội dung xã hội hóa cũng chính là nội dung giao tiếp giữa người lớn với trẻ em.

Tác giả Trần Văn Tính đề cập đến nội dung giao tiếp của giáo viên với học sinh trong tài liệu "*Kỹ năng quản lý lớp học hiệu quả*" [62]. Theo tác giả, giao tiếp sư phạm gồm nội dung tâm lý và nội dung công việc. Trong đó, nội dung tâm lý bao gồm nhận thức (trao đổi vốn sống, kinh nghiệm, truyền đạt tri thức khoa học tự nhiên, xã hội…), cảm xúc (say mê, hứng thú, thiện cảm, thờ ơ…) và hành vi (vận động của đầu, mình, chân, tay…). Nội dung công việc trong giao tiếp sư phạm bao

giờ cũng chứa đựng một nội dung giáo dục rèn luyện nhất định cho sự phát triển nhân cách của học sinh.

Trong tài liệu *"Tư vấn ứng xử sư phạm với trẻ ở độ tuổi mẫu giáo"*[58], tác giả Vũ Mạnh Quỳnh đề cập đến một số nội dung trong giao tiếp của người lớn với trẻ như: cha mẹ trò chuyện về một ngày ở trường của con, về kế hoạch tổ chức sinh nhật, cô giáo trò chuyện về những quy định trẻ cần thực hiện ở lớp, về nhu cầu, sở thích của trẻ, hướng dẫn trẻ hoạt động, khám phá… Đó là những tình huống giao tiếp, ứng xử phổ biến trong mối quan hệ giữa trẻ với cha mẹ, giữa trẻ với cô giáo ở trường mầm non. Tài liệu cũng đưa ra những gợi ý để người lớn sử dụng hợp lý các phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ khi giải quyết các vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ giữa người lớn và trẻ em.

Chương trình giáo dục mầm non được biên soạn bởi các nhà khoa học, nhà sư phạm, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên mầm non cũng đã nêu ra các nội dung cơ bản trong chăm sóc, giáo dục trẻ mẫu giáo nhằm đạt được mục tiêu của giáo dục mầm non đó là: giúp trẻ phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ; chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học [7]. Nội dung giáo dục bao gồm các lĩnh vực: giáo dục phát triển thể chất (phát triển vận động, giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe), giáo dục phát triển nhận thức (khám phá khoa học, làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán, khám phá xã hội), giáo dục phát triển ngôn ngữ (nghe, nói, làm quen với đọc, viết), giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội (phát triển tình cảm, phát triển kỹ năng xã hội), giáo dục phát triển thẩm mỹ (cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật, có một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc, tạo hình, thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật). Giáo viên là người giúp trẻ lĩnh hội kiến thức về các lĩnh vực trên, đồng thời, giáo viên giúp trẻ hình thành, rèn luyện các kỹ năng cần thiết của cuộc sống. Vì vậy, có thể nói rằng: những nội dung trong chương trình giáo dục mầm non cũng là những nội dung giao tiếp của giáo viên với trẻ.

Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhằm hỗ trợ thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục, chuẩn bị tâm thế cho trẻ năm tuổi vào lớp 1. Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi gồm 4 lĩnh vực, 28 chuẩn và 120 chỉ số. Các lĩnh vực gồm: Phát triển thể

chất; phát triển tình cảm và quan hệ xã hội; phát triển ngôn ngữ và giao tiếp; phát triển nhận thức [6]. Chuẩn phát triển trẻ em là những mong đợi về những gì trẻ nên biết và có thể làm được dưới tác động của giáo dục. Căn cứ vào chuẩn, các cơ sở chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non xây dựng và triển khai kế hoạch năm học. Giáo viên là người tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục để giúp trẻ năm tuổi phát triển năng lực của bản thân, đạt chuẩn. Có thể nhận thấy: Nội dung Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi cũng là nội dung giao tiếp với trẻ của giáo viên mầm non.

Tác giả Lê Thanh Liêm đã nghiên cứu sâu về giao tiếp sư phạm và kỹ năng giao tiếp sư phạm. Tác giả cho rằng: "*Kỹ năng giao tiếp sư phạm là khả năng nhận thức nhanh chóng những biểu hiện bên ngoài và những diễn biến tâm lý bên trong của học sinh và bản thân, đồng thời sử dụng hợp lý các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, biết cách tổ chức, điều khiển quá trình giao tiếp nhằm đạt được mục đích giáo dục"* [39]. Cũng trong nghiên cứu này, tác giả đã đưa ra được những đặc trưng cơ bản của giao tiếp sư phạm hiện đại. Có thể nói, đây là một nét mới trong lý luận về giao tiếp. Trong đó, tác giả đã nhấn mạnh về việc làm thế nào để giao tiếp trong lớp học có hiệu quả đồng thời cũng đưa ra những lời khuyên cụ thể về giao tiếp trong lớp học như về giọng nói, về từ và ngôn ngữ, về ngôn ngữ không lời, về kiểm soát sự lo lắng…

Nghiên cứu về cách thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo, các nhà tâm lý học khuyên rằng: trong quá trình giao tiếp với trẻ, giáo viên không nên đứng thẳng, nhìn xuống trẻ mà nên ngồi ngang hàng với trẻ hoặc đứng hơi cúi xuống mà nhìn vào mặt trẻ [26].

Kết quả nghiên cứu về việc sử dụng các phương tiện trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo chỉ ra rằng: Trẻ mẫu giáo rất nhạy cảm với những ánh mắt, nụ cười hay một cử chỉ nhỏ thể hiện sự không hài lòng của người lớn, của cô giáo đối với trẻ. Mặt khác, vốn kinh nghiệm sống, vốn ngôn ngữ của trẻ chưa nhiều. Vì vậy, người giáo viên phải sử dụng các phương tiện giao tiếp một cách thành thạo trong quá trình tổ chức các hoạt động cho trẻ ở trường mầm non. Cụ thể là sử dụng ngôn ngữ một cách trong sáng, rõ ràng, dễ hiểu, biểu cảm, đa dạng, linh hoạt và sinh động [65].

Nghiên cứu về nghề giáo viên mầm non, tác giả Hồ Lam Hồng đã đưa ra được sự khác biệt căn bản giữa giao tiếp của giáo viên mầm non với các bậc học khác. Tác giả cho rằng: giáo viên dạy phổ thông không dễ dàng khi dạy học sinh

tiểu học, giáo viên tiểu học khó có thể dạy tốt trẻ em lứa tuổi mầm non, bởi dạy trẻ càng bé càng khó, đòi hỏi một sự tinh tế, kiên trì, nhẫn nại trong chăm sóc và giáo dục trẻ [30]. Có thể nói, đây là một trong số ít các công trình nghiên cứu chỉ ra được sự khác biệt này. Tác giả cho rằng: giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non có sự khác biệt với giao tiếp sư phạm của giáo viên ở các bậc học khác do đối tượng người học là trẻ em dưới 6 tuổi còn rất bé, là giai đoạn bắt đầu đặt nền móng cho sự phát triển nhân cách con người. Do đó giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non có một số đặc điểm riêng. Cụ thể như sau:

- Nặng yếu tố xúc cảm, tình cảm, đó là sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, trìu mến với trẻ như người mẹ chăm sóc con. Nói chuyện với trẻ cần nhẹ nhàng, vui tươi và chậm rãi để trẻ cảm thấy gần gũi.

- Cần nghiêm khắc với trẻ trong quá trình giáo dục, nếu giáo viên không nghiêm khắc với trẻ, trẻ sẽ sinh ra nhờn. Do vậy, có lúc cần nhẹ nhàng nhưng cũng cần nghiêm khắc và dứt khoát với trẻ.

- Giáo viên cần kiên trì và nhẫn nại với trẻ. Do khả năng ngôn ngữ và tư duy của trẻ còn hạn chế nên giáo viên biết điềm tĩnh, lắng nghe trẻ nói và trả lời những khi trẻ hỏi [30 tr.48]. Khi phân tích các kỹ năng và tính cách cần thiết của giáo viên mầm non, tác giả cũng nhấn mạnh trong những kỹ năng mà giáo viên mầm non cần có thì kỹ năng giao tiếp tốt là một trong những kỹ năng quan trọng vì nó sẽ giúp tạo được niềm tin với người khác, đặc biệt là với trẻ em.

Như vậy, hầu hết các tác giả đã nghiên cứu về nội dung và hình thức giao tiếp của người giáo viên với trẻ và chỉ ra những nội dung giao tiếp với trẻ cụ thể như: tri thức khoa học, vốn kinh nghiệm sống, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen ứng xử, cảm xúc, hành vi… Tuy nhiên, đó là các công trình nghiên cứu cụ thể về nội dung và hình thức giao tiếp, chưa chỉ ra những đặc điểm đặc trưng, riêng biệt của giáo viên mầm non khi giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn về những nội dung đó, cũng như về cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

Tiểu kết chương 1

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, chúng tôi có một số nhận xét sau:

Thứ nhất, các nhà khoa học đã đề cập đến những vấn đề lý luận và những nghiên cứu thực tiễn về giao tiếp, vai trò của giao tiếp đối với sự hình thành, phát triển nhân cách con người nói chung, vai trò chủ đạo của người giáo viên mầm non đối với sự hình thành, phát triển nhân cách của trẻ em, mối quan hệ giữa giao tiếp và hoạt động, phương tiện giao tiếp...

Thứ hai, các tác giả đã phát hiện một số đặc điểm giao tiếp của cá nhân, của tập thể như phạm vi, đối tượng, nội dung, hình thức, nhu cầu giao tiếp...

Thứ ba, các tác giả đã nghiên cứu một số mặt biểu hiện của giao tiếp như nội dung, hình thức giao tiếp. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, các tác giả quan tâm chưa toàn diện, chưa sâu sắc, chưa hệ thống về giao tiếp của giáo viên với trẻ mẫu giáo lớn, nhất là những đặc điểm đặc trưng, riêng biệt trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Có thể nói, giao tiếp là điều kiện không thể thiếu được trong hoạt động của con người nói chung và hoạt động sư phạm nói riêng, là điều kiện quan trọng của sự hình thành nhân cách con người. Vấn đề đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non và ảnh hưởng của nó đối với sự hình thành, phát triển nhân cách của trẻ mẫu giáo lớn là vấn đề cần được nghiên cứu một cách toàn diện và hệ thống.

Kế thừa nghiên cứu của các nhà tâm lý học, đặc biệt là các tác giả Vũ Dũng, Nguyễn Quang Uẩn, Trần Hữu Luyến, Trần Quốc Thành về giao tiếp, tác giả Ngô Công Hoàn về giao tiếp, ứng xử với trẻ mẫu giáo; về xã hội hóa trẻ em, tác giả Hồ Lam Hồng về nghề giáo viên mầm non; Căn cứ Chương trình giáo dục mầm non về nội dung, hình thức giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn; Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi của Bộ Giáo dục và Đào tạo chúng tôi xây dựng cơ sở khoa học cho đề tài nghiên cứu.

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC GIAO TIẾP VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

2.1. Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp

2.1.1. Khái niệm giao tiếp

Giao tiếp là hoạt động không thể thiếu đối với mỗi cá nhân cũng như sự tồn tại và phát triển chung của xã hội loài người. Vấn đề giao tiếp được các nhà tâm lý học nghiên cứu theo nhiều hướng khác nhau, tùy thuộc vào mục đích, đối tượng nghiên cứu để đưa ra những định nghĩa khác nhau về giao tiếp.

A.Ph.Lomov trong cuốn "*Những vấn đề giao tiếp trong tâm lý học*" coi giao tiếp là phạm trù cơ bản của tâm lý học hiện đại và đưa ra định nghĩa về giao tiếp như sau: "*Giao tiếp là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người, với tư cách là chủ thể* [Dẫn theo 42]. Giao tiếp được biểu hiện như là hình thức đặc biệt của hoạt động con người. Hoạt động diễn ra trên nền của giao tiếp và giao tiếp thực hiện một hoạt động nhất định. Giao tiếp biểu hiện các mặt sau:

- Mối quan hệ giữa người và người.
- Sự tiếp xúc về mặt tâm lý.
- Sự trao đổi thông tin, tình cảm và tác động, điều chỉnh lẫn nhau.

A.A.Leonchev đã đưa ra định nghĩa về giao tiếp như sau: "*Giao tiếp là một hệ thống những quá trình có mục đích và động cơ đảm bảo sự tương tác giữa người này và người khác trong hoạt động tập thể, thực hiện những mối quan hệ xã hội và nhân cách, các quan hệ tâm lý và sử dụng phương tiện đặc thù mà trước hết là ngôn ngữ* [Dẫn theo 2].

B.D.Parugin đưa ra định nghĩa về giao tiếp: "*Giao tiếp là một quá trình quan hệ tác động giữa các cá thể, là quá trình thông tin quan hệ giữa con người với con người, là quá trình hiểu biết lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau và trao đổi cảm xúc lẫn nhau*" [Dẫn theo 27].

Từ góc độ điều khiển học, thông tin tác giả Georgen Thiner định nghĩa: "*Giao tiếp được coi là sự truyền đạt thông tin, qua đó các trạng thái của hệ thống phát thông tin phát huy ảnh hưởng tới trạng thái của hệ nhận thông tin*" [Dẫn theo 27].

Các nhà khoa học Việt Nam cũng đi sâu nghiên cứu về giao tiếp và đưa ra những quan điểm riêng về vấn đề này. Từ góc độ nghiên cứu tâm lý đại cương, tác giả Phạm Minh Hạc định nghĩa: "*Giao lưu là hoạt động xác lập và vận hành các quan hệ người - người để hiện thực hóa các quan hệ xã hội giữa người ta với nhau*" [23]. Giao lưu ở đây tác giả dùng đồng nghĩa với giao tiếp và quan tâm đến việc thực hiện các quan hệ con người thông qua các quan hệ xã hội.

Tác giả Trần Trọng Thủy xác định: "*Giao tiếp là quá trình tiếp xúc về mặt tâm lý giữa con người với con người, thông qua đó con người có thể trao đổi với nhau về mặt thông tin, cảm xúc, tri giác lẫn nhau và ảnh hưởng tác động qua lại với nhau*" [68].

Theo tác giả Vũ Dũng, giao tiếp có thể hiểu như sau: "*Giao tiếp là sự tiếp xúc, quan hệ tương tác giữa người và người nhằm trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm bằng các phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ*" [15]; [16]. Trong cuốn "*Từ điển thuật ngữ tâm lý học*" tác giả chỉ ra rằng: "*Quá trình hình thành và phát triển sự tiếp xúc giữa người với người, được phát sinh từ nhu cầu trong hoạt động chung, bao gồm sự trao đổi thông tin, xây dựng chiến lược tương tác thống nhất, tri giác và tìm hiểu người khác. Ở dạng phổ biến nhất, giao tiếp thể hiện như một dạng hoạt động sống. Ý nghĩa xã hội của giao tiếp ở chỗ, nó là công cụ chuyển tải những hình thức văn hóa và kinh nghiệm xã hội*" [17].

Các tác giả Nguyễn Quang Uẩn, Trần Hữu Luyến, Trần Quốc Thành đưa ra định nghĩa như sau: "*Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa con người với con người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại lẫn nhau. Hay nói khác đi, giao tiếp xác lập và vận hành quan hệ người - người, hiện thực hoá các quan hệ xã hội giữa chủ thể này với chủ thể khác*" [72].

Từ góc độ nghiên cứu tâm lý trị liệu, tác giả Nguyễn Khắc Viện định nghĩa: "*Giao tiếp là sự trao đổi giữa người và người thông qua ngôn ngữ nói, viết, cử chỉ*" [Dẫn theo 27].

Dưới góc độ ngôn ngữ học, tác giả Diệp Quang Ban, Đinh Trọng Lạc cho rằng: "*Giao tiếp là sự tiếp xúc với nhau giữa cá thể này với cá thể khác trong một cộng đồng xã hội*". Nếu cộng đồng không có giao tiếp chỉ là một quần thể, không có tính chất xã hội [Dẫn theo 46].

Theo tác giả Nguyễn Ngọc Lâm, "*Giao tiếp là quá trình nói, nghe và trả lời*

để chúng ta có thể hiểu và phản ứng với nhau. Mục đích chính yếu của giao tiếp của con người là nhằm thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của mình. Sự khéo léo trong giao tiếp là làm sao thể hiện suy nghĩ và tình cảm của mình để người khác có thể hiểu được" [Dẫn theo 46].

Tác giả Nguyễn Liên Châu xác định "*Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa hai hay nhiều người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, nhận thức lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau; dựa vào phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, diễn ra trong những tình huống cụ thể; nhằm thực hiện mục đích của một hoạt động nhất định*" [9].

Các tác giả nêu trên hầu hết đều đề cập đến giao tiếp với những dấu hiệu cơ bản như sau:

- Giao tiếp trước hết là sự trao đổi về thông tin, sự hiểu biết lẫn nhau, sự rung cảm lẫn nhau.

- Giao tiếp là một hiện tượng đặc thù của con người, là điều kiện cho mối quan hệ liên cá nhân của con người.

- Quan hệ xã hội và thông tin trong giao tiếp đều diễn ra trên bình diện tiếp xúc tâm lý mà trong đó có thể là sự tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp, sử dụng các phương tiện là ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ.

- Giao tiếp là điều kiện để hiện thực hoá mối quan hệ giữa con người với con người, nội dung của giao tiếp thì vô cùng phong phú song xét cho đến cùng là để tạo ra sự tương tác giữa các cá nhân.

Như vậy, giao tiếp một mặt được hiểu là điều kiện để thoả mãn nhu cầu của con người như trao đổi thông tin, cảm xúc, tri giác lẫn nhau… mặt khác nhờ có giao tiếp con người có thể cùng phối hợp hành động để đạt được mục tiêu chung trong những hoạt động khác nhau.

Qua những phân tích trên, có thể thấy rằng khái niệm giao tiếp được đánh giá là một vấn đề khá phức tạp và chắc chắn rằng sẽ còn có những tranh luận. Tuy nhiên với quan điểm nghiên cứu của mình, chúng tôi đưa ra khái niệm giao tiếp như sau:

Giao tiếp là quá trình tiếp xúc giữa con người với con người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, cảm xúc và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau bằng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ nhằm thực hiện những mục đích nhất định.

Khái niệm trên cho thấy quá trình tiếp xúc giữa con người với con người bao gồm nội dung và hình thức giao tiếp.

Cụ thể như sau:

- Nội dung giao tiếp: trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

- Hình thức giao tiếp: Giao tiếp bằng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

2.1.2. Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp

2.1.2.1. Nội dung giao tiếp

Nội dung là mặt bên trong của sự vật, cái được hình thức chứa đựng hoặc biểu hiện [55]. Như vậy, nội dung giao tiếp là mặt bên trong của hoạt động giao tiếp. Nội dung giao tiếp là những chủ đề, vấn đề chủ thể giao tiếp nói đến, bàn luận đến khi giao tiếp với người khác, có thể là những vấn đề về thông tin, tư tưởng, cảm xúc và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các chủ thể giao tiếp [5]; [18]; [44].

Khi bàn về nội dung giao tiếp là đi tìm lời giải cho câu hỏi: Họ giao tiếp với nhau về những vấn đề gì?. Hàng ngày, con người có thể giao tiếp với nhau về các nội dung như trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Cụ thể như sau:

(1) Trao đổi thông tin: Bất kỳ một cuộc giao tiếp nào giữa con người với con người, giữa giáo viên và học sinh đều chứa đựng những thông tin về cá nhân như đặc điểm bên ngoài, những vấn đề đang gặp phải, thái độ, nhu cầu, ước mơ, khả năng, gia đình, bạn bè,... Qua giao tiếp, con người trao đổi thông tin, truyền đạt tri thức, kinh nghiệm với nhau. Mỗi cá nhân vừa là nguồn phát thông tin, vừa là nơi tiếp nhận thông tin. Từ đó, con người hiểu biết về nhau, hiểu biết về chính mình để điều chỉnh nhận thức, thái độ và hành vi của mình cho phù hợp với chuẩn mực của xã hội [5]; [18]; [44].

(2) Trao đổi cảm xúc: Trong suốt quá trình giao tiếp, các chủ thể giao tiếp đều biểu hiện một trạng thái cảm xúc nhất định thông qua lời nói, cử chỉ, hành vi, nụ cười, ánh mắt. Những cảm xúc vui vẻ, thân thiện, cởi mở, dễ chịu, khó chịu, tức giận, lạnh lùng, thờ ơ… của các chủ thể giao tiếp có thể lây truyền sang nhau và làm thay đổi cảm xúc của nhau, có thể đang từ thiện chí sang không thiện chí; từ thờ ơ lãnh đạm sang vồn vã, quan tâm; từ không thích thú sang thích thú, hấp dẫn. Điều này có nghĩa là: chủ thể không chỉ bộc lộ cảm xúc của mình mà còn tạo ra những ấn tượng, những cảm xúc mới cho những người tham gia giao tiếp và cho chính bản thân mình. Sự

xuất hiện các xúc cảm âm tính có thể làm giảm hiệu quả của hoạt động giao tiếp. Để có thể hiểu, chia sẻ và cảm thông với đối tượng giao tiếp và đảm bảo hiệu quả của hoạt động giao tiếp, các chủ thể cần có kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là kỹ năng lắng nghe và kỹ năng làm chủ cảm xúc của bản thân [97]. Đối với diễn biến của giao tiếp sư phạm, với tư cách là chủ thể tổ chức quá trình giao tiếp, giáo viên cần gợi lên ở trẻ những xúc cảm vui vẻ, say mê, hứng thú, hồn nhiên và hết sức thiện cảm để trẻ cảm thấy dễ chịu, ấm áp tình người. Nhờ những xúc cảm tích cực này mà tiến trình giao tiếp sư phạm đạt hiệu quả cao [5]; [18]; [44].

(3) Ảnh hưởng qua lại lẫn nhau: Trên cơ sở trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc, các chủ thể có sự hiểu biết về nhau, từ đó dẫn tới sự thay đổi về thái độ, hành vi của các chủ thể giao tiếp. Khi giao tiếp, tương tác với người khác, con người tiếp nhận kinh nghiệm sống, đồng thời có dịp quan sát, ghi nhận các phản ứng, các thái độ phản hồi, nhờ đó biết cách tự nhìn nhận, đánh giá bản thân. Như vậy, trong quá trình giao tiếp, chủ thể giao tiếp và đối tượng giao tiếp có sự ảnh hưởng qua lại lẫn nhau dẫn tới sự thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của nhau. Mỗi chủ thể đều có khả năng tự điều chỉnh hành vi của mình và có thể tác động đến động cơ, mục đích, quá trình ra quyết định và hành động của người khác. Tác giả Robert N. Lusier khẳng định: "*Giao tiếp đã đặt nền tảng cho quan hệ con người với con người, cách thức mà chúng ta giao tiếp bao giờ cũng có ảnh hưởng đến toàn bộ hành vi của chúng ta và những người khác"* [92]. Trong giao tiếp sư phạm, giữa thầy và trò không chỉ đơn thuần là trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc mà quan trọng hơn, đó là quá trình ảnh hưởng tác động lẫn nhau giữa những chủ thể giao tiếp. Để thực hiện nhiệm vụ giáo dục, phát triển nhân cách cho trò, người thầy phải hiểu sâu sắc thế giới tâm hồn của các em, khơi gợi, khuyến khích các em tích cực hoạt động và người thầy phải là tấm gương sáng, mẫu mực về nhân cách theo quy định của xã hội [5]; [18]; [44]; [46]. Maria Montessori cho rằng: "*Những hành vi, cử chỉ, lời nói của người giáo viên sẽ tác động dù là vô thức nhưng rất mạnh mẽ tới sự hình thành và phát triển tính cách của trẻ"* [57]. Vì vậy, người giáo viên phải luôn là tấm gương sáng để trẻ noi theo.

Nội dung giao tiếp là một mặt quan trọng của quá trình giao tiếp giữa con người với con người và nó chịu ảnh hưởng của lứa tuổi, nghề nghiệp, giới tính, trạng thái tâm lý… của chủ thể giao tiếp. Chính vì vậy, nội dung giao tiếp với trẻ

mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non có những đặc điểm riêng, khác biệt so với nội dung giao tiếp của các đối tượng khác.

2.1.2.2. Hình thức giao tiếp

Hình thức là toàn thể nói chung những gì làm thành mặt bề ngoài của sự vật, cái chứa đựng hoặc biểu hiện nội dung [55]. Trong giao tiếp, nội dung và hình thức luôn đi liền với nhau. Hình thức giao tiếp là mặt bề ngoài của hoạt động giao tiếp. Nói một cách đơn giản đó là cách thức mà các chủ thể dùng để giao tiếp với nhau. Khi bàn về hình thức giao tiếp là đi tìm lời giải cho câu hỏi: Họ giao tiếp với nhau bằng cách nào?. Có nhiều cách để con người giao tiếp với nhau như giao tiếp ngôn ngữ, giao tiếp phi ngôn ngữ, giao tiếp trực tiếp, gián tiếp, giao tiếp chính thức, không chính thức [18]; [72].

Trong giao tiếp, tùy theo điều kiện và tình huống, mục đích giao tiếp, chủ thể giao tiếp có thể sử dụng các hình thức giao tiếp khác nhau. Có thể chia ra các hình thức giao tiếp sau: [44]; [68]; [72]; [73]

* *Căn cứ vào phương tiện giao tiếp,* có hai loại giao tiếp:

- *Giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết):* Đây là hình thức giao tiếp đặc trưng của con người, là giao tiếp bằng cách sử dụng những tín hiệu chung là từ, ngữ với ba chức năng cơ bản: Chức năng chỉ nghĩa, chức năng thông báo và chức năng điều khiển, điều chỉnh để giao tiếp đạt được mục đích đã đề ra. Thông qua giao tiếp bằng ngôn ngữ, con người mới có thể lưu giữ, truyền đạt, lĩnh hội và phát triển kinh nghiệm xã hội - lịch sử.

Ngôn ngữ con người sử dụng trong giao tiếp gồm 2 loại:

+ Ngôn ngữ nói: Là ngôn ngữ chủ yếu hướng vào người khác, biểu hiện bằng âm thanh và được tiếp nhận bằng cơ quan phân tích thính giác. Ngôn ngữ nói là phương tiện được sử dụng nhiều nhất, hiệu quả nhất trong quá trình giao tiếp sư phạm [44]. Trong giao tiếp sư phạm, ngôn ngữ nói của giáo viên cần rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu; giọng nói ấm áp, hấp dẫn; ngữ điệu vừa phải, lúc nhỏ lúc to, lúc cần nhấn mạnh, lướt nhanh; vốn từ cần nhiều, diễn đạt khúc triết, dễ hiểu; không nói lắp, nói ngọng [38].

+ Ngôn ngữ viết: Là ngôn ngữ hướng vào người khác, được biểu hiện bằng các ký hiệu chữ viết và được tiếp thu bằng cơ quan phân tích thị giác. Ngôn ngữ viết có những yêu cầu nhất định với cả người viết và người đọc: người viết phải viết

tỉ mỉ, chính xác, phải tuân thủ đầy đủ các quy tắc ngữ pháp, chính tả và logic. Người đọc phải phân tích, xử lý thông tin của bài viết. Ngôn ngữ viết thường được sử dụng trong giao tiếp gián tiếp hoặc để sử dụng như là một phương tiện hỗ trợ ngôn ngữ nói [44].

- *Giao tiếp phi ngôn ngữ*: Là sự vận động cơ thể, cử chỉ, tư thế, nét mặt, âm giọng và các vật dụng được sử dụng trong quá trình giao tiếp. Phương tiện này chứa đựng một nội dung thông tin nhất định và thường được sử dụng hỗ trợ, bổ sung giúp cho nội dung thông tin bằng ngôn ngữ trở nên chính xác hơn, phong phú hơn hoặc để nhấn mạnh hoặc thể hiện thái độ của các chủ thể giao tiếp. K. Gamble cho rằng: phi ngôn ngữ là phương tiện mà ai trong chúng ta cũng thường xuyên phải sử dụng, nó chiếm đến 65% quá trình giao tiếp, trong đó sử dụng phương tiện ngôn ngữ chỉ chiếm 35%. Khi phân tích các tín hiệu phi ngôn ngữ, chúng ta có thể mở rộng khả năng tiếp nhận thông tin để nắm bắt thông điệp thực sự mà người giao tiếp với mình muốn gửi gắm [97].

Tác giả Nguyễn Khắc Viện đưa ra định nghĩa "*Giao tiếp phi ngôn ngữ là những biểu diễn thông qua cơ thể, như những cử động, tư thế hoặc một số đồ vật gắn liền với thân thể như áo, mũ hoặc thông qua việc tạo ra những khoảng cách gần xa giữa người này và người khác*" [Dẫn theo 37].

Giao tiếp phi ngôn ngữ là giao tiếp không dùng ngôn ngữ, loại giao tiếp này còn gọi là giao tiếp bằng ngôn ngữ cơ thể hoặc ngôn ngữ tứ chi, là điệu bộ, cử chỉ, tư thế, hành vi, ánh mắt, nụ cười... Giao tiếp bằng phương tiện phi ngôn ngữ thường xuyên diễn ra trong giao tiếp nói chung và giao tiếp sư phạm nói riêng. Sự vận động tứ chi, các bộ phận trên cơ thể mang nhiều thông tin nhưng chỉ mang ý nghĩa định hướng mà thiếu sự chính xác, rành mạch [2].

Giao tiếp phi ngôn ngữ có các hình thức như: giao tiếp qua nét mặt, ánh mắt, nụ cười; giao tiếp qua điệu bộ, cử chỉ, tư thế, dáng đi, đứng; giao tiếp qua hành vi; giao tiếp qua trang phục.

+ Giao tiếp qua nét mặt, ánh mắt, nụ cười

Nét mặt, ánh mắt, nụ cười phản ánh trạng thái tâm lý của con người trong giao tiếp như vui mừng, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, quan tâm, buồn… Nét mặt mang giá trị giao tiếp rất đa dạng và phong phú, thực nghiệm của Ekơmen và Phriơzen chỉ ra rằng: khuôn mặt hiền từ với nụ cười trên môi dễ chiếm được lòng tin của người khác. Nét mặt giàu biểu cảm sẽ tạo ra hiệu quả của quá trình giao tiếp. Thực tế cho thấy,

giáo viên có nét mặt hiền dịu, cởi mở, vui tươi thường đem lại bầu không khí tốt, tạo cảm giác an toàn cho trẻ, ngược lại, giáo viên có nét mặt buồn rầu, căng thẳng, bực tức tạo bầu không khí nặng nề cho đối tượng giao tiếp [2]; [26]; [27].

Trong nét mặt có hai thành phần nổi bật là ánh mắt và nụ cười. *Ánh mắt* biểu hiện nét tính cách của con người, thể hiện các chức năng giao tiếp qua sự trao đổi: tín hiệu về sự đồng ý hay không đồng ý; tín hiệu về tình cảm (yêu, thích, ghét, chê); tín hiệu về mức độ nhận thức (hiểu hay chưa hiểu); tín hiệu về nhu cầu, lòng mong muốn; tín hiệu về điều chỉnh hành vi, thái độ của hai bên. Duy trì tiếp xúc bằng mắt tạo sự tin cậy, thân thiết. Trong giao tiếp sư phạm, ánh mắt dịu hiền, trìu mến của giáo viên tạo cho trẻ cảm giác an toàn, yên tâm, từ đó trẻ mới mạnh dạn, tích cực tham gia các hoạt động. *Nụ cười* giúp hoạt động giao tiếp hiệu quả hơn, trên môi luôn nở nụ cười có nghĩa là trong khi giao tiếp con người không gợn một chút lo âu, buồn phiền. Nụ cười tự nhiên, chân thật hứa hẹn rằng mọi việc sẽ kết thúc tốt đẹp đúng như ta mong muốn. Nụ cười chân thật của giáo viên luôn gây được thiện cảm với học sinh và giúp giáo viên thiết lập được mối quan hệ tốt đẹp với các em [2]; [26].

+ Giao tiếp qua điệu bộ, cử chỉ, tư thế, dáng đi, đứng

Điệu bộ, cử chỉ, tư thế, dáng đi, đứng chịu sự chi phối của lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp và nó tác động trực tiếp vào nhận thức cảm tính của con người. Mỗi điệu bộ, cử chỉ, tư thế là một trạng thái xúc cảm, một tín hiệu giao tiếp và sự đĩnh đạc, đàng hoàng, ung dung, thư thái là những điệu bộ, cử chỉ, tư thế đẹp, thể hiện nét tính cách đẹp của nhân cách chủ thể giao tiếp, đối tượng giao tiếp. Trong giao tiếp sư phạm, người giáo viên cần rèn luyện để có điệu bộ, cử chỉ, tư thế, dáng đi, đứng chuẩn mực để học sinh noi theo [2].

+ Giao tiếp qua hành vi

Hành vi đụng chạm là sự giao tiếp phi ngôn ngữ khá phổ biến của con người, đó là sự phối hợp vận động của toàn bộ các bộ phận, giác quan, tư thế... của cơ thể hướng vào một đối tượng nhất định. Mỗi hành vi đụng chạm có ý thức đều chứa đựng thông tin, cảm xúc nào đó và có thể cảm nhận được [1]; [44]. Trong giao tiếp sư phạm, hành vi của giáo viên hướng vào trẻ. Với trẻ nhỏ, sự đụng chạm và tiếp xúc cơ thể trực tiếp là rất cần thiết. Bằng sự bế bồng, ôm ấp, vỗ về… giáo viên có thể truyền cho trẻ những sắc thái cảm xúc của con người, trẻ cảm thấy an toàn và dễ dàng chấp nhận những điều người lớn dạy bảo. Việc vuốt ve, ôm ấp mang lại cho

trẻ cảm giác trẻ được người khác chấp nhận và trẻ cảm thấy ấm áp. Tạo dựng mối quan hệ tôn trọng, ấm áp là một trong những mục tiêu của giáo dục [26]; [87].

+ Giao tiếp qua trang phục

Từ lâu, trang phục đã được con người sử dụng làm phương tiện trong giao tiếp với tư cách là phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. Trang phục là một chỉ số nói lên tuổi tác, nghề nghiệp, tầng lớp xã hội hay hoàn cảnh của đối tượng giao tiếp. Trang phục phản ánh các nội dung tâm lý như: tính chu đáo cẩn thận hay cẩu thả, luộm thuộm; tính ngăn nắp, gọn gàng hay tùy tiện, bừa bãi; tính cầu kỳ hay đơn giản; tế nhị, kín đáo hay phô trương, hình thức; đứng đắn, nghiêm chỉnh, lịch sự, tôn trọng mọi người hay bất lịch sự, coi thường mọi người… Trong giao tiếp sư phạm, trang phục của giáo viên cần đúng kiểu cách, tươm tất, mầu sắc trang nhã, hài hòa, lịch sự. Điều này tạo ra không khí giao tiếp thuận lợi: giáo viên tự tin, thoải mái trong quá trình làm việc, học sinh cảm thấy an toàn, có thái độ nghiêm túc. Hơn nữa, trang phục của giáo viên còn ảnh hưởng đến quá trình nhận thức, xúc cảm thẩm mỹ của học sinh. Như vậy, trang phục tạo điều kiện cho giao tiếp sư phạm thành công [2];[44].

Các tác giả như C.Logan; J. Steward; W.Leeds – Hurwirz, Mary Ellen Guffey… nhấn mạnh: để giao tiếp thành công phải nắm được cách sử dụng ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ, trong đó các tác giả đặc biệt coi trọng việc nắm bắt được ý nghĩa của ánh mắt, các động tác cơ thể, sự biểu cảm của gương mặt, không gian giao tiếp… Mỗi cá nhân khi tham gia giao tiếp không chỉ hiểu được ý nghĩa của từ, câu, các thông điệp bằng lời nói mà đồng thời còn hiểu được ý nghĩa của các phương tiện giao tiếp không lời [80]; [82]; [95].

** Căn cứ vào phương thức giao tiếp*

Giao tiếp được chia thành hai hình thức: Giao tiếp trực tiếp và giao tiếp gián tiếp [80].

- *Giao tiếp trực tiếp*: là giao tiếp mà hai chủ thể nói chuyện trực tiếp, mặt đối mặt với nhau, các chủ thể trực tiếp phát và nhận thông tin của nhau ở khoảng cách gần. Trong giao tiếp trực tiếp các chủ thể có thể sử dụng các phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ và có thể biết ngay kết quả quá trình giao tiếp.

- *Giao tiếp gián tiếp*: là giao tiếp thông qua nhân vật trung gian, qua các phương tiện kỹ thuật (điện thoại, thư từ...) hoặc qua thần giao cách cảm.

** Căn cứ theo quy cách giao tiếp*

Theo cách này, người ta chia thành giao tiếp chính thức và giao tiếp không chính thức [72].

- *Giao tiếp chính thức:* là giao tiếp giữa các cá nhân đại diện cho nhóm hoặc giữa các nhóm mang tính hình thức, được thực hiện theo các nghi lễ nhất định, được quy định bởi các chuẩn mực xã hội hoặc pháp luật. Trong giao tiếp chính thức, nội dung thông báo rõ ràng, khúc chiết, ngôn ngữ đóng vai trò chủ đạo, thể hiện ở hình thức hội họp, bàn luận, ký kết... Những người tham gia giao tiếp phải tuân thủ một số yêu cầu xác định.

- *Giao tiếp không chính thức:* là giao tiếp không mang tính hình thức, giao tiếp không bị ràng buộc bởi các nghi thức mà dựa vào tính tự nguyện, tự giác, phụ thuộc vào hứng thú, cảm xúc... của những người tham gia giao tiếp. Mục đích của loại giao tiếp này thường nhằm thỏa mãn nhu cầu tiếp xúc - giải trí nên bầu không khí giao tiếp thường mang tính chất thân mật, gần gũi, có sự hiểu biết lẫn nhau.

Các loại giao tiếp nói trên liên quan chặt chẽ với nhau, tác động qua lại, bổ sung cho nhau, làm cho mối quan hệ giao tiếp của con người vô cùng phong phú và đa dạng. Trong luận án này, chúng tôi dựa vào cách phân loại thứ nhất là căn cứ vào phương tiện giao tiếp để làm cơ sở nghiên cứu cho mình.

Có thể nhận thấy rằng, nội dung và hình thức giao tiếp có mối quan hệ chặt chẽ, thống nhất với nhau và được hiểu một cách đơn giản như sau: Hình thức giao tiếp là mặt bên ngoài, nội dung giao tiếp là mặt bên trong của hoạt động giao tiếp. Hình thức giao tiếp chứa đựng nội dung giao tiếp. Một nội dung giao tiếp có thể được thể hiện bằng cả hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ và một hình thức giao tiếp ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ có thể thể hiện cho nhiều nội dung giao tiếp khác nhau. Nội dung và hình thức giao tiếp không tồn tại tách rời nhau nhưng không hẳn lúc nào nội dung và hình thức giao tiếp cũng phù hợp với nhau.

2.1.2.3. Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp

Đặc điểm là nét đặc trưng riêng biệt có thể xác định hay đo lường được đối với một quá trình, một sản phẩm hay một biến số [4]. Đặc điểm có thể hiểu là nét, số lượng hay thuộc tính để phân biệt, là thành tố của tính cách, cá tính, nét đặc trưng nhằm để phân biệt [4]. Trong từ điển tiếng Việt, đặc điểm được hiểu là nét riêng biệt [55]. Đặc điểm giao tiếp là những nét đặc trưng, ổn định về quá trình tiếp xúc

liên nhân cách, thể hiện qua trao đổi thông tin, nhận thức, xúc cảm và điều chỉnh hành vi [41]. Như vậy, khi nói tới đặc điểm giao tiếp là chúng ta nói tới những nét riêng biệt, đặc trưng của quá trình tiếp xúc giữa các chủ thể giao tiếp nhằm trao đổi thông tin, trao đổi về tâm lý con người như nhận thức, cảm xúc và hành vi. Đó là những nét đặc trưng của sự trao đổi qua lại, của sự tác động, ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp.

Với cách tiếp cận như vậy có thể xác định đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp như sau:

Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp là những nét riêng biệt, đặc trưng của mặt bên trong và mặt bên ngoài của quá trình tiếp xúc giữa con người với con người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, cảm xúc, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau bằng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ nhằm thực hiện những mục đích nhất định.

2.2. Giáo viên mầm non và trẻ mẫu giáo lớn

2.2.1. Giáo viên mầm non

a) Khái niệm

Giáo viên mầm non là người làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, đảm nhận công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em dưới 6 tuổi [8].

Thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, đòi hỏi giáo viên mầm non phải có những tri thức về sự phát triển thể chất, tâm lý trẻ em, về phương pháp chăm sóc và giáo dục trẻ em, về những kỹ năng nhất định để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em dưới 6 tuổi, đáp ứng nhu cầu xã hội về phát triển con người mới trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa.

Trong quá trình học tập, rèn luyện ở trường sư phạm mầm non, giáo viên mầm non có được các tri thức về sự phát triển thể chất, tâm lý trẻ em, về phương pháp, các kỹ năng chăm sóc và giáo dục trẻ em dưới 6 tuổi để tác động giúp trẻ phát triển toàn diện nhân cách.

Điều 34 trong *Điều lệ trường mầm non* quy định về người giáo viên mầm non như sau: "*Giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập*" [8]. Giáo viên mầm non thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo đúng quy chế chuyên môn và chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều lệ trường mầm non cũng quy định những nhiệm vụ cụ thể mà giáo viên mầm non phải thực hiện, đó là:

- Bảo vệ an toàn sức khỏe, tính mạng của trẻ em trong thời gian trẻ em ở nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập.

- Thực hiện công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non; lập kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ em; đánh giá và quản lý trẻ em; chịu trách nhiệm về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn, của nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập.

- Trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; gương mẫu, thương yêu trẻ em, đối xử công bằng và tôn trọng nhân cách trẻ em; bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của trẻ em; đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp.

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ em cho cha mẹ trẻ. Chủ động phối hợp với gia đình trẻ để thực hiện mục tiêu giáo dục trẻ em.

- Rèn luyện sức khỏe; học tập văn hóa; bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao chất lượng và hiệu quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Thực hiện các nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và của ngành, các quy định của nhà trường, quyết định của hiệu trưởng [8].

Để thực hiện nhiệm vụ của mình, giáo viên mầm non phải giao tiếp với trẻ. Nội dung giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ rất phong phú và đa dạng. Giáo viên mầm non là người hướng dẫn trẻ chơi các trò chơi, tiếp xúc với thiên nhiên, cùng trẻ tận hưởng niềm vui đón những ngày lễ hội, giúp trẻ lĩnh hội những kiến thức, những chuẩn mực hành vi giao tiếp, những từ ngữ, mẫu câu gắn với tình huống, cách thể hiện tình cảm với mọi người... Giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ xảy ra trong toàn bộ các hoạt động ở lớp mầm non, xảy ra ở mọi lúc, mọi nơi. Với ý nghĩa này, hoạt động giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ như là mục đích, phương tiện kích thích sự phát triển của trẻ [43].

Có thể nói rằng, công việc của người giáo viên mầm non không chỉ đòi hỏi sự hiểu biết về khoa học nuôi dạy trẻ mà còn đòi hỏi sự linh hoạt và sáng tạo của người giáo viên trong quá trình lao động. Bởi lẽ, *thứ nhất*, đối tượng chăm sóc, giáo dục của giáo viên mầm non là trẻ em lứa tuổi mầm non. Giai đoạn này trẻ còn rất non nớt, đang trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ cả về thể chất và tâm lý, có sự không đồng đều

rõ nét trong phát triển thể chất và tâm lý. *Thứ hai*, mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ phát triển toàn diện cả thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ và tình cảm - kỹ năng xã hội. Điều này khiến giáo viên mầm non phải hướng mọi hoạt động, mọi nội dung, phương pháp, hình thức chăm sóc, giáo dục trẻ vào thực hiện mục tiêu của ngành học một cách linh hoạt, mềm dẻo, phù hợp. *Thứ ba*, xã hội luôn vận động và phát triển đòi hỏi giáo viên mầm non trong hoạt động nghề nghiệp phải luôn cập nhật kiến thức, không ngừng nâng cao trình độ, sáng tạo mới có thể chăm sóc và giáo dục trẻ tốt, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

Trong luận án này chúng tôi sử dụng khái niệm giáo viên mầm non tại điều 34 Điều lệ trường mầm non [8]: *Giáo viên mầm non là những người, làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập*.

b) Đặc điểm lao động sư phạm của giáo viên mầm non

Lao động sư phạm của người giáo viên mầm non mang đầy đủ các đặc điểm lao động của người giáo viên. Tuy nhiên, do đặc điểm của đối tượng lao động, do đặc trưng của cấp học, do tính chất nghiệp vụ của nghề nên lao động sư phạm của giáo viên mầm non có những biểu hiện riêng. Cụ thể như sau:

- Mục đích lao động sư phạm của giáo viên mầm non là: căn cứ vào nhu cầu xã hội, giáo dục phát triển toàn diện thể chất, tâm lý trẻ thơ, thúc đẩy sự phát triển hài hòa các chức năng tâm sinh lý của trẻ.

- Đối tượng lao động sư phạm của giáo viên mầm non là trẻ em lứa tuổi mầm non, giai đoạn đang có sự phát triển mạnh mẽ cả về thể chất và tâm lý, giai đoạn này trẻ có tốc độ phát triển rất nhanh, mỗi trẻ lại có nhu cầu, sở thích, hứng thú... riêng. Giáo viên rất khó dùng phương pháp đồng nhất để giáo dục trẻ. Điều này mang đến tính phức tạp cho công việc của người giáo viên mầm non. Trong trường mầm non, trẻ em là khách thể "dạy", là chủ thể "học", giáo viên mầm non phải hiểu, tôn trọng, xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với trẻ, khuyến khích trẻ tích cực, chủ động hoạt động mới có thể đạt được mục đích phát triển toàn diện nhân cách trẻ.

- Phương tiện lao động: Nhân cách của người giáo viên mầm non là phương tiện lao động chủ yếu, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của trẻ mầm non. Bởi lẽ, đối với trẻ em, cô giáo là hình tượng trong tâm trí trẻ, một lời nói, một cử chỉ, một việc làm của cô giáo đều có tác dụng tiềm tàng đối với

sự trưởng thành của trẻ em. Trẻ hay bắt chước hành vi, cử chỉ, cách nói năng, cách đối nhân xử thế của cô giáo đối với mọi người xung quanh. Do đó, giáo viên mầm non phải luôn phải trau dồi, rèn luyện, không ngừng hoàn thiện nhân cách của mình.

Bên cạnh đó, giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ có vị trí, ý nghĩa rất quan trọng, nó không chỉ là phương tiện giao tiếp giúp thiết lập mối quan hệ giữa giáo viên mầm non với trẻ mà còn là phương tiện để tổ chức, dẫn dắt trẻ tham gia vào các hoạt động, định hướng, điều chỉnh hành vi, thái độ của trẻ phù hợp với yêu cầu, chuẩn mực đạo đức xã hội. Sự sinh động trong ngôn ngữ của người giáo viên mầm non sẽ tạo nên sự sinh động trong ngôn ngữ của trẻ và phát triển ở trẻ khả năng giao tiếp. Trong giao tiếp với trẻ mầm non, giáo viên phải sử dụng từ ngữ đơn giản, dễ hiểu, gần gũi, trong sáng phù hợp với kinh nghiệm của trẻ; các câu nói phải đủ thành phần, đúng ngữ pháp và chứa đựng tình cảm yêu thương, trìu mến dành cho trẻ.

Quá trình lao động của giáo viên mầm non là một quá trình vận dụng trí lực, thể lực vào hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Sự lao động nào cũng đều có chi tiêu thể lực và trí lực nhất định, song, sự lao động của giáo viên mầm non lại không đồng nhất với lao động trí lực và thể lực với các ngành nghề khác. So với các nghề nghiệp khác trong xã hội, sự lao động của giáo viên mầm non có tính đặc thù. So với giáo viên ở các cấp học khác, giáo viên mầm non phải thực hiện các nhiệm vụ quan trọng là nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em [13]; [30].

Có thể nói rằng: Giáo viên mầm non là một trong những nhân tố hàng đầu quyết định chất lượng của giáo dục mầm non. Sự phát triển của trẻ phụ thuộc rất lớn vào công lao nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của người giáo viên mầm non. Do đó, người giáo viên mầm non phải không ngừng học hỏi nâng cao trình độ, mở rộng kiến thức, trau dồi chuyên môn, hoàn thiện nhân cách, là tấm gương sáng để trẻ noi theo. Giáo viên mầm non có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức khoa học về nuôi, dạy trẻ, có năng lực chuyên biệt như đọc thơ, kể chuyện, hát, múa, đánh đàn, vẽ… sẽ kích thích trẻ tích cực đến trường, thu hút trẻ tích cực tham gia các hoạt động, từ đó trẻ được phát triển toàn diện.

Tóm lại, từ những đặc điểm trình bày trên đây chúng ta nhận thấy: Lao động sư phạm của người giáo viên mầm non là sự tổng hòa các đặc điểm lao động của nhà giáo dục, lao động của người mẹ và lao động của người thầy thuốc. Đây là loại hình lao động vừa tinh tế vừa phức tạp đòi hỏi cao sự mẫu mực, nghiêm túc và nghệ thuật

sư phạm của người giáo viên. Bằng hoạt động giao tiếp, người giáo viên mầm non giúp trẻ em nói chung, trẻ mẫu giáo lớn nói riêng tiếp thu các tri thức, kỹ năng, thái độ và trẻ - với tư cách là chủ thể của hoạt động học - biến những điều học được thành năng lực và phẩm chất của bản thân, thành nhân cách.

c) Giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn

** Nguyên tắc giao tiếp, ứng xử với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non*

Tác giả Ngô Công Hoàn [26] chỉ ra 5 nguyên tắc trong giao tiếp với trẻ của giáo viên mầm non như sau:

- *Nguyên tắc yêu thương trẻ như con, em của mình*: Ở trường mầm non, quan hệ giữa giáo viên với trẻ em rất gần gũi với cách xưng hô cô - con. Xưng hô như vậy vừa thân mật vừa nhắc nhở cô giáo bổn phận làm mẹ, tận tụy, không ngại khó khăn chăm sóc cho những đứa con của mình, còn những đứa trẻ thì cảm nhận được tình yêu thương đó nên luôn vâng lời cô dạy, nghe lời cô nói, hoạt động theo sự hướng dẫn của cô.

- *Nguyên tắc giao tiếp, ứng xử với trẻ bằng sự thành tâm, thiện ý:* Nguyên tắc này có nghĩa là trong chăm sóc, giáo dục trẻ giáo viên mầm non phải thật lòng, tận tụy, hy sinh vì trẻ. Mọi suy nghĩ, việc làm của giáo viên đều tập trung vào trẻ, toàn tâm toàn ý vì sự phát triển thể chất, tình cảm, trí tuệ của trẻ. Điều này được trẻ nhập tâm và thể hiện đúng như cô trong các quan hệ với người khác hiện tại và sau này.

- *Nguyên tắc thỏa mãn hợp lý các nhu cầu cơ bản cho trẻ:* Trẻ độ tuổi mẫu giáo lớn, trẻ có các nhu cầu cơ bản như: nhu cầu dinh dưỡng, nhu cầu nhận thức, nhu cầu giao tiếp, nhu cầu an toàn, nhu cầu cảm xúc, nhu cầu vận động... Những nhu cầu này cần được thỏa mãn hợp lý để kích thích sự phát triển thể chất, tình cảm, trí tuệ và những đặc trưng xã hội của trẻ.

- *Nguyên tắc giao tiếp, ứng xử với trẻ bằng những hành vi, cử chỉ dịu hiền, nhẹ nhàng, thái độ cởi mở, vui tươi:* Trẻ mẫu giáo lớn xúc cảm phát triển rất mạnh, mọi phản ứng hành vi của trẻ đều do xúc cảm chi phối, mọi giải thích, lý giải đều gắn với cảm xúc buồn, vui, đau đớn… Đồng thời, những hành vi ứng xử của giáo viên mầm non cũng là hình mẫu để trẻ quan sát và học tập. Do đó, trong giao tiếp với trẻ, giáo viên mầm non phải luôn có những hành vi, cử chỉ dịu hiền, nhẹ nhàng với thái độ cởi mở, vui tươi đem đến cho trẻ những cảm xúc tích cực.

- *Nguyên tắc dạy - dỗ:* Giáo viên mầm non là người vừa che chở, bảo vệ, nuôi dưỡng vừa dạy dỗ trẻ nên người có ích cho xã hội. Trong ý thức, hành vi ứng xử của giáo viên mầm non luôn thường trực việc dạy trẻ những hành vi ứng xử trong quan hệ với tự nhiên, xã hội, con người và với chính bản thân trẻ trên cơ sở khuyến khích, dỗ dành.

** Nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non*

Thực hiện Chương trình giáo dục mẫu giáo, phát triển ở trẻ mẫu giáo lớn các mặt thể chất; nhận thức; ngôn ngữ; tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ; chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học [7]; [71], giáo viên mầm non tổ chức các hoạt động như giao tiếp, vui chơi, học tập, lao động,... đặc biệt là hoạt động giao tiếp. Để có thể giúp trẻ mẫu giáo lớn lĩnh hội vốn tri thức, kinh nghiệm sống, có được những kỹ năng sống cần thiết, vững vàng khi vào học ở trường phổ thông, người giáo viên mầm non phải hiểu trẻ, kích thích và thỏa mãn hợp lý các nhu cầu của trẻ như nhu cầu vận động, tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh, nhu cầu tình cảm, giao tiếp… Nội dung giao tiếp giữa giáo viên với trẻ rất phong phú. Có thể khái quát thành các nội dung cơ bản sau:

- Trao đổi các thông tin về trẻ (đặc điểm, sở thích, khả năng, bạn bè…).
- Trao đổi xúc cảm, tình cảm với trẻ.
- Ảnh hưởng đến trẻ thông qua việc hướng dẫn trẻ hoạt động; điều chỉnh hành động của trẻ; đánh giá và cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động.

2.2.2. Trẻ mẫu giáo lớn

a) Khái niệm

Mẫu giáo lớn là trẻ trong giai đoạn 5 - 6 tuổi, là giai đoạn cuối cùng của trẻ em ở lứa tuổi mầm non, giai đoạn trước tuổi đi học ở trường phổ thông [64].

b) Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ mẫu giáo lớn

Quá trình phát triển của trẻ em luôn diễn ra hoạt động giao tiếp với người lớn. Ngay từ khi chào đời, đứa trẻ đã có biểu hiện của nhu cầu giao tiếp như hướng về phía người lớn, lắng nghe khi người lớn nói chuyện và người lớn thỏa mãn nhu cầu này cho trẻ bằng hoạt động *giao tiếp cảm xúc trực tiếp với người lớn.* Trong quá trình giao tiếp với trẻ năm đầu, người lớn thường xuyên đưa đồ vật, đồ chơi đến cho trẻ làm nảy sinh ở trẻ nhu cầu khám phá thế giới đồ vật, đồ chơi. Giai đoạn 1 - 3 tuổi, người lớn giúp trẻ lĩnh hội những biểu tượng đầu tiên về thế giới xung quanh

như tên gọi, đặc điểm, chức năng và cách thức sử dụng đồ vật, đồ chơi thông qua hoạt động giao tiếp. Dạng giao tiếp này gọi là *giao tiếp công việc* [Dẫn theo 28].

Bước vào tuổi mẫu giáo (3 - 6 tuổi), nhu cầu nhận thức của trẻ phát triển mạnh, trẻ luôn muốn tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh, trẻ muốn tìm hiểu về nguồn gốc của muôn vật trên thế giới, về mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng. Vì vậy, trẻ thường đặt ra và mong muốn được người lớn giải đáp cho các câu hỏi: Tại sao? Như thế nào?. Dạng giao tiếp này gọi là *giao tiếp nhận thức với người lớn.* Nhờ sự xuất hiện và phát triển của dạng giao tiếp này mà vốn kinh nghiệm sống của trẻ ngày càng được mở rộng và trở nên phong phú, sâu sắc hơn [Dẫn theo 28].

Cũng trong giai đoạn mẫu giáo, đặc biệt là mẫu giáo lớn, ở trẻ còn xuất hiện một dạng giao tiếp mới với người lớn - *giao tiếp nhân cách*. Trong quá trình giao tiếp nhân cách với người lớn trẻ thường quan sát người lớn hành động và cố gắng lý giải xem tại sao người lớn lại hành động như thế này mà lại không hành động khác. Trẻ cũng dễ dàng thiết lập mối quan hệ với người lớn và trẻ hiểu rõ hơn vị trí của mình trong mối quan hệ với người lớn. Đồng thời, trẻ mong muốn người lớn hiểu được ý muốn của mình, tôn trọng mình và mong nhận được những lời khen từ phía người lớn. Cái cơ bản mà người lớn cần đảm bảo trong giao tiếp nhận thức và giao tiếp nhân cách là thái độ nghiêm túc, chuẩn mực và luôn khích lệ đối với lòng mong muốn, khát khao nhận thức của trẻ. Giao tiếp với người lớn là con đường cơ bản để trẻ lĩnh hội những chuẩn mực đạo đức, những cách ứng xử với mọi người, những phương thức sử dụng đồ vật do con người làm ra; để trẻ tìm hiểu xã hội người lớn và các sự vật hiện tượng của thế giới xung quanh. Nhờ hoạt động và giao tiếp với người lớn mà tâm lý của trẻ được phát triển và nhân cách được hình thành một cách thuận lợi [Dẫn theo 28].

Ở giai đoạn mẫu giáo lớn, những cấu tạo tâm lý đặc trưng của con người đã được hình thành trước đây vẫn tiếp tục phát triển mạnh. Với sự giáo dục của người lớn, những chức năng tâm lý đó sẽ được hoàn thiện về mọi phương diện của hoạt động tâm lý (nhận thức, tình cảm, ý chí) để hoàn thành việc xây dựng những cơ sở ban đầu về nhân cách con người. Nghiên cứu của Đặng Thị Phương Phi năm 2006 cho thấy: Trẻ mẫu giáo lớn đã mạnh dạn tự tin, vui chơi hòa thuận với bạn, yêu quý, quan tâm đến cha mẹ, ông bà, cô giáo, bạn bè và những người gần gũi. Hợp tác với cô giáo, với người lớn trong một số hoạt động. Hiểu được một số những điều làm

được và những điều không làm được. Biết chấp hành một số quy định, nề nếp trong gia đình và trong trường mầm non. Dần hình thành được ý thức tổ chức kỷ luật, biết bảo vệ thiên nhiên, danh lam thắng cảnh của quê hương [56].

Vào tuổi mẫu giáo lớn, nhờ tham gia vào mối quan hệ với những người xung quanh mà trẻ hiểu mình là người như thế nào, có những phẩm chất gì, những người xung quanh đối xử với mình ra sao và tại sao mình lại có hành động này hay hành động khác... Ý thức bản ngã được xác định rõ ràng giúp trẻ điều khiển và điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với những chuẩn mực, quy tắc xã hội, trẻ cũng thực hiện các hành động một cách chủ tâm hơn, từ đó mà hành vi của trẻ mang tính xã hội, tính nhân cách đậm nét hơn trước. Những biểu hiện này được bộc lộ rõ nét trong hoạt động vui chơi, học tập và trong cuộc sống của trẻ mẫu giáo lớn [43]; [64].

Các nhà tâm lý học đã nghiên cứu và nhận thấy: lứa tuổi mẫu giáo là thời kỳ bộc lộ nhạy cảm cao nhất đối với các hiện tượng ngôn ngữ. Điều đó khiến cho sự phát triển ngôn ngữ của trẻ đạt tốc độ khá nhanh và đến tuổi mẫu giáo lớn thì hầu hết trẻ em đều biết sử dụng tiếng mẹ đẻ một cách thành thục trong sinh hoạt hàng ngày. Trẻ mẫu giáo lớn phát âm gần đúng với người lớn, trẻ biết dùng ngữ điệu phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, nắm được ý nghĩa của từ vựng thông dụng, nắm được hệ thống ngữ pháp phức tạp, nói năng mạch lạc, thoải mái [64]. Việc sử dụng thành thạo ngôn ngữ giúp trẻ mẫu giáo lớn tích cực, chủ động trong giao tiếp với người lớn, với bạn bè.

2.3. Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

2.3.1. Khái niệm đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non có những đặc thù riêng do lứa tuổi này trẻ đã có nhận thức, thái độ và hành vi thể hiện sự hiểu biết hơn so với các lứa tuổi trước đó. Hơn nữa, đây cũng là giai đoạn giáo viên mầm non hoàn thiện việc chuẩn bị tâm thế để trẻ vào lớp 1. Có thể hiểu đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non như sau:

Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là những nét riêng biệt, đặc trưng của mặt bên trong và mặt bên ngoài của quá trình tiếp xúc giữa giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn, thông qua đó

giáo viên và trẻ trao đổi với nhau về thông tin, cảm xúc, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau bằng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ nhằm giáo dục và hình thành nhân cách cho trẻ.

Khái niệm trên có một số điểm đáng chú ý sau:

- Đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là những nét riêng biệt, tiêu biểu của nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Những biểu hiện riêng biệt, tiêu biểu này được thể hiện qua trao đổi thông tin về đứa trẻ; trao đổi cảm xúc giữa giáo viên và trẻ; ảnh hưởng lẫn nhau giữa giáo viên và trẻ (chủ yếu là ảnh hưởng của giáo viên đến trẻ).

- Đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là những nét riêng biệt, tiêu biểu của hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Những biểu hiện riêng biệt, tiêu biểu này được thể hiện qua giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp phi ngôn ngữ trong quá trình tiếp xúc với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

2.3.2. Biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Để xác định các biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, chúng tôi dựa trên những cơ sở sau:

- Căn cứ vào việc phân tích cơ sở lý luận về giao tiếp, nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non của các tác giả nước ngoài và trong nước như A.A.Leonchev, B.Ph.Lomov, Đ.B.Enconin, Hoàng Anh, Vũ Dũng, Nguyễn Quang Uẩn, Trần Hữu Luyến, Trần Quốc Thành, Ngô Công Hoàn, Hồ Lam Hồng [2]; [26]; [30]; [42]; [72].

- Căn cứ vào chương trình giáo dục mầm non (nội dung giáo dục trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi) của Bộ Giáo dục và Đào tạo [7].

- Căn cứ vào Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi [6]

- Tham khảo, lấy ý kiến tư vấn của một số chuyên gia thuộc ngành giáo dục mầm non về những biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp cơ bản của giáo viên mầm non.

- Thực tế quan sát giáo viên mầm non tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và thực tế đào tạo giáo viên mầm non cho thấy những biểu hiện về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp cơ bản với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Xuất phát từ những cơ sở trên, chúng tôi xác định những biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non như sau:

2.3.2.1. Biểu hiện đặc điểm về nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, các nội dung giao tiếp rất đa dạng, có thể là nội dung trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau giữa giáo viên và trẻ. Các vấn đề về tình hình sức khỏe, về nhu cầu, sở thích, hứng thú của trẻ, các thông tin về gia đình, bạn bè của trẻ, cũng như tình cảm của trẻ với gia đình, bạn bè, các vấn đề nảy sinh trong quan hệ của trẻ với cô giáo, với các bạn ở lớp, với bố mẹ, anh chị ở nhà, những điều trẻ bắt gặp trên đường đi, những điều trẻ muốn khám phá… đều có thể trở thành nội dung trao đổi thông tin giữa giáo viên với trẻ. Nội dung trao đổi cảm xúc trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non cũng rất phong phú, giáo viên có thể trao đổi với trẻ những cảm xúc như vui vẻ, hạnh phúc, dễ chịu, buồn rầu, khó chịu, căng thẳng... Trong giao tiếp hàng ngày với trẻ mẫu giáo lớn, giáo viên mầm non cũng tác động đến trẻ qua việc thực hiện những hành vi như quan sát, hướng dẫn, cổ vũ, khuyến khích trẻ.

Trong đề tài này, chúng tôi tìm hiểu đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non về các mặt sau:

a. Đặc điểm về trao đổi thông tin với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non trong giao tiếp

** Trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ:* Đối với giáo viên mầm non, nắm bắt tình hình sức khỏe của trẻ, hướng dẫn trẻ thực hiện các động tác vận động, các kỹ năng chăm sóc sức khỏe là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu bởi nó tạo tiền đề để phát triển toàn diện các mặt khác ở trẻ em. Ở độ tuổi mầm non, trẻ có tốc độ phát triển thể chất rất nhanh, chức năng của các cơ quan trong cơ thể đang dần hoàn thiện. Tuy nhiên, giai đoạn này sức đề kháng của trẻ còn kém nên trẻ dễ mắc bệnh, nhiều khi trẻ còn chưa làm chủ được hành vi của mình nên dễ xảy ra tai nạn, rủi ro. Nếu việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ không được quan tâm đúng mức thì sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển thể chất sau này. Chăm sóc, giáo dục sức khỏe cho trẻ tốt sẽ đảm bảo trẻ có cơ thể khỏe mạnh, phát triển hài hòa, cân đối, đồng thời, thể chất tốt sẽ ảnh hưởng tốt tới sự phát triển tâm lý của trẻ. Bởi, khi đó hệ thần kinh, các giác

quan của trẻ phát triển đầy đủ, tinh nhạy giúp trẻ nhạy bén trong việc tiếp nhận các tác động của thế giới xung quanh để có vốn biểu tượng phong phú về các sự vật, hiện tượng. Sức khỏe tốt sẽ nâng cao khả năng chú ý, tính tích cực nhận thức, khám phá, nhờ đó trí tuệ của trẻ phát triển. Cơ thể khỏe mạnh là cơ sở cho trẻ hồn nhiên, vui tươi, phát triển những xúc cảm, tình cảm tích cực với con người, cảnh vật xung quanh, điều này khuyến khích trẻ tích cực hoạt động tạo ra cái đẹp trong cuộc sống. Nội dung trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ cụ thể như sau:

- Hỏi thăm tình trạng sức khỏe của trẻ.

- Hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân (đánh răng, rửa mặt, rửa tay, sử dụng đồ dùng vệ sinh…).

- Hướng dẫn trẻ tập luyện tăng cường sức khỏe (thể dục sáng và bài tập phát triển thể chất).

- Hướng dẫn trẻ cách phòng bệnh (lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết, nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân, cách phòng tránh).

- Hướng dẫn trẻ cách đảm bảo an toàn (nhận biết vật dụng, địa điểm, con vật, thức ăn… không an toàn và cách phòng tránh).

** Trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ:* Chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non mang tính chất của giáo dục gia đình, đó là chăm sóc, giáo dục riêng từng trẻ. Trẻ em là một thực thể đang phát triển, tự vận động theo quy luật của bản thân nó. Mỗi đứa trẻ là một con người riêng biệt, có đặc điểm riêng về thể chất, tâm lý. Có trẻ phát triển chiều cao, cân nặng đúng với độ tuổi, có trẻ thấp còi, suy dinh dưỡng. Có trẻ sử dụng thành thạo tiếng mẹ đẻ trong sinh hoạt hàng ngày, có trẻ còn ngọng nghịu, chưa biết diễn đạt rõ ràng, mạch lạc. Có trẻ điềm đạm, có trẻ hiếu động, tinh nghịch. Có trẻ ham thích hoạt động thể thao, có trẻ say sưa với hoạt động múa hát, vẽ... Có thể nhận thấy rõ đặc điểm tâm sinh lý của mỗi trẻ là khác nhau. Việc hiểu đặc điểm riêng của trẻ giúp giáo viên mầm non đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu phù hợp với thể trạng và nét tâm lý riêng của từng trẻ. Biểu hiện cụ thể như sau:

- Đặc điểm bên ngoài (chiều cao, cân nặng, nước da, mái tóc…).

- Sở thích (trang phục, kiểu tóc, món ăn, trò chơi…).

- Khả năng (làm được việc gì, làm tốt việc gì…).

- Hiểu biết về dinh dưỡng, sức khỏe; về tự nhiên và xã hội; về vị trí của trẻ trong các quan hệ xã hội.

** Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ*

Khi trẻ đến trường, mọi hoạt động vui chơi, học tập và ăn uống đều có sự chỉ bảo của các cô giáo. Vì vậy các cô phải là người luôn đồng hành với trẻ, chia sẻ và giúp đỡ trẻ giải quyết những khó khăn. Điều này được cụ thể hóa như sau:

Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ trong hoạt động vui chơi (chưa có hứng thú chơi; chưa biết cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi; chưa biết cách đổi vai chơi; chưa biết cách giải quyết các xung đột; chưa biết thực hiện các hành động của vai…).

Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ trong hoạt động học tập (chưa có sự tập trung chú ý, chưa biết cách thực hiện nhiệm vụ học tập, chưa biết cách thể hiện tự tin trong hoạt động học tập…).

Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ trong hoạt động giao tiếp (chưa biết thể hiện sự hiểu biết, nhu cầu, tình cảm bằng lời nói, thái độ, hành động, chưa biết thiết lập mối quan hệ với bạn…).

** Trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình của trẻ:* Trẻ em sinh ra được nuôi dưỡng trong gia đình với tình thương yêu của những người ruột thịt. Các thành viên trong gia đình của trẻ như bố mẹ, ông bà, anh chị em tạo ra các mối quan hệ đa dạng giữa nhiều người ở những thế hệ và độ tuổi khác nhau. Các mối quan hệ trong gia đình ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển nhận thức, tình cảm, hành vi của trẻ. Sống trong gia đình tràn ngập tình cảm yêu thương, mọi người chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau sẽ khiến trẻ cảm thấy an toàn, yên tâm, luôn vui tươi, mạnh dạn thăm dò, khám phá thế giới xung quanh và phát triển ở trẻ những tình cảm, hành vi tích cực như yêu quý, quan tâm, chăm sóc... mọi người. Ngược lại, sống trong gia đình bất hòa, hay cãi vã sẽ khiến trẻ thu mình lại, rơi vào trạng thái buồn bã, lo âu. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển tâm lý của trẻ. Nội dung trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình của trẻ cụ thể như sau:

- Họ tên, đặc điểm bên ngoài, công việc hàng ngày, nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình.
- Sở thích của các thành viên trong gia đình.
- Tình cảm của trẻ với các thành viên trong gia đình.
- Sinh hoạt chung của các thành viên trong gia đình.

** Trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ:* Ngoài các mối quan hệ gia đình, trẻ

mẫu giáo lớn còn có mối quan hệ với bạn ở lớp, bạn hàng xóm, nhiều trẻ còn có bạn thân. Ở độ tuổi này, thế giới nội tâm của trẻ đã trở nên phong phú, cá tính của mỗi trẻ được thể hiện rõ rệt. Khi thực hiện các hoạt động hay chơi các trò chơi đòi hỏi phải có sự phối hợp hành động, trẻ thường lựa chọn các bạn có cùng sở thích, hứng thú. Từ đó, hình thành các nhóm bạn cùng chơi và tính chất của các mối quan hệ trong nhóm chơi ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức, tình cảm và hành vi của trẻ bởi trẻ hay bắt chước nhau. Nếu các bạn cùng chơi yêu mến, tôn trọng nhau, cùng nhau suy nghĩ, hợp tác hành động thì trẻ học hỏi lẫn nhau nhiều điều hay và ngược lại những thói xấu như bắt nạt bạn, ích kỷ, thô bạo trẻ cũng nhanh chóng nhập tâm trở thành nét tính cách của mình. Nội dung trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ bao gồm:

- Hỏi trẻ về bạn học cùng lớp (họ tên, giới tính, khả năng… của bạn).
- Hỏi về bạn thân của trẻ (họ tên, địa chỉ, đặc điểm, tính tình…của bạn).
- Hỏi về các hoạt động trẻ thực hiện cùng bạn.
- Hỏi về tình cảm của trẻ với các bạn.

Hiểu được hoàn cảnh sống của trẻ cũng như nắm bắt được thông tin về các mối quan hệ gia đình, bạn bè của trẻ giúp giáo viên mầm non lý giải được các biểu hiện cảm xúc, hành vi của trẻ. Đồng thời, giáo viên mầm non có thể tác động vào các mối quan hệ đó để phát triển các mối quan hệ tốt, cải thiện các mối quan hệ ảnh hưởng tiêu cực đến trẻ và xây dựng các mối quan hệ tích cực giúp trẻ được sống trong môi trường tâm lý xã hội an toàn, lành mạnh.

b. Đặc điểm về trao đổi cảm xúc với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non trong giao tiếp

Trẻ mầm non nói chung và trẻ mẫu giáo lớn nói riêng luôn khát khao tình cảm yêu thương, trìu mến, đồng thời, trẻ rất lo sợ trước thái độ thờ ơ, lạnh nhạt của những người xung quanh đối với mình. Trẻ thực sự vui mừng khi được bố mẹ, cô giáo, bạn bè yêu thương, khen ngợi và cũng thực sự đau buồn khi bị người lớn ghét bỏ hoặc bạn bè tẩy chay [64]. Phản ứng xúc cảm của trẻ phụ thuộc vào quá trình giao tiếp, ứng xử của người lớn và xúc cảm, tình cảm chi phối mọi mặt trong đời sống tâm lý của trẻ. Trẻ rất nhạy cảm trước các tác động của những người xung quanh, đặc biệt là những người gần gũi như bố mẹ, cô giáo bạn bè. Những biểu hiện yêu thương, quan tâm, đồng tình hay những biểu hiện lạnh lùng, thiếu quan tâm, không đồng tình

của những người xung quanh trẻ đều dễ dàng cảm nhận được và bộc lộ những cảm xúc tương ứng. Ở trường mầm non, những biểu hiện yêu thương, quan tâm, đồng tình của cô giáo gợi lên ở trẻ những xúc cảm tích cực, trẻ tham gia vào các hoạt động cô giáo tổ chức với tinh thần vui vẻ, hứng thú và đó cũng là cơ sở để hình thành, phát triển đời sống tình cảm tích cực của trẻ sau này. Thái độ lạnh lùng, thờ ơ, thiếu quan tâm của cô giáo khiến trẻ rơi vào trạng thái tâm lý nặng nề, căng thẳng, trẻ không muốn và không dám tham gia các hoạt động. Nếu tình trạng này kéo dài thì không chỉ bất lợi cho việc tiếp nhận kiến thức mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình phát triển nhân cách của trẻ.

Đặc điểm về trao đổi cảm xúc với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non trong giao tiếp cụ thể như sau:

- Các cảm xúc tích cực: biểu hiện sự thỏa mãn nhu cầu của con người, khiến con người trở nên hưng phấn, vui vẻ, chan hòa, đầy năng lượng, tự tin, mở lòng ra với những người xung quanh. Trong luận án này chúng tôi tìm hiểu đặc điểm về trao đổi cảm xúc tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non trong giao tiếp, đó là các cảm xúc: Vui vẻ, hạnh phúc, dễ chịu, thoải mái.

- Các cảm xúc tiêu cực: biểu hiện sự không thỏa mãn nhu cầu của con người, làm mất hứng thú, khiến con người cảm thấy không hài lòng với những diễn biến hiện tại, có vẻ mệt mỏi, thiếu tự tin và có xu hướng co cụm, né tránh. Chúng tôi tìm hiểu đặc điểm về trao đổi cảm xúc tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non trong giao tiếp gồm các cảm xúc: Khó chịu, buồn rầu, căng thẳng, tức giận, lạnh lùng, lo lắng.

Người giáo viên mầm non hiểu đặc điểm tâm lý và nhu cầu tình cảm của trẻ sẽ thường xuyên trao đổi cảm xúc tích cực với trẻ và xây dựng được bầu không khí thân thiện, cởi mở, ấm áp trong giao tiếp để trẻ luôn vui tươi, hồn nhiên, chủ động tham gia các hoạt động khám phá, trải nghiệm.

c. Đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Với trẻ mẫu giáo lớn, giai đoạn cuối của tuổi mẫu giáo, nhu cầu tìm hiểu, khám phá, lĩnh hội tri thức phát triển mạnh mẽ lấn át các nhu cầu khác. Chính vì vậy, hoạt động vui chơi mang tính chất tự nguyện, tự lực, tự do và chủ động đang giảm dần vai trò chủ đạo, hoạt động học tập dần chiếm nhiều thời gian hơn. Với

hoạt động vui chơi, trẻ cần sự hỗ trợ, hướng dẫn của cô giáo trong việc mở rộng chủ đề chơi, phát triển nội dung chơi, hướng dẫn làm đồ chơi... Với hoạt động học tập, trẻ cần cô giáo hướng dẫn để lĩnh hội, tiếp nhận những tri thức mới với những phương thức mới. Đồng thời, quá trình trẻ hoạt động rất cần sự quan sát, điều chỉnh của cô giáo để trẻ có thể thực hiện các hành động một cách đúng đắn. Sự cổ vũ, động viên, khuyến khích của cô giáo có tác động mạnh mẽ thúc đẩy trẻ tích cực hoạt động. Đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non biểu hiện qua các hành vi sau:

- Hướng dẫn trẻ thực hiện hành động.
- Quan sát và điều chỉnh hoạt động của trẻ.
- Đánh giá trẻ trong hoạt động.
- Cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động.

Như vậy, luận án tìm hiểu những đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non gồm:

- Đặc điểm về trao đổi thông tin (trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ; trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ; trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ; trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình của trẻ; trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ).
- Đặc điểm về trao đổi cảm xúc (trao đổi cảm xúc tích cực và trao đổi cảm xúc tiêu cực).
- Đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp (ảnh hưởng trong việc hướng dẫn trẻ thực hiện hành động; quan sát và điều chỉnh hoạt động của trẻ; đánh giá trẻ trong hoạt động; cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động).

2.3.2.2. Biểu hiện đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Những nghiên cứu của các tác giả Hoàng Anh, Vũ Kim Thanh, Ngô Công Hoàn, Hồ Lam Hồng, Lê Thanh Liêm, Nguyễn Văn Lũy, Trần Thị Tuyết Hoa về hình thức giao tiếp, giao tiếp sư phạm, giao tiếp với trẻ em của giáo viên mầm non [2]; [26]; [30]; [39]; [43] là cơ sở để chúng tôi xây dựng khung lý luận về đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Trong luận án này, chúng tôi tìm hiểu biểu hiện đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Cụ thể như sau:

** Đặc điểm giao tiếp ngôn ngữ với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non*

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp cơ bản của con người. Hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non không thể thiếu phương tiện ngôn ngữ. Đối tượng chăm sóc, giáo dục của giáo viên mầm non là trẻ em đang trong giai đoạn phát cảm ngôn ngữ, đến tuổi mẫu giáo lớn trẻ đã có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ một cách thành thạo. Giáo viên mầm non là người giữ vai trò quan trọng trong việc giúp trẻ lĩnh hội và sử dụng ngôn ngữ. Vì vậy, tìm hiểu việc giáo viên mầm non sử dụng ngôn ngữ như thế nào để đạt hiệu quả cao trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn là vấn đề cần làm rõ, nhất là việc sử dụng từ ngữ, sử dụng câu, sử dụng ngữ điệu. Đặc điểm giao tiếp ngôn ngữ với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non biểu hiện cụ thể như sau:

- Sử dụng từ ngữ: trẻ mẫu giáo lớn đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ về nhận thức, tình cảm, hành động, đặc biệt đây là giai đoạn cuối của sự phát cảm ngôn ngữ. Giai đoạn này trẻ lĩnh hội được vốn từ phong phú không chỉ về danh từ mà cả về động từ, tính từ, liên từ… Sự phát triển vốn từ của trẻ mẫu giáo lớn phụ thuộc vào điều kiện sống và giáo dục [64]. Để giúp trẻ phát triển về mọi mặt, giáo viên mầm non cần sử dụng từ ngữ trong sáng, gẫn gũi, dễ hiểu trong giao tiếp với trẻ. Với vốn kiến thức, từ ngữ của trẻ mẫu giáo lớn thì việc sử dụng những từ trừu tượng là chưa phù hợp. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không nên sử dụng từ ngữ không trong sáng, mang tính chất miệt thị trẻ như "ngu dốt", "hỗn láo", "lề mề", "lờ đờ", "hậu đậu"…

- Sử dụng câu: Trẻ mẫu giáo lớn biết sắp xếp các từ ngữ trong câu theo một trật tự hợp lý, đúng ngữ pháp. Trẻ biết dùng câu tình huống, câu ngữ cảnh, câu giải thích phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Tuy nhiên, để đạt được điều này, trong giao tiếp hàng ngày với trẻ mẫu giáo lớn, giáo viên mầm non phải cung cấp các mẫu câu chuẩn và sử dụng các kiểu câu phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp (câu tình huống, câu ngữ cảnh, câu giải thích).

- Sử dụng ngữ điệu: Trẻ mẫu giáo lớn rất nhạy cảm trước ngữ điệu của người lớn và trẻ cũng biết sử dụng ngữ điệu một cách phù hợp với nội dung giao tiếp hay nội dung câu chuyện mà trẻ kể. Khi cô giáo sử dụng ngữ điệu êm ái, nhẹ nhàng, trẻ cảm nhận được tình cảm yêu thương của cô giáo. Vì vậy, một trong những yêu cầu đối với giáo viên mầm non trong giao tiếp với trẻ em nói chung và trẻ mẫu giáo lớn nói riêng là sử dụng ngữ điệu nhẹ nhàng, trìu mến, yêu thương. Những ngữ điệu thô, mạnh hay lạnh lùng không phù hợp trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn.

** Đặc điểm của giao tiếp phi ngôn ngữ với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non*

Giao tiếp phi ngôn ngữ có vai trò đặc biệt quan trọng trong giao tiếp với trẻ mầm non nói chung và trẻ mẫu giáo lớn nói riêng, nó là phương tiện hỗ trợ đắc lực cho ngôn ngữ. Bởi vì, giai đoạn này trẻ rất nhạy cảm, trẻ hiểu cả nghĩa và ý của lời nói thông qua những biểu lộ trên khuôn mặt, trong những cử chỉ và sự tiếp xúc trực tiếp cơ thể với giáo viên mầm non. Một nét mặt vui tươi, một ánh mắt dịu hiền, một cử chỉ nhẹ nhàng, một cái nắm tay như một động lực mạnh mẽ tiếp sức cho trẻ trong mọi hoạt động ở trường mầm non. Phương tiện phi ngôn ngữ còn được thể hiện ở tư thế, dáng đi, đứng, ngồi, trang phục... song để phù hợp với hoạt động giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non chúng tôi tìm hiểu các đặc điểm của giao tiếp phi ngôn ngữ cơ bản sau:

- Giao tiếp qua ánh mắt: ánh mắt thể hiện chức năng giao tiếp qua sự trao đổi tín hiệu về sự đồng ý hay không đồng ý; tín hiệu về tình cảm; tín hiệu về mức độ nhận thức; tín hiệu về nhu cầu, lòng mong muốn; tín hiệu về điều chỉnh hành vi, thái độ của hai bên [2]. Trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn, ánh mắt dịu hiền, âu yếm của giáo viên luôn tạo ra ở trẻ niềm vui sướng, cảm giác an toàn, yên tâm. Trái lại, ánh mắt không thiện cảm của cô giáo như lườm nguýt, hăm dọa hay vô cảm khiến trẻ lo lắng, sợ hãi.

- Giao tiếp qua nét mặt: Giao tiếp có thể được thực hiện thông qua nét mặt bởi nét mặt con người biểu hiện các dạng cảm xúc khác nhau như vui mừng, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, ghê tởm, quan tâm, buồn rầu… Giáo viên có nét mặt dịu hiền, cởi mở, vui tươi thường đem lại bầu không khí tốt, tạo cảm giác an toàn cho trẻ và ngược lại, giáo viên có nét mặt cau có, vô cảm tạo cho trẻ bầu không khí tâm lý căng thẳng, nặng nề [2].

- Giao tiếp qua cử chỉ: mỗi cử chỉ là một trạng thái cảm xúc, một tín hiệu giao tiếp. Trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn, cử chỉ nhẹ nhàng, ân cần của giáo viên mầm non thể hiện sự quan tâm, tình cảm yêu thương với trẻ. Ngược lại, những cử chỉ mạnh mẽ, thô bạo như chỉ tay, quay lưng không thể hiện tình cảm yêu thương của cô giáo với trẻ.

- Giao tiếp qua tiếp xúc cơ thể: Trẻ mầm non nói chung và trẻ mẫu giáo lớn nói riêng đều có nhu cầu tiếp xúc trực tiếp với người lớn qua xúc giác. Sự tiếp xúc

trực tiếp làm nảy sinh ở trẻ những xúc cảm tích cực và tiêu cực. Khi được cô giáo ôm ấp, nắm tay, xoa đầu, ở trẻ xuất hiện cảm giác an toàn và trẻ dễ dàng thực hiện theo yêu cầu của cô giáo. Những hành động ấn, dúi, cấu véo, kéo, đẩy… sẽ khiến trẻ đau đớn, sợ hãi.

Trong luận án này, chúng tôi tìm hiểu những đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non gồm:

- Đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ:

+ Hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực (sử dụng từ ngữ trong sáng, gần gũi, dễ hiểu; sử dụng câu tình huống, câu ngữ cảnh, câu giải thích; sử dụng ngữ điệu nhẹ nhàng, trìu mến).

+ Hình thức giao tiếp ngôn ngữ tiêu cực (sử dụng từ ngữ không trong sáng, khó hiểu; sử dụng câu mệnh lệnh; sử dụng ngữ điệu thô mạnh, lạnh lùng).

- Đặc điểm hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ gồm:

+ Hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực: ánh mắt dịu hiền, âu yếm; nét mặt vui tươi, thân thiện; cử chỉ nhẹ nhàng, ân cần; tiếp xúc cơ thể nhẹ nhàng (nắm tay, xoa đầu, ôm ấp).

+ Hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực: ánh mắt không thiện cảm; nét mặt cau có, vô cảm; cử chỉ mạnh mẽ, thô bạo; tiếp xúc cơ thể mạnh mẽ (lôi kéo, cấu véo, ấn, dúi…).

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Nghiên cứu của các nhà tâm lý đã chỉ ra rằng: giao tiếp của con người chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, cả yếu tố xã hội bên ngoài mang tính khách quan và yếu tố cá nhân bên trong mang tính chủ quan của con người.

Theo B.Ph.Lomov, "*Để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến nội dung và động thái của giao tiếp, cần phải chú ý đến việc phân tích xã hội mà cá nhân đang sống. Những thể chế xã hội, truyền thống giai cấp, gia đình, dân tộc, các chuẩn mực… xác định ai giao tiếp với ai, tham gia giao tiếp theo nguyên cớ gì. Liên quan đến nó là những vấn đề phát triển các hình thức giao tiếp, sự phụ thuộc của chúng vào các chuẩn mực cơ bản của xã hội (và trong các nhóm xã hội), các truyền thống và các quy tắc hành vi, quan hệ qua lại giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân, các đặc tính tâm lý lứa tuổi, sự phát triển năng lực, tính cách, các nhu cầu và động cơ, sự hình thành các kế hoạch của cá nhân*" [42].

Nghiên cứu của các tác giả Lê Văn Hồng, Hồ Lam Hồng, Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Kế Hào, Phan Thị Hạnh Mai [29];[30];[73] về phẩm chất nhân cách người giáo viên đã chỉ ra rằng: Phẩm chất đạo đức (lòng yêu trẻ, yêu nghề) và phẩm chất ý chí (tính tự chủ, tính kiên trì…) là yếu tố tạo ra sự cân bằng trong mối quan hệ thầy trò. Lòng yêu trẻ khiến người giáo viên vui sướng khi được tiếp xúc với trẻ, quan tâm đầy thiện ý và ân cần với trẻ, mong muốn được giúp đỡ trẻ một cách chân thật, công bằng, tôn trọng, không phân biệt đối xử và đem lại cho trẻ những gì tốt đẹp nhất. Lòng yêu trẻ là cơ sở của lòng yêu nghề. Lòng yêu nghề của người giáo viên thể hiện ở sự say mê công việc, ở tinh thần trách nhiệm cao với công việc, ở sự không ngừng vươn lên để hoàn thiện bản thân.

Giao tiếp của giáo viên mầm non cũng chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau, trong đó các yếu tố chủ quan thuộc về phía cá nhân như trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm, lòng nhân ái, tôn trọng, giản dị, chân thật, kiên nhẫn, kiềm chế, xúc cảm, tình cảm, nhu cầu, động cơ giao tiếp,… có những yếu tố khách quan như văn hóa xã hội, môi trường sư phạm, các cơ chế chính sách xã hội đối với giáo viên mầm non, điều kiện, hoàn cảnh sống của giáo viên mầm non… Đề tài tập trung tìm hiểu một số yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non như sau:

2.4.1. Các yếu tố chủ quan

a) Nhận thức, trình độ, kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non

Nhận thức đúng đắn về vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển tâm lý, nhân cách của trẻ mẫu giáo giúp giáo viên mầm non thường xuyên giao tiếp với trẻ về các nội dung khác nhau, đồng thời, tạo ra bầu không khí an toàn, cởi mở để trẻ tích cực giao tiếp với cô. Đối với con người nói chung và trẻ mầm non nói riêng, giao tiếp là nhu cầu xã hội không thể thiếu. Nhờ giao tiếp trẻ gia nhập các mối quan hệ xã hội, lĩnh hội vốn tri thức, vốn kinh nghiệm sống để phát triển tâm lý. Đối với sự phát triển của trẻ mầm non, giáo viên mầm non giữ vai trò chủ đạo [64]. Người giáo viên định hướng cho sự phát triển của trẻ, tổ chức các hoạt động phong phú, đa dạng, khuyến khích trẻ tích cực tham gia. Trẻ càng tích cực tham gia các hoạt động bao nhiêu thì thế giới khách quan tác động trở lại trẻ càng tích cực bấy nhiêu, trẻ càng phát triển về mặt tâm lý. Đồng thời, người giáo viên phải thường xuyên quan sát, phát hiện sự tiến bộ cũng như sự phát triển lệch lạc của trẻ để điều chỉnh kịp thời, giúp trẻ phát triển đúng hướng.

Trình độ chuyên môn có ảnh hưởng đến chất lượng thực hiện nhiệm vụ của giáo viên mầm non. Bởi giáo dục mầm non là một khoa học mang tính tổng hợp, liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học khác như tâm lý học, giáo dục học, sinh lý học, dinh dưỡng học, bệnh học… Việc chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non đòi hỏi phải tỉ mỉ, chu đáo và hết sức thận trọng trên cơ sở hiểu biết đúng đắn về đặc điểm tâm lý, sinh lý của trẻ. Do đó, giáo viên mầm non phải có hiểu biết về khoa học tự nhiên, xã hội và con người để có thể đáp ứng được những yêu cầu trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non [45]. Bên cạnh tình yêu nghề, tình cảm yêu thương, tôn trọng và đối xử công bằng với trẻ, giáo viên mầm non cần có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng mới có thể thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ theo mục tiêu của giáo dục mầm non. Theo chúng tôi, giáo viên mầm non có trình độ chuyên môn tốt không chỉ nắm vững hệ thống tri thức khoa học về nuôi và dạy trẻ mà còn phải giỏi về nghiệp vụ chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

Trình độ chuyên môn của giáo viên mầm non được hình thành, rèn luyện trong quá trình học tập ở trường sư phạm và trong quá trình làm nghề. Những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ giáo viên lĩnh hội trong quá trình học tập ở trường sư phạm là cơ sở cho sự phát triển trình độ nghề sau này. Trong quá trình hành nghề, sự tu dưỡng, rèn luyện về phẩm chất và năng lực giúp giáo viên mầm non đáp ứng những yêu cầu mới [22]. Giáo viên mầm non là người quyết định chất lượng giáo dục, trong đó, trình độ chuyên môn của giáo viên giữ vị trí quan trọng.

Kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non là khả năng vận dụng các kiến thức và kinh nghiệm về hoạt động sư phạm của người giáo viên nhằm thực hiện có kết quả quá trình giao tiếp với trẻ em, với phụ huynh của trẻ, với đồng nghiệp, cấp trên và cộng đồng để đạt được mục tiêu chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non [53]. Kỹ năng giao tiếp giúp giáo viên mầm non thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ. Kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non không phải tự nhiên mà có, nó được hình thành, rèn luyện trong suốt quá trình học tập và làm nghề.

b) Tình cảm của giáo viên mầm non với trẻ, với nghề

Trong đời sống của con người, tình cảm có vai trò rất đặc biệt. Tình cảm thúc đẩy con người hoạt động, giúp con người vượt qua những khó khăn trở ngại trong quá trình thực hiện hoạt động cụ thể nào đó. Sự thành công trong công việc của con người phụ thuộc không nhỏ vào thái độ của họ đối với công việc đó. Tình cảm nảy

sinh và biểu hiện trong hành động, đồng thời, tình cảm là một trong những động lực thúc đẩy con người hành động [73]. Người giáo viên có tình yêu với trẻ nhỏ luôn mong muốn thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với trẻ. Bằng tình yêu nghề, người giáo viên mầm non sẽ vượt qua những khó khăn của hoạt động nghề nghiệp để làm tốt nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ và gieo vào lòng trẻ những xúc cảm, tình cảm tích cực của con người.

c) Tính cách của giáo viên mầm non

Sống và hoạt động trong xã hội mỗi cá nhân đều có những phản ứng riêng của mình đối với những tác động ngoại cảnh. Khi những phản ứng đó trở nên ổn định trong những hoàn cảnh khác nhau thì nó trở thành thuộc tính tâm lý, tạo nên tính cách con người. Với tính cách của mình, con người thể hiện thái độ đối với thế giới xung quanh, với mọi người, với công việc và với chính bản thân mình. Tính cách ảnh hưởng rất lớn đến hành vi giao tiếp. Những nét tính cách như lòng yêu thương con người, chân thành, cởi mở, thẳng thắn, bình tĩnh… giúp con người dễ dàng giao tiếp và giao tiếp có hiệu quả. Những nét tính cách thô lỗ, cục cằn, lạnh lùng, nóng nảy… thường khiến con người khó thiết lập được các mối quan hệ xã hội [73]. Người giáo viên mầm non giàu lòng yêu thương con người, chân thành, cởi mở, bình tĩnh… sẽ tạo ra được bầu không khí ấm áp, gần gũi trong giao tiếp, từ đó dễ dàng thiết lập được các mối quan hệ tốt đẹp với trẻ.

d) Tinh thần trách nhiệm của giáo viên mầm non

Trách nhiệm là điều phải làm, phải gánh vác hoặc nhận lấy về mình. Ai cũng có trách nhiệm bởi mỗi người đều có một vị trí nhất định trong các mối quan hệ xã hội như gia đình, dòng họ, tập thể…Trách nhiệm được hình thành trên cơ sở những quy định của xã hội, do dư luận xã hội và bị chi phối bởi dư luận xã hội. Tinh thần trách nhiệm là kết quả nhận thức đúng đắn về trách nhiệm của con người, từ đó chi phối hành động tích cực, tính tự giác của họ [73]. Công việc của người giáo viên mầm non là chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non, giai đoạn đầu tiên của quá trình hình thành, phát triển nhân cách. Công việc này đòi hỏi cao lòng nhiệt tình và trách nhiệm của người giáo viên với trẻ, với công việc chăm sóc, giáo dục trẻ. Bởi vì, chỉ một sơ suất nhỏ hoặc sai lầm trong phương pháp chăm sóc, giáo dục có thể kìm hãm quá trình tăng trưởng và phát triển của trẻ; một lời nói xúc phạm, một thái độ thờ ơ, một hành động thô bạo có thể để lại dấu ấn không đẹp trong tâm hồn trẻ [45].

Người giáo viên mầm non với tinh thần trách nhiệm cao sẽ thực hiện có hiệu quả mọi công việc được giao như: lập kế hoạch, tổ chức, điều khiển, điều chỉnh hoạt động chăm sóc, giáo dục giúp trẻ phát triển toàn diện nhân cách.

2.4.2. Các yếu tố khách quan

a) Đặc điểm tâm lý của trẻ

Trẻ mẫu giáo lớn có những đặc điểm tâm lý đặc trưng về nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, hành vi. Ở độ tuổi này nhiều nhu cầu của trẻ phát triển mạnh, đặc biệt là nhu cầu giao tiếp, nhu cầu tình cảm, nhu cầu nhận thức, khám phá thế giới xung quanh. Trẻ hay đặt ra những câu hỏi như: vì sao? như thế nào? có thể làm được gì? nếu làm thế này thì chuyện gì sẽ xảy ra?... Để thỏa mãn nhu cầu nhận thức của mình, trẻ tích cực giao tiếp với người lớn, ở nhà là bố mẹ, ở trường là cô giáo. Nếu trẻ tích cực, chủ động giao tiếp với người lớn thì người lớn cũng sẽ nhiệt tình đáp lại sự giao tiếp của trẻ. Hiểu đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ là điều kiện tiên quyết để giáo viên giáo dục trẻ có hiệu quả.

b) Điều kiện học tập và làm việc của giáo viên mầm non

Có thể nói rằng: điều kiện học tập và làm việc ảnh hưởng lớn đến tâm lý của giáo viên mầm non, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả chăm sóc, giáo dục trẻ. Người giáo viên mầm non nếu được học tập, rèn luyện ở cơ sở đào tạo uy tín, chất lượng và trong quá trình đó luôn tích cực học hỏi, trau dồi kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp thì sẽ có được những phẩm chất và năng lực nghề đáp ứng những yêu cầu của thực tiễn. Trong quá trình làm nghề, người giáo viên mầm non cũng cần được bồi dưỡng thường xuyên để cập nhật tri thức và củng cố các kỹ năng nghề nghiệp.

Cơ sở chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non có đầy đủ điều kiện về vật chất, trang thiết bị, học liệu, có diện tích để bố trí khu vực chơi và học trong lớp, ngoài trời phù hợp, thuận tiện không chỉ có ý nghĩa đối với sự phát triển thể chất, tâm lý của trẻ, mà còn tạo điều kiện để người giáo viên có nhiều thời gian dành cho trẻ (do không phải làm đồ dùng, đồ chơi) và thiết kế, hướng dẫn trẻ nhiều hoạt động tích cực, sáng tạo. Đồng thời, với tâm lý thoải mái, người giáo viên sẽ tạo ra môi trường giao tiếp cởi mở, thân thiện giữa cô với trẻ, trẻ tự tin trò chuyện, chia sẻ với cô về những điều trẻ nghĩ, những mong muốn, những khó khăn trẻ đang gặp… Từ đó, cô và trẻ hiểu nhau hơn, hoạt động phối hợp nhịp nhàng hơn và giúp nâng cao hiệu quả quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ.

Sự quan tâm của người lãnh đạo đối với giáo viên là động lực to lớn để giáo viên tích cực rèn luyện phẩm chất, nâng cao năng lực chuyên môn. Đội ngũ giáo viên là lực lượng nòng cốt tạo nên chất lượng giáo dục trong nhà trường. Nếu không tạo được một cơ chế sử dụng, đánh giá, đãi ngộ tương xứng và môi trường thân thiện, hợp tác trong nhà trường thì khó tạo động lực, sự yên tâm công tác cho giáo viên trong hoạt động nghề nghiệp.

c) Sự quan tâm, hợp tác, ủng hộ của gia đình trẻ

Nhà trường có nhiệm vụ giáo dục, phát triển toàn diện nhân cách trẻ. Song, nhà trường không phải là nơi duy nhất đảm bảo sự hình thành và phát triển các chức năng tâm lý, các kỹ năng cần thiết cho trẻ. Cùng với nhà trường, gia đình cũng có chức năng giáo dục con cái. Nếu nhà trường và gia đình cùng thống nhất mục đích, nội dung, phương pháp giáo dục thì sẽ đảm bảo hiệu quả cao trong quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ. Để có được sự thống nhất trong chăm sóc, giáo dục trẻ đòi hỏi phải có sự quan tâm, hợp tác của gia đình trẻ. Sự quan tâm, hợp tác của gia đình trẻ sẽ tạo ra tâm lý thoải mái, tự tin hơn cho giáo viên mầm non trong quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

d) Số lượng trẻ trong lớp

Theo quy định, với trẻ mẫu giáo lớn, mỗi giáo viên trực tiếp phụ trách 15 - 16 trẻ [8]. Với số lượng trẻ như vậy giáo viên mới có thể hiểu và đáp ứng được các nhu cầu cơ bản, phù hợp với đặc điểm phát triển tâm, sinh lý riêng của từng trẻ. Nếu số lượng trẻ trong lớp quá đông thì việc quan tâm, chăm sóc, giáo dục từng trẻ sẽ bị hạn chế. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Tiểu kết chương 2

Giáo viên mầm non trong các cơ sở giáo dục mầm non là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong nhà trường, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập.

Trẻ mẫu giáo lớn là trẻ trong giai đoạn 5 - 6 tuổi, là giai đoạn cuối cùng của trẻ em ở lứa tuổi mầm non, trẻ chuẩn bị bước sang một giai đoạn mới - vào học ở trường tiểu học.

Giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là quá trình tiếp xúc giữa giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn, thông qua đó giáo viên và trẻ trao đổi với nhau về thông tin, cảm xúc, ảnh hưởng qua lại với nhau bằng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ nhằm phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ.

Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là những nét riêng biệt, đặc trưng của mặt bên trong và mặt bên ngoài của quá trình tiếp xúc giữa giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn, thông qua đó giáo viên và trẻ trao đổi với nhau về thông tin, cảm xúc, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau bằng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ nhằm giáo dục và hình thành nhân cách cho trẻ.

Trên cơ sở thống nhất quan điểm về giao tiếp, giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non, chúng tôi làm rõ biểu hiện đặc điểm về nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (đặc điểm về trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp), biểu hiện đặc điểm về hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp phi ngôn ngữ).

Qua nghiên cứu, phân tích chúng tôi cũng chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Đó là các yếu tố chủ quan xuất phát từ chính bản thân người giáo viên mầm non (nhận thức, trình độ, kỹ năng giao tiếp; tình cảm của giáo viên với trẻ, với nghề; tính cách; tinh thần trách nhiệm của giáo viên) và các yếu tố khách quan từ bên ngoài tác động tới người giáo viên mầm non (đặc điểm tâm lý của trẻ; điều kiện học tập và làm việc của giáo viên; sự quan tâm, hợp tác, ủng hộ của gia đình trẻ; số lượng trẻ trong lớp).

Chương 3
TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Tổ chức nghiên cứu

3.1.1. Khách thể và địa bàn nghiên cứu

3.1.1.1. Khách thể nghiên cứu

Tổng số khách thể tham gia quá trình khảo sát: 420 giáo viên mầm non.

Trong đó:

- Điều tra thử: 60 giáo viên mầm non.
- Điều tra chính thức: 420 giáo viên mầm non.
- Phỏng vấn sâu: 30 giáo viên mầm non.
- Nghiên cứu trường hợp: 03 giáo viên mầm non.

Số giáo viên mầm non điều tra thử cũng là những khách thể tiếp tục tham gia điều tra chính thức. Số giáo viên mầm non phỏng vấn sâu và nghiên cứu trường hợp cũng được lựa chọn từ những giáo viên mầm non tham gia khảo sát chính thức.

Chúng tôi khảo sát giáo viên mầm non làm việc ở hai loại hình trường công lập và tư thục với số lượng là 220 và 200. Trong 420 khách thể nghiên cứu thì tỷ lệ giáo viên mầm non ở độ tuổi dưới 30 là cao nhất với 46.2% và có tỷ lệ thấp nhất là giáo viên mầm non trên 40 tuổi (17.1%). Điều này khá phù hợp với thực tiễn giáo dục mầm non bởi giáo viên trẻ thường có sức khỏe tốt, dễ thích nghi với việc chăm sóc, giáo dục trẻ mẫu giáo lớn đòi hỏi cường độ làm việc cao.

Về trình độ chuyên môn: 196 giáo viên mầm non có trình độ đại học, chiếm 46.7%; trình độ cao đẳng có 118 giáo viên chiếm 28.1%; trình độ trung cấp có 102 giáo viên chiếm 24.2%; đặc biệt, 04 giáo viên có trình độ thạc sĩ chiếm tỷ lệ 1%. Như vậy, đa số giáo viên mầm non tham gia khảo sát (75.8%) có trình độ trên chuẩn (hiện nay, trình độ chuẩn của giáo viên mầm non là trung cấp sư phạm mầm non).

Số lượng giáo viên mầm non có thâm niên dưới 5 năm là cao nhất (150 giáo viên chiếm tỷ lệ 35.7%). Số lượng giáo viên có thâm niên từ 5 đến 10 năm và trên 10 năm là tương đương (31.9% và 32.4%).

Một số đặc điểm của khách thể nghiên cứu là giáo viên mầm non được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 2.1. Một số đặc điểm của khách thể nghiên cứu

STT	***Tiêu chí***		***Số lượng***	***Tỉ lệ phần trăm***
1	Độ tuổi	Dưới 30	194	46.2
		30 - 40	154	36.7
		Trên 40	72	17.1
Tổng			***420***	***100***
2	Thâm niên	Dưới 5 năm	150	35.7
		5 – 10 năm	134	31.9
		Trên 10 năm	136	32.4
Tổng			***420***	***100***
3	Trình độ	Trung cấp	102	24.2
		Cao đẳng	118	28.1
		Đại học	196	46.7
		Sau đại học	04	1.0
Tổng			***420***	***100***
4	Loại hình trường	Công lập	220	52.4
		Tư thục	200	47.6
Tổng			***420***	***100***

3.1.1.2. Địa bàn nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu giáo viên mầm non đang làm việc tại các cơ sở chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non thuộc các quận Đống Đa, Thanh Xuân, Cầu Giấy, Ba Đình, Hai Bà Trưng, huyện Đông Anh thuộc thành phố Hà Nội. Các quận, huyện chúng tôi lựa chọn đều là những địa bàn tập trung nhiều cơ sở chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non với đa dạng các loại hình như công lập, bán công, tư thục.

3.1.2. Các giai đoạn nghiên cứu

Luận án được thực hiện từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 4 năm 2018 với các giai đoạn và nội dung cụ thể như sau:

3.1.2.1. Giai đoạn nghiên cứu lý luận

a) Mục đích nghiên cứu lý luận

- Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về những vấn đề liên quan đến đề tài: giao tiếp, giáo viên mầm non, trẻ mẫu giáo lớn, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- Xây dựng cơ sở lý luận nghiên cứu đặc điểm nội dung và hình thức giao

tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Hệ thống hoá một số lý luận cơ bản liên quan tới khái niệm về giao tiếp, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp, các mức độ biểu hiện và các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

b) Nội dung nghiên cứu lý luận

- Phân tích, tổng hợp những công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về giao tiếp, giáo viên mầm non, trẻ mẫu giáo lớn, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- Xây dựng các khái niệm công cụ: giao tiếp, giáo viên mầm non, trẻ mẫu giáo lớn, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- Xác định yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

c) Thời gian tiến hành: Từ tháng 5/2015 đến tháng 5/2016.

d) Cách thức tiến hành: Tìm hiểu, thu thập, đọc, phân tích, tổng hợp các tài liệu liên quan đến cơ sở lý luận của luận án.

3.1.2.2. Giai đoạn thiết kế công cụ nghiên cứu

a) Mục đích

Xây dựng các công cụ nghiên cứu: bảng hỏi, phiếu quan sát, biên bản trò chuyện nhằm xác định biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non và các yếu tố ảnh hưởng tới những đặc điểm này.

b) Nội dung:

- Xây dựng bảng hỏi.
- Xây dựng phiếu quan sát.
- Xây dựng đề cương phỏng vấn sâu.
- Xây dựng mẫu hồ sơ để nghiên cứu trường hợp.

c) Thời gian tiến hành: Từ tháng 6/2016 đến tháng 9/2016

d) Cách thức thực hiện

- *Xây dựng bảng hỏi dành cho giáo viên mầm non*. Phân tích, tổng hợp các công trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn của các tác giả trong và ngoài nước về giao tiếp nói chung, giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non nói riêng. Ngoài ra, xin ý kiến của các chuyên gia am hiểu về giao tiếp, đặc điểm nội dung và

hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non và tiến hành khảo sát thăm dò 60 giáo viên mầm non. Tổng hợp các nguồn tư liệu để xây dựng bảng hỏi dành cho giáo viên mầm non (phụ lục 1) gồm các thành phần chính như sau:

Phần A. Tìm hiểu thực trạng biểu hiện đặc điểm về nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non với 3 nội dung cơ bản:

- Thực trạng đặc điểm về trao đổi thông tin.
- Thực trạng đặc điểm về trao đổi cảm xúc.
- Thực trạng đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp.

Phần B. Tìm hiểu thực trạng biểu hiện đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non với 2 nội dung cơ bản:

- Thực trạng đặc điểm giao tiếp ngôn ngữ với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (sử dụng từ, câu, ngữ điệu).
- Thực trạng đặc điểm giao tiếp phi ngôn ngữ với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (sử dụng ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, tiếp xúc cơ thể).

Phần C. Tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Những yếu tố ảnh hưởng đến đặc đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non được chia thành 2 nhóm: Nhóm yếu tố khách quan và nhóm yếu tố chủ quan.

Ngoài ra, các thông tin về năm sinh, thâm niên công tác, trình độ chuyên môn, loại hình cơ sở chăm sóc, giáo dục trẻ là những thông số có liên quan đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Đó là những biến phụ thuộc trong nghiên cứu này.

Xây dựng phiếu quan sát.

Căn cứ vào bảng hỏi để xây dựng phiếu quan sát, bao gồm: quan sát nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc, ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp); quan sát hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (giao tiếp ngôn ngữ, giao tiếp phi ngôn ngữ).

Xây dựng đề cương phỏng vấn sâu.

Đề cương phỏng vấn sâu bao gồm: Các thông tin cá nhân, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, cảm nhận về mối quan hệ giữa giáo viên mầm non với trẻ, những yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Xây dựng mẫu hồ sơ để nghiên cứu trường hợp.

Căn cứ vào thông tin về giáo viên mầm non (độ tuổi, thâm niên, trình độ chuyên môn, tính cách); căn cứ vào kết quả khảo sát (bảng hỏi và quan sát, phỏng vấn sâu) để lựa chọn xây dựng mẫu hồ sơ nghiên cứu trường hợp về đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, về các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

3.1.2.3. Giai đoạn khảo sát thử

a) Mục đích: Xác định sự phù hợp và độ tin cậy của bảng hỏi để qua đó tiến hành chỉnh sửa các câu hỏi chưa đạt yêu cầu.

b) Thời gian tiến hành: Tháng 10/2016 đến tháng 12/2016.

c) Cách thức tiến hành: Sử dụng bảng hỏi tiến hành với từng cá nhân, sử dụng phương pháp thống kê toán học để tính toán độ tin cậy của thang đo.

d) Xử lý số liệu: Tập hợp bảng hỏi, xử lý kết quả bằng chương trình SPSS. Ở giai đoạn này, luận án chỉ quan tâm đến độ tin cậy của bảng hỏi. Phân tích độ tin cậy của các thang đo trong bảng hỏi bằng phương pháp tính hệ số Alpha của Cronbach.

Kết quả thu được như sau:

Phần A. Đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

STT	**Đặc điểm nội dung giao tiếp**	**Hệ số Cronbach Alpha (chung cho các mệnh đề)**
1	Đặc điểm về trao đổi thông tin (A1)	
	Trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ (mệnh đề 1, 2, 3, 4, 5)	0.67
	Trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ (mệnh đề 6, 7, 8, 9)	0.78
	Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ (mệnh đề 10, 11, 12)	0.70
	Trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình của trẻ (mệnh đề 13, 14, 15, 16)	0.84
	Trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ (mệnh đề 17, 18, 19, 20)	0.82
2	Đặc điểm về trao đổi cảm xúc (A2) Mệnh đề 1 - 10	0.80
3	Đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp (A3) Mệnh đề 1 - 4	0.74

Phần B. Đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

STT	Đặc điểm hình thức giao tiếp	Hệ số Cronbach Alpha (chung cho các mệnh đề)
1	Giao tiếp ngôn ngữ tích cực	0.80
2	Giao tiếp ngôn ngữ tiêu cực	0.70
3	Giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực	0.88
4	Giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực	0.82

Thang đo sử dụng phương tiện giao tiếp ngôn ngữ tiêu cực ban đầu bao gồm 4 item: 1) Sử dụng từ ngữ trừu tượng; 2) Sử dụng câu tình huống (câu có tính chất mệnh lệnh); 3) Sử dụng ngữ điệu thô mạnh; 4) Sử dụng ngữ điệu lạnh lùng. Tuy nhiên, sau khi chạy độ tin cậy Alpha của Cronbach thì item đầu tiên có tương quan yếu ($r < 0.3$) với toàn bộ thang đo nên chúng tôi đã loại bỏ item này ra khỏi thang đo. Lúc này, thang đo sử dụng phương tiện ngôn ngữ tiêu cực chỉ còn 3 item và có $\alpha = 0.70$. Mặc dù số item của thang đo hơi ít nhưng có thể chấp nhận được.

Phần C. Các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

STT	Nhóm yếu tố	Hệ số Cronbach Alpha (chung cho các mệnh đề)
1	Khách quan (mệnh đề 1 - 12)	0.90
2	Chủ quan (mệnh đề 13 - 27)	0.93

Kết quả phân tích cho thấy đa số các thang đo trong bảng hỏi đều đảm bảo độ tin cậy nên sự chỉnh sửa là không đáng kể. Trên thực tế, chúng tôi đã chỉnh sửa một số mệnh đề để thể hiện rõ hơn nội dung định hỏi. Đó là những mệnh đề mà khi hỏi thử, người trả lời thấy khó hiểu, đề nghị giải thích thêm. Sau khi chỉnh sửa, trong khảo sát chính thức, người trả lời không gặp khó khăn trong việc hiểu các câu hỏi này.

Như vậy, từng phần trong bảng hỏi đã được chỉnh sửa đảm bảo độ tin cậy của các thang đo và có thể sử dụng trong điều tra chính thức.

3.1.2.4. Giai đoạn điều tra chính thức

a) Mục đích: Tìm hiểu thực trạng đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ

mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non và các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

b) Thời gian tiến hành: Từ tháng 1/2017 – 4/2017

c) Cách thức nghiên cứu: Sử dụng phiếu điều tra bằng bảng hỏi và đề cương phỏng vấn sâu (Phụ lục 1,3).

3.1.2.5. Giai đoạn xử lý số liệu và viết luận án

a) Mục đích: Hình thành và hệ thống các bảng kết quả làm cơ sở cho việc phân tích số liệu, viết và hoàn thiện luận án.

b) Thời gian tiến hành: Từ tháng 5/2017 – 4/2018

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp nghiên cứu văn bản, tài liệu

3.2.1.1. Mục đích

- Tổng quan những nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến giao tiếp, giáo viên mầm non, trẻ mẫu giáo lớn, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận cơ bản về giao tiếp, giáo viên mầm non, trẻ mẫu giáo lớn, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- Xây dựng khung lý thuyết cho vấn đề nghiên cứu, từ đó xác lập quan điểm chủ đạo trong nghiên cứu đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

3.2.1.2. Nội dung

- Phân tích, tổng hợp và đánh giá những công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước xung quanh các vấn đề có liên quan đến giáo viên mầm non, trẻ mẫu giáo lớn, giao tiếp nói chung và đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, từ đó chỉ ra những vấn đề còn tồn tại hoặc chưa được đề cập đến trong các nghiên cứu đó để tiếp tục tiến hành nghiên cứu.

- Xác định những khái niệm công cụ của đề tài: giao tiếp, giáo viên mầm non, trẻ mẫu giáo lớn, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- Tổng hợp và phân tích lý luận về giao tiếp, giáo viên mầm non, trẻ mẫu giáo lớn, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên

mầm non, các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, xác định nội dung cho nghiên cứu thực tiễn. Việc lựa chọn các yếu tố để khảo sát trong nghiên cứu thực tiễn dựa vào kết quả tổng hợp của phần tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước cùng với các lý luận chung. Phần lý thuyết chung nghiên cứu 5 mảng lý thuyết: Giao tiếp, giáo viên mầm non, trẻ mẫu giáo lớn, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Đặt các nghiên cứu đã tiến hành về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non vào khung lý luận này sẽ chỉ ra một số yếu tố chính cần khảo sát trong thực tiễn. Cụ thể, mảng đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non sẽ khảo sát đặc điểm về trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non; khảo sát đặc điểm của giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp phi ngôn ngữ trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Mảng các yếu tố ảnh hưởng, luận án xét đến mối quan hệ của các yếu tố khách quan, chủ quan với đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

3.2.1.3. Cách tiến hành

- Để nghiên cứu lý luận, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu tài liệu bao gồm phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và khái quát hóa những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước được đăng tải trong sách, báo, tạp chí, trên mạng internet về những vấn đề có liên quan đến giao tiếp, giáo viên mầm non, trẻ mẫu giáo lớn, đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- Ngoài ra, để hoàn thiện các nội dung của luận án, chúng tôi còn sử dụng phương pháp chuyên gia để làm rõ thêm những nội dung của luận án.

3.2.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

3.2.2.1. Mục đích

Tìm hiểu thực trạng đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non và một số thông tin cá nhân của khách thể nghiên cứu.

3.2.2.2. Nội dung

Nội dung 1. Nghiên cứu đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là những vấn đề giáo viên mầm non thường xuyên đề cập đến trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn. Trong nghiên cứu này nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non được tìm hiểu thể hiện ở các khía cạnh: Trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Mỗi nội dung lại thể hiện những khía cạnh giao tiếp cụ thể.

- *Trao đổi thông tin bao gồm:*

+ Trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ (Hỏi thăm tình trạng sức khỏe của trẻ, hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân, hướng dẫn trẻ tập luyện tăng cường sức khỏe, hướng dẫn trẻ cách phòng bệnh, hướng dẫn trẻ cách đảm bảo an toàn).

+ Trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ (Đặc điểm bên ngoài, sở thích, khả năng, hiểu biết của trẻ).

+ Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ (Trong hoạt động chơi, hoạt động học, hoạt động giao tiếp).

+ Trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình trẻ (Họ tên, đặc điểm bên ngoài, công việc hàng ngày, nghề nghiệp, sở thích, tình cảm của trẻ với các thành viên trong gia đình, sinh hoạt chung của gia đình).

+ Trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ (Bạn cùng lớp, bạn thân, các hoạt động trẻ thực hiện cùng bạn, tình cảm của trẻ với các bạn).

- *Trao đổi cảm xúc bao gồm:*

+ Trao đổi cảm xúc tích cực (vui vẻ, hạnh phúc, dễ chịu, thoải mái).

+ Trao đổi cảm xúc tiêu cực (khó chịu, buồn rầu, căng thẳng, tức giận, lạnh lùng, lo lắng).

- *Sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp gồm:* hướng dẫn trẻ thực hiện các hành động; quan sát và điều chỉnh hoạt động của trẻ; nhận xét, đánh giá trẻ trong hoạt động; cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động.

Nội dung 2. Nghiên cứu đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Trong giao tiếp với trẻ, giáo viên mầm non có thể sử dụng các hình thức giao tiếp khác nhau. Trong nghiên cứu này, chúng tôi làm rõ đặc điểm của giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp phi ngôn ngữ với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Cụ thể như sau:

- Giao tiếp ngôn ngữ

+ Sử dụng từ ngữ: Từ ngữ trong sáng/không trong sáng, gần gũi, dễ hiểu, trừu tượng.

+ Sử dụng câu: Câu tình huống (mang tính mệnh lệnh), câu ngữ cảnh, câu giải thích.

+ Sử dụng ngữ điệu: Ngữ điệu nhẹ nhàng, trìu mến, thô mạnh, lạnh lùng.

- Giao tiếp phi ngôn ngữ

+ Ánh mắt: dịu hiền, âu yếm, không thiện cảm.

+ Nét mặt: vui tươi, thân thiện, cau có, vô cảm.

+ Cử chỉ: nhẹ nhàng, ân cần, mạnh mẽ, thô bạo.

+ Tiếp xúc cơ thể (sử dụng xúc giác): nắm tay, xoa đầu, ôm ấp, cấu véo…

Nội dung 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non và một số thông tin cá nhân của khách thể nghiên cứu

3.2.2.3. Công cụ đo

Phiếu điều tra (phụ lục 1).

3.2.2.4. Thang đo và tiêu chí đánh giá

a) Thang đo

Đối với thang đo đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (Phần A, B)

Cách thiết kế thang đo và cách tính điểm của bảng hỏi:

Thang đo được thiết kế trên cơ sở những biểu hiện của đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Chúng tôi đưa ra 5 mức độ biểu hiện từ không bao giờ đến rất thường xuyên (hàng ngày, trong mọi hoạt động), kết quả cho thấy: có 4 mức độ được giáo viên mầm non lựa chọn. Vì vậy, chúng tôi gộp mức độ không bao giờ và đôi khi thành hiếm khi và sử dụng thang đo có 4 phương án (Hiếm khi; Thỉnh thoảng; Thường xuyên; Rất thường xuyên). Trong thang này, mỗi mệnh đề, khách thể chỉ được chọn một trong số các phương án.

Để có thể đo đếm và so sánh được các mệnh đề, chúng tôi gán điểm cho các mức độ biểu hiện. Điểm này chỉ mang tính chất ước lệ. Cách tính điểm như sau:

Hiếm khi (vài lần 1 tháng): tương đương 1 điểm.

Thỉnh thoảng (vài lần 1 tuần): tương đương 2 điểm.

Thường xuyên (hàng ngày): tương đương 3 điểm.

Rất thường xuyên (hàng ngày, trong mọi hoạt động): tương đương 4 điểm.

Như vậy, điểm trung bình thấp nhất là 1 và cao nhất là 4. Điểm trung bình càng cao thì mức độ biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non càng rõ nét.

Chúng tôi chia biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non thành 4 mức độ: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng, mức chưa rõ ràng, mức rõ ràng, mức rất rõ ràng. Cách chia như sau:

Lấy điểm cao nhất của thang đo (là 4) trừ đi điểm thấp nhất của thang đo (là 1) và chia cho 4 mức. Điểm chênh lệch của mỗi mức là 0.75. Từ đó, các mức độ của thang đo được tính:

- ĐTB từ 1.0 - 1.75: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng, tương ứng với việc giáo viên mầm non hiếm khi có biểu hiện đặc điểm này.

- ĐTB từ 1.76 - 2.5: Mức chưa rõ ràng, tương ứng với việc giáo viên mầm non thỉnh thoảng có biểu hiện này.

- ĐTB từ 2.51 - 3.25: Mức rõ ràng, tương ứng với việc giáo viên mầm non thường xuyên có biểu hiện này.

- ĐTB từ 3.26 - 4.0: Mức rất rõ ràng, tương ứng với việc giáo viên mầm non rất thường xuyên có biểu hiện này.

***** Một số item A2 (V5, 6, 7, 8, 9, 10) và B (V3 – 3,4; V4 - 3,4; V5 - 3,4; V6 - 3,4; V7 - 4) có nội dung đảo ngược với biểu hiện của các item khác trong bảng hỏi. Các item này có cách tính điểm ngược với các item khác. Cụ thể là: Hiếm khi (vài lần 1 tháng): 4 điểm; Thỉnh thoảng (vài lần 1 tuần): 3 điểm; Thường xuyên (hàng ngày): 2 điểm; Rất thường xuyên (hàng ngày, trong mọi hoạt động): 1 điểm.

Đối với thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (Phần C)

Không ảnh hưởng và rất ít ảnh hưởng: tương đương 1 điểm.

Ít ảnh hưởng: tương đương 2 điểm.

Tương đối ảnh hưởng: tương đương 3 điểm.

Rất ảnh hưởng: tương đương 4 điểm.

- Tính tổng điểm của mỗi yếu tố ảnh hưởng theo tần số lựa chọn. Tính điểm trung bình cộng của mỗi nhóm.

- Xếp thứ bậc yếu tố ảnh hưởng theo tổng điểm và xếp thứ bậc các yếu tố ảnh hưởng theo điểm trung bình.

Như vậy, điểm trung bình thấp nhất là 1 và cao nhất là 4. Điểm trung bình càng cao thì mức độ ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non càng mạnh.

Chúng tôi chia các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non thành 4 mức độ: ít ảnh hưởng, tương đối ảnh hưởng, ảnh hưởng mạnh và ảnh hưởng rất mạnh. Cách chia như sau:

Lấy điểm cao nhất của thang đo (là 4) trừ đi điểm thấp nhất của thang đo (là 1) và chia cho 4 mức. Điểm chênh lệch của mỗi mức là 0.75. Từ đó, các mức độ của thang đo được tính:

- ĐTB từ 1.0 - 1.75: Mức thấp, tương ứng với yếu tố này ít ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- ĐTB từ 1.76 - 2.5: Mức trung bình, tương ứng với yếu tố này tương đối ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- ĐTB từ 2.51 - 3.25: Mức khá cao, tương ứng với yếu tố này ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- ĐTB từ 3.26 - 4.0: Mức cao, tương ứng với yếu tố này ảnh hưởng rất mạnh đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- Tìm mối tương quan của các yếu tố ảnh hưởng tới đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non và sử dụng kỹ thuật hồi quy tuyến tính để dự đoán sự thay đổi của biến phụ thuộc khi có sự tác động của biến độc lập.

b) Tiêu chí đánh giá

Các biểu hiện được coi là đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ

mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non khi thỏa mãn các tiêu chí về tính ổn định và tính đặc trưng. Cụ thể như sau:

- Tính ổn định (Biểu hiện qua tần suất xuất hiện). Căn cứ vào tỷ lệ phần trăm lựa chọn các phương án trả lời, chúng tôi đánh giá tính ổn định của biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Với tần suất xuất hiện từ 68% trở lên chúng tôi xác định biểu hiện này mang tính ổn định [63].

- Tính đặc trưng (Biểu hiện điểm riêng biệt, chỉ có trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non). Căn cứ vào ĐTB và tỷ lệ phần trăm lựa chọn các phương án trả lời, chúng tôi đánh giá tính đặc trưng trong nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Tính đặc trưng trong nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non được đánh giá theo 4 mức độ như sau:

- ĐTB từ 1.0 - 1.75: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng, hiếm khi giáo viên mầm non biểu hiện.

- ĐTB từ 1.76 - 2.5: Mức chưa rõ ràng, thỉnh thoảng giáo viên mầm non biểu hiện.

- ĐTB từ 2.51 - 3.25: Mức rõ ràng, giáo viên mầm non thường xuyên biểu hiện.

- ĐTB từ 3.26 - 4.0: Mức rất rõ ràng, giáo viên mầm non rất thường xuyên biểu hiện.

3.2.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

3.2.3.1. Mục đích

Thu thập thông tin định tính nhằm kết hợp, bổ sung, kiểm tra, đánh giá thông tin định lượng đã thu thập, đồng thời để tìm hiểu rõ hơn sự ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan, khách quan đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

3.2.3.2. Nội dung

Chúng tôi phỏng vấn 30 giáo viên mầm non với các nội dung sau:

- Thông tin về bản thân.

- Nội dung giao tiếp với trẻ.

- Hình thức giao tiếp với trẻ.

- Nhận xét của giáo viên mầm non về việc sử dụng hình thức giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp phi ngôn ngữ trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- Ảnh hưởng của giao tiếp đến quá trình phát triển của trẻ.

- Đề xuất những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

3.2.3.3. Công cụ nghiên cứu

Đề cương phỏng vấn sâu cá nhân (Phụ lục 3)

3.2.3.4. Cách đánh giá

Những thông tin thu được sẽ được xử lý theo phương pháp định tính.

3.2.4. Phương pháp quan sát

3.2.4.1. Mục đích

Quan sát trực tiếp quá trình tổ chức các hoạt động vui chơi, học tập, lao động... cho trẻ ở trường mầm non để xác định đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Kết quả này bổ sung thông tin định tính về tính đặc trưng, nổi bật trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

3.2.4.2. Nội dung

+ Quan sát nội dung trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Cụ thể là: Quan sát giáo viên mầm non giao tiếp với trẻ trong giờ đón trẻ, giờ trò chuyện, giờ học, giờ dạo chơi ngoài trời, giờ chơi góc, giờ ăn, giờ sinh hoạt chiều, giờ chơi tự chọn và giờ trả trẻ.

+ Quan sát việc sử dụng hình thức giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp phi ngôn ngữ trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

3.2.4.3. Công cụ nghiên cứu

Quan sát trực tiếp hoạt động giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non và những biểu hiện đặc điểm về trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Quan sát việc sử dụng hình thức giao tiếp ngôn ngữ, giao tiếp phi ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Kết quả quan sát được ghi chép đầy đủ theo biên bản quan sát.

3.2.4.4. Cách thức tiến hành

Quan sát việc tổ chức chế độ sinh hoạt cho trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non ở các cơ sở chăm sóc, giáo dục công lập và tư thục. Mỗi cơ sở quan sát 15 ngày, từ giờ đón trẻ (7h00) cho đến giờ trả trẻ (17h00). Để đảm bảo hiệu quả

quan sát, chúng tôi tham dự tất cả các hoạt động, ghi chép đầy đủ những biểu hiện đặc điểm về nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. (Phụ lục 2)

Chúng tôi quan sát việc tổ chức chế độ sinh hoạt cho trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non ở 3 trường, đó là trường mầm non thực hành Hoa Hồng; trường mầm non Mai Dịch và trường mầm non tư thục Đô Rê Mon. Nhóm quan sát gồm tác giả luận án, cán bộ hướng dẫn thực hành, thực tập của khoa Giáo dục Mầm non – trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương và cán bộ quản lý của trường mầm non tư thục Đô Rê Mon. Trước khi tiến hành quan sát, tác giả luận án trao đổi với nhóm quan sát của từng trường về mục đích, nội dung, phương pháp quan sát và giữ mối liên hệ thường xuyên trong quá trình quan sát. Kết thúc đợt quan sát, phiếu quan sát được tập hợp để phân tích, xử lý.

3.2.5. Phương pháp chuyên gia

3.2.5.1. Mục đích

Nhằm xác định những đặc điểm cơ bản về nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, các biểu hiện cụ thể của đặc điểm đó và các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

3.2.5.2. Cách thức tiến hành

Chúng tôi trưng cầu ý kiến một số chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý học về trẻ mầm non, chuyên gia giáo dục mầm non để xác định các đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp cơ bản của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn và các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

3.2.6. Phương pháp nghiên cứu trường hợp

3.2.6.1. Mục đích

Mô tả, phân tích sâu hơn về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non để minh họa cho khảo sát trên diện rộng. Đồng thời phát hiện ra những nhân tố khác mà khảo sát chưa đề cập đến.

3.2.6.2. Nội dung

Nội dung nghiên cứu được chuẩn bị trước gồm các mảng vấn đề như: thông tin về bản thân, quá trình hoạt động nghề nghiệp, tìm hiểu về hoàn cảnh sống, hoạt động giao tiếp với trẻ, các yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống, công việc, giao tiếp của giáo viên mầm non hiện nay. Tùy đối tượng phỏng vấn hay hướng câu chuyện mà đặt ra các câu hỏi, không nhất thiết phải theo trình tự.

3.2.6.3. Công cụ nghiên cứu

Biên bản chân dung tâm lý và phiếu phỏng vấn sâu cá nhân (phụ lục 4,5,6).

3.2.6.4. Cách thức tiến hành

Trong quá trình khảo sát đại trà, chúng tôi chọn ra 03 giáo viên mầm non có những đặc điểm đặc trưng về độ tuổi, tính cách, hoàn cảnh sống, môi trường làm việc để trò chuyện, xây dựng chân dung tâm lý. Đó là các cô Nguyễn Thị L, trường mầm non tư thục Đô Rê Mon; cô Đinh Huyền Tr, trường mầm non công lập chất lượng cao Mai Dịch; cô Hà Thị H, trường mầm non công lập Đại Mạch. Những thông tin thu được sẽ được xử lý theo phương pháp định tính.

3.2.7. Phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học

3.2.7.1. Mục đích

Hình thành và hệ thống các bảng kết quả làm cơ sở cho việc phân tích.

3.2.7.2. Phương pháp phân tích định tính

+ Xử lý kết quả quan sát: Kết quả quan sát biểu hiện đặc điểm nội dung giao tiếp được phân loại thành các mức độ về: trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non; Kết quả quan sát hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non được phân tích theo giao tiếp ngôn ngữ, giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực và tiêu cực.

+ Xử lý kết quả phỏng vấn sâu: Các kết quả của phỏng vấn sâu với giáo viên mầm non được phân loại theo đặc điểm nội dung giao tiếp (trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non) và theo hình thức giao tiếp ngôn ngữ, giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực và tiêu cực.

3.2.7.3. Phương pháp phân tích định lượng

- Các thông tin thu được từ điều tra bằng bảng hỏi được xử lý bằng chương trình SPSS. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, chúng tôi tiến hành đánh giá đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ về trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp; về mức độ thường xuyên sử dụng

các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

- Phân tích thống kê mô tả.

Các chỉ số được dùng trong phân tích thống kê mô tả gồm:

+ Điểm trung bình được dùng để tính điểm đạt được của từng mệnh đề, đánh giá định lượng mức độ biểu hiện các đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

+ Độ lệch chuẩn được dùng để mô tả mức độ phân tán hay tập trung của các câu trả lời được lựa chọn.

+ Tần suất chỉ số phần trăm phương án trả lời của các câu hỏi đóng trong phiếu điều tra.

- Phân tích thống kê suy luận.

+ Phân tích so sánh: chủ yếu sử dụng phép so sánh giá trị trung bình. Các giá trị trung bình được coi là khác nhau có ý nghĩa về mặt thống kê khi xác suất $p < 0,05$. Để so sánh hai nhóm, chúng tôi sử dụng phép kiểm định T về độc lập giữa hai biến (T – Test). Để so sánh giá trị trung bình của ba nhóm trở lên, chúng tôi sử dụng phép phân tích phương sai một yếu tố (Anova). Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng phương pháp so sánh chéo (Cross tab). Các giá trị có ý nghĩa về mặt thống kê khi xác suất $p < 0,05$.

+ Phân tích tương quan nhị biến: Chúng tôi sử dụng phép phân tích tương quan để xác định mức độ liên hệ giữa các đặc điểm. Mục đích là tìm hiểu mức độ (hay độ mạnh) liên kết giữa hai biến. Mức độ này được đo bởi hệ số tương quan Pearson hoặc Spearman (r) có giá trị trị từ -1 đến + 1. Giá trị này cho biết độ mạnh và hướng của mối liên hệ: nếu giá trị (+), $r > 0$ có nghĩa là giữa chúng có mối liên hệ thuận; nếu giá trị (-), $r < 0$ thể hiện mối tương quan nghịch, $r = 0$ thể hiện hai biến số không có mối quan hệ với nhau. Mức độ ý nghĩa của mối quan hệ dựa vào quan hệ xác suất (p). Nếu $p < 0,05$ thì giá trị r có ý nghĩa cho việc phân tích mối quan hệ giữa hai biến.

+ Phân tích hồi quy tuyến tính: nghiên cứu sử dụng phép hồi quy để dự đoán mức độ thay đổi của các đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non khi có sự tác động của các yếu tố: phẩm chất đạo đức, năng lực, kỹ năng sư phạm... Phép phân tích này cho phép dự đoán thay đổi của biến phụ thuộc khi có sự ảnh hưởng của một hay nhiều biến độc lập trên cơ sở nghiên cứu các thông số R, F – test cùng với giá trị p (nếu $p < 0,05$ thì được coi là có ý nghĩa về mặt thống kê).

Tiểu kết chương 3

Luận án được thực hiện trong 3 năm, qua 5 giai đoạn (từ nghiên cứu lý luận, xây dựng công cụ khảo sát, khảo sát thử, khảo sát đại trà, xử lý số liệu và viết luận án), đảm bảo quy trình khoa học, chặt chẽ, khách quan.

Để thực hiện các nhiệm vụ của đề tài đặt ra, luận án đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu, trong đó phương pháp nghiên cứu chính là điều tra, quan sát và nghiên cứu trường hợp. Các phương pháp này sổ sung, hỗ trợ lẫn nhau nhằm đảm bảo sự phong phú, đầy đủ và chính xác cho kết quả nghiên cứu. Mỗi phương pháp đều được xác định rõ mục đích, nội dung, thời gian và cách thức thực hiện.

Để thực hiện những phương pháp nghiên cứu trên, luận án đã xây dựng được bảng hỏi dành cho giáo viên mầm non để lấy ý kiến về nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, từ đó xác định đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non và các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Các số liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm thống kê dành cho khoa học xã hội (SPSS) cả về phương diện định lượng và định tính, đảm bảo độ tin cậy, khoa học cho kết luận của đề tài.

Những cơ sở trên cho phép luận án thu được kết quả nghiên cứu mang tính khách quan và khoa học.

Chương 4
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN VỀ ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC GIAO TIẾP VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

4.1. Thực trạng đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

4.1.1. Thực trạng đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

4.1.1.1. Thực trạng chung về đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Công việc của người giáo viên mầm non là chăm sóc, giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non, đặt nền móng cho sự phát triển lâu dài của trẻ. Để thực hiện nhiệm vụ của mình giáo viên mầm non phải thường xuyên giao tiếp với trẻ, trao đổi với trẻ các thông tin về tình hình sức khỏe, đặc điểm của trẻ, những khó khăn trẻ gặp phải trong sinh hoạt, hỏi trẻ về tên tuổi, chia sẻ với trẻ về sở thích, công việc của các thành viên trong gia đình, về những việc trẻ thường thực hiện cùng bạn bè... Trong quá trình giao tiếp, giáo viên mầm non và trẻ còn trao đổi cảm xúc và có sự ảnh hưởng lẫn nhau (chủ yếu từ phía giáo viên đến trẻ).

Sau khi nghiên cứu chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 4.1. Biểu hiện đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

STT	***Nội dung giao tiếp***	***ĐTB***	***ĐLC***	***Thứ bậc***
1	Trao đổi thông tin	2.87	0.43	3
2	Trao đổi cảm xúc	3.23	0.44	2
3	Sự ảnh hưởng lẫn nhau	3.48	0.45	1
ĐTB chung		***3.19***	***0.44***	

Ghi chú*: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Với ĐTB chung = 3.19 cho thấy: Nhìn tổng thể, đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non được thể hiện rõ ràng. Với

ĐLC = 0.44 (nhỏ hơn 0.5) cho thấy các khách thể khá thống nhất khi đánh giá về đặc điểm này. Điều này có nghĩa là trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn, giáo viên mầm non thường xuyên biểu hiện đặc điểm nội dung giao tiếp. Trong 3 biểu hiện đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non thì biểu hiện đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau đạt ĐTB ở mức cao nhất (ĐTB là 3.48), tức là trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn, giáo viên mầm non thường xuyên biểu hiện sự ảnh hưởng đến trẻ. Kết quả khảo sát thực tiễn cho thấy, sự ảnh hưởng của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn thể hiện ở chỗ làm thay đổi nhận thức, cảm xúc và hành động của trẻ. Sự ảnh hưởng của giáo viên làm cho trẻ nhận thức đúng hơn về ứng xử với cô, với bạn, hiểu rõ hơn cách thức thực hiện các trò chơi, trong khi chơi biết chia sẻ và hợp tác với các bạn hơn... Trao đổi với một số giáo viên mầm non, các cô chia sẻ: *"Trẻ mẫu giáo lớn luôn có nhu cầu tìm hiểu, khám phá những điều mới mẻ, nhưng khả năng của trẻ còn hạn chế, do đó, trong mọi hoạt động, trẻ rất cần sự hỗ trợ từ cô giáo. Lời nói, thái độ, việc làm của cô giáo có thể ảnh hưởng đến suy nghĩ, thái độ, hành động cũng như kết quả hành động của trẻ"* (cô giáo Nguyễn Thị M, trường mầm non Đô Rê Mon).

Biểu hiện đặc điểm về trao đổi cảm xúc và trao đổi thông tin đều ở mức rõ ràng (ĐTB là 3.23 và 2.87). Kết quả trên cho thấy, giáo viên mầm non thường xuyên trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc với trẻ. Trao đổi thông tin với trẻ giúp giáo viên mầm non nắm được tình hình sức khỏe, những suy nghĩ, những sở thích riêng của trẻ để có cách giáo dục phù hợp. Trao đổi tình cảm với trẻ giúp cho quan hệ giữa giáo viên và trẻ gần gũi, thân mật hơn, qua đó trẻ tin yêu cô giáo hơn. Cô Nguyễn Thị L, giáo viên trường mầm non Đô Rê Mon cho biết "*Trẻ tuổi này đang phát triển nhanh về mọi mặt, nhất là về nhận thức. Hàng ngày cô giáo cần nói chuyện nhiều với trẻ thì mới giúp trẻ mở rộng hiểu biết về thế giới xung quanh. Trong quá trình trò chuyện thì thái độ vui vẻ, hào hứng... của cô giáo sẽ ảnh hưởng đến thái độ của trẻ. Khi nói chuyện với trẻ, em cũng thường biểu hiện thái độ vui vẻ và trẻ tỏ ra thích thú khi nói chuyện với em*".

Trong nghiên cứu này, đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non được tìm hiểu qua 3 khía cạnh: Trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau. Ở mỗi khía cạnh, chúng tôi tìm hiểu những biểu hiện khác nhau của đặc điểm nội dung giao tiếp. Kết quả được biểu diễn ở sơ đồ sau:

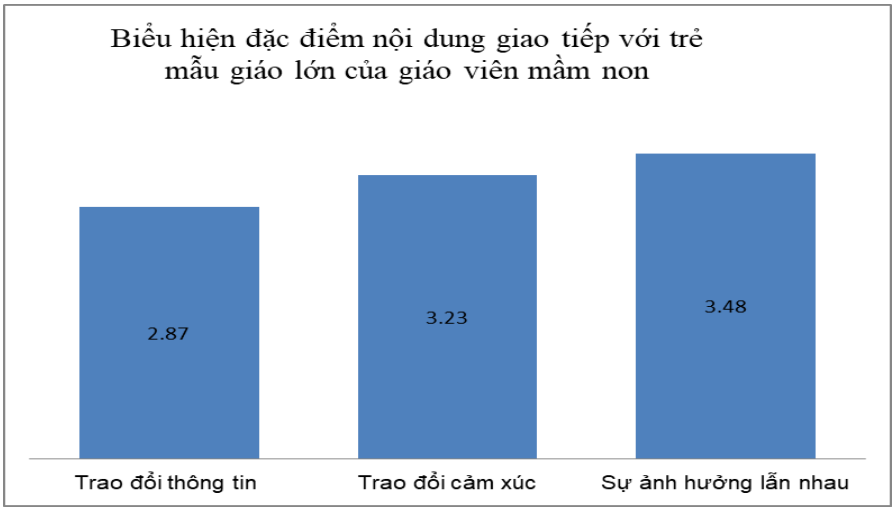

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non được bộc lộ rõ qua các mức độ biểu hiện, trong đó, sự ảnh hưởng lẫn nhau (từ phía giáo viên đến trẻ) được biểu hiện rõ nhất. Đây là đặc điểm đặc trưng trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

4.1.1.2. Biểu hiện cụ thể đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

a. Đặc điểm về trao đổi thông tin với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Bảng 4.2. Đặc điểm về trao đổi thông tin với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

STT	***Đặc điểm về trao đổi thông tin***	***Mức độ biểu hiện (%)***				***ĐTB***	***ĐLC***	***Thứ bậc***
		Hiếm khi	***Thỉnh thoảng***	***Thường xuyên***	***Rất thường xuyên***			
1	Trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ	2.60	14.7	47.1	35.6	3.16	0.49	2
2	Trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ	9.40	35.6	38.3	16.7	2.63	0.68	4
3	Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ	0.40	6.10	43.1	50.4	3.46	0.49	1
4	Trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình trẻ	12.5	45.1	33.6	8.80	2.40	0.67	5
5	Trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ	5.50	32.1	45.4	17.0	2.74	0.67	3
ĐTB chung		***6.08***	***26.7***	***41.5***	***25.7***	***2.87***	***0.43***	

Ghi chú: *Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Nhìn tổng thể, ĐTB của các khía cạnh biểu hiện về trao đổi thông tin với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non đều ở mức rõ ràng (ĐTB từ 2.63 đến 3.46) trừ khía cạnh 4 có ĐTB là 2.4, mức chưa rõ ràng. Trong đó khía cạnh 3 đạt mức cao với ĐTB là 3.46. Mức độ này thể hiện trao đổi thông tin là đặc điểm trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Đặc điểm đặc trưng trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là giáo viên trao đổi các thông tin về tình hình sức khỏe, về khó khăn trong sinh hoạt của trẻ, về bạn bè của trẻ. Trao đổi thông tin trong giao tiếp giúp giáo viên hiểu trẻ và có các biện pháp chăm sóc, giáo dục phù hợp hơn, có hiệu quả hơn.

Thông tin được giáo viên quan tâm và trao đổi với trẻ nhiều nhất là những khó khăn mà trẻ gặp phải. Nội dung này có ĐTB là 3.46, ở mức rất rõ ràng và có tới 93.5% giáo viên mầm non thường xuyên và rất thường xuyên biểu hiện trong giao tiếp với trẻ. Qua quan sát thực tế, chúng tôi cũng nhận thấy: Giáo viên mầm non trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ trong vui chơi, học tập, giao tiếp với tần suất cao hơn so với việc trao đổi về các thông tin giao tiếp khác như trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ, về các thành viên gia đình và về bạn bè của trẻ. Cô Phạm Thị Nh, giáo viên trường mầm non Đô Rê Mon cho rằng: *"Các thông tin về gia đình của trẻ cô giáo có thể tìm hiểu qua hồ sơ, qua giao tiếp hàng ngày với phụ huynh. Trong giao tiếp với trẻ tuổi mẫu giáo lớn cô giáo cần tìm hiểu về khả năng của trẻ, những vấn đề trẻ gặp phải trong các hoạt động như vui chơi, học tập, lao động để hỗ trợ, giúp trẻ có được các kỹ năng cần thiết"*. Có thể nói rằng, đối với giáo viên mầm non, trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ trong vui chơi, học tập, giao tiếp và hướng dẫn trẻ giải quyết những khó khăn đó là điều giáo viên mầm non quan tâm nhất. Đây là điểm đặc trưng, riêng biệt trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ xếp ở vị trí thứ hai, ĐTB là 3.16 ở mức độ rõ ràng và tỷ lệ giáo viên mầm non biểu hiện thường xuyên và rất thường xuyên là 82.7%. Kết quả quan sát cho thấy: giáo viên mầm non thường xuyên quan tâm đến sức khỏe của trẻ. Buổi sáng, khi đón trẻ vào lớp, các cô thường quan sát biểu hiện sức khỏe của trẻ qua nét mặt, hành động, khi thấy có dấu hiệu bất thường các cô hỏi thăm trẻ ngay. Trong giờ học, giờ chơi, giờ ăn, thậm chí cả giờ ngủ cô giáo cũng chú ý xem có trẻ nào mệt mỏi, khó ngủ không. Cô Đỗ Thị Lệ H,

trường mầm non Việt Kids chia sẻ: "*trẻ còn nhỏ, sức đề kháng yếu nên các cô giáo phải thường xuyên quan tâm đến sức khỏe của trẻ. Trẻ có khỏe thì mới chịu ăn, chịu chơi, mới phát triển tốt được*". Kết quả nghiên cứu cho thấy: Trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ cũng là đặc điểm đặc trưng của nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, vì giáo viên mầm non thường xuyên biểu hiện và biểu hiện khá rõ ràng trong giao tiếp với trẻ.

Như vậy, trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ và trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ là đặc điểm đặc trưng, riêng biệt trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Kết quả khảo sát đặc điểm trao đổi thông tin được thể hiện như sau:

1) Trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ

Bảng 4.3. Trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ

STT	***Trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ***	***Mức độ biểu hiện (%)***				***ĐTB***	***ĐLC***	***Thứ bậc***
		Hiếm khi	***Thỉnh thoảng***	***Thường xuyên***	***Rất thường xuyên***			
1	Hỏi thăm tình trạng sức khỏe của trẻ	2.60	13.1	46.7	37.6	3.19	0.76	3
2	Hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân	0.50	7.40	45.0	47.1	3.39	0.64	1
3	Hướng dẫn trẻ tập luyện tăng cường sức khỏe	0	12.9	51.7	35.5	3.22	0.66	2
4	Hướng dẫn trẻ cách phòng bệnh	5.20	21.9	47.1	25.7	2.93	0.83	5
5	Hướng dẫn trẻ cách đảm bảo an toàn	4.50	18.1	45.1	32.2	3.05	0.83	4
ĐTB chung		***2.6***	***14.7***	***47.1***	***35.6***	***3.16***	***0.49***	

Ghi chú*: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Kết quả cho thấy: Đặc điểm trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ được biểu hiện rõ nét nhất trong việc *"hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân"*. Tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên và rất thường xuyên biểu hiện trong

giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn là 92.1% và ĐTB là 3.39. Việc hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân như đánh răng, lau mặt, rửa tay, thay quần áo, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách được biểu hiện rõ nhất trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

"Hướng dẫn trẻ tập luyện tăng cường sức khỏe" đứng thứ hai, được giáo viên mầm non trao đổi với trẻ thường xuyên và rất thường xuyên là 87,2% với ĐTB là 3.22. Đứng ở vị trí thứ ba (ĐTB là 3.19; tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên và rất thường xuyên biểu hiện là 84.3%) là "*Hỏi thăm tình trạng sức khỏe của trẻ".* Sở dĩ những đặc điểm trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ được giáo viên mầm non đề cập thường xuyên trong quá trình giao tiếp với trẻ là do: chăm sóc, giáo dục sức khỏe, phát triển thể chất cho trẻ là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của giáo viên mầm non.

Mục tiêu phát triển thể chất đã chỉ rõ "*người giáo viên cần phải chăm sóc, giáo dục để trẻ có cơ thể khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi; thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế; có khả năng phối hợp các giác quan và vận động, vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian; có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay; có một số hiểu biết về thực phẩm và lợi ích của việc ăn uống đối với sức khỏe; có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân"* [7]. Chính vì vậy, trong hoạt động hàng ngày ở trường mầm non từ giờ đón đến giờ trả trẻ, giáo viên mầm non luôn phải quan tâm đến tình hình sức khỏe của trẻ, bởi khi sức khỏe đảm bảo thì trẻ mới có nhu cầu hoạt động, mới tích cực tham gia các hoạt động mà cô giáo tổ chức. Khi trẻ có bất kỳ biểu hiện gì khác lạ là cô giáo đã phải kịp thời phát hiện và quan tâm hỏi han, chăm sóc. Cô Vũ Phương Th, giáo viên 14 năm kinh nghiệm cho biết: "*Chỉ cần để ý một chút thôi là có thể nhận ra những biểu hiện bất thường của trẻ bởi khi trẻ khó chịu, mệt mỏi... đều biểu hiện qua ánh mắt, nét mặt, cử chỉ. Khi đó cô giáo cần quan tâm chăm sóc để trẻ cảm thấy bớt mệt mỏi và đặc biệt là trẻ sẽ cảm nhận được tình cảm yêu thương của cô giáo với mình*". Cô Th không chỉ quan tâm đến tình hình sức khỏe của trẻ ở lớp mà cô còn quan tâm đến việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ tại gia đình. Cô cho rằng, trẻ phải được chăm sóc tốt cả ở trường và ở nhà mới đảm bảo trẻ có sức khỏe tốt để tham gia các hoạt động. Vì vậy, cô Th thường xuyên nắm

bắt thông tin cũng như trao đổi, chia sẻ, cung cấp các thông tin về vấn đề sức khỏe, dinh dưỡng, vận động của trẻ với bố/ mẹ của trẻ. Hàng ngày, vào giờ đón và trả trẻ, cô Th trao đổi với bố/ mẹ của trẻ về sức ăn của con, các món con đã ăn ở trường để gia đình quan tâm, chuẩn bị bữa ăn ở nhà cho con với những món khác với ở trường. Cô Th cũng luôn động viên trẻ tự làm những việc phù hợp với khả năng như tự cất balo, tự đi/cởi/cất giày dép đúng nơi quy định và khi trẻ làm tốt là cô khen ngay, đồng thời cô cũng nói với bố/mẹ của trẻ: "*Con đã biết tự làm lấy nhiều việc rồi nên ở nhà cần con giúp việc gì bố/mẹ cứ yên tâm giao cho con nhé*". Cách làm này của cô Th vừa giúp trẻ được rèn luyện các kỹ năng tự phục vụ vừa giúp vận động của trẻ ngày càng trở nên tinh khéo, đồng thời giúp bố/mẹ hiểu hơn về cách thức giáo dục con bởi theo cô Th: "*Nhiều gia đình giao việc chăm sóc, giáo dục con cho người giúp việc hoặc quá chiều chuộng, làm mọi việc cho con dẫn đến đứa trẻ không biết làm cả những việc đơn giản nhất, từ đó ngại làm và trở nên phụ thuộc vào người khác, điều này thật sự là rất không tốt cho sự phát triển của trẻ*". Quan sát trẻ lớp cô Th chúng tôi thấy cháu nào cũng khỏe mạnh, hồn nhiên, tự giác, khéo léo và tự tin trong các hoạt động.

Cùng quan điểm và cách thức dạy trẻ với cô Th, cô Hà Thị A, trường mầm non Mai Dịch, giáo viên có 6 năm kinh nghiệm chia sẻ: "*Tôi quan tâm nhiều đến việc rèn các kỹ năng cho trẻ đặc biệt là kỹ năng tự phục vụ vì các con chuẩn bị vào lớp một, bước sang môi trường mới khác với trường mầm non cả về cách thức lĩnh hội kiến thức lẫn mối quan hệ với thầy cô, bạn bè. Trẻ phải có những kiến thức, kỹ năng cần thiết thì mới nhanh chóng thích nghi với môi trường mới và mới học tập tốt được*".

Quan sát các hoạt động của trẻ ở trường mầm non, chúng tôi nhận thấy trẻ được khuyến khích tự làm những việc vừa sức như tự súc miệng, lau mặt, rửa tay, sử dụng đồ dùng vệ sinh, cất giày dép, balo... Những hoạt động này của trẻ luôn cần sự nhắc nhở, động viên và hướng dẫn của cô giáo để trẻ biết thực hiện hành động đúng cách, đảm bảo vệ sinh, an toàn. Đồng thời, các nội dung hướng dẫn trẻ tập luyện tăng cường sức khỏe như các bài tập thể dục buổi sáng, các bài tập phát triển kỹ năng vận động cơ bản, các trò chơi vận động được các cô giáo tổ chức theo đúng kế hoạch đã đề ra. Bên cạnh đó, các hoạt động hướng dẫn trẻ phòng bệnh, đảm bảo an toàn cũng được các cô giáo tổ chức thông qua các hoạt động ở trường như trò

chuyện sáng, dạo chơi ngoài trời, giờ ăn, giờ hoạt động chiều…

2) Trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ

Chúng tôi khảo sát và thu được kết quả trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ như sau:

Bảng 4.4. Trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ

STT	***Trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ***	***Mức độ biểu hiện (%)***				***ĐTB***	***ĐLC***	***Thứ bậc***
		Hiếm khi	***Thỉnh thoảng***	***Thường xuyên***	***Rất thường xuyên***			
1	Trao đổi thông tin về đặc điểm bên ngoài của trẻ	13.6	40.7	32.1	13.6	2.47	0.89	4
2	Trao đổi thông tin về sở thích của trẻ	8.40	39.0	37.6	15.0	2.60	0.84	3
3	Trao đổi thông tin về khả năng của trẻ	8.10	35.5	37.9	18.5	2.68	0.87	2
4	Trao đổi thông tin về hiểu biết của trẻ	7.70	27.4	45.4	19.5	2.77	0.85	1
ĐTB chung		***9.45***	***35.7***	***38.3***	***16.7***	***2.63***	***0.68***	

Ghi chú*: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Bảng 4.4 cho thấy: Tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên và rất thường xuyên trao đổi về đặc điểm của trẻ là 55% với ĐTB là 2.63. So với những nội dung trao đổi thông tin khác thì đây là một trong hai vấn đề được trao đổi ít nhất. Mặc dù ĐTB ở mức rõ ràng song tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên biểu hiện chiếm tỷ lệ thấp (38.3% và 16.7%). Như vậy, trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ không phải là đặc điểm đặc trưng trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Tuy nhiên, trong trao đổi thông tin về đặc điểm của trẻ thì giáo viên mầm non quan tâm nhiều hơn đến những hiểu biết của trẻ (ĐTB là 2.77; tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên trao đổi là 64.9%). Giáo viên cũng quan tâm đến những khả năng mà trẻ có (ĐTB là 2.68; tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên biểu hiện là 56.4%). Qua quan sát các hoạt động của trẻ, nhất là trong giờ học và chơi, chúng tôi nhận thấy giáo viên mầm non thường trao

đổi về hiểu biết, khả năng và sở thích của trẻ thông qua những câu hỏi vui, những câu chuyện về cuộc sống như "*con hãy kể cho cô những biểu hiện của con khi bị ốm?*", *"con có biết nhặt rau không?", "trước khi đi ngủ con có thích nghe mẹ kể chuyện không?", "con có thể làm những việc gì để giúp mẹ?, "con có muốn biết về... không?...* Điều này giúp giáo viên mầm non vừa hiểu thêm về trẻ, vừa khơi gợi ở trẻ sự tò mò, lòng ham hiểu biết, mong muốn được khám phá thế giới xung quanh.

"*Trò chuyện về đặc điểm bên ngoài của trẻ*" là nội dung thông tin giáo viên mầm non trao đổi ít hơn cả so với các thông tin khác (ĐTB là 2.47). Bởi lẽ, ở lứa tuổi mẫu giáo lớn, sự quan tâm chú ý về hình thể và những đặc điểm bên ngoài chưa nhiều. Vì vậy, các cô giáo mầm non cũng chỉ nói về những đặc điểm bên ngoài của trẻ thông qua những lời nhận xét khi trẻ có sự thay đổi rõ nét như da rám nắng, cao lớn hơn, có quần áo đẹp, có đôi dép mới…

3) Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ

Bảng 4.5. Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ

STT	***Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ***	***Mức độ biểu hiện (%)***				***ĐTB***	***ĐLC***	***Thứ bậc***
		Hiếm khi	***Thỉnh thoảng***	***Thường xuyên***	***Rất thường xuyên***			
1	Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ trong hoạt động chơi	0.50	6.70	47.9	45.0	3.38	0.63	3
2	Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ trong hoạt động học	0.20	5.00	38.4	56.3	3.51	0.60	1
3	Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ trong hoạt động giao tiếp	0.50	6.70	43.1	49.8	3.42	0.64	2
ĐTB chung		***0.40***	***6.13***	***43.1***	***50.3***	***3.46***	***0.49***	

Ghi chú*: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Bảng số liệu 4.5 cho thấy: Trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ là đặc điểm đặc trưng, riêng biệt trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Trong các đặc điểm trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ thì mức độ quan tâm cao nhất của giáo viên mầm non là trao đổi thông tin về những khó

khăn của trẻ trong hoạt động học tập. Tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên và rất thường xuyên trao đổi về vấn đề này là 94.7% với ĐTB ở mức rất rõ ràng (ĐTB là 3.51). Kết quả này có thể lý giải như sau: Độ tuổi mẫu giáo lớn, nhu cầu tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh, nhu cầu giao tiếp với người lớn cũng phát triển mạnh. Trẻ muốn biết về mọi thứ, muốn giải nhiều bài toán thực tế đặt ra mà những thuộc tính bản chất của nó lại bị che giấu không thể hình dung được được bằng hình ảnh. Ví dụ: trẻ muốn biết trình tự phát triển của cây, sự sinh trưởng và phát triển của động vật, trình tự thực hiện một công việc nào đó... nhưng trẻ chưa có biểu tượng đầy đủ về chúng. Mặt khác, trẻ mẫu giáo lớn chuẩn bị bước vào trường tiểu học, trẻ cần phải có vốn tri thức nhất định về thế giới xung quanh, về giới hữu sinh, giới vô sinh, về con người và lao động của họ, về nhiều mặt của đời sống xã hội, về các chuẩn mực đạo đức hành vi. Những tri thức tiền khoa học này cần được chính xác hóa, hệ thống hóa trong các giờ học và cô giáo là người giúp trẻ có phương pháp nắm bắt tri thức một cách có hiệu quả [64]. Chuẩn bị sẵn sàng về mặt tâm lý cho trẻ vào trường phổ thông là một trong những nhiệm vụ của người giáo viên mầm non, nhất là khi trẻ ở độ tuổi mẫu giáo lớn. Chính vì vậy mà trao đổi thông tin về những khó khăn trong học tập của trẻ được giáo viên mầm non trao đổi với trẻ nhiều nhất, khi trẻ chưa có sự tập trung chú ý, chưa biết cách thực hiện nhiệm vụ, chưa tự tin với cách giải quyết vấn đề… thì cô giáo sẽ là người hướng dẫn, hỗ trợ để trẻ hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Điều này tạo nên những tiền đề tốt để trẻ vững vàng vào học lớp 1 với hoạt động chủ đạo là học tập.

Trao đổi thông tin về những khó khăn trong hoạt động giao tiếp và vui chơi lần lượt đứng thứ hai, thứ ba (ĐTB là 3.42 và 3.38 và tỷ lệ giáo viên mầm non rất thường xuyên và thường xuyên trao đổi về vấn đề này đều là 92.9%). Kết quả này có thể là do: Trẻ mẫu giáo lớn đang trong giai đoạn phát triển mạnh các chức năng tâm lý, trẻ tự tin, sáng tạo và chủ động tham gia các dạng hoạt động khác nhau như vui chơi, học tập, giao tiếp. Trong hoạt động vui chơi, trẻ mẫu giáo lớn thể hiện rõ tính tự do, tự lực, chủ động trong việc lựa chọn chủ đề, nội dung chơi. Với vốn kinh nghiệm sống phong phú, các chủ đề và nội dung chơi của trẻ phản ánh thực tế một cách đầy đủ, chính xác hơn và còn mang cả tính sáng tạo, có cả những chủ đề mới như sân bay, phóng tầu vũ trụ, đi du lịch, bệnh viện... với nội dung chơi phức tạp, phong phú hơn, trong đó có nhiều vai, các vai phối hợp hài hoà. Qua quan sát trẻ chơi trò chơi đóng vai theo chủ đề của

lớp A3, trường mầm non thực hành Hoa Hồng chúng tôi nhận thấy trong trò chơi "Bệnh viện" trẻ phản ánh nhiều mặt như xây dựng bệnh viện, đưa bệnh nhân đến khám, khám bệnh, bán thuốc, nấu ăn phục vụ bệnh nhân... với sự có mặt của nhiều nhân vật như thợ xây dựng, bác sĩ, y tá, người bệnh, lái xe cấp cứu, nhân viên bán hàng... kèm theo những hành động của họ. Chủ đề chơi phong phú, mới mẻ, số lượng vai chơi nhiều, hành động của các vai đa dạng, phức tạp và nhiều tình huống, vấn đề mới phát sinh trong quá trình chơi. Điều này khiến trẻ gặp khó khăn. Để thỏa mãn nhu cầu vui chơi của mình và phản ánh hiện thực cuộc sống xã hội một cách phong phú, trẻ cần sự giúp đỡ của cô giáo. Chính vì vậy mà cô giáo phải thường xuyên ở bên cạnh trẻ để hỗ trợ, giúp trẻ hình thành và duy trì hứng thú chơi, cùng trẻ chuẩn bị môi trường chơi (địa điểm, đồ dùng, đồ chơi), giúp trẻ giải quyết các xung đột xảy ra trong quá trình chơi cũng như hướng dẫn trẻ thực hiện đúng các hành vi xã hội của vai chơi.

Quan sát trẻ mẫu giáo lớn hoạt động chúng tôi nhận thấy rằng, mặc dù vốn kinh nghiệm sống đã phong phú hơn so với lứa tuổi trước song trẻ mẫu giáo lớn vẫn gặp nhiều khó khăn trong sinh hoạt đặc biệt là trong các hoạt động vui chơi, học tập, giao tiếp. Ví dụ, ở góc chơi "*Cửa hàng thời trang*", trẻ loay hoay chơi với một số đồ chơi sẵn có như quần áo, váy, caravat, khăn quàng, hết treo lên lại lấy xuống, một lúc đã chán trẻ không biết phải làm gì. Một số chạy đi chỗ khác, số trẻ còn lại chủ yếu là ngồi sắp xếp đồ chơi. Tình huống này cho thấy, trẻ còn gặp khó khăn trong việc đưa ra ý tưởng chơi cũng như tự tạo ra đồ chơi để có thể sử dụng trong quá trình chơi, giúp duy trì hứng thú chơi. Ở một thời điểm khác, khi đi rửa tay để chuẩn bị ăn trưa, trẻ A không may va vào trẻ L làm L bị đau. A cứ thế bỏ đi, không nói gì để mặc L đứng ôm má như muốn khóc... Để có thể giải quyết có hiệu quả những vấn đề gặp phải trong quá trình hoạt động, trẻ cần sự hỗ trợ kịp thời từ cô giáo.

Qua quan sát và phỏng vấn sâu một số giáo viên mầm non chúng tôi nhận thấy: giáo viên mầm non thường xuyên quan tâm, chia sẻ với trẻ về những khó khăn mà trẻ gặp phải trong quá trình hoạt động là do các cô nhận thức đúng đắn về vai trò của người giáo viên đối quá trình phát triển tâm lý, nhân cách của trẻ mẫu giáo lớn. Giáo viên mầm non là người định hướng, tổ chức các hoạt động và điều khiển, điều chỉnh quá trình trẻ hoạt động và thông qua các hoạt động đó trẻ tích lũy được vốn tri thức, kỹ năng cần thiết. Cô Vũ Hồng H với 8 năm kinh nghiệm cho biết: "*Chia sẻ về những khó khăn trong sinh hoạt và hỗ trợ trẻ giải quyết những vấn đề trẻ đang*

gặp phải là trách nhiệm của người giáo viên và qua đó, cô giáo sẽ dần hình thành ở trẻ kỹ năng giải quyết vấn đề, từ đó giúp trẻ trở nên độc lập, tự tin, chủ động hơn trong việc ứng phó với các tình huống nảy sinh trong cuộc sống".

4) Trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình của trẻ

Bảng 4.6. Trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình của trẻ

STT	***Trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình của trẻ***	***Mức độ biểu hiện (%)***				***ĐTB***	***ĐLC***	***Thứ bậc***
		Hiếm khi	***Thỉnh thoảng***	***Thường xuyên***	***Rất thường xuyên***			
1	Trao đổi thông tin về họ tên, đặc điểm, công việc, nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình của trẻ	6.90	37.9	44.0	11.2	2.60	0.78	1
2	Trao đổi thông tin về sở thích của các thành viên trong gia đình của trẻ	16.9	52.4	25.0	5.70	2.21	0.78	4
3	Trao đổi thông tin về tình cảm của trẻ với các thành viên trong gia đình	10.3	37.1	39.3	13.3	2.56	0.85	2
4	Trao đổi thông tin về sinh hoạt chung của các thành viên trong gia đình	15.7	52.9	26.3	5.10	2.21	0.77	3
ĐTB chung		***12.5***	***45.0***	***33.7***	***8.86***	***2.40***	***0.67***	

Ghi chú*: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Bảng 4.6 cho thấy: Đặc điểm trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình của trẻ thể hiện không rõ nét với ĐTB đạt được thấp hơn so với ĐTB của các đặc điểm trước đó (ĐTB là 2.40) và tần suất xuất hiện rất thường xuyên và thường xuyên là 42.6%. Đây không phải là đặc điểm trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Điều này chứng tỏ, giáo viên mầm non chưa quan tâm nhiều đến thông tin về các thành viên trong gia đình của trẻ. Trao đổi sâu về vấn đề này, cô Trịnh Bích M, giáo viên trường Mầm non Mai Dịch, quận Cầu Giấy cho biết: "*Với mô hình trường mầm non công lập, số lượng trẻ trong mỗi lớp khá đông, vì vậy các cô cũng không có nhiều thời gian để chủ động trao đổi với trẻ thông tin về những thành viên trong gia đình. Nói như vậy không có nghĩa là chúng tôi không phối hợp giáo dục với gia đình*

trẻ. Với những trẻ có những cá tính, chúng tôi cũng tìm hiểu và trao đổi thường xuyên với gia đình để có phương pháp giáo dục trẻ đạt hiệu quả. Một số trẻ hay tâm sự và thích kể chuyện thì trẻ tự bộc bạch với cô về các thành viên trong gia đình."

Khía cạnh được biểu hiện rõ nhất trong trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình của trẻ là "*Trao đổi thông tin về họ tên, đặc điểm, công việc, nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình của trẻ*" với ĐTB là 2.60 và tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên thực hiện là 55.2%. Trong chương trình giáo dục mầm non, lĩnh vực khám phá xã hội có nội dung khám phá về gia đình với sự hiểu biết về họ tên, đặc điểm, công việc, nghề nghiệp của bố, mẹ. Thông qua trao đổi hàng ngày cô giáo giúp trẻ củng cố kiến thức về nội dung này một cách hiệu quả. Đó có thể là lý do cô giáo trao đổi với trẻ về vấn đề này thường xuyên hơn so với các vấn đề khác có liên quan đến gia đình của trẻ. Tiếp đó là "*Trao đổi thông tin về tình cảm của trẻ với các thành viên trong gia đình*". Nội dung này có ĐTB là 2.56 và tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên thực hiện là 52.6%. Tình cảm có tác động lớn đến trẻ lứa tuổi này nên việc tìm hiểu tình cảm của trẻ với các thành viên trong gia đình là việc làm cần thiết. Các thông tin đó giúp cô giáo hiểu được mối quan hệ của trẻ với các thành viên trong gia đình, hiểu được những ảnh hưởng từ gia đình đến trẻ, từ đó có những phương pháp, cách thức giáo dục trẻ phù hợp, hiệu quả hơn.

5) Trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ

Bảng 4.7. Trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ

STT	***Trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ***	***Mức độ biểu hiện (%)***				***ĐTB***	***ĐLC***	***Thứ bậc***
		Hiếm khi	***Thỉnh thoảng***	***Thường xuyên***	***Rất thường xuyên***			
1	Trao đổi thông tin về bạn học cùng lớp	4.10	27.4	47.0	21.5	2.86	0.80	1
2	Trao đổi thông tin về bạn thân của trẻ	7.20	40.0	40.2	12.6	2.58	0.80	4
3	Trao đổi thông tin về các hoạt động trẻ thực hiện cùng bạn	5.90	35.0	46.4	12.6	2.66	0.78	3
4	Trao đổi thông tin về tình cảm của trẻ với các bạn	5.00	25.9	48.0	21.1	2.85	0.81	2
ĐTB chung		***5.60***	***32.0***	***45.4***	***17.0***	***2.74***	***0.67***	

Ghi chú: *Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Trao đổi với trẻ mẫu giáo lớn để biết thông tin về bạn bè của trẻ cũng rất cần thiết với giáo viên mầm non. Bởi lẽ, lứa tuổi mẫu giáo lớn là lứa tuổi đang có sự phát triển mạnh mẽ về ngôn ngữ, giao tiếp, trong đó giao tiếp với bạn là một trong những mối quan hệ chính, nó sẽ ảnh hưởng đến tâm tư, tình cảm và sự chú ý của trẻ. Đặc điểm trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ có ĐTB là 2.74 ở mức rõ ràng, song tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên đề cập đến trong giao tiếp chỉ có 62.4%. Với kết quả trên, trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ không phải là đặc điểm đặc trưng trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Điểm đáng chú ý là trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ biểu hiện rõ ở khía cạnh *"Trao đổi thông tin về bạn học cùng lớp"* và *"Trao đổi thông tin về tình cảm của trẻ với các bạn"* với ĐTB là 2.86 và 2.85; tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên trao đổi về vấn đề này là 68.5% và 69.1%. Với kết quả này, có thể nhận thấy, trao đổi thông tin về bạn cùng lớp và tình cảm của trẻ với các bạn là đặc điểm đặc trưng trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Khi cô giáo trao đổi những thông tin về họ tên, cá tính, khả năng, sở thích... của các bạn cùng lớp với trẻ thì trẻ sẽ chia sẻ với cô về những điều mình biết về bạn, qua đó, trẻ sẽ hiểu rõ hơn về những người bạn của mình. Đồng thời, cô giáo có được những thông tin về trẻ trong lớp như trẻ có hiểu biết gì về bạn, tình cảm của các trẻ trong lớp như thế nào. Điều này giúp cô giáo tổ chức các hoạt động giáo dục hiệu quả hơn.

"Trao đổi thông tin về các hoạt động trẻ thực hiện cùng bạn" đứng thứ hai (ĐTB là 2.66; tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên và rất thường xuyên trao đổi về vấn đề này là 59%). *"Trao đổi thông tin về bạn thân của trẻ"* có ĐTB thấp nhất trong nhóm (ĐTB là 2.58; tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên và rất thường xuyên trao đổi về vấn đề này là 52.6%). Những dấu hiệu này cho thấy, giáo viên mầm non cũng đã có quan tâm trao đổi thông tin về bạn bè của trẻ nhưng chưa được biểu hiện rõ nét trong giao tiếp. Khi trao đổi về vấn đề này, cô giáo Nguyễn Thị Th, trường mầm non thực hành Hoa Sen cho biết: "*Trong quá trình chăm sóc và dạy dỗ trẻ, chúng tôi cũng nhận ra những tình cảm của trẻ với những bạn bè khác như bạn này hay thích chơi với những bạn nào, không thích chơi với bạn nào và đặc biệt những bạn nào hay xích mích, tranh giành với*

nhau. Nhưng đôi khi chúng tôi cũng hỏi trẻ về những thông tin ấy để khẳng định và cũng là cơ hội để chúng tôi giáo dục trẻ về tình cảm bạn bè, sự nhường nhịn, giúp đỡ lẫn nhau… Vì vậy, không phải chúng tôi ít trao đổi với trẻ những nội dung thông tin đó là không hiểu trẻ".

Tóm lại, đặc điểm đặc trưng, riêng biệt trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là trao đổi thông tin về những khó khăn và tình hình sức khỏe của trẻ. Trong đặc điểm trao đổi thông tin về những khó khăn của trẻ thì trao đổi thông tin về những khó khăn trong hoạt động học tập được giáo viên mầm non biểu hiện thường xuyên nhất. Trong đặc điểm trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe thì nội dung giáo viên biểu hiện rõ nét nhất là hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân. Ngoài ra, trao đổi thông tin về bạn cùng lớp và tình cảm của trẻ với bạn cũng là đặc điểm đặc trưng trong nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

b. Đặc điểm về trao đổi cảm xúc với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Chúng tôi khảo sát các biểu hiện đặc điểm về trao đổi cảm xúc với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, trong đó bao gồm những cảm xúc tích cực (vui vẻ, hạnh phúc, dễ chịu, thoải mái) và tiêu cực (khó chịu, buồn rầu, căng thẳng, tức giận, lạnh lùng, lo lắng). Với những biểu hiện cảm xúc tiêu cực chúng tôi đã cho điểm ngược lại so với biểu hiện cảm xúc tích cực. Kết quả thu được như sau:

1) Trao đổi cảm xúc tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Bảng 4.8. Trao đổi cảm xúc tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

STT	***Trao đổi cảm xúc tích cực***	***Mức độ biểu hiện (%)***				***ĐTB***	***ĐLC***	***Thứ bậc***
		Hiếm khi	***Thỉnh thoảng***	***Thường xuyên***	***Rất thường xuyên***			
1	Vui vẻ	0	1.00	32.8	66.3	3.65	0.50	1
2	Hạnh phúc	0.70	10.3	58.0	30.9	3.19	0.64	4
3	Dễ chịu	0.50	8.90	57.2	33.4	3.23	0.63	3
4	Thoải mái	3.10	9.10	48.3	39.4	3.25	0.74	2
ĐTB chung		***1.10***	***7.30***	***49.1***	***42.5***	***3.33***	***0.64***	

Ghi chú*: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Kết quả bảng 4.8 cho thấy, trao đổi cảm xúc tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non có ĐTB ở mức rất rõ ràng (ĐTB là 3.33) và có 91.6% giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên biểu hiện những cảm xúc tích cực trong giao tiếp với trẻ. Với tần suất xuất hiện ở mức độ cao cho phép khẳng định: trao đổi cảm xúc tích cực là đặc điểm đặc trưng trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Nét đặc thù trong trao đổi cảm xúc với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là tác động truyền cảm xúc vui vẻ cho trẻ, là hình thành ở trẻ những cảm xúc tích cực. Bởi, chỉ khi trẻ trong trạng thái vui vẻ thì trẻ mới chơi vui, chơi hào hứng, mới ứng xử thân thiện với cô giáo và các bạn, mới học một cách hiệu quả... Ở đây, trao đổi cảm xúc vui vẻ đạt mức cao nhất (ĐTB là 3.65), ở mức rất rõ ràng. Có tới 91.1% giáo viên mầm non cho rằng khía cạnh này được thể hiện thường xuyên và rất thường xuyên.

Các cảm xúc thoải mái, dễ chịu, hạnh phúc cũng có ĐTB ở mức rõ ràng là 3.25; 3.23; 3.19 và được giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên trao đổi với trẻ có tỷ lệ lần lượt là 87,7%, 90,6% và 88,9%. Kết quả này cho thấy, trong quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ, giáo viên mầm non rất thường xuyên giao tiếp với trẻ bằng trạng thái tâm lý vui vẻ. Đó cũng là điều kiện thuận lợi để giáo viên mầm non thiết lập các mối quan hệ xã hội để phát triển hoạt động nghề nghiệp, đồng thời giáo viên cũng tạo ra được môi trường giao tiếp cởi mở, thân thiện giúp trẻ cảm thấy thoải mái, tự tin. Cô Lý Thị Ng, trường mầm non Đô Rê Mon cho biết: "*Trẻ mẫu giáo lớn hiểu biết rất nhiều, trẻ thường quan tâm đến những thay đổi về cảm xúc của cô giáo, khi thấy cô giáo vui, buồn hay lo lắng, căng thẳng trẻ đều hỏi thăm. Tiếp xúc với trẻ, em luôn cảm thấy vui vẻ, dễ chịu. Em thấy tạo được sự gần gũi khiến trẻ dễ bảo hơn và những vất vả trong công việc cũng giảm đi rất nhiều*". Cô Đinh Thị Th, trường mầm non Hoa Thủy Tiên chia sẻ "*Bọn trẻ rất đáng yêu, nếu cô giáo vui vẻ, gần gũi, trẻ có thể kể cho cô nghe rất nhiều điều. Nếu cô giáo căng thẳng, khó chịu thì trẻ tỏ ra rụt rè, e ngại, không dám tiếp xúc với cô*".

Có thể nhận thấy: trao đổi cảm xúc tích cực, đặc biệt trao đổi những cảm xúc vui vẻ là đặc điểm đặc trưng trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Điều này rất phù hợp với đặc thù nghề nghiệp của giáo viên mầm non bởi đối

tượng giao tiếp của họ là trẻ mẫu giáo lớn, giai đoạn này trẻ dễ bị ảnh hưởng bởi cảm xúc của người lớn. Những cảm xúc tích cực từ cô giáo khiến trẻ cảm thấy vui thích, thoải mái, tự tin. Đó là điều kiện cần thiết cho sự phát triển của trẻ.

2) Trao đổi cảm xúc tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Bảng 4.9. Trao đổi cảm xúc tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

STT	***Trao đổi cảm xúc tiêu cực***	***Mức độ biểu hiện (%)***				***ĐTB***	***ĐLC***	***Thứ bậc***
		Hiếm khi	***Thỉnh thoảng***	***Thường xuyên***	***Rất thường xuyên***			
1	Khó chịu	71.2	22.1	5.50	1.20	2.07	0.92	2
2	Buồn rầu	85.2	11.5	3.10	0.20	1.82	0.77	5
3	Căng thẳng	75.1	19.8	2.70	2.40	2.00	0.92	3
4	Tức giận	81.2	13.5	3.40	1.90	1.90	0.89	4
5	Lạnh lùng	96.6	2.40	1.00	0	1.24	0.54	6
6	Lo lắng	75.5	15.1	5.30	4.10	2.16	0.96	1
ĐTB chung		***80.8***	***14.1***	***3.50***	***1.60***	***1.86***	***0.83***	

Ghi chú*: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Kết quả cho thấy, trao đổi cảm xúc tiêu cực có ĐTB là 1.86, ở mức chưa rõ ràng và tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên biểu hiện là 5.1%. Có thể nói rằng: Trao đổi cảm xúc tiêu cực không phải là đặc điểm trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non bởi ĐTB không cao và tần suất xuất hiện trong giao tiếp rất ít.

Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ giáo viên mầm non hiếm khi trao đổi cảm xúc tiêu cực trong giao tiếp với trẻ chiếm tỷ lệ lớn với kết quả là 80.8 %. Trong đó, tất cả các cảm xúc tiêu cực (khó chịu, buồn rầu, căng thẳng, tức giận, lạnh lùng, lo lắng) giáo viên đều hiếm khi thể hiện trong giao tiếp với trẻ, tỷ lệ từ 71.2 đến 96.6%. Giáo viên cho rằng, nội dung giao tiếp đều xoay quanh đứa trẻ, mà trẻ là đối tượng chăm sóc, giáo dục nên giáo viên không cần phải thể hiện thái độ tiêu cực

trong giao tiếp với trẻ. Nhận thức là như vậy, nhưng trong thực tế cũng có lúc giáo viên biểu hiện những cảm xúc tiêu cực như lo lắng, khó chịu, căng thẳng, tức giận, buồn rầu, lạnh lùng trong giao tiếp với trẻ. Kết quả khảo sát cho thấy vẫn có một tỷ lệ nhất định giáo viên biểu hiện các cảm xúc tiêu cực trên trong giao tiếp hàng ngày với trẻ. Cụ thể là: Lo lắng là 4.1%, căng thẳng là 2.4%, tức giận là 1.9%, khó chịu là 1.2%. Đây là điều rất bất lợi cho sự phát triển của trẻ.

Việc giáo viên mầm non trao đổi các cảm xúc tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn trong quá trình giao tiếp có thể thể lý giải như sau: Do tính chất lao động sư phạm của giáo viên mầm non là vừa chăm sóc, vừa giáo dục trẻ nên công việc của giáo viên rất nhiều. Hơn nữa, đối tượng chăm sóc, giáo dục của giáo viên mầm non là trẻ mẫu giáo, độ tuổi này trẻ còn rất non nớt nhưng hiếu động nên trách nhiệm của giáo viên mầm non là rất lớn. Cô Đỗ Thị Thu H, giáo viên trường mầm non Bé Gấu chia sẻ "*Trong giao tiếp hàng ngày với trẻ tôi thường bộc bộ trạng thái cảm xúc vui vẻ, thoải mái song không thể tránh khỏi những lúc buồn, căng thẳng do áp lực công việc. Giáo viên vừa phải chăm sóc, đảm bảo an toàn cho trẻ vừa phải thực hiện các hoạt động giáo dục nên công việc một ngày rất nhiều mà có phải lúc nào trẻ cũng ngoan ngoãn nghe lời đâu nên cũng có những lúc căng thẳng, khó chịu và cả tức giận nữa. Những lúc như thế tôi cố gắng kiềm chế để không làm ảnh hưởng đến cảm xúc của trẻ*".

Kết quả quan sát cho thấy: cơ bản giáo viên mầm non đã tạo ra được bầu không khí gần gũi, cởi mở trong quá trình giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn. Bầu không khí này tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của trẻ, đồng thời, giúp giáo viên mầm non thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ hiệu quả hơn. Tuy nhiên, vẫn có những lúc giáo viên mầm non chưa làm chủ được cảm xúc của mình dẫn đến những thiếu sót trong quá trình giao tiếp với trẻ. Thiết nghĩ, bản thân giáo viên mầm non cần phải nhận thức được cảm xúc của cô giáo ảnh hưởng lớn đến cảm xúc và mức độ tích cực hoạt động của trẻ, từ đó giáo viên có ý thức rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cần thiết. Cán bộ quản lý trường mầm non cũng cần quan tâm hơn đến việc bồi dưỡng các kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp cho giáo viên mầm non.

c. Đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Bảng 4.10. Đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

TT	Sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp	Mức độ biểu hiện (%)				ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên			
1	Hướng dẫn trẻ thực hiện các hành động	0	4.80	41.9	53.3	3.49	0.59	3
2	Quan sát và điều chỉnh hoạt động của trẻ	1.00	3.80	37.8	57.4	3.52	0.62	2
3	Nhận xét, đánh giá trẻ trong hoạt động	1.20	6.50	55.3	37.1	3.28	0.64	4
4	Cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động	0.70	0.50	33.0	65.8	3.64	0.53	1
ĐTB chung		***0.72***	***3.90***	***42.0***	***53.4***	***3.48***	***0.45***	

Ghi chú*: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Như đã phân tích ở trên, ảnh hưởng từ phía giáo viên đến trẻ là một đặc điểm đặc thù trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Đặc điểm này thể hiện ở mức độ rất rõ ràng với ĐTB là 3.48 và có tới 95.4% giáo viên được khảo sát cho là đặc điểm này được thể hiện ở mức thường xuyên và rất thường xuyên. Trong tất cả các hoạt động của trẻ mẫu giáo lớn ở trường mầm non cô giáo đều có sự ảnh hưởng đến trẻ thông qua những hành vi hướng dẫn, quan sát, nhận xét và cổ vũ trẻ.

Ở độ tuổi mẫu giáo lớn, trẻ muốn tự mình thực hiện các hành động như leo trèo, chạy nhảy, xâu, luồn, buộc dây, chế biến một số món ăn, thức uống, sử dụng thiết bị vệ sinh, lựa chọn trang phục, khám phá đồ vật, tìm hiểu về các con vật, cây cối, các hiện tượng tự nhiên, làm đồ chơi từ các nguyên vật liệu khác nhau, vận động theo nhạc... Tuy nhiên, có nhiều hành động trẻ trẻ chưa biết cách thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng nên chưa đạt được kết quả, có khi đạt được kết quả nhưng chưa cao. Vì vậy, sự hướng dẫn của cô giáo sẽ giúp trẻ biết cách thực hiện hành động, từ đó trẻ trở nên độc lập và tự tin hơn. Đặc điểm này đạt ĐTB là 3.49 và tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên biểu hiện là 95.2 %. Kết quả

này cho thấy sự ảnh hưởng của giáo viên mầm non đến trẻ mẫu giáo lớn được thể hiện rõ nét qua việc hướng dẫn trẻ thực hiện các hành động.

Sự ảnh hưởng của giáo viên mầm non đến trẻ mẫu giáo lớn còn được thể hiện qua việc giáo viên thường xuyên quan sát và điều chỉnh hoạt động của trẻ; nhận xét, đánh giá trẻ trong hoạt động. Những đặc điểm này đều có ĐTB ở mức độ rất rõ ràng (ĐTB là 3.52 và 3.28). Ở độ tuổi mẫu giáo lớn, trẻ nhanh nhớ nhưng cũng mau quên và nhiều hành động của trẻ còn do vô thức điều khiển nên khi thực hiện hành động trẻ luôn cần cô giáo hỗ trợ để có thể hành động đúng, phù hợp với hoàn cảnh. Khi trẻ tham gia các hoạt động như giao tiếp, vui chơi, học tập, lao động,... cô giáo đều cần quan sát, đánh giá và điều chỉnh kịp thời các hành động chưa đúng của trẻ như cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi, cách thể hiện hành động của vai chơi, cách thực hiện các bài tập theo yêu cầu của cô giáo, cách ứng xử với cô giáo, bạn bè. Cô Nguyễn Thu H, trường mầm non Bé Gấu cho biết "*Nhiệm vụ chính của giáo viên mầm non là quan sát và hỗ trợ trẻ hoạt động. Vì vậy, sau khi hướng dẫn trẻ việc gì đó em đều quan sát xem trẻ có làm được không, làm có vui không và nếu trẻ đã làm được thì em khen, nếu trẻ chưa làm được thì em hướng dẫn lại. Hoặc trong khi trẻ chơi, em quan sát hành vi của trẻ với các bạn, nếu trẻ có hành vi không đúng như tranh giành đồ chơi, phá sản phẩm của bạn... em đều phải can thiệp để giúp trẻ có thái độ, hành vi đúng đắn trong giao tiếp".*

"*Cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động*" là đặc điểm rõ nét nhất của sự ảnh hưởng đến trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Đặc điểm này có ĐTB là 3.64 và có tới 98.8 % giáo viên mầm non được khảo sát cho là đặc điểm này được thể hiện ở mức độ thường xuyên và rất thường xuyên trong giao tiếp giữa cô và trẻ. Thực tế cho thấy, trẻ mầm non nói chung và trẻ mẫu giáo lớn nói riêng đều rất thích được cô giáo động viên, khuyến khích. Khi được cô giáo động viên, khích lệ thì trẻ tích cực tham gia các hoạt động và hoàn thành các nhiệm vụ học tập, vui chơi, lao động trong trạng thái vui vẻ, thoải mái, nhiều khi sự cổ vũ kịp thời của cô giáo có tác động mạnh mẽ, giúp trẻ vượt qua những việc tưởng như rất khó khăn. Cô giáo Lê Thị Bích H, trường mầm non Đô Rê Mon chia sẻ *"Trẻ thích được khen ngợi, động viên nên em thường xuyên khen, động viên trẻ như khi trẻ vẽ được bức tranh đẹp em khen về màu sắc, đường nét, bố cục; khi trẻ mệt, không muốn ăn, em động viên và xúc cho trẻ ăn; trong giờ thể dục, có trẻ không dám đi trên ghế thể dục, em khích lệ và đi*

bên cạnh trẻ, đến lần thứ ba là trẻ có thể tự đi một mình. Em thấy sự cổ vũ, khuyến khích của cô giáo là điều cần thiết cho quá trình phát triển của trẻ".

Như vậy, biểu hiện rõ nét nhất về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là hành vi cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động. Đây là đặc điểm đặc trưng, riêng biệt trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

d. Tương quan giữa đặc điểm về trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Sơ đồ 4.1. Tương quan giữa đặc điểm trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

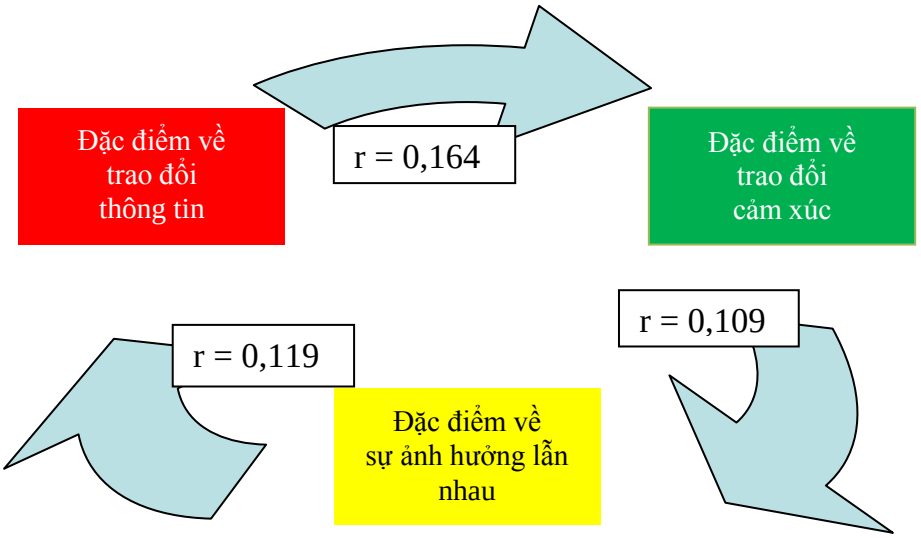

Kết quả cho thấy mối tương quan giữa các đặc điểm về nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non như sau:

Tương quan giữa đặc điểm về trao đổi thông tin và đặc điểm về trao đổi cảm xúc: r = 0,164; p < 0,01; Tương quan giữa đặc điểm về trao đổi thông tin và đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non: r = 0,119; p < 0,01; Tương quan đặc điểm về trao đổi cảm xúc và đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non: r = 0,109; p < 0,05. Số liệu trên chỉ rõ các đặc điểm về trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc, sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non hầu như không có mối tương quan với nhau. Đây cũng là điều khiến chúng ta phải lưu ý trong công tác phát triển, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp

vụ cho giáo viên mầm non. Có thể bồi dưỡng riêng biệt các nội dung về trao đổi thông tin, nội dung trao đổi cảm xúc hay nội dung về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn cho giáo viên mầm non.

4.1.2. Thực trạng đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

4.1.2.1. Thực trạng chung đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Về đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, chúng tôi tìm hiểu trên 4 phương diện: Đặc điểm của hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực và tiêu cực; đặc điểm của hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực và tiêu cực. Với hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ tiêu cực, chúng tôi đã cho điểm ngược lại so với hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ tích cực. Có nghĩa là ĐTB của hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ tiêu cực của giáo viên mầm non càng cao thì biểu hiện đặc điểm về hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ càng rõ nét. Kết quả như sau:

Bảng 4.11. Đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

STT	***Đặc điểm hình thức giao tiếp***	***ĐTB***	***ĐLC***
1	Giao tiếp ngôn ngữ tích cực	3.48	0.39
2	Giao tiếp ngôn ngữ tiêu cực	1.59	0.64
3	Giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực	3.48	0.44
4	Giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực	1.33	0.43

Ghi chú*: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Kết quả bảng 4.11 cho thấy: Hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ tích cực có ĐTB đều là 3.48, ở mức rất rõ ràng, có nghĩa là giáo viên mầm non rất thường xuyên biểu hiện trong giao tiếp với trẻ. Qua quá trình quan sát, chúng tôi thấy được những ánh mắt trìu mến, nụ cười tươi tắn hay cử chỉ nhẹ nhàng của cô giáo đều khiến trẻ gần gũi với cô hơn và trẻ hứng thú, tự tin hơn trong quá trình thực hiện các hoạt động. Ví dụ, trong giờ kể chuyện, việc sử dụng ngữ điệu giọng nói kết hợp việc diễn tả bằng hành động tay, chân và điệu bộ làm cho trẻ chú ý và hứng thú hơn rất nhiều. Hay, trong giờ ăn trưa, lời giới thiệu món ăn, lời chúc ăn ngon miệng và lời

động viên, khích lệ với giọng nói nhẹ nhàng, ánh mắt trìu mến của cô giáo khiến trẻ tự giác xúc ăn và ăn ngon miệng hơn. Hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ tiêu cực có ĐTB là 1.59 và 1.33, ở mức hoàn toàn chưa rõ ràng, có nghĩa là hiếm khi giáo viên mầm non có biểu hiện này trong giao tiếp với trẻ.

Kết quả nghiên cứu được biểu diễn ở sơ đồ sau:

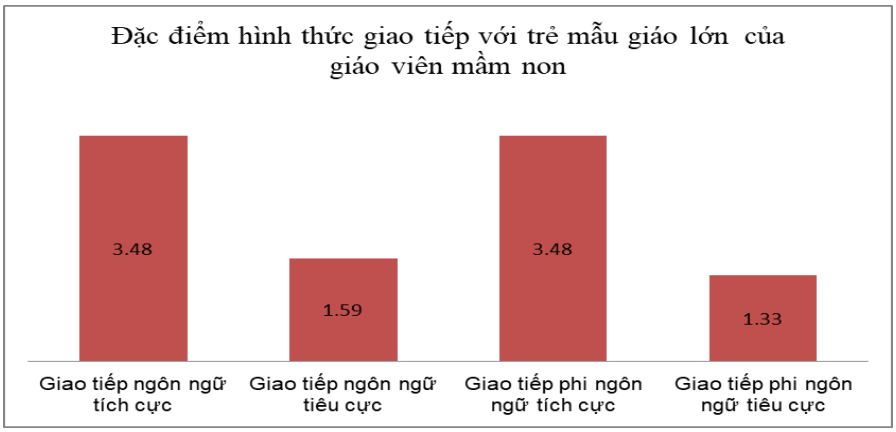

4.1.2.2. Biểu hiện cụ thể của đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

a) Đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Bảng 4.12. Đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

TT	Hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực	Mức độ biểu hiện (%)				ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên			
1	Sử dụng từ ngữ trong sáng	0.20	2.40	35.3	62.0	3.59	0.55	3
2	Sử dụng từ ngữ gần gũi	0.20	29.1	70.7	0	3.71	0.47	1
3	Sử dụng từ ngữ dễ hiểu	0.50	0.70	30.0	68.8	3.67	0.51	2
4	Sử dụng câu ngữ cảnh (câu có tính chất miêu tả)	2.10	17.1	56.4	24.3	3.03	0.71	6
5	Sử dụng câu giải thích (câu có tính chất lý giải)	1.70	9.10	49.3	39.9	3.28	0.70	5
6	Ngữ điệu nhẹ nhàng	0	0.50	40.3	59.2	3.59	0.50	3
7	Ngữ điệu trìu mến	0.50	2.40	48.6	48.6	3.46	0.57	4
	ĐTB chung	**0.7**	**8.8**	**47.3**	**43.2**	**3.48**	**0.39**	

Ghi chú: *Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Kết quả bảng 4.12 cho thấy: Biểu hiện đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là rất rõ nét với ĐTB là 3.48 và tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên sử dụng trong giao tiếp hàng ngày với trẻ là 90.5%. Có thể khẳng định, giao tiếp ngôn ngữ tích cực là đặc điểm đặc trưng, nổi bật trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Kết quả này phù hợp với các quy định đối với giáo viên về giao tiếp, ứng xử với trẻ mầm non.

Trong đó, việc "*sử dụng từ ngữ gần gũi*", "s*ử dụng từ ngữ dễ hiểu*", "*sử dụng từ ngữ trong sáng*" đều đạt ĐTB ở mức độ rất rõ ràng (ĐTB từ 3.59 đến 3.70) và có từ 70.7% đến 98.8% giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên sử dụng. Đây là đặc điểm được biểu hiện rõ nhất trong hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Qua quan sát hoạt động giao tiếp giữa cô và trẻ, chúng tôi nhận thấy việc cô giáo sử dụng từ ngữ gần gũi, dễ hiểu giúp trẻ nhận thức thế giới xung quanh dễ dàng hơn. Ví dụ, khi khám phá các bộ phận cơ thể, cô giáo dùng các từ mà trẻ thường được nghe như "mắt", "tai", "mũi", "lưỡi", "da" mà không dùng các từ "thị giác", "thính giác", "khứu giác", "vị giác", "xúc giác hay khi hỏi về số lượng trẻ trong một nhóm, cô giáo hỏi "nhóm con có mấy bạn?" chứ không hỏi "nhóm con có mấy thành viên?"... Các từ ngữ trong sáng có tính chất khích lệ, động viên trẻ cũng được các cô sử dụng nhiều trong giao tiếp với trẻ. Trong quá trình quan sát, dự các hoạt động ở trường mầm non, chúng tôi ghi nhận một số tình huống như: Khi trẻ chưa mạnh dạn đi trên ghế thể dục, cô giáo động viên "con hãy mạnh dạn lên, cô tin là con đi được" và cô đi bên cạnh trẻ. Lời nói và thái độ của cô giáo có tác động tích cực đến trẻ, trẻ mạnh dạn bước đi và hoàn thành bài tập của mình. Trong giờ kể chuyện, sau khi kể xong câu chuyện "Tấm Cám", cô giáo hỏi trẻ "trong câu chuyện Tấm Cám có những ai?", cô mời một trẻ gái trả lời, trẻ nói nhỏ khiến các bạn nghe không rõ. Cô giáo nói với trẻ "con rất tự tin, con hãy nói to lên để cô và các bạn nghe rõ nào". Trong những tình huống trên, cô giáo sử dụng các từ "mạnh dạn", "tự tin" để khích lệ trẻ, theo chúng tôi, cô giáo sử dụng những từ ngữ như vậy là phù hợp với đặc điểm tâm lý của trẻ mẫu giáo lớn. Việc giáo viên sử dụng tốt phương tiện ngôn ngữ giúp trẻ dễ dàng lĩnh hội tri thức và đem lại hiệu quả cao của hoạt động giáo dục.

"*Sử dụng câu giải thích" (câu có tính chất lý giải*) và "s*ử dụng câu ngữ cảnh" (câu có tính chất miêu tả)* có ĐTB ở mức rất rõ ràng và rõ ràng (3.27; 3.03), tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên sử dụng lần lượt là 89.2%;

80.7. Kết quả này cho thấy, giáo viên mầm non cũng chú ý đến việc sử dụng câu trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn. Ở độ tuổi mẫu giáo lớn, trẻ đã có khả năng hiểu và sử dụng các kiểu câu khác nhau phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Ví dụ, trẻ có nghe hiểu những lời giải thích luật chơi, giải thích nguyên nhân dẫn tới kết quả nào đó, đồng thời, trẻ cũng có thể mô tả cho người khác hiểu về một vấn đề, một sự kiện mà người đó không trực tiếp chứng kiến. Vì vậy, việc giáo viên mầm non thường xuyên sử dụng câu giải thích, câu ngữ cảnh trong giao tiếp là phù hợp với đặc điểm phát triển nhận thức, ngôn ngữ của trẻ mẫu giáo lớn.

Đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non còn được biểu hiện ở việc sử dụng ngữ điệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giáo viên mầm non thường xuyên và rất thường xuyên sử dụng ngữ điệu nhẹ nhàng, trìu mến trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn với tỷ lệ là 99.5% và 97.2%. Với việc sử dụng ngữ điệu nhẹ nhàng, trìu mến, giáo viên mầm non dễ tạo ra được những xúc cảm tích cực ở trẻ. Đó là điều kiện cần thiết cho sự phát triển của trẻ.

b) Đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Bảng 4.13. Đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

TT	Hình thức giao tiếp ngôn ngữ tiêu cực	Mức độ biểu hiện (%)				ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên			
1	Sử dụng câu mệnh lệnh	8.9	30.0	37.7	23.4	1.87	0.99	1
2	Sử dụng ngữ điệu thô, mạnh	87.5	8.3	3.9	0.3	1.61	0.82	2
3	Sử dụng ngữ điệu lạnh lùng	97.4	0.7	1.9	0	1.28	0.58	3
ĐTB chung		**64.6**	**13.0**	**14.5**	**7.9**	**1.59**	**0.64**	

Ghi chú: *Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Bảng số liệu 4.13 cho thấy: Hình thức giao tiếp ngôn ngữ tiêu cực có ĐTB là 1.59, ở mức hoàn toàn chưa rõ ràng, nghĩa là hiếm khi giáo viên mầm non biểu hiện trong giao tiếp với trẻ. Đây không phải là đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Tuy nhiên, kết quả cũng chỉ ra rằng, trong quá trình giao tiếp với trẻ, giáo viên mầm non vẫn sử dụng những hình thức ngôn ngữ tiêu cực. Trong đó, câu mệnh lệnh có 61.1% giáo viên mầm non thường xuyên và rất thường xuyên sử dụng. Quan sát giáo viên giao tiếp với trẻ chúng tôi cũng ghi nhận được một số câu mệnh lệnh các cô hay dùng, đó là "Đứng lên", "Đi ra ngoài", "Xúc đi", "Nhắm mắt lại", "Xin lỗi bạn ngay"... Tỷ lệ giáo viên thường xuyên và rất thường xuyên "*sử dụng ngữ điệu thô, mạnh*" hay "*sử dụng ngữ điệu lạnh lùng*" trong quá trình giao tiếp với trẻ rất thấp (4.2% và 1.9%). Tuy vậy, vẫn có một tỷ lệ nhất định giáo viên mầm non thường xuyên và rất thường xuyên sử dụng ngôn ngữ tiêu cực trong giao tiếp với trẻ. Việc giáo viên sử dụng câu mệnh lệnh, ngữ điệu thô mạnh, lạnh lùng là điều bất lợi cho sự phát triển của trẻ bởi trẻ mẫu giáo thường bắt chước cách nói của cô giáo và thái độ, cách thức giao tiếp của cô giáo chi phối mạnh tới cảm xúc cũng như mức độ tích cực hoạt động của trẻ.

c) Đặc điểm hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Bảng 4.14. Đặc điểm hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

TT	Hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực	Mức độ biểu hiện (%)				ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên			
1	Ánh mắt dịu hiền	0.20	1.90	41.7	56.1	3.54	0.55	5
2	Ánh mắt âu yếm	0	3.40	46.3	50.4	3.47	0.56	6
3	Nét mặt vui tươi	0.2	0.50	27.0	72.2	3.71	0.48	1
4	Nét mặt thân thiện	0	0.50	32.1	67.4	3.67	0.48	2
5	Cử chỉ nhẹ nhàng	0.2	0.70	37.4	61.6	3.60	0.52	3
6	Cử chỉ ân cần	0	0.20	40.4	59.3	3.59	0.50	4
7	Nắm tay	1.40	8.20	38.6	51.8	3.40	0.70	7
8	Xoa đầu	1.90	14.2	43.5	40.4	3.22	0.76	8
9	Ôm ấp	3.60	16.9	42.4	37.1	3.13	0.82	9
ĐTB chung		***0.83***	***5.17***	***38.8***	***55.2***	***3.48***	***0.44***	

Ghi chú: *Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Bảng số liệu 4.14 cho thấy: Hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực có ĐTB ở mức rất rõ ràng (ĐTB là 3.48) và có 93.9% giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên biểu hiện hình thức này trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn. Hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực đảm bảo cả 2 tiêu chí là tính ổn định và tính đặc trưng. Vì vậy, giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực là đặc điểm của hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Biểu hiện rõ nét nhất của đặc điểm này là nét mặt vui tươi, thân thiện của cô giáo, ĐTB lần lượt là 3.71; 3.67, đều ở mức rất rõ ràng và có trên 99% giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên biểu hiện trong giao tiếp với trẻ. Với nét mặt vui tươi, thân thiện, cô giáo tạo ra được bầu không khí dễ chịu, ấm áp giúp trẻ có được cảm giác an toàn, yên tâm khám phá những điều mới lạ của thế giới xung quanh. Cô giáo Nguyễn Thị S, trường mầm non Việt Kids chia sẻ *"Bầu không khí lớp học như thế nào phụ thuộc nhiều vào nét mặt của cô giáo, nếu ngay từ khi vào lớp trẻ đã cảm thấy buồn thì cả ngày hôm đó sẽ khó có thể vui được. Vì vậy, em luôn đón trẻ bằng nét mặt vui tươi, thân thiện. Có như vậy trẻ mới thấy vui vẻ, thoải mái, phụ huynh cũng cảm thấy yên tâm và nhất là mình cũng cảm thấy công việc nhẹ nhàng hơn.*"

Các biểu hiện khác như "*cử chỉ nhẹ nhàng, ân cần, ánh mắt dịu hiền, âu yếm"* đều có ĐTB ở mức rất rõ ràng, từ 4.37 đến 3.60 và tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên biểu hiện đều trên 90%. Kết quả trên cho thấy giáo viên mầm non đã thực hiện tốt các nguyên tắc giao tiếp, ứng xử và vận dụng có hiệu quả những kiến thức, kỹ năng giao tiếp trong quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ. Đặc trưng của nghề giáo viên mầm non là cô giáo thật lòng yêu trẻ, thành tâm, thiện ý với trẻ, những điều này được thể hiện qua giọng nói nhẹ nhàng, trìu mến, ánh mắt dịu hiền, nét mặt vui tươi, cử chỉ ân cần của cô giáo với trẻ. Làm được điều này, bản thân cô giáo cũng cảm thấy vui vẻ, hạnh phúc, đồng thời cô giáo cũng khiến trẻ thích giao tiếp với cô và tích cực tham gia các hoạt động cô giáo tổ chức.

Các biểu hiện "*nắm tay, xoa đầu, ôm ấp"* có kết quả thấp hơn so với các biểu hiện phi ngôn ngữ khác nhưng cũng ở mức rõ ràng, ĐTB lần lượt là 3.41; 3.22 và 3.13 và có từ 79.5% đến 90.4% giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên biểu hiện. Điều này cho thấy: nắm tay, xoa đầu, ôm ấp là đặc điểm đặc trưng, riêng biệt trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Sự tiếp xúc trực tiếp

cơ thể này phù hợp với nhu cầu của trẻ và phù hợp với mối quan hệ "mẹ - con" giữa cô và trẻ, nó có tác động mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển của trẻ. Khi trao đổi về vấn đề này, cô Nguyễn Thu H, trường mầm non thực hành Hoa Hồng cho biết*: "Giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực là những biểu hiện sinh động và nó có hiệu quả rất lớn trong việc giáo dục trẻ mầm non. Khi được cô nắm tay, ôm ấp, hoặc thậm chí chỉ cần cô chạm nhẹ vào người đã tạo cho trẻ cảm xúc tích cực. Vì vậy, tiếp xúc trực tiếp với trẻ qua xúc giác là việc giáo viên nên làm thường xuyên".*

d) Đặc điểm hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Chúng tôi tổng hợp và đưa ra 7 biểu hiện của đặc điểm hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực của giáo viên mầm non trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn. Khi đánh giá, chúng tôi sử dụng cách cho điểm ngược, có nghĩa là ĐTB càng cao thì mức độ biểu hiện các hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực càng rõ nét. Kết quả thu được như sau:

Bảng 4.15. Đặc điểm hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

TT	Hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực	Mức độ biểu hiện (%)				ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
		Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên			
1	Ánh mắt không thiện cảm (lườm nguýt, hăm dọa)	93.4	4.40	1.70	0.50	1.33	0.69	3
2	Ánh mắt vô cảm	98.8	0.20	1.00	0	1.09	0.38	6
3	Nét mặt cau có	91.5	6.80	1.20	0.50	1.54	0.71	2
4	Nét mặt vô cảm	98.8	0.50	0.70	0	1.07	0.34	7
5	Cử chỉ mạnh mẽ	78.5	10.8	8.90	1.70	1.86	0.99	1
6	Cử chỉ thô bạo	98.5	0.50	0.70	0.20	1.08	0.38	5
7	Cấu véo	97.1	1.50	1.20	0.20	1.12	0.47	4
ĐTB chung		***93.8***	***3.5***	***2.2***	***0.44***	***1.33***	***0.43***	

Ghi chú*: Mức hoàn toàn chưa rõ ràng: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức chưa rõ ràng: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức rõ ràng: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức rất rõ ràng: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Bảng số liệu 4.15 cho thấy: Biểu hiện đặc điểm hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non có ĐTB là 1.33, ở mức hoàn toàn chưa rõ ràng, tức là hiếm khi giáo viên có những biểu hiện này trong giao tiếp với trẻ. Bên cạnh đó, tỷ lệ giáo viên mầm non thường xuyên, rất thường xuyên biểu hiện trong giao tiếp rất thấp (2.64%). Vì vậy, giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực không được coi là đặc điểm trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Kết quả cũng cho thấy, trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non vẫn tồn tại những hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực. Trong đó, biểu hiện "*cử chỉ mạnh mẽ*" có ĐTB cao nhất là 1.86, nghĩa là trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn vẫn có một tỷ lệ nhất định giáo viên mầm non thường xuyên và rất thường xuyên sử dụng những cử chỉ mạnh mẽ, những cử chỉ như kéo, ấn, đẩy đôi khi vẫn xuất hiện trong giao tiếp của giáo viên với trẻ. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ này là 10.6%. Theo chúng tôi, đây là tỷ lệ khá cao bởi đã có quy định giáo viên mầm non phải sử dụng hành vi, cử chỉ dịu hiền, nhẹ nhàng trong giao tiếp với trẻ.

Những biểu hiện khác như nét mặt cau có, ánh mắt không thiện cảm có 1.7% và 2.2% giáo viên mầm non thực hiện thường xuyên và rất thường xuyên với ĐTB là 1.53; 1.33. Qua trao đổi, cô Lý Thị Ng, trường mầm non Đô Rê Mon chia sẻ "*Thực tế vẫn có những người làm công việc chăm sóc, giáo dục trẻ nhưng lại có những hành vi không phù hợp như nét mặt cau có, nhìn trẻ bằng ánh mắt không thiện cảm hoặc cấu véo, thậm chí là đánh đập trẻ như báo chí đã nêu. Nguyên nhân có thể là do trẻ quá nghịch ngợm, bướng bỉnh, số lượng trẻ trong lớp quá đông, áp lực công việc,... nhưng nguyên nhân cơ bản là từ bản thân cô giáo. Nếu cô giáo nóng nảy, không kiềm chế được thì sẽ có những biểu hiện tiêu cực với trẻ"*. Có thể nhận thấy rằng, rèn luyện khả năng làm chủ cảm xúc của bản thân và điều khiển, điều chỉnh hoạt động giao tiếp để đạt được mục đích giáo dục trẻ là việc làm cần thiết đối với giáo viên mầm non.

Tóm lại, vẫn tồn tại những hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tiêu cực trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Kết quả nghiên cứu cho thấy giáo viên mầm non hiếm khi sử dụng hình thức này trong giao tiếp với trẻ nhưng cũng gợi cho chúng ta những điều cần làm, đó là thường xuyên bồi dưỡng, rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho giáo viên mầm non, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp.

e) Tương quan giữa các đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Tương quan giữa các đặc điểm hình giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 4.2. Tương quan giữa các đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

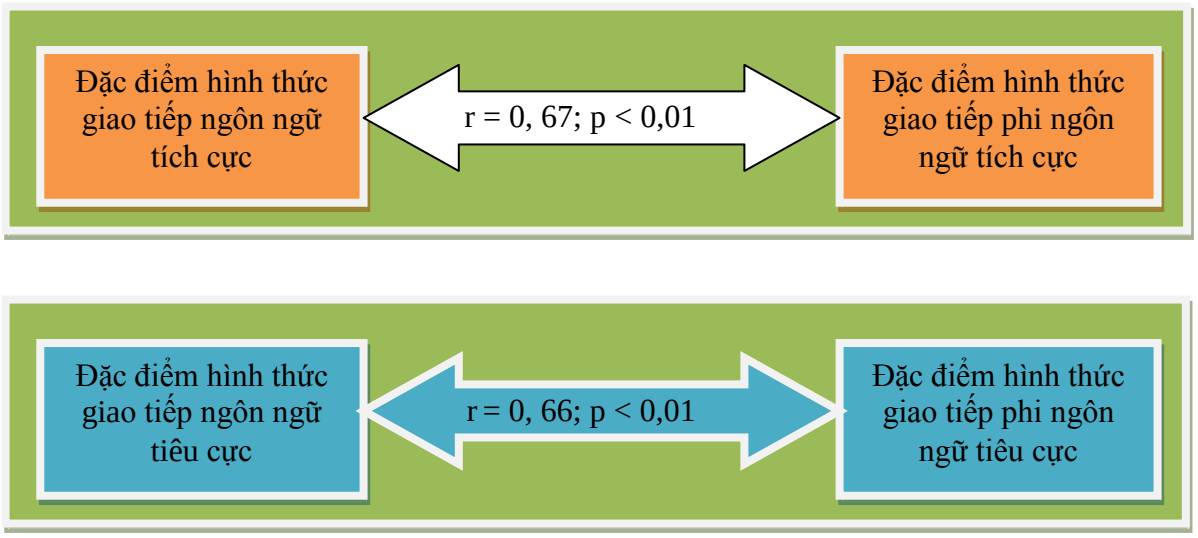

Sơ đồ 4.2 cho thấy, đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực và phi ngôn ngữ tích cực; ngôn ngữ tiêu cực và phi ngôn ngữ tiêu cực có mối tương quan thuận và tương đối chặt (r = 0.67 và r = 0.66; p < 0,01.). Hệ số tương quan cho thấy, khi giáo viên mầm non có biểu hiện đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực rõ nét thì cũng biểu hiện hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực rõ nét và ngược lại. Kết quả này chỉ ra rằng, cần thiết rèn luyện cả hai hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực và phi ngôn ngữ tích cực cho giáo viên mầm non. Nếu được bồi dưỡng, rèn luyện kỹ năng sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ thì giáo viên mầm non biết sử dụng các phương tiện này hợp lý. Từ đó hoạt động giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ sẽ đạt hiệu quả cao hơn.

4.1.3. Thực trạng đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp so sánh theo các biến số

Chúng tôi tìm hiểu cụ thể hơn về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non dựa trên việc so sánh theo một số biến độc lập, đó là theo độ tuổi, theo thâm niên công tác và theo loại hình trường. Kết quả thu được như sau:

4.1.3.1. Thực trạng đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo độ tuổi của giáo viên

a. Thực trạng đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo độ tuổi

Bảng 4.16. Đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo độ tuổi

Đặc điểm nội dung giao tiếp	***Dưới 30 tuổi***		***Từ 30 - 40 tuổi***		***Trên 40 tuổi***	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Đặc điểm về trao đổi thông tin	2.91	0.42	2.84	0.45	2.85	0.35
Đặc điểm về trao đổi cảm xúc	3.24	0.44	3.20	0.43	3.22	0.46
Đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp	3.53	0.46	3.45	0.47	3.41	0.36
ĐTB chung	***3.23***	***0.44***	***3.16***	***0.45***	***3.16***	***0.39***

* *Ghi chú: 1.0 < ĐTB < 4.0;* (p > 0.05)

Kết quả nghiên cứu được thể hiện ở bảng 4.16 cho thấy, hầu như không có sự khác biệt về đặc điểm nội dung giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn giữa các nhóm giáo viên có độ tuổi khác nhau, ĐTB lần lượt là 3.23; 3.16; 3.16. Điều này có nghĩa là: dù ở độ tuổi nào (dưới 30, từ 30 đến 40, hay trên 40 tuổi), giáo viên mầm non cũng biểu hiện khá thường xuyên đặc điểm này trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn.

Tuy nhiên, kết quả trên cũng cho biết, đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non ở độ tuổi dưới 30 được biểu hiện rõ nét hơn so với các độ tuổi khác về cả 3 khía cạnh: trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp (ĐTB là 2.91; 3.24; 3.53 so với 2.84; 3.20; 3.45 và 2.85; 3.22; 3.41).

b. Thực trạng đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo độ tuổi

Bảng 4.17. Đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo độ tuổi

Đặc điểm hình thức giao tiếp		***Dưới 30 tuổi***		***Từ 30 - 40 tuổi***		***Trên 40 tuổi***	
		ĐTB	***ĐLC***	***ĐTB***	***ĐLC***	***ĐTB***	***ĐLC***
Giao tiếp ngôn ngữ	Tích cực	3.53	0.38	3.44	0.38	3.40	0.42
	Tiêu cực	1.59	0.68	1.59	0.61	1.58	0.63
Giao tiếp phi ngôn ngữ	Tích cực	3.51	0.42	3.44	0.45	3.50	0.44
	Tiêu cực	1.22	0.44	1.20	0.34	1.17	0.26

* *Ghi chú: 1.0 < ĐTB < 4.0;* (p > 0.05)

Bảng 4.17 cho thấy, ĐTB của các hình thức giao tiếp giữa các nhóm tuổi hầu như không có sự chênh lệch. Mặc dù vậy, kết quả cũng cho thấy ở độ tuổi dưới 30, các đặc điểm hình thức giao tiếp được bộ lộ rõ nét và thường xuyên hơn so với các độ tuổi khác cả về đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực, ngôn ngữ tiêu cực, phi ngôn ngữ tích cực và phi ngôn ngữ tiêu cực. Điều này được thể hiện qua ĐTB cao hơn so với các nhóm ở độ tuổi khác (3.53 so với 3.44 và 3.40; 1.59 so với 1.58; 3.51 so với 3.44 và 3.50).

Tóm lại, biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non ở nhóm tuổi dưới 30 cao hơn so với các nhóm tuổi khác nhưng không đáng kể và sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$). Như vậy, so sánh theo độ tuổi thì không có sự khác biệt về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

4.1.3.2. Thực trạng đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo loại hình trường

a. Thực trạng đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo loại hình trường

Bảng 4.18. Đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo loại hình trường

Đặc điểm nội dung giao tiếp	***Công lập***		***Tư thục***	
	ĐTB	***ĐLC***	***ĐTB***	***ĐLC***
Đặc điểm về trao đổi thông tin	2.86	0.42	2.89	0.42
Đặc điểm về trao đổi cảm xúc	3.25	0.58	3.64	0.52
Đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp	3.46	0.43	3.50	0.46
ĐTB chung	***3.19***	***0.47***	***3.34***	***0.46***

* *Ghi chú: 1.0 < ĐTB < 4.0;* ($p > 0.05$)

Bảng 4.18 cho thấy, đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non ở trường công lập và trường tư thục có sự khác biệt về ĐTB với độ chênh lệch là 0.15 (ĐTB là 3.19 so với 3.34). Kiểm định t - test so sánh hai mẫu độc lập cho thấy sự khác biệt về đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn giữa hai nhóm giáo viên mầm non trường công lập và trường tư thục không có ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$).

b. Thực trạng đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo loại hình trường

Bảng 4.19. Đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo loại hình trường

Đặc điểm hình thức giao tiếp		***Công lập***		***Tư thục***	
		ĐTB	***ĐLC***	***ĐTB***	***ĐLC***
Giao tiếp ngôn ngữ	Tích cực	3.48	0.40	3.47	0.43
	Tiêu cực	1.61	0.63	1.56	0.66
Giao tiếp phi ngôn ngữ	Tích cực	3.50	0.45	3.46	0.42
	Tiêu cực	1.18	0.27	1.23	0.46

* *Ghi chú: 1.0 < ĐTB < 4.0;* (p > 0.05)

Khi so sánh đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non dựa trên loại hình trường công lập và tư thục, kết quả thể hiện qua bảng 4.19. Bảng số liệu cho thấy hầu như không có sự khác biệt giữa hai hệ thống trường công lập và tư thục (ĐTB là 3.48; 1.61; 3.50; 1.18 so với 3.47; 1.56; 3.46; 1.23) và sự chênh lệch 0.01 trong kết quả so sánh không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Có thể nhận thấy rằng, biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non ở loại hình trường công lập và tư thục là tương đương. Điều này có thể lý giải như sau: Giáo viên mầm non làm việc ở các loại hình trường khác nhau đều phải thực hiện đúng các quy định chung của ngành cũng như các quy định trong *Chương trình giáo dục mầm non* do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trong đó, nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn đã được xác định khá rõ ràng [7].

4.1.3.3. Thực trạng đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo thâm niên công tác

a. Thực trạng đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo thâm niên công tác

Bảng 4.20. Đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo thâm niên công tác

Đặc điểm nội dung giao tiếp	***Dưới 5 năm***		***Từ 5 - 10 năm***		***Trên 10 năm***	
	ĐTB	***ĐLC***	***ĐTB***	***ĐLC***	***ĐTB***	***ĐLC***
Đặc điểm về trao đổi thông tin	2.90	0.42	2.90	0.45	2.81	0.39
Đặc điểm về trao đổi cảm xúc	3.24	0.46	3.22	0.45	3.21	0.42
Đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp	3.53	0.46	3.53	0.46	3.38	0.41
ĐTB chung	***3.22***	***0.44***	***3.21***	***0.45***	***3.13***	***0.40***

* *Ghi chú: 1.0 < ĐTB < 4.0;* (p > 0.05)

Với tiêu chí so sánh dựa trên thâm niên công tác, chúng tôi nhận thấy có sự chênh lệch về đặc điểm nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, kết quả được thể hiện ở bảng số liệu 4.20. Trong đó, ĐTB của nhóm giáo viên mầm non có thâm niên công tác dưới 5 năm cao hơn hai nhóm còn lại (ĐTB là 3.22 so với 3.21 và 3.13). Tuy nhiên, sự khác biệt này không lớn và không có ý nghĩa thống kê.

b. Thực trạng đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo thâm niên công tác

Bảng 4.21. Đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh theo thâm niên công tác

Đặc điểm hình thức giao tiếp		***Dưới 5 năm***		***Từ 5 - 10 năm***		***Trên 10 năm***	
		ĐTB	***ĐLC***	***ĐTB***	***ĐLC***	***ĐTB***	***ĐLC***
Giao tiếp ngôn ngữ	Tích cực	3.54	0.37	3.49	0.39	3.39	0.39
	Tiêu cực	1.55	0.64	1.57	0.66	1.65	0.63
Giao tiếp phi ngôn ngữ	Tích cực	3.53	0.41	3.45	0.45	3.47	0.45
	Tiêu cực	1.19	0.34	1.25	0.50	1.18	0.25

* *Ghi chú: 1.0 < ĐTB < 4.0;* ($p > 0.05$)

Bảng số liệu cho thấy: Nhóm giáo viên mầm non có thâm niên công tác dưới 5 năm có mức độ biểu hiện đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ tích cực cao hơn so với các nhóm khác. Cụ thể là biểu hiện đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ tích cực ĐTB đạt 3.54 so với 3.49 và 3.39; biểu hiện đặc điểm hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực đạt 3.53 so với 3.45 và 3.47. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không nhiều và không có ý nghĩa về mặt thống kê ($p > 0.05$).

Tóm lại, kết quả so sánh biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non theo các biến số (độ tuổi, loại hình trường, thâm niên công tác) nhìn chung không có sự khác biệt.

4.2. Yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

4.2.1. Đánh giá chung các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non chịu sự ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố. Thông qua quá trình khảo sát định

tính, chúng tôi đã thu thập, tổng hợp các ý kiến và chia làm 2 nhóm yếu tố: nhóm các yếu yếu tố chủ quan thuộc về giáo viên mầm non và nhóm các yếu tố khách quan. Từ đó, chúng tôi thiết kế phiếu hỏi trưng cầu ý kiến của giáo viên mầm non về vấn đề này. Kết quả như sau:

Bảng 4.22. Đánh giá chung các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

STT	***Nhóm yếu tố ảnh hưởng***	***ĐTB***	***ĐLC***
1	Nhóm yếu tố chủ quan	3.48	0.60
2	Nhóm yếu tố khách quan	3.04	0.67
ĐTB chung		***3.26***	***0.64***

Ghi chú*: Mức thấp: ĐTB từ 1 đến 1.75; Mức trung bình: ĐTB từ 1.76 đến 2.5; Mức khá cao: ĐTB từ 2.51 đến 3.25; Mức cao: ĐTB từ 3.26 đến 4.0*

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố được xem xét đều có ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. ĐTB là 3.26 ở mức cao, nghĩa là các yếu tố này ảnh hưởng rất mạnh đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Trong đó nhóm yếu tố chủ quan ảnh hưởng mạnh hơn so với nhóm yếu tố khách quan (ĐTB là 3.48 so với 3.04).

Dưới đây là kết quả điều tra và phỏng vấn sâu của chúng tôi với giáo viên mầm non về mức độ ảnh hưởng cụ thể của 2 nhóm yếu tố đó:

4.2.2. Biểu hiện cụ thể ảnh hưởng của các yếu tố đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

4.2.2.1. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Bảng 4.23. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Các yếu tố chủ quan	***ĐTB***	***ĐLC***
Nhận thức của giáo viên mầm non về vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển của trẻ	3.50	0.70
Trình độ chuyên môn, năng lực của giáo viên mầm non	3.41	0.76
Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của giáo viên mầm non	3.53	0.67

Các yếu tố chủ quan	*ĐTB*	*ĐLC*
1. Nhận thức, trình độ, kĩ năng giao tiếp của giáo viên mầm non	***3.48***	***0.58***
Mong muốn thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với trẻ của giáo viên mầm non	3.40	0.76
Sự say mê với công việc của giáo viên mầm non	3.60	0.67
Lòng yêu trẻ, yêu nghề của giáo viên mầm non	3.69	0.63
Mức độ hài lòng của giáo viên mầm non với công việc	3.30	0.77
2. Tình cảm của giáo viên mầm non với trẻ, với nghề	***3.49***	***0.59***
Nhu cầu giao tiếp của giáo viên mầm non	3.28	0.75
Cá tính của giáo viên mầm non	3.20	0.87
3. Tính cách của giáo viên mầm non	***3.37***	***0.60***
Thái độ của giáo viên mầm non đối với công việc	3.59	0.68
Ý thức trách nhiệm với công việc của giáo viên mầm non	3.60	0.66
Sự hoàn thành công việc của giáo viên mầm non	3.60	0.68
4. Tinh thần trách nhiệm của giáo viên mầm non	***3.59***	***0.61***
ĐTB chung	**3.48**	**0.60**

** Ghi chú: 1.0 < ĐTB < 4.0*

Bảng 4.23 cho thấy: tất cả các nhóm yếu tố chủ quan đều có ảnh hưởng rất mạnh đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (ĐTB là 3.48). Cụ thể như sau:

- Nhóm yếu tố *"Tinh thần trách nhiệm của giáo viên mầm non"* ảnh hưởng mạnh nhất đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non với ĐTB là 3.59. Nhóm yếu tố này bao gồm các yếu tố: thái độ, ý thức trách nhiệm và sự hoàn thành công việc của giáo viên mầm non. Nghiên cứu này cho thấy, giáo viên mầm non có tinh thần trách nhiệm càng cao thì mức độ biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp của họ càng thường xuyên và rõ nét. Cô Nguyễn Thị Nh, trường mầm non tư thục Đô Rê Mon cho rằng: "*Nghề giáo viên mầm non đòi hỏi cô giáo phải có phẩm chất nhân cách tốt, có tinh thần trách nhiệm rất cao với công việc vì đối tượng chăm sóc, giáo dục của cô là trẻ mầm non. Độ tuổi này trẻ rất non nớt, trẻ còn nhiều hành động vô thức và phụ thuộc nhiều vào cô*

giáo nên cô giáo phải thường xuyên quan sát, trò chuyện, hướng dẫn trẻ thực hiện các hoạt động. Thực tế cho thấy cô giáo có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc thì công việc chăm sóc, giáo dục trẻ mới đạt được kết quả tốt".

- Nhóm yếu tố *"Tình cảm của giáo viên mầm non với trẻ, với nghề"* có ĐTB là 3.49 là nhóm yếu tố thứ hai ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Nhóm này bao gồm các yếu tố: mong muốn thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với trẻ, sự say mê với công việc, lòng yêu trẻ, yêu nghề và mức độ hài lòng của giáo viên với công việc. Chúng ta biết rằng tình cảm chi phối mọi hành vi của con người, khi cô giáo yêu quý trẻ thì cô sẽ tích cực giao tiếp với trẻ, điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của trẻ. Tình yêu với trẻ nhỏ là động lực giúp giáo viên vượt qua những vất vả của nghề để "Yêu người bao nhiêu, yêu nghề bấy nhiêu". Chia sẻ với một số giáo viên mầm non, chúng tôi nhận thấy các cô đều đánh giá cao sự ảnh hưởng của yếu tố tình cảm và mức độ hài lòng với công việc đối với hoạt động giao tiếp của người giáo viên. Cô giáo Lê Phương H, trường mầm non Mai Dịch cho biết: "*Làm nghề giáo viên mầm non phải có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, vốn kinh nghiệm sống, đặc biệt là phải có tình yêu nghề, yêu trẻ. Yêu nghề, yêu trẻ khiến cô giáo thích giao tiếp với trẻ, say mê với việc tạo ra, đưa đến cho trẻ những điều mới mẻ"*. Theo cô H, tình yêu nghề, yêu trẻ sẽ quyết định trực tiếp đến hiệu quả giao tiếp với trẻ của người giáo viên.

- Nhóm yếu tố "*Nhận thức, trình độ, kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non*" cũng ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (ĐTB là 3.48). Trao đổi với một số giáo viên chúng tôi nhận thấy các cô đều nhận thức đúng đắn về vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển của trẻ. Cô Đỗ Thị D, giáo viên có 9 năm kinh nghiệm chia sẻ: *"Giao tiếp với cô giáo giúp trẻ phát triển về mọi mặt, bởi vậy, khi trò chuyện với trẻ em thường gợi ý những chủ đề gần gũi, trong tầm hiểu biết của trẻ, điều này khiến trẻ rất thích thú. Em nghĩ, muốn đảm bảo hiệu quả cao của việc chăm sóc, giáo dục trẻ thì bên cạnh năng lực chuyên môn, giáo viên mầm non cần phải có kỹ năng giao tiếp tốt*". Từ nhận thức này, bản thân giáo viên cũng mong muốn được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ nói chung và kỹ năng giao tiếp với trẻ nói riêng để không ngừng nâng cao hiệu quả chăm sóc và giáo dục trẻ.

4.2.2.2. Tương quan giữa các yếu tố chủ quan với đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Bảng 4.24. Tương quan giữa các yếu tố chủ quan với đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Yếu tố chủ quan	***(1)***	***(2)***	***(3)***	***(4)***
Nhận thức, trình độ, kỹ năng của giáo viên mầm non (1)	1	0.714**	0.719**	0.695**
Tình cảm của giáo viên mầm non (2)		1	0.724**	0.809**
Tính cách của giáo viên mầm non (3)			1	0.735**
Tinh thần trách nhiệm của giáo viên mầm non (4)				1
ĐTB chung	***0.865****	***0.848****	***0.880****	***0.839****

Ghi chú: (1) Ký hiệu (*) tại các hệ số tương quan r: r(*): $p < 0.05$; r(**): $p < 0.01$; r: $p > 0.05$.

(2) ĐTB của các yếu tố chủ quan: ĐTB càng cao càng ảnh hưởng nhiều.

Bảng 4.24 cho thấy, 4 nhóm yếu tố đều có mối tương quan thuận, chặt với đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Cụ thể như sau: "*Tính cách của giáo viên mầm non"* là nhóm yếu tố có tương quan mạnh nhất với đặc điểm nội dung và hình thức giáo viên mầm non với với $r = 0.880$, $p < 0.01$. Nhóm yếu tố này bao gồm nhu cầu giao tiếp của giáo viên với trẻ và cá tính của giáo viên mầm non. Kết qủa trên cho thấy, đây là mối tương quan thuận và rất chặt, có nghĩa là khi nhu cầu giao tiếp với trẻ của giáo viên càng nhiều và giao tiếp càng cởi mở thì biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp càng cao. Điều này cũng phù hợp với thực tiễn và phù hợp với đặc trưng nghề giáo viên mầm non, bởi lẽ tính cách của con người sẽ quyết định hành vi của người đó. Các nhóm yếu tố khác như "*Nhận thức, trình độ, kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non*"; "*Tình cảm của giáo viên mầm non với trẻ, với nghề"; "Tinh thần trách nhiệm của giáo viên mầm non"* cũng có mối tương quan thuận và rất chặt với đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non nhưng ở những mức độ khác nhau với r lần lượt là 0.865**; 0.848**; 0.839** và $p < 0.01$. Như vậy, khi nâng cao nhận thức,

trình độ, kỹ năng giao tiếp; bồi dưỡng tình cảm, tinh thần trách nhiệm của giáo viên mầm non thì biểu hiện đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non càng thường xuyên và rõ nét hơn.

Kết quả trên cho thấy bản thân các yếu tố cũng có mối tương quan với nhau. Trong đó "*Tình cảm của giáo viên mầm non với trẻ, với nghề"*có mối tương quan thuận, chặt nhất với "*Tinh thần trách nhiệm của giáo viên mầm non"* với r = 0.809 và p < 0.01. Điều này có nghĩa là giáo viên mầm non càng có lòng yêu trẻ, yêu nghề thì càng có trách nhiệm cao đối với công việc.

4.2.2.3. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khách quan đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Bảng 4.25. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khách quan đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Các yếu tố khách quan	***ĐTB***	***ĐLC***
Nhu cầu giao tiếp của trẻ với cô giáo	3.27	0.80
Tình cảm của trẻ với cô giáo	3.30	0.88
1. Đặc điểm tâm lí trẻ	***3.28***	***0.77***
Quá trình đào tạo và rèn luyện ở trường sư phạm	3.24	0.73
Hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ trong quá trình làm việc ở trường mầm non	3.29	0.77
Cơ chế chính sách đối với giáo viên mầm non	2.79	0.96
Thu nhập của giáo viên mầm non	2.59	1.11
Điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường	2.84	1.05
Quan hệ xã hội nơi giáo viên công tác	2.71	0.99
Cách quản lý của cấp trên	2.95	0.97
2. Điều kiện học tập và làm việc của giáo viên	***2.92***	***0.66***
Sự quan tâm, hỗ trợ của phụ huynh	2.75	1.03
Sự quan tâm, ủng hộ của gia đình giáo viên	2.80	1.05
3. Sự quan tâm, hợp tác của gia đình	***2.78***	***0.95***
4. Số lượng trẻ trong lớp	***3.13***	***0,90***
ĐTB chung	**3.04**	**0,67**

** Ghi chú: 1.0 < ĐTB < 4.0*

Kết quả cho thấy, nhóm yếu tố khách quan ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (ĐTB là 3.04, ở mức cao). Trong 4 nhóm yếu tố khách quan thì nhóm *"Đặc điểm tâm lý của trẻ"* có ảnh hưởng mạnh nhất đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non với ĐTB là 3.28. Nhóm yếu tố này bao gồm nhu cầu giao tiếp của trẻ với cô giáo và tình cảm của trẻ với cô giáo. Kết quả nghiên cứu trên khá phù hợp với thực tế, bởi lẽ, khi trẻ có nhu cầu giao tiếp, có tình cảm yêu quý cô giáo thì trẻ sẽ có lời nói, hành động hướng về cô. Khi đó, cô giáo sẽ đáp ứng nhu cầu giao tiếp, nhu cầu tình cảm của trẻ.

Yếu tố thứ hai ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là *"Số lượng trẻ trong lớp"* với ĐTB là 3.13. Hiện nay, có rất nhiều trường mầm non công lập và tư thục được thành lập do sự phát triển của xã hội. Các gia đình có nhu cầu cho con đi học mầm non không ngừng tăng lên, đặc biệt là độ tuổi mẫu giáo lớn, đây là lứa tuổi bắt buộc phải đến trường để chuẩn bị bước vào lớp 1. Qua quan sát tại một số trường mầm non chúng tôi thấy số lượng trẻ trong một lớp khá đông. Ở một số trường công lập, diện tích lớp học khoảng 50m^2, có 2 cô giáo nhưng có khoảng 45 đến 50 trẻ, có lớp lên tới 55 thậm chí 60 trẻ. Số lượng trẻ trong một lớp như vậy là quá đông, điều này ảnh hưởng bất lợi cho việc tổ chức hoạt động vui chơi, học tập cũng như hoạt động giao tiếp giữa cô và trẻ. Theo các cô giáo thì mỗi cô chăm sóc, giáo dục khoảng từ 13 đến 15 trẻ là phù hợp, với số lượng như vậy cô giáo mới có đủ thời gian trò chuyện để hiểu đặc điểm riêng của từng trẻ.

Nhóm yếu tố *"Điều kiện học tập và làm việc của giáo viên"* và yếu tố *"Sự quan tâm, hợp tác của gia đình trẻ*" có ĐTB thấp hơn so với các yếu tố khác trong nhóm nhưng cũng ở mức khá cao, tức là có ảnh hưởng mạnh tới đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (ĐTB là 2.92 và 2.78). Trong đó, yếu tố "*quá trình đào tạo và rèn luyện ở trường sư phạm*" và yếu tố "*Hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ trong quá trình làm việc ở trường mầm non*" là ảnh hưởng mạnh nhất. Điều này phù hợp với thực tế bởi quá trình đào tạo và rèn luyện ở trường sư phạm giúp giáo viên có được kiến thức nền tảng về khoa học nuôi, dạy trẻ. Hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ trong quá trình làm việc ở trường mầm non giúp củng cố, bổ sung những kiến thức mới để giáo viên vận dụng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ.

Các yếu tố "*cách quản lý của cấp trên*", "*điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường*", "*quan hệ xã hội nơi giáo viên công tác*" đều ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Nhiều giáo viên mầm non có chung suy nghĩ: Nhà trường có cơ sở vật chất tốt thì giáo viên mới có thể tạo ra được môi trường tốt cho trẻ hoạt động. Để giáo viên có tâm lý thoải mái, vui vẻ khi làm việc thì lãnh đạo nhà trường phải quan tâm đến cả môi trường tâm lý, cần tin tưởng vào đội ngũ giáo viên, tôn trọng, đối xử công bằng với họ và phải làm sao để xây dựng nhà trường thành một tập thể đoàn kết, mọi người giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau.

Yếu tố có ĐTB thấp nhất trong nhóm là "*thu nhập của giáo viên mầm non"*, ĐTB là 2.59, mức khá cao, tức là yếu tố này cũng ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Cô Nguyễn Thị X chia sẻ: "*Khi thu nhập đảm bảo cuộc sống thì giáo viên mầm non sẽ toàn tâm toàn ý vào công việc chăm sóc, giáo dục trẻ, thời gian ở lớp cô sẽ chỉ tập trung vào trẻ, không phải lo nghĩ đến những việc khác như học phí của con, tiền điện, nước…* ". Qua trò chuyện chúng tôi nhận thấy nhiều giáo viên mầm non cùng chung suy nghĩ như trên.

4.2.2.4. Tương quan giữa các yếu tố khách quan với đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Bảng 4.26. Tương quan giữa các yếu tố khách quan với đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Yếu tố khách quan	***(1)***	***(2)***	***(3)***	***(4)***
Đặc điểm tâm lí của trẻ (1)	1			
Điều kiện học tập và điều kiện làm việc của giáo viên (2)	0.463**	1		
Sự quan tâm, hợp tác của gia đình trẻ (3)	0.507**	0.728**	1	
Số lượng trẻ trong lớp (4)	0.565**	0.530**	0.526**	1
ĐTB chung	***0.523****	***0.505****	***0.497****	***0.513****

Ghi chú: (1) Ký hiệu (*) tại các hệ số tương quan r: r(*): $p < 0.05$; r(**): $p < 0.01$; r: $p > 0.05$.

(2) ĐTB của các yếu tố khách quan: ĐTB càng cao càng ảnh hưởng nhiều.

Bảng 4.26 cho thấy các yếu tố khách quan đều có mối tương quan thuận và tương đối chặt với đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non với r đều bằng và lớn hơn 0.5. Trong đó "*đặc điểm tâm lý của trẻ*" là nhóm yếu tố ảnh hưởng có mối tương quan chặt nhất với đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non (r = 0.523**). Nhóm yếu tố *"đặc điểm tâm lý của trẻ"* bao gồm nhu cầu giao tiếp của trẻ với cô giáo và tình cảm của trẻ với cô giáo. Kết quả này cho thấy, khi trẻ mẫu giáo lớn càng có nhu cầu giao tiếp với cô giáo, càng có tình cảm yêu quý cô giáo thì cô giáo càng biểu hiện rõ đặc điểm nội dung và hình thức trong giao tiếp với trẻ.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng yếu tố chủ quan và khách quan đều ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Trong đó, nhóm yếu tố chủ quan có ảnh hưởng mạnh hơn nhóm yếu tố khách quan. Các yếu tố tinh thần trách nhiệm (phẩm chất, thái độ, ý thức trách nhiệm với công việc), tình cảm của giáo viên mầm non với trẻ, với nghề (nhu cầu giao tiếp với trẻ, sự say mê, lòng yêu trẻ, yêu nghề, mức độ hài lòng với công việc), đặc điểm tâm lý của trẻ (nhu cầu giao tiếp, tình cảm của trẻ với cô giáo), và số lượng trẻ trong lớp là những yếu tố có ảnh hưởng lớn hơn các yếu tố khác trong nhóm. Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho các nhà giáo dục để có thể tác động, nâng cao hiệu quả hoạt động giao tiếp, giúp giáo viên mầm non biểu hiện rõ nét hơn các đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn.

4.2.2.5. Dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đối với đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Như đã phân tích ở trên, các đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non có mối tương quan với một số yếu tố như phẩm chất, năng lực, lòng yêu trẻ, mức độ hài lòng với công việc, nhu cầu giao tiếp của trẻ với cô giáo... Để tiếp tục tìm hiểu rõ hơn về tác động của các yếu tố chủ quan và khách quan đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, chúng tôi đã tiến hành phân tích hồi quy đơn biến. Kết quả phân tích hồi quy đơn biến được thể hiện trong các bảng từ 4.27 đến 4.33.

Bảng 4.27. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ về trao đổi thông tin với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Các biến số	***r***	***R^2***	***p***
Biến phụ thuộc: Mức độ trao đổi thông tin với trẻ			
Biến độc lập			
1. Phẩm chất đạo đức của giáo viên	0.296	0.088	0.000
2. Năng lực của giáo viên	0.272	0.074	0.000
3. Lòng yêu trẻ của giáo viên	0.118	0.014	0.018
4. Mong muốn giao tiếp của trẻ	0.202	0.041	0.000
5. Thời gian làm việc của giáo viên	0.163	0.024	0.001

Kết quả phân tích trong bảng số liệu 4.27 cho thấy: Các yếu tố về phẩm chất, năng lực, lòng yêu trẻ của giáo viên mầm non, sự mong muốn giao tiếp của trẻ và thời gian làm việc đều có khả năng dự báo đối với sự thay đổi của đặc điểm trao đổi thông tin với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non tuy mức độ dự báo không cao (R^2 dao động từ 0,024 đến 0,088 với $p < 0,05$). Nói cách khác, các yếu tố này đều ít nhiều có ảnh hưởng tới mức độ trò chuyện của giáo viên với trẻ. Trong đó, phẩm chất đạo đức và năng lực của giáo viên là 2 yếu tố có mức độ ảnh hưởng cao nhất (mức độ dự báo của 2 yếu tố này lần lượt là 8,8% và 7,4%).

Bảng 4.28. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ trao đổi cảm xúc tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Các biến số	***r***	***R^2***	***p***
Biến phụ thuộc: Mức độ biểu hiện cảm xúc tích cực			
Biến độc lập			
1. Phẩm chất đạo đức của giáo viên	0.334	0.112	0.000
2. Năng lực của giáo viên	0.283	0.080	0.000
3. Lòng yêu trẻ của giáo viên	0.316	0.100	0.000
4. Mức độ hài lòng với công việc	0.179	0.032	0.000
5. Mong muốn giao tiếp của trẻ	0.135	0.018	0.006
6. Thời gian làm việc của giáo viên	-0.140	0.020	0.005

Kết quả phân tích hồi quy đơn biến trong bảng số liệu 4.28 cho thấy, các yếu tố phẩm chất đạo đức, năng lực, lòng yêu trẻ, mức độ hài lòng với công việc, thời gian làm việc của giáo viên và mong muốn giao tiếp của trẻ đều có ảnh hưởng nhất định đến sự thay đổi đặc điểm trao đổi cảm xúc tích cực với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non ở các mức độ khác nhau. Trong đó, yếu tố phẩm chất đạo đức; lòng yêu trẻ của giáo viên có ảnh hưởng nhiều nhất đến biểu hiện cảm xúc tích cực của giáo viên khi giao tiếp với trẻ. Yếu tố phẩm chất đạo đức của giáo viên có thể giải thích được 11.2% sự biến thiên biểu hiện cảm xúc tích cực của giáo viên với trẻ; còn yếu tố lòng yêu trẻ có thể giải thích được 10.0% sự biến thiên của đặc điểm giao tiếp này ở giáo viên.

Đối với giáo viên mầm non, một trong những phẩm chất cơ bản để có thể làm nghề được đó chính là lòng yêu trẻ, nếu không có tình yêu thương trẻ thì khó có thể làm công việc này. Giáo viên mầm non được coi là người mẹ thứ hai của trẻ, do đó, giáo viên phải yêu thương và chấp nhận đứa trẻ như con của mình, thực hiện các công việc chăm sóc, giáo dục trẻ bằng tình yêu thương của mẹ dành cho con. Do đó, có thể nói rằng, lòng yêu trẻ có ảnh hưởng đến biểu hiện cảm xúc tích cực của chính họ trong giao tiếp với trẻ.

Tuy nhiên, số liệu ở bảng 4.27 và 4.28 có một điểm cần chú ý. Mặc dù, yếu tố khách quan là thời gian làm việc của giáo viên đều có ảnh hưởng đến 2 đặc điểm giao tiếp của giáo viên (mức độ trò chuyện và mức độ biểu hiện cảm xúc tích cực), nhưng chiều hướng ảnh hưởng khác nhau. Thời gian làm việc có tương quan thuận với mức độ trò chuyện của giáo viên với trẻ, nhưng tương quan nghịch với mức độ biểu hiện cảm xúc tích cực; tức là thời gian làm việc càng dài, mức độ trò chuyện của giáo viên với trẻ càng tăng nhưng mức độ biểu hiện cảm xúc tích cực với trẻ càng giảm. Rõ ràng có nhiều thời gian tiếp xúc với trẻ, giáo viên càng trao đổi nhiều thông tin với trẻ hơn, nhưng thời gian làm việc trong ngày nhiều sẽ khiến giáo viên mệt mỏi về thể chất, giảm sút về tinh thần nên mức độ thể hiện được cảm xúc tích cực với trẻ sẽ bị giảm sút.

Bảng 4.29. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ biểu hiện hành vi (sự ảnh hưởng lẫn nhau) trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Các biến số	***r***	***R^2***	***p***
Biến phụ thuộc: Mức độ biểu hiện hành vi (Sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp)			
Biến độc lập			
1. Phẩm chất đạo đức của giáo viên	0.245	0.060	0.000
2. Năng lực của giáo viên	0.198	0.039	0.000
3. Mong muốn giao tiếp của trẻ	0.196	0.038	0.000

Số liệu bảng 4.29 cho thấy, các yếu tố phẩm chất đạo đức, năng lực của giáo viên và mong muốn giao tiếp của trẻ với giáo viên có ảnh hưởng tích cực đến mức độ ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp (ảnh hưởng từ phía giáo viên đến trẻ qua các các hành vi như quan sát, hướng dẫn, nhận xét, khuyến khích trẻ hoạt động). Nhìn chung, so với mức độ trò chuyện, mức độ thể hiện cảm xúc tích cực của giáo viên với trẻ, 3 yếu tố này có mức độ dự báo sự thay đổi của mức độ biểu hiện các hành vi của giáo viên không cao bằng, nhưng đều có ý nghĩa về mặt thống kê (R^2 dao động từ 0,038 đến 0,060 với $p < 0,001$). Trong đó, yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất là phẩm chất đạo đức của giáo viên.

Bảng 4.30. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ sử dụng ngôn ngữ tích cực trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Các biến số	***r***	***R^2***	***p***
Biến phụ thuộc: Mức độ sử dụng ngôn ngữ tích cực			
Biến độc lập			
1. Phẩm chất đạo đức của giáo viên	0.385	0.149	0.000
2. Năng lực của giáo viên	0.387	0.150	0.000
3. Lòng yêu trẻ của giáo viên	0.186	0.035	0.000
4. Mong muốn giao tiếp của trẻ	0.258	0.066	0.000

Có thể nhận thấy, giao tiếp với trẻ độ tuổi mẫu giáo đòi hỏi người giáo viên

phải rất khéo léo trong việc lựa chọn từ ngữ, cách diễn đạt, bởi trẻ chưa thể hiểu hết được ý nghĩa của ngôn ngữ, hơn nữa, trẻ thường thích được khen ngợi, khích lệ và dỗ dành. Chính vì thế, phẩm chất đạo đức, năng lực và lòng yêu trẻ của giáo viên có ảnh hưởng đến việc họ sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, yếu tố năng lực và phẩm chất của giáo viên có ảnh hưởng nhiều nhất đến việc sử dụng ngôn ngữ tích cực trong giao tiếp với trẻ của giáo viên (xem bảng 4.31). Hai yếu tố này giải thích được xấp xỉ 15% sự thay đổi của mức độ sử dụng ngôn ngữ tích cực của giáo viên. Giáo viên càng có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức tốt thì trong giao tiếp với trẻ càng sử dụng nhiều ngôn ngữ tích cực. Hai yếu tố còn lại là lòng yêu trẻ và mong muốn giao tiếp của trẻ với cô cũng có ảnh hưởng đến mức độ sử dụng ngôn ngữ tích cực của giáo viên nhưng ở mức độ thấp hơn.

Bảng 4.31. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ sử dụng ngôn ngữ tiêu cực trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Các biến số	***r***	***R^2***	***p***
Biến phụ thuộc: Mức độ sử dụng ngôn ngữ tiêu cực			
Biến độc lập			
1. Phẩm chất đạo đức của giáo viên	-0.212	0.045	0.000
2. Năng lực của giáo viên	-0.189	0.036	0.000
3. Lòng yêu trẻ của giáo viên	-0.201	0.041	0.000
4. Mức độ hài lòng với công việc	-0.112	0.012	0.024
5. Mong muốn giao tiếp của trẻ	-0.136	0.018	0.006

Thực tế cho thấy, công việc của giáo viên mầm non chịu nhiều áp lực, có thể từ việc chăm sóc, giáo dục trẻ nhỏ, có thể từ sự thiếu thông cảm của phụ huynh, có thể từ yêu cầu của cấp trên, từ dư luận xã hội… Tuy nhiên, đó không phải là lý do để bao biện cho việc sử dụng ngôn ngữ tiêu cực trong giao tiếp với trẻ. Điều này cũng được giáo viên ý thức rất rõ qua nghiên cứu của chúng tôi: Những yếu tố phẩm chất đạo đức; năng lực; lòng yêu trẻ; mức độ hài lòng với công việc của giáo viên; mong muốn giao tiếp với trẻ ảnh hưởng đến mức độ sử dụng ngôn ngữ tiêu cực của giáo viên trong giao tiếp với trẻ nhưng mức độ ảnh hưởng không lớn (xem

bảng 4.31). Điều đó có nghĩa là giáo viên càng có phẩm chất đạo đức và chuyên môn tốt, càng yêu trẻ, càng hài lòng về công việc của mình và trẻ càng muốn giao tiếp với cô thì cô giáo càng ít sử dụng ngôn ngữ tiêu cực trong giao tiếp với trẻ.

Bảng 4.32. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi đặc điểm sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ tích cực trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Các biến số	***r***	***R^2***	***p***
Biến phụ thuộc: Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ tích cực (Mức độ biểu hiện phi ngôn ngữ tích cực)			
Biến độc lập			
1. Phẩm chất đạo đức của giáo viên	0.413	0.171	0.000
2. Năng lực của giáo viên	0.435	0.189	0.000
3. Lòng yêu trẻ của giáo viên	0.363	0.132	0.000
4. Mong muốn giao tiếp của trẻ	0.289	0.083	0.000

Bốn yếu tố: phẩm chất đạo đức, năng lực, lòng yêu trẻ và mong muốn giao tiếp của trẻ với cô đều có ảnh hưởng tới việc giáo viên sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ tích cực trong giao tiếp với trẻ. So với các đặc điểm khác, mức độ dự báo của các yếu tố chủ quan và khách quan về đặc điểm giao tiếp này là cao nhất: R^2 dao động từ 0,083 đến 0,189 với $p < 0,001$ (xem bảng 4.32). Trong đó, năng lực chuyên môn là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ tích cực.

Bảng 4.33. Mức độ dự báo của một số yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi mức độ sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ tiêu cực trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

Các biến số	***r***	***R^2***	***p***
Biến phụ thuộc: Mức độ sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ tiêu cực			
Biến độc lập			
1. Phẩm chất đạo đức của giáo viên	-0.154	0.024	0.002
2. Năng lực của giáo viên	-0.165	0.027	0.001
3. Lòng yêu trẻ của giáo viên	-0.196	0.038	0.000
4. Thời gian làm việc của giáo viên	0.141	0.020	0.005

Đối với việc sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ tiêu cực cũng có 4 yếu tố có ảnh hưởng dù mức độ dự báo không cao, đó là: phẩm chất đạo đức, năng lực, lòng yêu trẻ và thời gian làm việc của giáo viên (xem bảng 4.33). Nhìn chung, giáo viên càng có phẩm chất và năng lực chuyên môn tốt, càng yêu trẻ thì càng ít sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ tiêu cực và thời gian làm việc càng nhiều thì giáo viên càng sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ tiêu cực nhiều hơn.

Tóm lại, kết quả phân tích hồi quy cho thấy ảnh hưởng của một số yếu tố chủ quan và khách quan đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Mỗi đặc điểm giao tiếp của giáo viên lại chịu ảnh hưởng của một số yếu tố nhất định, nhưng có 2 yếu tố luôn có ảnh hưởng lớn nhất đến tất cả các đặc điểm giao tiếp của giáo viên đó là: phẩm chất và năng lực của giáo viên. Nói cách khác, giáo viên càng có phẩm chất và năng lực chuyên môn tốt càng tích cực trong giao tiếp với trẻ. Đồng thời, mức độ dự báo của các yếu tố này đối với các đặc điểm giao tiếp liên quan đến thể hiện cảm xúc tích cực cũng là cao nhất, đó là những đặc điểm: sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ, ngôn ngữ tích cực và thể hiện cảm xúc tích cực. Điều này giúp các cơ sở đào tạo, cơ sở sử dụng giáo viên mầm non chú ý hơn nữa trong việc rèn luyện, trau dồi phẩm chất đạo đức, hình thành, bồi dưỡng năng lực cho giáo viên mầm non.

Tóm lại, trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận và kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy: đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Trong đó, yếu tố tình cảm, trách nhiệm, kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non giữ vai trò quan trọng. Bên cạnh đó, điều kiện làm việc và sự quan tâm, ủng hộ, hỗ trợ của gia đình giáo viên mầm non cũng như gia đình trẻ góp phần rất lớn vào hiệu quả hoạt động giao tiếp giữa cô với trẻ. Vậy, làm thế nào để giáo viên mầm non luôn yêu trẻ, yêu nghề, tâm huyết với nghề? Làm thế nào để nâng cao kỹ năng giao tiếp cho giáo viên mầm non? Làm thế nào để giáo viên mầm non tăng cường hoạt động giao tiếp với trẻ mà vẫn có được trạng thái tâm lý thoải mái, tích cực?... Chúng tôi đề xuất một số biện pháp sau đây:

4.3. Biện pháp tâm lý – giáo dục nâng cao hiệu quả giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

4.3.1. Biện pháp 1. Tăng cường trao đổi giữa giáo viên và cha mẹ của trẻ để có thêm những thông tin về quá trình phát triển của trẻ

Gia đình là môi trường văn hóa gần và sớm nhất đối với trẻ em. Khi trẻ ra

đời, tổ ấm gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc, thỏa mãn tối đa các nhu cầu của trẻ bằng tình yêu thương, bằng phương thức xã hội của con người. Trong gia đình, cha mẹ là những người thầy đầu tiên của trẻ, trẻ nhập tâm những phản ứng, hành động, hành vi của cha mẹ và các thành viên trong gia đình để phát triển. Sự phối hợp giữa giáo viên và cha mẹ trẻ có tác dụng to lớn về nhiều mặt: Làm cho hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ được thực hiện theo những yêu cầu thống nhất; Giúp cha mẹ trẻ và giáo viên hiểu đầy đủ hơn về đối tượng giáo dục của mình, đánh giá ưu, nhược điểm của trẻ chính xác hơn. Từ đó, đề ra được những biện pháp giáo dục phù hợp; Tạo ra sự bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau trong công tác giáo dục, các bậc cha mẹ có thể có thể hỗ trợ cho giáo viên trong chăm sóc, giáo dục trẻ, mặt khác, biết yêu cầu giáo viên hỗ trợ để chăm sóc, giáo dục trẻ có kết quả tại gia đình. Giáo viên mầm non có thể tăng cường trao đổi với cha mẹ của trẻ về những nội dung sau:

- Trò chuyện về quá trình phát triển của trẻ (từ trong bào thai đến khi chào đời, chế độ sinh hoạt của trẻ tại gia đình...);

- Trò chuyện về những những thuận lợi, khó khăn của cha mẹ trong quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ;

- Trao đổi về mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ ở trường và những yêu cầu đối với cha mẹ trẻ trong việc phối hợp với giáo viên.

4.3.2. Biện pháp 2. Tập huấn các kỹ năng giao tiếp cho giáo viên mầm non để nâng cao hiệu quả tiếp xúc giữa giáo viên mầm non và trẻ mẫu giáo lớn

Kỹ năng giao tiếp đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của người giáo viên mầm non. Kỹ năng giao tiếp giúp giáo viên mầm non thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với trẻ, với phụ huynh của trẻ, với đồng nghiệp, từ đó nâng cao hiệu quả của quá trình giáo dục phát triển nhân cách của trẻ mẫu giáo lớn. Vì vậy, cần thường xuyên tập huấn các kỹ năng giao tiếp cho giáo viên mầm non.

Với đặc thù nghề nghiệp của mình, giáo viên mầm non cần rèn luyện để có các kỹ năng cần thiết như: Kỹ năng lắng nghe; Kỹ năng làm chủ trạng thái cảm xúc; Kỹ năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ; Kỹ năng mở đầu quá trình giao tiếp...

4.3.3. Biện pháp 3. Bồi dưỡng để nâng cao tinh thần trách nhiệm cho giáo viên mầm non

Đối tượng chăm sóc, giáo dục của giáo viên mầm non là trẻ mẫu giáo lớn.

Trẻ luôn có nhu cầu vận động, hành động, khám phá thế giới xung quanh, song nhiều khi trẻ chưa ý thức được hành vi của mình nên dễ xảy ra những tai nạn, rủi ro với trẻ trong quá trình hoạt động. Mẫu giáo lớn là giai đoạn nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm của trẻ phát triển mạnh mẽ và quá trình phát triển này của trẻ chịu ảnh hưởng nhiều bởi phẩm chất và năng lực của người giáo viên. Bởi vậy, giáo viên mầm non phải luôn bồi dưỡng, rèn luyện năng lực sư phạm, trau dồi nhân cách để có được tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc. Các nội dung bồi dưỡng như: Vị trí, vai trò của người giáo viên mầm non đối với sự phát triển của trẻ; Đặc thù, kỹ năng nghề nghiệp của người giáo viên mầm non; Đạo đức nhà giáo... có ý nghĩa lớn trong việc bồi dưỡng nâng cao tinh thần trách nhiệm cho giáo viên mầm non.

4.3.4. Biện pháp 4. Thực hiện tốt hơn các chế độ chính sách nhằm tạo động lực làm việc cho giáo viên mầm non

Cơ chế, chính sách đãi ngộ hợp lý giúp giáo viên mầm non đảm bảo sức khỏe, đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần, đây là động lực mạnh mẽ thúc đẩy giáo viên mầm non hoàn thành tốt nhiệm vụ. Để tạo động lực làm việc cho giáo viên mầm non, cần lưu ý:

- Đảm bảo số lượng trẻ/lớp.
- Đảm bảo thời gian làm việc của giáo viên mầm non theo đúng quy định của nhà nước, đó là 8 tiếng/ngày, 5 ngày/tuần.
- Đảm bảo chế độ lương, thưởng, phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
- Đảm bảo chế độ thai sản, nghỉ ốm, nghỉ phép, nghỉ hè theo quy định.
- Hỗ trợ kinh phí học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn.
- Tổ chức các hoạt động tập thể, các ngày hội, lễ để giáo viên có cơ hội giao lưu, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau.

Ngoài ra, các cơ sở giáo dục mầm non cần xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của mình như: có đội ngũ hỗ trợ cho giáo viên một số công việc vệ sinh lớp học, làm đồ dùng đồ chơi hay có chính sách hỗ trợ giáo viên phát triển nghề nghiệp, hỗ trợ chỗ ở cho giáo viên, thăm hỏi giáo viên có hoàn cảnh khó khăn, trả lương theo hiệu quả công việc…

4.4. Phân tích một số trường hợp điển hình

Để tìm hiểu sâu hơn, chúng tôi phân tích các khía cạnh biểu hiện của đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non

bằng phương pháp phỏng vấn sâu. Giáo viên mầm non được phỏng vấn cung cấp những thông tin về bản thân, những nội dung, hình thức giao tiếp thường xuyên diễn ra trong hoạt động giao tiếp với trẻ ở trường và những yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung, hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Chúng tôi phân tích 03 giáo viên mầm non khác nhau về độ tuổi, loại hình trường, thâm niên công tác. Đó là cô Nguyễn Thị L trường mầm non tư thục Đô Rê Mon – Thanh Xuân – Hà Nội, cô Đinh Huyền Tr trường mầm non Mai Dịch – Cầu Giấy – Hà Nội và cô Hà Thị H trường mầm non Đại Mạch – Đông Anh – Hà Nội.

Kết quả phân tích phiếu khảo sát của các cô cho thấy: Cả 3 cô giáo đều có biểu hiện rõ nét về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn. Cô Hà Thị H biểu hiện đặc điểm nội dung giao tiếp (trao đổi thông tin, trao đổi cảm xúc và sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp) và hình thức giao tiếp (giao tiếp ngôn ngữ, phi ngôn ngữ) tích cực ở mức độ rất rõ ràng và cô Nguyễn Thị L, cô Đinh Huyền Tr ở mức độ rõ ràng.

4.4.1. Trường hợp thứ nhất: Cô giáo Nguyễn Thị L

a. Thông tin cá nhân

- Năm sinh: 1985

- Nơi công tác: trường mầm non tư thục Đô Rê Mon - Thanh Xuân - Hà Nội.

Cô Nguyễn Thị L tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương, khoa Giáo dục mầm non năm 2007. Sau khi tốt nghiệp cô quyết định công tác tại trường mầm non tư thục Đô Rê Mon – Thanh Xuân – Hà Nội. Trong 10 năm công tác, cô rất tích cực tham gia các hoạt động do trường tổ chức và cô thường đạt tốp đầu trong Hội thi giáo viên dạy giỏi. Cấp trên đánh giá cô có đạo đức nghề nghiệp tốt, phụ huynh nhận xét cô L là cô giáo hiền, nhiệt tình với trẻ và trẻ rất yêu cô, luôn muốn trò chuyện cùng cô.

b. Nội dung giao tiếp

Qua trò chuyện, chúng tôi nhận thấy nội dung thông tin giao tiếp cô L thường xuyên đề cập đến trong giao tiếp với trẻ là:

- Trao đổi với trẻ về tình hình sức khỏe của trẻ. Hàng ngày khi đón trẻ vào lớp cô thường quan sát những biểu hiện bề ngoài trên khuôn mặt, hành động của trẻ và hỏi thăm xem trẻ cảm thấy trong người như thế nào. Những câu hỏi như *"Con thấy trong người thế nào?"*, "*Cô thấy con có vẻ hơi mệt, con có sao không?"*, hay

"*Má con hơi đỏ, để cô xem con có bị nóng không nhé*"… được cô L thường xuyên sử dụng ở các thời điểm khác nhau trong ngày, mỗi khi quan sát thấy trẻ có dấu hiệu của sự mệt mỏi hay uể oải.

Là mẹ của hai đứa trẻ, cô L hiểu rằng bọn trẻ cần có một sức khỏe tốt thì mới có thể tích cực tham gia vào các hoạt động, qua đó trẻ sẽ phát triển mọi mặt. Sau 10 năm công tác cô cũng rút ra cho mình kinh nghiệm quý báu, đó là: trẻ có khỏe mạnh thì phụ huynh mới yên tâm, tin tưởng cô giáo. Chính vì vậy, quan tâm đến sức khỏe của trẻ và có những tác động kịp thời giúp trẻ luôn khỏe mạnh là điều cô L đặt lên hàng đầu. Ngoài việc hỏi thăm tình trạng sức khỏe của trẻ, cô còn luôn hướng dẫn, nhắc nhở trẻ giữ gìn vệ sinh cá nhân như: rửa tay, lau mặt, đánh răng, chải đầu, buộc tóc… Hầu hết trẻ ở lớp cô L đã hình thành thói quen tự chăm sóc bản thân, sau giờ dạo chơi ngoài trời, sau khi đi vệ sinh, trước khi ăn trưa trẻ đều tự giác rửa tay bằng xà phòng, sau giờ ngủ trưa các bé gái đều có thể tự chải đầu, buộc tóc gọn gàng. Cô L tỏ ra hài lòng với việc đã rèn luyện cho trẻ có được các kỹ năng cần thiết và trẻ lớp cô hầu hết đều có sức khỏe tốt. Cô L cho biết, lớp cô tỉ lệ chuyên cần rất cao, các con ít khi nghỉ học vì bị ốm.

Để chăm sóc sức khỏe cho trẻ cô L thực hiện đúng chế độ sinh hoạt ở trường. Sau giờ đón trẻ, toàn trường tập thể dục sáng. Cô L thường tạo cho trẻ tâm thế sẵn sàng, thái độ hào hứng tham gia tập thể dục sáng với các bạn ở sân trường. Mặc dù trẻ mẫu giáo lớn đã có thể thực hiện các động tác thể dục khá thành thục nhưng cô vẫn tập cùng trẻ. Cô cho đây là cơ hội để cô và trẻ tăng cường giao tiếp nên vừa tập, cô vừa khích lệ trẻ tập các động tác vươn thở, tay vai, bụng lườn, chân với thái độ vui vẻ. Cô là người quan tâm đến việc rèn luyện sức khỏe nên khi tập cùng trẻ cô thấy người khoan khoái và có được tâm trạng hào hứng khởi đầu một ngày làm việc mới. Chính vì vậy, cô tận dụng mọi cơ hội để cùng trẻ vận động, tăng cường thể lực như: khi dạo chơi ngoài trời, cô tổ chức và cùng chơi với trẻ các trò chơi chuyền bóng, kéo co, mèo đuổi chuột… Trong giờ học, sau một khoảng thời gian trẻ hoạt động tĩnh cô lại cho trẻ vận động nhẹ để thay đổi trạng thái. Cô cho rằng, khi trẻ chơi toàn bộ cơ thể được vận động, điều này sẽ giúp trẻ có cơ thể khỏe mạnh, cân đối và hình thành, phát triển các tố chất thể lực: nhanh, mạnh, khéo, bền.

Cô L quan niệm: người lớn cần chăm sóc để trẻ có sức khỏe tốt, song điều quan trọng hơn là cần hướng dẫn trẻ tập luyện tăng cường sức khỏe, giúp trẻ biết

cách phòng bệnh, biết cách đảm bảo an toàn cho bản thân. Chính vì vậy, khi tổ chức các hoạt động vui chơi, học tập, lao động cho trẻ cô thường tỉ mỉ hướng dẫn trẻ thực hiện công việc. Cô cũng giúp trẻ nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân gây ốm, cách nhận biết vật dụng, địa điểm, con vật, thức ăn không an toàn và cách phòng tránh bệnh tật, cách xử trí khi bị bệnh, bị thương… Với suy nghĩ: trẻ em phải có sức khỏe thể chất tốt thì sức khỏe tinh thần mới tốt nên trong giao tiếp với trẻ cô L thường chú trọng tới việc trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe của trẻ.

- Trao đổi thông tin về những khó khăn mà trẻ gặp phải trong hoạt động cũng là nội dung cô L đề cập thường xuyên khi giao tiếp với trẻ. Theo cô, trẻ mẫu giáo lớn nhu cầu khám phá thế giới xung quanh, nhu cầu giao tiếp với người lớn, với bạn bè phát triển rất mạnh, trẻ có nhiều điều muốn hỏi, muốn nói song nhiều trẻ thiếu chủ động hoặc không biết cách diễn đạt hợp lý nên gặp phải một số khó khăn trong vui chơi, học tập, giao tiếp. Cô muốn hình thành ở trẻ các kỹ năng như thể hiện sự tự tin, thực hiện nhiệm vụ, giải quyết xung đột… nên khi quan sát thấy trẻ gặp vấn đề vướng mắc là cô chủ động trò chuyện, chia sẻ với trẻ về những khó khăn đó và cùng trẻ thảo luận, lựa chọn cách thức giải quyết vấn đề.

Quan sát hoạt động vui chơi của trẻ lứa tuổi mẫu giáo lớn cô nhận thấy: bọn trẻ không gặp khó khăn trong việc thực hiện các hành động của vai chơi trong trò chơi "Đóng vai theo chủ đề"- trò chơi mà trẻ rất thích. Tuy nhiên, để phát triển chủ đề chơi, duy trì hứng thú chơi, sáng tạo những đồ dùng, đồ chơi phục vụ trò chơi hay giải quyết các tình huống nảy sinh trong khi chơi thì trẻ vẫn còn gặp khó khăn và cần sự hỗ trợ của người lớn. Do đó, cô L chủ động giao tiếp với trẻ để hiểu những khó khăn trẻ đang gặp phải và cùng trẻ tháo gỡ khó khăn. Ví như, có lần quan sát trẻ chơi ở góc "Cửa hàng làm bánh" cô thấy "bác" bán hàng đang làm bánh rán, "bác" lặp đi lặp lại vài lần động tác lăn dọc, xoay tròn bột (đất nặn) đã tỏ ra chán, tay làm nhưng mắt bắt đầu để ý đến các nhóm chơi khác. Cô liền đến bên gợi ý "ngoài bánh rán, bác có biết loại bánh gì nữa không?", trẻ kể tên một vài loại bánh mà trẻ biết, cô tiếp tục "vậy, bác có biết cách làm các loại bánh đó không? Tôi có cái này cho bác đấy". Nói rồi cô mang đến cho trẻ hình ảnh một số loại bánh (bánh trôi, bánh quẩy, bánh quy) và cách thức làm ra các loại bánh đó. Được cô gợi ý, trẻ tiếp tục công việc làm bánh với vẻ hào hứng. Cuối giờ chơi hôm đó, trẻ tự hào khoe với cô khay "bánh" nhiều loại mà trẻ đã làm được.

Lớp cô L có một trẻ gái mới nhập học, cô thấy trẻ ít giao tiếp với các bạn. Cô nghĩ chắc trẻ chưa quen các bạn nên ít nói chuyện, ít chơi cùng các bạn. Hàng ngày quan sát trẻ trong các hoạt động cô nhận thấy trẻ gặp khó khăn trong việc thực hiện các yêu cầu của cô, đôi khi trẻ tỏ ra không hiểu khi cô nói nhanh. Có lần cô phổ biến cách chơi, luật chơi của một trò chơi vận động, trong khi các bạn thực hiện đúng cách chơi thì trẻ tỏ ra lúng túng, một bạn phải hướng dẫn bằng cách làm mẫu thì trẻ mới hiểu và chơi cùng bạn. Khi nói chuyện với cô, với bạn trẻ thường sử dụng câu ngắn, nói ngắt quãng. Nhận thấy trẻ cần được hỗ trợ, cô L trao đổi với phụ huynh và được biết, ở nhà bố mẹ ít có thời gian nói chuyện cùng con, trẻ chủ yếu chơi đồ chơi hoặc chơi ipad một mình. Biết được nguyên nhân, cô L khuyên phụ huynh nên thường xuyên nói chuyện với con, giúp con phát triển ngôn ngữ và vượt qua giai đoạn đầu mới làm quen lớp, quen các bạn. Bên cạnh đó, ở lớp, cô L dành thời gian nói chuyện với trẻ nhiều hơn. Khi nói chuyện với trẻ cô nói chậm, dùng các từ đơn giản, nhấn mạnh những từ chính và khuyến khích trẻ nói chuyện với cô. Ban đầu, phải cố gắng lắng nghe trẻ nói cô L mới hiểu trẻ nói gì, cô giúp trẻ diễn đạt bằng cách đặt ra các câu hỏi gợi ý để trẻ trả lời, sắp xếp thành nội dung câu chuyện. Cô cũng thường đọc cho trẻ nghe những câu chuyện ngắn và hát cùng trẻ những bài hát trẻ thích. Dần dần, trẻ trở nên mạnh dạn, tự tin hơn, trẻ có thể chủ động nói chuyện, kể cho cô, cho các bạn nghe về những gì trẻ thích, những điều diễn ra xung quanh trẻ một cách rõ ràng. Cô L thực sự vui và hạnh phúc khi thấy trẻ tiến bộ từng ngày. Theo cô, người giáo viên không chỉ quan tâm chăm sóc sức khỏe thể chất cho trẻ mà trẻ cần phải có đời sống tinh thần khỏe mạnh thì mới mạnh dạn, tự tin khám phá những điều lý thú xung quanh.

- Thông tin về các thành viên trong gia đình trẻ như họ tên của bố mẹ, anh chị em, sở thích của mỗi người, tình cảm của trẻ với người đó hay những hoạt động trẻ cùng làm với họ cũng được cô L thường xuyên đề cập đến trong giao tiếp. Cô cho rằng: việc cô giáo hỏi thăm những người thân của trẻ có lợi cho cả trẻ và cả cô. Về phía trẻ: trẻ cảm thấy cô yêu thương, quan tâm đến mình, từ đó trẻ gần gũi, gắn bó với cô hơn. Về phía cô: cô có thêm những thông tin về người thân của trẻ, về tình cảm và mối quan hệ của trẻ với mọi người trong gia đình. Điều này giúp cô thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ thuận lợi hơn. Với suy nghĩ như vậy, nên cô L thường xuyên hỏi thăm trẻ về những người thân. Vì vậy, các thông tin như gia

đình trẻ có mấy người, trẻ thường gần gũi với ai, trẻ nào có anh, chị hay trẻ nào mới có thêm em bé… cô đều nắm được. Có lẽ vì cô luôn quan tâm và vui vẻ trò chuyện mà bọn trẻ có chuyện gì cũng kể cho cô nghe, cô nhận thấy mối quan hệ tốt đẹp với trẻ là động lực để cô thêm yêu và gắn bó với nghề dạy trẻ.

c. Hình thức giao tiếp

Trong giao tiếp với trẻ cô L thường sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, cô không gặp khó khăn khi sử dụng các phương tiện này. Cô cho biết: Giao tiếp giữa cô với trẻ là giao tiếp trực tiếp, lời nói và thái độ của cô đều ảnh hưởng trực tiếp đến trẻ, có thể tạo ra cảm xúc tích cực hoặc tiêu cực cho trẻ. Điều này có ảnh hưởng lớn đến nhận thức, thái độ và hành động của trẻ. Vì vậy, cô rất cân nhắc trong việc sử dụng các phương tiện trong giao tiếp với trẻ.

Là người yêu trẻ, yêu nghề dạy trẻ nên cô L luôn quan tâm tìm hiểu đặc điểm tâm lý trẻ em đặc biệt là đặc điểm tâm lý của trẻ mẫu giáo lớn - lứa tuổi cô đang trực tiếp chăm sóc, giáo dục. Cô cho rằng muốn dạy trẻ phải hiểu được nhu cầu, sở thích, hứng thú và khả năng của trẻ. Trẻ lứa tuổi này có thể làm tốt nhiều việc nếu có sự hướng dẫn, khích lệ, động viên từ cô giáo và trẻ cũng học ở cô nhiều điều trong đó có cách nói năng, cư xử. Bởi vậy, trong giao tiếp hàng ngày, cô L luôn tự nhắc mình phải làm gương sáng cho trẻ. Cô thường dùng các từ ngữ trong sáng, gần gũi và cô thấy bọn trẻ đều hiểu những điều cô nói và thực hiện các hướng dẫn của cô một cách dễ dàng. Cô cũng luôn sử dụng câu có đủ chủ ngữ, vị ngữ để trẻ thấy cô đang nói với mình và khi đó ánh mắt cô cũng hướng vào trẻ. Tùy vào nội dung giao tiếp mà cô thể hiện lời nói và thái độ khác nhau. Khi hướng dẫn trẻ hoạt động cô thường dùng câu có tính chất miêu tả hay giải thích, cô nói với ngữ điệu nhẹ nhàng, nét mặt thân thiện, cử chỉ ân cần, lời nói rõ ràng, dễ hiểu, thái độ cởi mở, vui tươi. Khi trẻ có hành vi không đúng, cô chỉ rõ trẻ sai ở đâu và yêu cầu trẻ sửa chữa với giọng nói nhẹ nhàng nhưng thái độ nghiêm khắc. Khi trẻ mệt hay gặp khó khăn trong hoạt động cô tận tình hỏi thăm, ân cần chỉ dẫn. Bọn trẻ rất gần gũi, thân thiết với cô và cũng rất biết nghe lời, cô rất có uy tín đối với trẻ.

Đối với cô L, việc tiếp xúc trực tiếp cơ thể với trẻ là điều không thể thiếu. Theo cô, với trẻ nhỏ, sự tiếp xúc trực tiếp da thịt với người lớn là vô cùng quan trọng. Cô nhận thấy nhiều trẻ trong lớp có nhu cầu tiếp xúc trực tiếp với cô như trẻ thường ngồi sát cô, chạm tay vào cô, ôm cô và khi cô đáp lại bằng những cái nắm

tay, ôm nhẹ hay vỗ nhẹ vào lưng trẻ thì trẻ cảm thấy vui thích. Trong sinh hoạt hàng ngày, cô nhận thấy nhiều trẻ không dám tham gia các hoạt động như đi trên ghế thể dục, đi trên cầu khỉ hay vẽ tranh, biểu diễn hát, múa… nhưng khi được cô dắt tay, ôm vai khích lệ thì trẻ trở nên tự tin hơn và hoàn toàn có thể thực hiện được nhiệm vụ của mình. Điều này khiến cô L tăng cường sự tiếp xúc trực tiếp với trẻ trong giờ đón, trả trẻ cũng như trong các hoạt động học tập, vui chơi, giao tiếp.

d. Các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ của cô L

- Yếu tố tình cảm có ảnh hưởng rất lớn đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ của cô L. Cô L là người rất yêu trẻ, luôn cảm thấy vui khi tiếp xúc với trẻ. Ngay từ khi còn nhỏ cô đã thích chơi với các em bé và bọn trẻ cũng tỏ ra ngoan ngoãn, nghe lời chị L. Sau khi học xong trung học phổ thông cô đăng ký và đỗ cả trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội và Cao đẳng Sư phạm Trung ương. Gia đình, bạn bè đều khuyên cô học Cao đẳng sư phạm Hà Nội, khoa tiểu học để sau đỡ vất vả song vì thích làm việc với trẻ mầm non nên cô quyết định học trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương để trở thành giáo viên mầm non. Trong quá trình học tập, rèn luyện tại trường, khi đi thực hành, thực tập ở một số trường mầm non, L được tiếp xúc trực tiếp với trẻ, được tập tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ các độ tuổi khác nhau. Hàng ngày cô dành nhiều thời gian để trò chuyện với trẻ bằng giọng nói ấm áp, bằng sự ân cần, yêu thương. Có lẽ vì vậy mà bọn trẻ rất yêu quý và thích nói chuyện với cô, mọi chuyện vui, buồn trẻ đều kể cho cô nghe. Thời gian đi thực hành, thực tập tuy vất vả nhưng L luôn cảm thấy vui và hạnh phúc vì có được tình cảm yêu quý của bọn trẻ dành cho cô. Điều này càng làm L cảm thấy sự lựa chọn của mình là đúng.

- Tinh thần trách nhiệm của người giáo viên cũng là yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ của cô L. Từ khi học nghề đến quá trình làm nghề cô L luôn tâm niệm: làm bất kỳ công việc nào cũng phải có trách nhiệm thì mới đạt được kết quả tốt. Cô cho rằng: Đặc thù công việc của giáo viên mầm non là vừa chăm sóc, vừa giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non nên càng đòi hỏi tinh thần trách nhiệm cao của người giáo viên. Khi người giáo viên có ý thức trách nhiệm với công việc thì đồng thời họ cũng chú ý trau dồi, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, năng lực cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp. Với suy nghĩ như vậy, cô L

luôn cố gắng thực hiện công việc được giao với tinh thần trách nhiệm cao. Hàng ngày, cô luôn đến sớm vệ sinh lớp học, thông thoáng phòng và chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để đón trẻ vào lớp. Trước khi tiến hành hoạt động dạy học, cô L thường đặt ra các câu hỏi: trẻ đã có hiểu biết gì về nội dung đó? trẻ muốn biết thêm điều gì? Cần làm thế nào để trẻ tự khám phá, phát hiện tri thức mới?. Lập kế hoạch chi tiết, chuẩn bị các phương tiện, dự kiến các tình huống có thể phát sinh và phương án giải quyết cũng là việc cô thường xuyên thực hiện. Trong 10 năm công tác, bằng tình yêu với trẻ và trách nhiệm với công việc cô L đã luôn hoàn thành nhiệm vụ với chất lượng tốt, được cấp trên, đồng nghiệp và phụ huynh tin tưởng. Trẻ lớp cô L phụ trách luôn khỏe mạnh, ham hiểu biết, tự tin, có kỹ năng sống tốt và dễ dàng thích nghi khi vào học lớp 1.

Bên cạnh đó, cô L cũng chia sẻ: cách quản lý của cấp trên ảnh hưởng nhiều đến tâm lý của giáo viên. Cấp trên cần có sự tôn trọng giáo viên, khi có vấn đề nảy sinh trong chăm sóc, giáo dục trẻ thì người quản lý cần phân tích rõ ràng, đánh giá khách quan, góp ý để giáo viên rút kinh nghiệm, không nên quy chụp, đổ lỗi hoàn toàn cho giáo viên, khiến họ rơi vào trạng thái ức chế.

Từ trường hợp của cô L cho thấy: nội dung giao tiếp thường xuyên của cô L với trẻ là về vấn đề sức khỏe của trẻ và cách thức để trẻ tự chăm sóc, bảo vệ bản thân. Chia sẻ với trẻ về những khó khăn trong vui chơi, học tập, giao tiếp cũng được cô đề cập nhiều trong hoạt động giao tiếp. Khi giao tiếp với trẻ, cô L luôn chú ý đến việc sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ. Với cô L, yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn là tình yêu với trẻ nhỏ và trách nhiệm đối với công việc.

4.4.2. Trường hợp thứ hai: Cô giáo Đinh Huyền Tr

a. Thông tin cá nhân

- Năm sinh: 1990
- Nơi công tác: Trường mầm non Mai Dịch – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

Cô Tr là một giáo viên trẻ đầy nhiệt huyết của trường mầm non Mai Dịch - Quận Cầu Giấy - Hà Nội. Thời gian cô công tác tại trường là 06 năm. Trong quá trình làm nghề, cô cô luôn cố gắng rèn luyện bản thân, học hỏi đồng nghiệp để trau dồi các kỹ năng nghề nghiệp. Với sự nỗ lực cao trong công việc, cô được cấp trên ghi nhận, đánh giá tốt, được phụ huynh tin tưởng và được trẻ yêu quý, luôn muốn

tiếp xúc trực tiếp với cô như ôm, thơm, chạm tay, nắm tay hoặc đơn giản chỉ là đứng cạnh cô hay kể cho cô nghe về thành tích vừa đạt được. Đến nay cô cho rằng mình đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm quý báu, đặc biệt là các kỹ năng giao tiếp, ứng xử với trẻ mầm non.

b. Nội dung giao tiếp

Trò chuyện với cô Tr chúng tôi được biết hàng ngày cô trò chuyện với trẻ nhiều vấn đề, có thể là những nội dung theo kế hoạch giáo dục, cũng có thể là những vấn đề nảy sinh trong quá trình cô và trẻ giao tiếp với nhau. Cụ thể là:

Hàng ngày, trong khi tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ cô thường đề cập đến vấn đề sức khỏe của trẻ. Với những trẻ có biểu hiện của sự mệt mỏi hay quá sức trong hoạt động cô chủ động hỏi thăm xem trẻ cảm thấy trong người như thế nào và bố trí cho trẻ được nghỉ ngơi. Các nội dung giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ trong chương trình như: nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và lợi ích của chúng với sức khỏe; tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt; giữ gìn sức khỏe và an toàn cô đều khéo léo lồng ghép trong tất cả các hoạt động hàng ngày của trẻ. Chẳng hạn, trong giờ học, cô hướng dẫn trẻ các động tác vận động, cách phòng bệnh, cách đảm bảo an toàn. Trong giờ ăn, cô Tr luôn giới thiệu với trẻ về các món trẻ sẽ ăn, cách chế biến món ăn đó, nguồn gốc các thực phẩm có trong món ăn, người chế biến món ăn… Hay, giờ hoạt động chiều, cô thường tổ chức cho trẻ rèn luyện các kỹ năng cá nhân như: đánh răng, rửa mặt, rửa tay bằng xà phòng, buộc tóc, cắt móng tay, chân…

Cô Tr thường xuyên trò chuyện về đặc điểm của trẻ, nhất là về sở thích và khả năng của trẻ. Nội dung này được cô đề cập đến trong các giờ học về chủ đề về bản thân cũng như trong tất cả các tình huống giao tiếp. Khi trẻ có kiểu tóc mới, trang phục mới, trang sức mới cô đều hỏi thăm và trẻ vui vẻ trò chuyện, chia sẻ cảm xúc với cô. Khi trẻ có cách thể hiện riêng, sáng tạo trong hoạt động cô cũng kịp thời động viên, khuyến khích. Theo cô, nhu cầu được quan tâm, được thừa nhận ở trẻ mẫu giáo lớn phát triển mạnh, trẻ luôn muốn được người lớn thể hiện tình cảm bằng những lời động viên, khen ngợi, bằng ánh mắt trìu mến, bằng cử chỉ nhẹ nhàng. Ở lớp, cô luôn quan tâm đáp ứng nhu cầu này cho trẻ và trẻ lớp cô luôn cảm thấy yên tâm, tự tin thực hiện những điều mà trẻ muốn.

Theo cô Tr, với trẻ lứa tuổi mẫu giáo lớn, các nhiệm vụ học tập trở nên phức

tạp hơn, các mối quan hệ được mở rộng ra, các trò chơi đòi hỏi phải có vốn sống, kinh nghiệm phong phú, có sự khéo léo, sáng tạo. Chính vì vậy, hướng dẫn, gợi ý, giúp trẻ vượt qua những khó khăn mà trẻ gặp phải trong hoạt động chơi, hoạt động học, hoạt động giao tiếp trở thành nội dung giao tiếp thường xuyên giữa cô Tr và trẻ.

Trao đổi thông tin về các thành viên trong gia đình và về bạn của trẻ cũng là nội dung giao tiếp thường xuyên giữa cô Tr và trẻ. Khi có điều kiện là cô hỏi thăm về bố mẹ, ông bà, anh chị, bạn bè của trẻ và trẻ cũng rất thoải mái khi miêu tả hình dáng, đặc điểm, trò chuyện về nghề nghiệp, sở thích của những người trong gia đình, những người bạn của trẻ với cô và cũng chân thật chia sẻ với cô về tình cảm mà trẻ dành cho họ.

c. Hình thức giao tiếp

Trong quá trình giao tiếp với trẻ, cô Tr luôn kết hợp các hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ một cách hài hòa, hợp lý. Về giao tiếp ngôn ngữ: Cô Tr thường dùng những từ ngữ quen thuộc và dễ hiểu trong giao tiếp với trẻ bởi theo cô *"nói như vậy trẻ mới hiểu được"*. Cô cũng chú ý phát triển vốn từ cho trẻ bằng cách dùng những từ mới, giải thích cho trẻ nghĩa của từ và khuyến khích trẻ dùng từ đó trong giao tiếp hàng ngày.

Trong giao tiếp với trẻ cô thường sử dụng câu ngắn gọn giúp trẻ dễ hiểu song những câu đó đều có đủ thành phần. Qua 06 năm làm nghề cô Tr nhận ra rằng: việc sử dụng lời nói của cô giáo ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả giáo dục ngay tại thời điểm nói và trẻ học được cách nói của cô để sử dụng trong giao tiếp. Do đó, khi đề nghị trẻ thực hiện một việc gì đó cô Tr thường nói: "*Các con hãy …*", "*H ơi, con giúp cô ... nhé*", "*Cô mời các bạn tổ 1 lên biểu diễn*"… với ngữ điệu nhẹ nhàng, trìu mến. Việc nói câu đầy đủ kết hợp ngữ điệu hợp lý như vậy thể hiện thái độ tôn trọng của cô với trẻ và giúp trẻ cảm nhận rõ là cô đang nói với mình. Điều này thúc đẩy trẻ tích cực, tự giác thực hiện hoạt động theo yêu cầu của cô.

Về giao tiếp phi ngôn ngữ: Cô Tr thường xuyên sử dụng ngôn ngữ cơ thể trong giao tiếp với trẻ. Theo cô, nét mặt tươi tắn, thân thiện, ánh mắt dịu dàng, cử chỉ ân cần, hành động nhẹ nhàng của cô giáo sẽ mang đến cho trẻ những cảm xúc tích cực. Bởi vậy, cô luôn duy trì trạng thái cảm xúc tích cực của bản thân khi giao tiếp với trẻ từ khi đón trẻ vào lớp đến khi trẻ ra về. Lúc mới làm nghề, cô dễ bị yếu tố bên ngoài chi phối dẫn đến có thái độ không phù hợp trong giao tiếp với trẻ như

cáu gắt mỗi khi trẻ không nghe lời, bực tức khi phụ huynh có ý kiến… Nhưng giờ đây, cô đã rèn luyện được khả năng kiềm chế cảm xúc nên có thể dễ dàng giải quyết các vấn đề nảy sinh một cách hợp lý. Trạng thái cảm xúc chủ đạo của cô Tr trong giao tiếp với trẻ là vui vẻ, hạnh phúc. Những cảm xúc buồn rầu, lo lắng, khó chịu, căng thẳng đôi khi xuất hiện song cô đều có thể làm chủ trạng thái cảm xúc của mình, không để nó chi phối hoạt động giao tiếp giữa cô với trẻ.

d. Các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ của cô Tr

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ của cô Tr. Trong đó, quá trình đào tạo và rèn luyện ở trường sư phạm giúp cô có được những kiến thức về đặc điểm tâm lý, sinh lý của trẻ, những phương pháp và kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. Đó là nền tảng giúp cô tổ chức hoạt động giao tiếp và các hoạt động khác một cách có hiệu quả.

Bên cạnh đó, hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của trường mầm non tạo cho cô nhiều cơ hội để nâng cao kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, đồng thời giúp cô ngày càng nhận ra trách nhiệm lớn lao của mình đối với sự phát triển mọi mặt của trẻ. Trong quá trình làm việc khi gặp vấn đề khó khăn cô đều báo cáo với lãnh đạo và đề xuất đưa vào nội dung bồi dưỡng chuyên môn hàng năm. Những ý kiến của cô và đồng nghiệp đều được nhà trường quan tâm, đáp ứng khiến các cô cảm thấy yên tâm công tác, thoải mái khi làm việc. Cũng nhờ đó mà trong giao tiếp với trẻ cô cũng tạo ra được bầu không khí ấm cúng, gần gũi, trẻ lớp cô luôn mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp với cô giáo, bạn bè và các đoàn khách đến thăm lớp, dự giờ.

Theo cô Tr, hai yếu tố ảnh hưởng lớn đến sự giao tiếp của cô với trẻ đó là cơ chế chính sách của nhà trường và thu nhập hàng tháng. Trường cô có cơ chế chính sách tốt, cô được hưởng lương theo ngạch, bậc. Nhà trường cũng có các chế độ phụ cấp phù hợp giúp cô có thêm thu nhập xứng đáng với công sức lao động đã bỏ ra. Với cô, mức thu nhập hiện nay cũng tạm đủ cho các sinh hoạt cá nhân và cô không phải lo làm thêm. Nói chung, cô Tr cảm thấy thoải mái khi đến trường và cô dành trọn thời gian, công sức, trí tuệ cho hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ.

Các yếu tố chủ quan cũng ảnh hưởng nhiều đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ của cô Tr. Theo cô, các yếu tố như: nhận thức của giáo viên về

vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển của trẻ, trình độ của giáo viên, tuổi đời, thâm niên công tác hay cá tính của giáo viên có ảnh hưởng trong giao tiếp với trẻ nhưng không phải là quan trọng nhất. Theo quan sát của cô, nhiều giáo viên mầm non có trình độ trung cấp nhưng tâm huyết với nghề, yêu trẻ đều đạt kết quả tốt trong chăm sóc, giáo dục trẻ. Hay, nhiều giáo viên mầm non tuổi đời, tuổi nghề còn rất trẻ nhưng có nghệ thuật giao tiếp khéo léo, kỹ năng sư phạm tốt vẫn luôn hoàn thành tốt công việc của mình. Bởi vậy, với cô, tình yêu trẻ, yêu nghề, say mê công việc, ý thức trách nhiệm, kỹ năng giao tiếp, ứng xử và mức độ hài lòng của giáo viên mầm non là yếu tố quyết định hoạt động giao tiếp của cô với trẻ. Bản thân cô thấy hài lòng với công việc nên thường xuyên hoàn thành tốt các nhiệm vụ của người giáo viên mầm non, cả những nhiệm vụ đột xuất.

Chân dung tâm lý của cô Tr, một giáo viên mầm non còn trẻ cả về tuổi đời và tuổi nghề, làm việc tại một trường mầm non công lập lớn trên địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy: Cô Tr và trẻ thường trao đổi thông tin về tình hình sức khỏe, nhu cầu, sở thích, hứng thú và những khó khăn mà trẻ gặp phải trong các hoạt động ở trường; cô cũng thường xuyên trao đổi với trẻ những cảm xúc vui vẻ, thoải mái, dễ chịu, hạnh phúc và giữa cô với trẻ luôn có sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp, cô hướng dẫn trẻ hoạt động, trẻ thực hiện theo sự dẫn dắt, gợi ý của cô. Phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ được cô Tr khéo léo sử dụng tạo ra bầu không khí cởi mở, gần gũi và trẻ rất thích trò chuyện cùng cô. Với cô Tr, yếu tố ảnh hưởng quyết định đến giao tiếp của cô với trẻ là tình yêu trẻ, yêu nghề và sự hài lòng đối với công việc.

4.4.3. Trường hợp thứ ba: Cô giáo Hà Thị H

a. Thông tin cá nhân

- Năm sinh: 1968
- Nơi công tác: Trường mầm non Đại Mạch – Đông Anh – Hà Nội

Cô H, giáo viên trường mầm non Đại Mạch – Đông Anh – Hà Nội là một trường hợp khá đặc biệt. Sau khi kết hôn, sinh 02 con cô mới đăng ký dự thi vào trường Cao đẳng sư phạm Nhà trẻ Mẫu giáo Trung ương 1 (nay là trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương) với mong ước sẽ trở thành giáo viên mầm non. Lúc đó, cô đã 27 tuổi. Với suy nghĩ mình lớn tuổi rồi, việc tiếp nhận kiến thức không nhanh bằng các em trẻ nên cô luôn học tập chăm chỉ, tích cực tham gia các hoạt động của lớp, của trường. Sau khi tốt nghiệp, cô về công tác tại trường mầm non Đại Mạch và hiện nay cô vẫn đang công

tác tại trường. Quá trình công tác 20 năm tại trường cô luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, được cấp trên tin tưởng, được đồng nghiệp, phụ huynh và trẻ yêu quý. Đặc biệt, năm 2017 cô H có đề xuất với nhà trường tổ chức sinh hoạt chuyên môn về vấn đề giao tiếp. Qua các buổi sinh hoạt, kiến thức, kỹ năng giao tiếp, ứng xử của giáo viên nhà trường được củng cố, rèn luyện và giáo viên áp dụng rất có hiệu quả trong thực tiễn. Sáng kiến của cô H được ban giám hiệu và đồng nghiệp đánh giá cao.

b. Nội dung giao tiếp

Công việc hàng ngày của cô H là tổ chức các hoạt động giáo dục và chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. Là người thích giao tiếp, cởi mở, hay chủ động gợi chuyện nên việc giao tiếp với trẻ của cô diễn ra rất thường xuyên với nhiều nội dung. Cô H thường quan tâm tìm hiểu tình hình sức khỏe của trẻ. Khi quan sát thấy trẻ có biểu hiện khác thường là cô hỏi thăm trẻ ngay. Với thái độ ân cần, lời nói nhẹ nhàng và những hành vi như sờ trán, đắp khăn, vỗ về… tạo cho trẻ cảm giác an toàn khi ở bên cô. Sau này, mỗi khi cảm thấy mệt hay khó chịu trong người là trẻ đến bên, chủ động nói với cô. Cô cũng thường xuyên hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân, cách phòng bệnh, cách đảm bảo an toàn.

Cô H thường xuyên trò chuyện về đặc điểm bên ngoài của trẻ, đặc biệt, khi thực hiện chủ đề "bản thân" cô cùng trẻ trò chuyện về chiều cao, cân nặng, màu da, màu tóc, màu mắt…, tổ chức trò chơi "soi gương", "tôi là ai"… để trẻ nhận ra đặc điểm của bản thân và cảm nhận sự khác biệt của mình so với bạn. Cũng trong chủ đề này cô cùng trẻ còn trò chuyện về những trang phục, món ăn, ước mơ, đồ chơi, trò chơi… mà trẻ thích và những việc trẻ có thể làm được, những việc trẻ có thể làm tốt. Với chủ đề "gia đình" cô dành nhiều thời gian để trò chuyện với trẻ về họ tên, tuổi, sở thích công việc, thói quen của các thành viên trong gia đình trẻ, về các hoạt động mà trẻ thường làm cùng người thân, về những kỷ niệm đáng nhớ… Khi cô H trao đổi về những thông tin này, trẻ lớp cô đều muốn kể cho cô nghe thật nhiều điều về những người thân yêu của mình.

Vào giờ trò chuyện sáng, sinh hoạt chiều hay trả trẻ, cô H thường gợi ra những vấn đề mà trẻ thích, trẻ đang quan tâm để cùng trò chuyện. Chẳng hạn, trò chuyện về sự kiện, ngày hội, ngày lễ mà nhà trường đang chuẩn bị tổ chức, trò chuyện về cây hoa phượng đang nở hoa đỏ rực cả một góc sân trường, trò chuyện về hành vi nhặt rác bỏ vào thùng của một bạn nhỏ… Qua đó, trẻ được thể hiện, chia

sẻ những hiểu biết, những suy nghĩ, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh. Đồng thời cô H cũng hiểu được về các đặc điểm, khả năng của từng trẻ.

Theo cô H, trò chuyện với trẻ giúp cô có được trạng thái vui vẻ, hạnh phúc, thoải mái bởi những câu chuyện, sự việc trẻ kể cho cô nghe rất gần gũi, chứa đựng những cảm xúc chân thực của trẻ. Chuyện mẹ mới sinh em bé, em bé hay khóc nhè, hay tè dầm, chuyện anh Bi hay trốn học vì không thích đến trường… đều được trẻ chia sẻ với cô. Chỉ cần cô hưởng ứng, gợi hỏi là trẻ sẵn sàng kể cho cô về mọi thứ mà trẻ biết. Cũng qua trò chuyện với trẻ mà cô H có thể chỉ bảo cho trẻ nhiều điều. Cũng có những khi cô H cảm thấy căng thẳng, lo lắng nhất là khi có nhiều hoạt động liên tiếp, khi có đoàn về kiểm tra hay khi chuẩn bị lên tiết hội giảng. Những thời điểm đó, cô vẫn phải thực hiện các công việc hàng ngày, đồng thời phải chuẩn bị tài liệu, hồ sơ, soạn giáo án, làm đồ dùng dạy học… Khi đó, nếu trẻ chạy nhảy, nói to, tranh cãi thì cô cũng cảm thấy khó chịu. Tuy nhiên, những thời điểm đó không nhiều nên cơ bản cô H cảm thấy thoải mái, dễ chịu khi đến trường tiếp xúc với trẻ, với cô mỗi ngày đi làm cô đều tìm thấy cho mình những niềm vui nho nhỏ. Điều này khiến cô thêm gắn bó với nghề, với công việc dạy trẻ.

c. Hình thức giao tiếp

Cô H thường xuyên giao tiếp với trẻ bằng những từ ngữ trong sáng, gần gũi, dễ hiểu. Cô cho rằng: dùng từ gần gũi thì trẻ mới dễ hiểu và làm theo hướng dẫn của mình được. Lớp cô có những trẻ tiếp thu chậm hơn các bạn khác, có những trẻ tỏ ra bướng bỉnh, nghịch ngợm, có những trẻ ít nói, ngại giao tiếp. Khi tiếp xúc với cha mẹ của những trẻ đó, cô thường nghe họ nói về con mình như "không biết ở lớp thế nào chứ ở nhà cứng đầu lắm cô ạ", "con bé nhà em nhút nhát lắm, ai hỏi cũng câm như hến ý, nhờ chị dạy giúp"… Khi đó, cô thường góp ý cho phụ huynh là không nên nói về con như vậy bởi trẻ em rất nhạy cảm và dễ bị ám thị, nếu nhiều lần nghe thấy người lớn nói về mình như vậy trẻ sẽ tủi thân, trẻ cũng nghĩ về mình như thế và có những phản ứng tiêu cực. Hiểu rõ đặc điểm này ở trẻ nên cô H luôn sử dụng những từ ngữ trong sáng, có ý nghĩa tích cực, khuyến khích tinh thần trẻ.

Cô H cũng chú ý đến việc sử dụng câu trong giao tiếp với trẻ. Cô H hiểu rõ sự phát triển ngôn ngữ của trẻ bị ảnh hưởng từ cô giáo rất nhiều nên cô thường xuyên sử dụng câu ngữ cảnh và câu giải thích trong giao tiếp với trẻ. Câu ngữ cảnh có tính chất miêu tả nên trẻ dễ dàng hình dung trong đầu những điều cô giáo đang diễn tả. Câu

giải thích giúp trẻ hiểu rõ hơn những điều cô nói, cô H thường dùng câu giải thích khi phổ biến quy tắc, luật chơi. Câu tình huống cô cũng sử dụng với những trẻ tham gia hoạt động cùng cô, cùng nắm được vấn đề.

Là người khá điềm tĩnh và dịu dàng nên trong cách nói cũng như cách làm cô H đều rất từ tốn. Trong giao tiếp với trẻ cô thường dùng ngữ điệu nhẹ nhàng, trìu mến thể hiện tình cảm yêu thương của cô với trẻ. Cô H coi bọn trẻ như con, cháu mình, luôn mong trẻ khỏe mạnh, vui vẻ, hồn nhiên nên dù có không hài lòng với lời nói, việc làm, thái độ của trẻ cô cũng nhẹ nhàng bảo ban chứ không nặng lời, quát mắng. Không chỉ trẻ thích cách nói chuyện của cô mà cả cấp trên, đồng nghiệp và phụ huynh cũng cảm thấy dễ chịu khi tiếp xúc với cô.

Cô H cho rằng, trong giao tiếp, đặc biệt là giao tiếp với trẻ nét mặt, ánh mắt của cô giáo là phương tiện cực kỳ quan trọng. Với ánh mắt dịu hiền, âu yếm và nét mặt thân thiện, vui tươi cô giáo dễ dàng có được sự thiện cảm và tin tưởng ở trẻ. Cô H tin rằng bọn trẻ rất nhạy cảm, chỉ nhìn ánh mặt, vẻ mặt của cô giáo trẻ cũng nhận biết được trạng thái cảm xúc của cô và cảm xúc của trẻ bị cảm xúc của cô chi phối. Cô H đã từng chứng kiến những trường hợp trẻ thực sự lo âu, sợ hãi trước ánh mắt thờ ơ, hăm dọa của người lớn. Cô cảm thấy rất thương trẻ. Vì vậy, cô luôn cố gắng tạo cho trẻ môi trường giao tiếp thân thiện để trẻ có được những cảm xúc tích cực trong thời gian ở lớp cùng cô.

Xuất phát từ thực tế, có những phụ huynh hay quát mắng con trước mặt cô giáo, hoặc không biết cách nói chuyện với con, hay một vài đồng nghiệp thường tỏ thái độ khó chịu, cáu gắt, thậm chí có hành vi thô bạo với trẻ, cô H suy nghĩ: giáo viên cần được trau dồi về kỹ năng giao tiếp để có cách giao tiếp, ứng xử phù hợp với trẻ, đồng thời có thể tư vấn, hướng dẫn cho phụ huynh về cách thức giao tiếp với con ở độ tuổi mầm non. Cô H đề xuất và tư vấn với ban giám hiệu về việc tổ chức sinh hoạt chuyên đề giao tiếp. Theo đó, ban giám hiệu giao cho mỗi khối chuẩn bị một nội dung về giao tiếp để báo cáo (những nguyên tắc và cách thức giao tiếp của người giáo viên mầm non; thực trạng giao tiếp của giáo viên với trẻ; các tình huống giao tiếp, ứng xử...). Sau khi nghe báo cáo, giáo viên có thể đặt ra câu hỏi để người trình bày làm rõ thêm, có thể nêu ý kiến cá nhân... Việc được tự chuẩn bị nội dung, được chia sẻ, thảo luận, giải quyết tình huống không chỉ giúp giáo viên củng cố, khắc sâu kiến thức, kỹ năng giao tiếp với trẻ mà giáo viên còn được rèn luyện nhiều kỹ năng khác như: kỹ năng thu thập thông tin, kỹ năng thuyết trình, kỹ

năng thể hiện sự tự tin, kỹ năng giải quyết vấn đề, đặc biệt là tăng cường sự hợp tác, hiểu biết lẫn nhau giữa các giáo viên trong nhà trường.

d. Các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ của cô H

Với cô H, nhu cầu giao tiếp và cá tính của của giáo viên là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn. Cô giải thích rằng: khi cô giáo có nhu cầu giao tiếp, mong muốn thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với trẻ thì cô mới chủ động giao tiếp với trẻ và tạo ra môi trường giao tiếp thuận lợi cho trẻ. Trẻ mầm non nói chung, trẻ mẫu giáo lớn nói riêng sẽ không chủ động trò chuyện với người lớn nếu người lớn không tạo cho trẻ cảm giác an toàn. Tự đánh giá mình là người cởi mở, dễ gần, nhẹ nhàng trong giao tiếp, cô H tin rằng cô đã tạo ra môi trường giao tiếp gần gũi, thân mật với trẻ và trẻ rất thích trò chuyện với cô.

Điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, số lượng trẻ trong lớp cũng là yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp giữa cô và trẻ. Nhà trường có cơ sở vật chất tốt, đầy đủ đồ dùng đồ chơi để trẻ sử dụng thì cô giáo không mất thời gian để làm đồ dùng và có thêm thời gian để trò chuyện với trẻ. Trải qua nhiều năm công tác, có những năm số lượng trẻ trong lớp rất đông, lúc đó, cô H và các đồng nghiệp đều cảm thấy quá tải. Với lớp đông thì cô giáo chủ yếu giao tiếp với trẻ về những nội dung đã được quy định trong chương trình, ít có thời gian nói chuyện cá nhân. Để tất cả trẻ đều nghe được thì cường độ giọng của cô phải to hơn, cô phải nói nhiều lần hơn, điều này khiến cô mệt mỏi và việc cô gắt gỏng với trẻ là điều khó tránh khỏi. Vì vậy, cô H khẳng định: số lượng trẻ vừa phải, lớp lớn thì khoảng 15 trẻ/cô là đảm bảo để cô có thể thường xuyên giao tiếp với từng trẻ trong tâm trạng thoải mái, dễ chịu và chắc chắn hoạt động giao tiếp của cô với trẻ sẽ đạt kết quả tốt.

Sự quan tâm, ủng hộ của gia đình là động lực mạnh mẽ để cô H quyết tâm học và theo nghề giáo viên mầm non. Ngay từ khi dự định học nghề này cô đã được gia đình động viên, tạo điều kiện để cô đi ôn thi. Khi thi đỗ vào trường, cũng nhờ sự hỗ trợ rất lớn từ gia đình cô mới vượt qua được mọi khó khăn để hoàn thành khóa học. Đến khi đi làm, nhiều hôm cô phải ở lại trường muộn để trang trí lớp, làm đồ dùng đồ chơi. Công việc không nặng nhọc nhưng mất nhiều thời gian, công sức. Nhiều hôm, cô còn phải mang nguyên vật liệu về nhà làm cho kịp để sử dụng vào hôm sau. Cô chia sẻ: nếu không có sự cảm thông, ủng hộ và tạo mọi điều kiện của gia đình thì chắc chắn cô không thể trở thành giáo viên mầm non cũng như khó có

thể có được những thành công trong hoạt động nghề nghiệp như ngày hôm nay. Cô H cho rằng mình rất may mắn và hạnh phúc khi có được sự đồng cảm, chia sẻ của người thân trong công việc. Cô cũng muốn nhắn nhủ đến gia đình của các cô giáo mầm non rằng: công việc của giáo viên mầm non rất cao cả, đặt nền móng cho sự phát triển nhân cách con người, để dạy trẻ tốt giáo viên mầm non rất cần sự ủng hộ, sẻ chia của người thân. Điều này sẽ tạo ra trạng thái tâm lý vui vẻ, thoải mái cho các cô, cảm xúc tích cực đó của cô giáo sẽ lan sang trẻ, thúc đẩy trẻ tích cực tham gia các hoạt động để phát triển toàn diện nhân cách.

Nhìn chung, nội dung giao tiếp của cô H và trẻ rất phong phú. Là người yêu trẻ, cởi mở, thích nói chuyện nên ngoài thực hiện nội dung giáo dục trẻ theo kế hoạch cô H còn thường xuyên nói chuyện với trẻ về những vấn đề mà trẻ quan tâm, hứng thú. Cô cũng rất chú ý đến cách dùng từ, câu, ngữ điệu giọng nói cũng như ánh mắt, nét mắt, cử chỉ, hành động để tạo cho trẻ sự thoải mái, dễ chịu. Với cô H yếu tố quan trọng nhất giúp cô theo nghề là sự ủng hộ, hỗ trợ của gia đình.

Sau khi phân tích 03 trường hợp điển hình, tổng hợp lại cho thấy:

Thông tin mà giáo viên mầm non quan tâm trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn là các vấn đề về sức khỏe, về những khó khăn của trẻ trong hoạt động chơi, học, giao tiếp, về đặc điểm, nhu cầu, sở thích, khả năng của trẻ, về các thành viên trong gia đình và về bạn của trẻ. Giáo viên mầm non cũng thường xuyên trao đổi cảm xúc vui vẻ, hạnh phúc, dễ chịu, thoải mái trong giao tiếp với trẻ và có ảnh hưởng lớn đến trẻ qua việc hướng dẫn; quan sát; nhận xét và cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động. Những biểu hiện này phản ánh đúng đặc điểm nghề nghiệp của giáo viên mầm non, đó là quan tâm, yêu thương và luôn hỗ trợ sự phát triển của trẻ.

Giáo viên sử dụng phối hợp hình thức giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp với trẻ. Việc sử dụng từ, câu, ngữ điệu, sử dụng ánh mắt, nét mặt, tiếp xúc trực tiếp cơ thể với trẻ được các giáo viên rất quan tâm. Điều này thể hiện tình cảm yêu thương, tinh thần trách nhiệm của giáo viên đối với trẻ.

Điểm chung của 3 trường hợp là các cô giáo đều có tình yêu đặc biệt với trẻ, với nghề, từ đó luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao với công việc. Các cô khẳng định: Yêu trẻ, yêu nghề và có trách nhiệm cao với công việc sẽ giúp giáo viên mầm non vượt qua những khó khăn, vất vả trong hoạt động nghề nghiệp để hoàn thành tốt nhiệm vụ và đó cũng chính là những yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

Tiểu kết chương 4

1. Đặc điểm nội dung giao tiếp:

- Đặc điểm về trao đổi thông tin: Trao đổi về những khó khăn của trẻ và trao đổi về tình hình sức khỏe của trẻ là những đặc điểm đặc trưng, riêng biệt trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Trong đó, trao đổi về những khó khăn của trẻ trong học tập, hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân là những đặc điểm rõ nét nhất.

- Đặc điểm về trao đổi cảm xúc: Trao đổi cảm xúc tích cực là đặc điểm đặc trưng trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Trong đó, biểu hiện rõ nét nhất là cảm xúc vui vẻ.

- Đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau: Sự ảnh hưởng lẫn nhau (từ phía giáo viên mầm non đến trẻ) là đặc điểm đặc trưng trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Trong đó, sự ảnh hưởng đến trẻ qua hành vi cổ vũ, động viên trẻ hoạt động được biểu hiện rõ nét nhất.

2. Đặc điểm hình thức giao tiếp:

- Đặc điểm hình thức giao tiếp ngôn ngữ: Giao tiếp ngôn ngữ tích cực là đặc điểm đặc trưng trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Trong đó, đặc điểm được giáo viên mầm non biểu hiện rõ nhất là sử dụng từ ngữ gần gũi, dễ hiểu, trong sáng; sử dụng câu giải thích, câu ngữ cảnh và sử dụng ngữ điệu nhẹ nhàng, trìu mến.

- Đặc điểm hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ: Giao tiếp phi ngôn ngữ tích cực với ánh mắt dịu hiền, âu yếm; nét mặt vui tươi, thân thiện; cử chỉ nhẹ nhàng, ân cần; có những hành vi tiếp xúc trực tiếp như nắm tay, xoa đầu, ôm ấp được giáo viên mầm non biểu hiện thường xuyên và rõ nét trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn.

3. Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non so sánh giữa các độ tuổi, loại hình trường và thâm niên công tác của giáo viên mầm non hầu như không có sự khác biệt. Nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này là do tất cả các cơ sở giáo dục mầm non công lập, tư thục đều thực hiện các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ theo *Chương trình giáo dục mầm non* do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non chịu ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan, trong đó mức độ ảnh hưởng của nhóm yếu tố chủ quan cao hơn nhóm yếu tố khách quan. Các yếu tố chủ quan như tinh thần trách nhiệm; tình cảm; nhận thức, trình độ, năng lực, kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non và các yếu tố khách quan như đặc điểm tâm lý của trẻ; số lượng trẻ trong lớp là các yếu tố có sự ảnh hưởng nhiều hơn các yếu tố khác thuộc nhóm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, chúng tôi rút ra một số kết luận sau đây:

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non đã được đề cập đến trong một số nghiên cứu. Ở Việt Nam, việc đi sâu nghiên cứu cụ thể các khía cạnh về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non còn ít.

1.2. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích lý luận về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, chúng tôi quan niệm như sau: *Đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là những nét riêng biệt, đặc trưng của mặt bên trong và mặt bên ngoài của quá trình tiếp xúc giữa giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn, thông qua đó giáo viên và trẻ trao đổi với nhau về thông tin, cảm xúc, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau bằng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ nhằm giáo dục và hình thành nhân cách cho trẻ.*

Từ khái niệm công cụ, đề tài xác định các biểu hiện đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Biểu hiện đặc điểm về nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non bao gồm: Đặc điểm về trao đổi thông tin, đặc điểm về trao đổi cảm xúc và đặc điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Biểu hiện đặc điểm về hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non bao gồm: Giao tiếp ngôn ngữ và giao tiếp phi ngôn ngữ.

1.3. Kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy:

* Những đặc điểm đặc trưng về nội dung giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là:

- Trao đổi thông tin về những khó khăn trẻ gặp phải trong hoạt động và về tình hình sức khỏe của trẻ.

- Trao đổi cảm xúc vui vẻ với trẻ.

- Ảnh hưởng đến trẻ thông qua việc thường xuyên cổ vũ, động viên trẻ hoạt động.

Các đặc điểm này đều biểu hiện ở mức độ cao, trong đó, đặc điểm trao đổi cảm xúc vui vẻ với trẻ được thể hiện rõ nhất.

* Những đặc điểm đặc trưng về hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non là: Giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ tích cực với trẻ bằng việc sử dụng từ ngữ trong sáng, gần gũi, dễ hiểu; sử dụng câu có tính chất miêu tả, lý giải với ngữ điệu nhẹ nhàng, trìu mến và ánh mắt dịu hiền, âu yếm; nét mặt vui tươi, thân thiện; cử chỉ nhẹ nhàng, ân cần; có những hành vi tiếp xúc trực tiếp với trẻ như nắm tay, xoa đầu, ôm ấp.

Đây là những đặc điểm riêng biệt, tiêu biểu về nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

* Không có sự khác biệt về đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non giữa các loại hình trường, độ tuổi và thâm niên công tác của giáo viên mầm non.

* Có nhiều yếu tố chủ quan thuộc về chủ thể giáo viên mầm non và các yếu tố khách quan bên ngoài ảnh hưởng tới đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, trong đó các yếu tố chủ quan có mức độ ảnh hưởng lớn hơn các yếu tố khách quan bên ngoài.

* Kết quả phân tích trường hợp 03 giáo viên mầm non đã làm rõ hơn thực trạng đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non và có thêm thông tin thực tiễn khẳng định kết quả nghiên cứu.

2. Kiến nghị

Từ những kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn như trên, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị như sau:

2.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Giáo dục mầm non là bậc học đầu tiên trong hệ thống giáo dục Việt Nam, giáo viên mầm non là lực lượng quyết định chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Vì vậy, để nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần:

- Tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất, đội ngũ, chuẩn hóa chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong hệ thống các trường sư phạm đào tạo giáo viên mầm non.

- Tăng cường trang thiết bị, đồ dùng học liệu cho giáo dục mầm non.

- Xây dựng chính sách đãi ngộ hợp lý đối với giáo viên mầm non và cán bộ quản lý giáo dục mầm non nhằm tạo động lực để họ gắn bó với nghề, rèn luyện về phẩm chất, nâng cao năng lực chăm sóc, giáo dục trẻ.

2.2. Đối với các trường đào tạo giáo viên mầm non

- Các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp đào tạo giáo viên mầm non cần

đẩy mạnh hơn nữa việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp sư phạm.

- Công tác rèn luyện tay nghề cho học sinh, sinh viên thông qua các đợt thực hành, thực tập cũng cần đổi mới. Có thể bổ sung nội dung đánh giá học sinh, sinh viên trong mỗi đợt thực hành, thực tập ở các cơ sở chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non về hoạt động giao tiếp với trẻ như: có thường xuyên giao tiếp với trẻ không, giao tiếp với trẻ về những nội dung gì, cách thức, hiệu quả giao tiếp như thế nào…

2.3. Đối với các cơ sở chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non

- Nghiên cứu xây dựng chương trình bồi dưỡng và tổ chức hoạt động bồi dưỡng giáo viên mầm non thường xuyên về chuyên môn nghiệp vụ giáo dục mầm non, về giao tiếp, kỹ năng giao tiếp để nâng cao trình độ, năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục cũng như nuôi dưỡng tình yêu nghề cho giáo viên mầm non. Đồng thời, cần tạo điều kiện cho giáo viên mầm non học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn.

- Đảm bảo số lượng giáo viên và số trẻ theo quy định để giáo viên có thể giao tiếp với tập thể trẻ và từng trẻ một cách tốt nhất.

- Đảm bảo thời gian làm việc của giáo viên theo quy định (8 giờ/ngày)

- Xây dựng văn hóa nhà trường nhân văn và thân thiện.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ thỏa đáng để đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho giáo viên mầm non.

2.4. Đối với giáo viên mầm non

- Mỗi giáo viên mầm non cần ý thức rõ ràng về trách nhiệm và giá trị của hoạt động giao tiếp đối với sự phát triển của các thế hệ tương lai nhằm tạo ra môi trường giao tiếp an toàn, hiệu quả cho mình, cho trẻ và khẳng định vai trò, vị thế của giáo viên mầm non. Vì vậy, giáo viên mầm non cần chủ động, tích cực tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho công việc, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp với trẻ.

- Mỗi giáo viên mầm non cần thể hiện lòng say mê, yêu thích công việc chăm sóc, dạy dỗ trẻ và trau dồi, hoàn thiện nhân cách, là tấm gương sáng của trẻ. Bởi, giáo viên mầm non là người giao tiếp trực tiếp và thường xuyên nhất với trẻ, những phẩm chất nhân cách con người cô giáo như: tinh thần trách nhiệm với công việc, tính trung thực, thật thà, cẩn thận, chu đáo, sự tôn trọng, quan tâm giúp đỡ những người xung quanh… sẽ được trẻ nhập tâm, học tập.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Hồng Vân (2015), *"Một số vấn đề giao tiếp của giáo viên với trẻ mầm non*", Tạp chí Tâm lý học xã hội, (số 09).
2. Nguyễn Thị Hồng Vân (2017), "*Đặc điểm nội dung giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi*", Tạp chí Tâm lý học xã hội, (số 02).
3. Nguyễn Thị Hồng Vân (2017), *"Giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn"*, Tạp chí Tâm lý học xã hội, (số 10).
4. Nguyễn Thị Hồng Vân (2017), "*Giao tiếp và ứng xử của giáo viên trong trường mầm non"*, Tạp chí Giáo dục số đặc biệt, tháng 11.
5. Nguyễn Thị Hồng Vân (2018), *"Đặc điểm hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non*", Tạp chí Tâm lý học xã hội, (số 04).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Hoàng Anh (1992), *Kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên,* Luận án phó tiến sĩ khoa học sư phạm - Tâm lý - Hà Nội.
2. Hoàng Anh, Nguyễn Thanh Bình, Vũ Kim Thanh (2004), *Giáo trình Tâm lý học giao tiếp*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.
3. Hoàng Anh (2007), *Hoạt động - Giao tiếp - Nhân cách,* Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Vân Anh (2013), *Đặc điểm giao tiếp của người nghỉ hưu ở Hà Nội,* Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Học viện Khoa học xã hội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ giáo viên *(1992) Một số vấn đề tâm lý học về giao tiếp sư phạm*, Hà Nội.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Thông tư ban hành quy định về Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi.*
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Chương trình Giáo dục mầm non*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Quyết định ban hành Điều lệ trường mầm non*.
9. Nguyễn Liên Châu (2000), *Một số đặc điểm giao tiếp của hiệu trưởng trường tiểu học*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Đại học sư phạm Hà Nội.
10. A.G. Covaliov (1971), *Tâm lý học cá nhân, Tập 1,2*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
11. A.G. Covaliov (1976), *Tâm lý học xã hội*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
12. E.I.Chikhiepva (1975), *Sự phát triển ngôn ngữ trẻ em trước tuổi học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
13. Nguyễn Kim Dân (Biên dịch) - Cục giáo dục Thượng Hải (Biên soạn, 2000), *Bồi dưỡng giáo viên nhà trẻ thời kỳ đổi mới,* Nhà xuất bản trẻ.
14. G.T. Driscoll (1995), *Quan sát cách ứng xử của học sinh như thế nào*, Dịch giả Nguyễn Minh Đức, Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em, Hà Nội.

15. Vũ Dũng (2003), *Tâm lý học giao tiếp*, Trường Cao đẳng lao động xã hội.

16. Vũ Dũng (2007), *Từ điển tâm lý học*, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa.

17. Vũ Dũng (2012), *Từ điển thuật ngữ tâm lý học*, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa

18. Trần Thị Minh Đức (1995), *Giáo trình Tâm lý học xã hội*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

19. Đ.B. Enconin, *Vấn đề phân kỳ sự phát triển tâm lý trẻ em*, Bản dịch của Viện khoa học giáo dục.

20. Sandy Green (2007), *Những năm tháng tuổi thơ*, Bản dịch của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Hà Nội.

21. E.A. Grebensicôva (1968), *Giáo viên mẫu giáo*, Nhà xuất bản Giáo dục.

22. Nguyễn Kế Hào (Chủ biên), Nguyễn Quang Uẩn (2009), *Giáo trình Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm,* Nhà xuất bản Đại học sư phạm.

23. Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy (1988), *Tâm lý học, tập 1*, Nhà xuất bản Giáo dục.

24. Phạm Minh Hạc (1998), *Giao lưu là điều kiện tất yếu của sự hình thành và phát triển tâm lý,* Nhà xuất bản Giáo dục.

25. Phạm Minh Hạc, Đặng Xuân Hoài, Trần Trọng Thủy (2002), *Hoạt động giao tiếp và chất lượng giáo dục*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội

26. Ngô Công Hoàn (1995), *Giao tiếp và ứng xử của cô giáo với trẻ em*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.

27. Ngô Công Hoàn (1997), *Giao tiếp và ứng xử sư phạm*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

28. Lê Xuân Hồng (1996), *Một số đặc điểm giao tiếp của trẻ mẫu giáo trong nhóm chơi không cùng độ tuổi*, Luận án tiến sĩ, Đại học sư phạm Hà Nội.

29. Lê Văn Hồng (1998), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.

30. Hồ Lam Hồng (2009), *Nghề giáo viên mầm non*, Nhà xuất bản Giáo dục.

31. Phan Thị Mai Hương (2014), *Phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

32. Nguyễn Thanh Huyền (2004), *Các biện pháp giáo dục tính tự lực cho trẻ 5-6 tuổi thông qua các chế độ sinh hoạt tại trường mầm non*, Luận án tiến sĩ giáo dục học, Trường Đại học sư phạm Hà Nội.

33. V.A. Kruchetxki (1989), *Những cơ sở của tâm lý học sư phạm,* Nhà xuất bản Giáo dục.

34. K.L. Kixefof (1973), dịch giả Vũ Năng Tĩnh, *Hình thành kỹ năng và kỹ xảo sư phạm cho sinh viên trong điều kiện của nền giáo dục đại học Lêningrat*, Tổ tư liệu thư viện ĐHSP 1, Hà Nội.

35. A.N.Leonchev (1994), *Hoạt động - ý thức - nhân cách*, Nhà xuất bản Giáo dục

36. Nguyễn Văn Lê (1992), *Bài giảng tâm lý học tập VII – Vấn đề giao tiếp*, Nhà xuất bản Giáo dục, Trung tâm nghiên cứu trẻ em Hà Nội.

37. Nguyễn Văn Lê (1992), *Vấn đề giao tiếp*, Nhà xuất bản Giáo dục, Trung tâm nghiên cứu trẻ em Hà Nội.

38. Nguyễn Văn Lê (2006), *Giao tiếp sư phạm*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm

39. Lê Thanh Liêm (2011), *Giao tiếp sư phạm*, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật.

40. Đỗ Long (1980), *C.Mác và phạm trù giao tiếp*, Nhà xuất bản Sự thật.

41. Đậu Minh Long (2012), *"Đặc điểm giao tiếp của học sinh dân tộc Cơ Tu và Tà Ôi ở tỉnh Thừa Thiên Huế"*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Học viện Khoa học Xã hội.

42. B.Ph. Lomov (2000), *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận của tâm lý học,* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

43. Nguyễn Văn Lũy, Trần Thị Tuyết Hoa (2014), *Giao tiếp với trẻ em*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.

44. Nguyễn Văn Lũy, Lê Quang Sơn (2014), Giáo trình *Giao tiếp sư phạm*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

45. Trần Viết Lưu (2012), *Kỹ năng ứng xử cần thiết dành cho giáo viên mầm non và các bậc cha mẹ trẻ*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.

46. Nguyễn Bá Minh (2013), *Giáo trình nhập môn khoa học giao tiếp*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

47. Nguyễn Minh (Biên soạn), (2013), *Phương pháp Montessori – Nghệ thuật nuôi dạy trẻ đỉnh cao*, Nhà xuất bản Lao động, Công ty cổ phần sách Thái Hà.

48. Trần Thị Quốc Minh (1995), *Những khó khăn nổi bật trong công tác của giáo viên mầm non các tỉnh thành phố phía Nam hiện nay*, Đề tài nghiên cứu cấp 1 – 1995.

49. Trần Thị Quốc Minh (1996), *Phân tích tâm lý tình huống có vấn đề trong quan hệ giữa giáo viên và trẻ mẫu giáo*, Luận án phó tiến sĩ khoa học sư phạm - tâm lý, Đại học Sư phạm Hà Nội.

50. Trần Thị Quốc Minh (1996), *Giáo trình tâm lý học hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

51. Maria Montessori (2015), *Phương pháp giáo dục Montessori – Sức thẩm thấu của tâm hồn,* Dịch giả: Lê Nhật Minh, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.

52. Maria Montessori (2015), *Phương pháp giáo dục Montessori – Phát hiện mới về trẻ thơ,* Dịch giả: Bùi Nga, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.

53. Nguyễn Minh Ngọc (2017), *"Kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo lớn"*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Học viện Khoa học Xã hội.

54. E.A.Panko (1986), *Tâm lý hoạt động của người giáo viên mầm non*, Minxcơ.

55. Hoàng Phê (Chủ biên) (2017), *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng – Trung tâm từ điển học.

56. Đặng Thị Phương Phi (2006), *Một số biện pháp chuẩn bị về mặt xã hội cho trẻ mẫu giáo lớn sẵn sàng đi học lớp 1 ở đồng bằng sông Cửu Long,* Luận án tiến sĩ giáo dục học, Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục.

57. Giang Quân (Biên dịch) (2006), *Những phương pháp giáo dục hiệu quả trên thế giới – Phương pháp giáo dục đặc thù của Montessori,* Nhà xuất bản Tư pháp.

58. Vũ Mạnh Quỳnh (2009), *Tư vấn ứng xử sư phạm với trẻ ở độ tuổi mẫu giáo*, Nhà xuất bản Thời đại.

59. C.Senen (1948), *Lý thuyết toán học trong giao tiếp*

60. V.P Smurch (1996), *Nghề của tôi – giáo viên mầm non,* Dịch giả Trần Thị Quốc Minh, Đặng Vĩnh Thắng, Trường Cao đẳng Sư phạm Mẫu giáo TW 3.

61. V.A.Slaxtrenhin (1976), *Hình thành nhân cách người giáo viên trong quá trình đào tạo nghề sư phạm*, Matxcơva.

62. Trần Văn Tính (2012), *Kỹ năng quản lý lớp học hiệu quả*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.

63. Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên) (2001), *Phương pháp nghiên cứu trẻ em*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

64. Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên) (2012), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.

65. Nguyễn Thạc (Chủ nhiệm) (1995), *Đặc điểm cấu trúc tâm lý hoạt động sư phạm của giáo viên mẫu giáo hiện nay*, Đề tài cấp bộ mã số B2002- 45-06-TĐ, Trường Cao đẳng sư phạm nhà trẻ, mẫu giáo Trung ương 1.

66. Nguyễn Thạc (Chủ nhiệm) (1995), *Đặc điểm giao tiếp của trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi*, Đề tài cấp Bộ mã số B94- 36-11, Trường Cao đẳng sư phạm nhà trẻ mẫu giáo Trung ương 1.

67. Đinh Thị Kim Thoa (2002), *Xung đột tâm lý của trẻ mẫu giáo trong hoạt động vui chơi*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

68. Trần Trọng Thủy (1998), *Tâm lý học đại cương*, Nhà xuất bản Giáo dục.

69. Phạm Thị Thúy (2013), *Kỹ năng làm cha mẹ*, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

70. Nguyễn Xuân Thức (1997), *Tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi trong hoạt động vui chơi,* Luận án phó tiến sĩ khoa học sư phạm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

71. Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thị Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (2012), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

72. Nguyễn Quang Uẩn, Trần Hữu Luyến, Trần Quốc Thành (2000), *Tâm lý học đại cương,* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

73. Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên), (2003), Nguyễn Kế Hào, Phan Thị Hạnh Mai, *Tâm lý học*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.

74. Nguyễn Khắc Viện, Nguyễn Thị Nhất (1997), *Tuổi mầm non*, Nhà xuất bản Phụ nữ.

75. L.G.Xemusina (1976), *Kỹ năng và kỹ xảo nghề nghiệp của giáo viên mầm non*, Matxcơva.

Tài liệu tiếng Anh

76. Bloom, L (1970), *Language development: form and funtion in emerging grammars*, Cambridge, MA, the MIT press.

77. Bloom, L & Lahey, M (1978), *Language development and language disorders.* USA: John Wiley and Sons.

78. Cooke, J & Williams D & Latham, C (ed) (1991), *Working with children s language (revised edition),* Bicester, UK: Speechmark Publishing Ltd.

79. DfEE (1999), *Early learning goal,* QCA Publications.

80. John Steward (2002), *Bridges not walls: A book about interperson communication.* McGraw – Hill.

81. Ji Young Choi & Jennifer Dobbs – Oates (2015), Relationship with children, Published online.

82. Mary Ellen Guffey and Rasberry. R.W (1997), Effective managerial Communication, Boston: Wadsworth.

83. Malinda Colwell & Eric Lindsey (2003), *Teacher – child interaction and preschool Children's Perceptions of self and Peers*, Volume 173.

84. Newman, S (1999), *Small steps forward: using games and activities to help your pre- school child with special needs, London: Jessica Kingsley* Publishers Ltd.

85. Nelson – Jones, R (1996), Relating Skill, London: Cassell.

86. Laura M. Justice, Elizabeth A. Cottone, Andrew Mashburn & Sara E. Rimm-Kaufman (2008), *Relationships Between Teachers and Preschoolers Who Are At Risk: Contribution of Children's Language Skills, Temperamentally Based Attributes, and Gender*, Published online.

87. Pat Petrie (2011), *Communication skill for working with children and young people,* Jessica Kingsley Publishers Richard N.J (2003), *Basis Counseling Skills*, SAGE.

88. Pushaw, D.R (1976), *Teach your child to talk: a parent guide*, New York: Dantree Press.

89. Reynell, J (1980), *Langue development and assessment*, MTP Press.

90. Robert L. Gibson, Marianne H. Mitchell. (1995), *Introduction to Counseling and Guidance*, Merrill an imprint of Prentice Hall company

91. Robert Lussier: Humanrelation in organization-Askill building approach. McGraw – Hill

92. Rudy Cornelia Pearson, Brain H. Spirtberg (1990). Interpersonal communication, concepts, components and contexts. WmC Brown Pulic.

93. Schaffer, H.R (2003), Social Interaction and Beginnings of Comunication. In A.Slater and G. Bremner (eds), *An Introduction to Developmental Psychology*. Oxford: Blackwell

94. Sheridan, MD (1975), From birth to five years: Children□*s developmental progress.* NFER - Nelson.

95. Steven W. Lee (Univercuty of Kansas) (2005), *Encyclopedia of School Psychology*, SAGE Pulications, USA.

96. Tassoni, P (2003), Supporting special needs: understanding inclusion in the early year, Oxford: Heinemann Educational Publishers.

97. Teri K.Gamble, Mecheal Gamble (2002) communication work, McGraw – Hill college.

98. Tizard, B and Hughes, M (2002), *Young children Learning.* Chichester: Blackwell Publishing.

Tài liệu tham khảo từ nguồn internet

99. www.pta.org/programs/content.cfm/Item Number=1761

100. Joan E. Test, Denise D. Cunningham, and Amanda C. Lee (2010), *Talking with Young Children, Southern Early Childhood Association in United Stetes of America*, Southernearlychildhood.org/…pdf/ Taking with young children.pdf.

101. Shery Cooper (2015), How to help Preschool with Communication Skills, Teaching 2 and 3 years olds Poundation. https://teaching2and3yearolds.com/building-communication-skills-with-preschoolers/

102. https://www.sciencedaily.com/releases/2013/11/131121091506.htm, Teacher-child interactions support kids'development in different areas

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho giáo viên mầm non)

Kính thưa Cô!

Với mục đích tìm hiểu đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non, chúng tôi mong muốn Cô cùng tham gia nghiên cứu bằng cách trả lời các câu hỏi dưới đây. Sự tham gia tích cực và hiệu quả của Cô góp phần tạo nên thành công của nghiên cứu. Rất mong nhận được sự hợp tác nhiệt tình của Cô.

Xin chân thành cảm ơn Cô!

PHẦN A: NỘI DUNG GIAO TIẾP

Câu A1: Xin Cô cho biết, trong giao tiếp hàng ngày với trẻ mẫu giáo lớn (5 – 6 tuổi), Cô đề cập đến các vấn đề sau đây ở mức độ nào?

(Cô vui lòng chọn và khoanh tròn vào ô phù hợp với bản thân)

STT	***Mức độ thực hiện*** / ***Nội dung trao đổi thông tin***	5. Rất thường xuyên (hàng ngày, trong mọi hoạt động)	4. Thường xuyên (hàng ngày)	3. Thỉnh thoảng (vài lần một tuần)	2. Đôi khi (vài lần một tháng)	1. Không bao giờ
Trò chuyện về tình hình sức khỏe của trẻ						
1	Hỏi thăm tình trạng sức khỏe của trẻ (con thấy trong người thế nào? con có đau ở đâu không?...)	5	4	3	2	1
2	Hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân (đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách)	5	4	3	2	1
3	Hướng dẫn trẻ tập luyện tăng cường sức khỏe (tập các bài tập phát triển thể chất)	5	4	3	2	1

4	Hướng dẫn trẻ cách phòng bệnh (lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết, nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh)	5	4	3	2	1
5	Hướng dẫn trẻ cách đảm bảo an toàn (nhận biết vật dụng, địa điểm, con vật, thức ăn không an toàn và cách phòng tránh)	5	4	3	2	1
Trò chuyện về đặc điểm của trẻ						
6	Đặc điểm bên ngoài của trẻ (Chiều cao, cân nặng, nước da, đầu tóc)	5	4	3	2	1
7	Sở thích của trẻ (quần áo/váy, kiểu tóc, món ăn, ước mơ, nghề nghiệp, đồ chơi, trò chơi)	5	4	3	2	1
8	Khả năng của trẻ (Con có thể làm được những việc gì? Việc gì con làm tốt?)	5	4	3	2	1
9	Hiểu biết của trẻ: - Về dinh dưỡng, sức khỏe - Về tự nhiên và xã hội - Về vị trí của trẻ trong các quan hệ xã hội	5	4	3	2	1
Chia sẻ về những khó khăn của trẻ						
10	Trong hoạt động chơi: - Giúp trẻ giải quyết các khó khăn (chưa có hứng thú chơi, chưa biết cách sử dụng đồ chơi, đổi vai chơi...) - Giúp trẻ giải quyết các xung đột trong quá trình chơi - Giúp trẻ thực hiện đúng các hành vi xã hội trong quá trình chơi.	5	4	3	2	1
11	Trong hoạt động học: - Giúp trẻ giải quyết các khó khăn (chưa tập trung chú ý, chưa biết cách thực hiện nhiệm vụ học tập) - Giúp trẻ thể hiện sự tự tin trong hoạt động học tập.	5	4	3	2	1
12	Trong hoạt động giao tiếp: Giúp trẻ biết thể hiện một cách tự tin về sự hiểu biết, nhu cầu, tình cảm bằng lời nói, thái độ, hành động.	5	4	3	2	1

Trò chuyện với trẻ về các thành viên trong gia đình						
13	Họ tên, đặc điểm bên ngoài, công việc hàng ngày, nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình (Mẹ con tên là gì? Mẹ con cao hay thấp? Mẹ con làm nghề gì? Hàng ngày ở nhà mẹ con thường làm những việc gì?...)	5	4	3	2	1
14	Sở thích của các thành viên trong gia đình (Con có biết mẹ thích ăn món gì không? Mẹ con thích màu gì?...)	5	4	3	2	1
15	Tình cảm của trẻ với các thành viên trong gia đình (yêu/thích/không thích)	5	4	3	2	1
16	Sinh hoạt chung của các thành viên trong gia đình (xem phim, nói chuyện, đi chơi...)	5	4	3	2	1
Trò chuyện với trẻ về bạn của trẻ						
17	Hỏi trẻ về bạn học cùng lớp (Tên các bạn, giới tính, cá tính, khả năng...của bạn)	5	4	3	2	1
18	Hỏi về bạn thân của trẻ (Tên của bạn, giới tính, địa chỉ nhà bạn, đặc điểm bên ngoài, sở thích, khả năng, tính tình của bạn, lý do thích chơi với bạn...)	5	4	3	2	1
19	Hỏi trẻ về các hoạt động trẻ thực hiện cùng bạn (Con với bạn thường cùng nhau làm những việc gì?)	5	4	3	2	1
20	Tình cảm của trẻ với các bạn (quý/không quý/thích/không thích)	5	4	3	2	1

Câu A2: Xin Cô cho biết, trong giao tiếp hàng ngày với trẻ, Cô thể hiện các cảm xúc sau đây ở mức độ nào?

(Cô vui lòng chọn và khoanh tròn vào ô phù hợp với bản thân)

STT	***Mức độ thực hiện*** / ***Nội dung trao đổi cảm xúc***	5. Rất thường xuyên (hàng ngày, trong mọi hoạt động) 4. Thường xuyên (hàng ngày) 3. Thỉnh thoảng (vài lần một tuần) 2. Đôi khi (vài lần một tháng) 1. Không bao giờ				
1	Vui vẻ	5	4	3	2	1
2	Hạnh phúc	5	4	3	2	1

3	Dễ chịu	5	4	3	2	1
4	Thoải mái	5	4	3	2	1
5	Khó chịu	5	4	3	2	1
6	Buồn rầu	5	4	3	2	1
7	Căng thẳng	5	4	3	2	1
8	Tức giận	5	4	3	2	1
9	Lạnh lùng	5	4	3	2	1
10	Lo lắng	5	4	3	2	1

Câu A3: Xin Cô cho biết, trong giao tiếp hàng ngày với trẻ, Cô thực hiện các hành vi sau đây ở mức độ nào?

(Cô vui lòng chọn và khoanh tròn vào ô phù hợp với bản thân)

STT	***Mức độ thực hiện*** / Thực hiện hành vi	5. Rất thường xuyên (hàng ngày, trong mọi hoạt động) 4. Thường xuyên (hàng ngày) 3. Thỉnh thoảng (vài lần một tuần) 2. Đôi khi (vài lần một tháng) 1. Không bao giờ				
1	Hướng dẫn trẻ thực hiện các hành động	5	4	3	2	1
2	Quan sát và điều chỉnh hoạt động của trẻ	5	4	3	2	1
3	Nhận xét, đánh giá trẻ trong hoạt động	5	4	3	2	1
4	Cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động	5	4	3	2	1

PHẦN B: HÌNH THỨC GIAO TIẾP (GIAO TIẾP NGÔN NGỮ VÀ PHI NGÔN NGỮ)

Câu B1: Xin Cô cho biết, trong giao tiếp với trẻ, Cô sử dụng các phương tiện giao tiếp như thế nào?

(Cô vui lòng chọn và khoanh tròn vào ô phù hợp với bản thân)

STT	***Mức độ thực hiện*** / ***Phương tiện giao tiếp***	5. Rất thường xuyên (hàng ngày, trong mọi hoạt động) 4. Thường xuyên (hàng ngày) 3. Thỉnh thoảng (vài lần một tuần) 2. Đôi khi (vài lần một tháng) 1. Không bao giờ
Sử dụng từ ngữ		

	Trong sáng	5	4	3	2	1
	Gẫn gũi	5	4	3	2	1
	Dễ hiểu	5	4	3	2	1
	Trừu tượng	5	4	3	2	1
Sử dụng câu						
	Tình huống (câu có tính chất mệnh lệnh)	5	4	3	2	1
	Ngữ cảnh (câu có tính chất miêu tả)	5	4	3	2	1
	Giải thích (câu có tính chất lý giải)	5	4	3	2	1
Sử dụng ngữ điệu						
	Nhẹ nhàng	5	4	3	2	1
	Trìu mến	5	4	3	2	1
	Thô, mạnh	5	4	3	2	1
	Lạnh lùng	5	4	3	2	1
Sử dụng ánh mắt						
	Dịu hiền	5	4	3	2	1
	Âu yếm	5	4	3	2	1
	Không thiện cảm (lườm nguýt, hăm họa)	5	4	3	2	1
	Vô cảm	5	4	3	2	1
Sử dụng nét mặt						
	Vui tươi	5	4	3	2	1
	Thân thiện	5	4	3	2	1
	Cau có	5	4	3	2	1
	Vô cảm	5	4	3	2	1
Sử dụng cử chỉ						
	Nhẹ nhàng	5	4	3	2	1
	Ân cần	5	4	3	2	1
	Mạnh mẽ	5	4	3	2	1
	Thô bạo	5	4	3	2	1
Sử dụng xúc giác						
	Nắm tay	5	4	3	2	1
	Xoa đầu	5	4	3	2	1
	Ôm ấp	5	4	3	2	1
	Cấu véo	5	4	3	2	1

Câu B2: Xin Cô cho biết, trong giao tiếp với trẻ, Cô gặp khó khăn gì khi sử dụng các phương tiện giao tiếp?

(Cô vui lòng chọn và đánh dấu X vào ô phù hợp với bản thân)

Khó khăn	Có	Không
1. Sử dụng từ ngữ		
2. Sử dụng câu		
3. Sử dụng ngữ điệu		
4. Sử dụng ánh mắt		
5. Sử dụng nét mặt		
6. Sử dụng nụ cười		
7. Sử dụng cử chỉ		
8. Sử dụng xúc giác		

PHẦN C: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIAO TIẾP VỚI TRẺ MẪU GIÁO LỚN CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

Câu C1: Cô hãy đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố dưới đây đến nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non.

(Cô vui lòng chọn và khoanh tròn vào ô phù hợp với bản thân)

STT	***Mức độ ảnh hưởng*** / ***Nội dung***	5. Rất ảnh hưởng 4.Tương đối ảnh hưởng 3.Ít ảnh hưởng 2.Rất ít ảnh hưởng 1.Không ảnh hưởng				
Yếu tố khách quan						
1	Quá trình đào tạo và rèn luyện ở trường sư phạm	5	4	3	2	1
2	Hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ trong quá trình làm việc ở trường mầm non	5	4	3	2	1
3	Cơ chế chính sách đối với giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
4	Thu nhập của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
5	Điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường	5	4	3	2	1
6	Quan hệ xã hội nơi giáo viên công tác	5	4	3	2	1

7	Cách quản lý của cấp trên	5	4	3	2	1
8	Sự quan tâm, hỗ trợ của phụ huynh	5	4	3	2	1
9	Sự quan tâm, ủng hộ của gia đình giáo viên	5	4	3	2	1
10	Nhu cầu giao tiếp của trẻ với cô giáo	5	4	3	2	1
11	Tình cảm của trẻ với cô giáo	5	4	3	2	1
12	Số lượng trẻ trong lớp	5	4	3	2	1
Yếu tố chủ quan						
13	Nhận thức của giáo viên mầm non về vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển của trẻ	5	4	3	2	1
14	Trình độ chuyên môn,năng lực của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
15	Nhu cầu giao tiếp của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
16	Mong muốn thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với trẻ của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
17	Sự say mê với công việc của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
18	Tình yêu trẻ, yêu nghề của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
19	Thái độ của giáo viên mầm non đối với công việc	5	4	3	2	1
20	Mức độ hài lòng của giáo viên mầm non với công việc	5	4	3	2	1
21	Cá tính của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
22	Sự hoàn thành công việc của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
23	Ý thức trách nhiệm với công việc của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
24	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
25	Tuổi đời của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
26	Thâm niên công tác của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1
27	Tình trạng sức khỏe của giáo viên mầm non	5	4	3	2	1

Câu C2: Xin Cô cho biết, trong giao tiếp với trẻ, Cô gặp những khó khăn nào sau đây?*(Khoanh tròn vào ý phù hợp)*

1. Chưa hiểu biết về đặc điểm tâm, sinh lý trẻ
2. Trong xử lý các tình huống, giao tiếp với trẻ
3. Số lượng trẻ trong lớp đông
4. Áp lực công việc lớn
5. Thu nhập thấp khiến giáo viên mầm non không yên tâm làm nghề
6. Chưa có sự thống nhất với đồng nghiệp trong giao tiếp với trẻ
7. Có cá tính riêng (nóng nảy, thiếu kiềm chế...)
8. Kỹ năng giao tiếp còn hạn chế
9. Sức khỏe yếu
10. Thời gian làm việc nhiều
11. Không thật sự yêu nghề, yêu trẻ

Những khó khăn khác:

.....

.....

Câu C3: Xin Cô cho biết, những nguyên nhân cơ bản dẫn đến các khó khăn trên là gì? *(Khoanh tròn vào ý phù hợp với Cô)*

1. Giáo viên còn hạn chế trong việc vận dụng lý luận vào thực tiễn chăm sóc, giáo dục trẻ
2. Quy mô của trường mầm non chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội
3. Giáo viên chưa hết lòng vì công việc
4. Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động dạy và chăm sóc trẻ chưa đầy đủ
5. Kinh nghiệm giao tiếp còn hạn chế
6. Thiếu sự cảm thông, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các đồng nghiệp

Nguyên nhân khác:

.....

.....

Câu C4: Xin Cô cho biết, trong quá trình giao tiếp với trẻ, Cô thường thể hiện các phẩm chất đạo đức sau đây ở mức độ nào?*(Cô vui lòng chọn và khoanh tròn vào ô phù hợp với bản thân)*

Mức độ biểu hiện **Phẩm chất đạo đức**	5. Rất cao 4. Cao 3. Bình thường 2. Thấp 1. Rất thấp				
1. Lòng yêu trẻ	5	4	3	2	1
2. Lòng yêu nghề	5	4	3	2	1
3. Thành tâm, thiện ý	5	4	3	2	1
4. Tinh thần trách nhiệm	5	4	3	2	1
5. Tính kiên trì	5	4	3	2	1
6. Tính kiềm chế	5	4	3	2	1
7. Tính công bằng	5	4	3	2	1
8. Tính hài hước	5	4	3	2	1
9. Tính sáng tạo	5	4	3	2	1
10. Tính tự tin	5	4	3	2	1
11. Tính nhẹ nhàng	5	4	3	2	1
12. Tính cởi mở	5	4	3	2	1

Câu C5: Xin Cô cho biết, trong quá trình giao tiếp với trẻ, Cô thường thể hiện các năng lực sau đây ở mức độ nào? *(Cô vui lòng chọn và khoanh tròn vào ô phù hợp với bản thân)*

Mức độ biểu hiện **Năng lực**	5. Rất cao 4. Cao 3. Bình thường 2. Thấp 1. Rất thấp				
1. Quan sát trẻ	5	4	3	2	1
2. Hiểu trẻ	5	4	3	2	1
3. Tổ chức các hoạt động giáo dục	5	4	3	2	1
4. Tạo hứng thú cho trẻ	5	4	3	2	1
5. Sử dụng các phương tiện giao tiếp	5	4	3	2	1

6. Nhận xét, đánh giá trẻ	5	4	3	2	1
7. Động viên, khuyến khích trẻ	5	4	3	2	1
8. Đặt mình vào vị trí của trẻ trong giao tiếp	5	4	3	2	1
9. Làm chủ cảm xúc, hành vi	5	4	3	2	1
10. Năng lực trong lĩnh vực âm nhạc (hát, múa, sử dụng nhạc cụ...)	5	4	3	2	1
11. Năng lực trong lĩnh vực tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán,...), văn học)	5	4	3	2	1
12. Năng lực trong lĩnh vực văn học (đọc, kể chuyện diễn cảm...)	5	4	3	2	1

Câu C6: Xin Cô cho biết, để giao tiếp với trẻ đạt hiệu quả, giáo viên mầm non cần có những phẩm chất và năng lực gì ?

Phẩm chất:

.....

.....

Năng lực:

.....

.....

Câu C7: Xin Cô cho biết, thời gian làm việc của mình hiện nay?

(Khoanh tròn vào ý phù hợp)

a. Quá nhiều; b. Nhiều; c. Vừa đủ; d. Ít; e. Quá ít.

Xin các cô cho biết, thời gian thích hợp là:.... giờ/ngày.... ngày/tuần.... tháng/năm

Câu C8: Xin Cô cho biết, Cô có hài lòng với công việc hiện nay của mình không?*(Khoanh tròn vào ý phù hợp)*

a. Rất hài lòng

b. Hài lòng

c. Bình thường

d. Không hài lòng

e. Chán ghét

Lý do:

.....

.....

Câu C9: Xin Cô hãy tự đánh giá, mình là người:

(Khoanh tròn vào ý phù hợp)

a. Rất yêu trẻ

b. Yêu trẻ

c. Bình thường

d. Không yêu trẻ

e. Ghét trẻ

Câu C10: Xin Cô vui lòng cho biết: Trẻ có thích giao tiếp với Cô không?

(Khoanh tròn vào ý phù hợp với Cô)

a. Rất thích

b. Thích

c. Bình thường

d. Không thích

e. Sợ

Câu C11: Xin Cô cho biết, khi thích giao tiếp với cô giáo, trẻ có biểu hiện như thế nào?

Về cảm xúc:

.....

.....

Về lời nói:

.....

.....

Về hành động:

.....

.....

Câu C12: Xin Cô hãy tự đánh giá mình là người:

(Khoanh tròn vào ý phù hợp)

a. Cởi mở, dễ gần

b. Khép kín, khó gần

c. Thích giao tiếp

d. Ít nói

Câu C13: Xin Cô cho biết, việc hoàn thành nhiệm vụ của giáo viên với bản thân xảy ra:

(Khoanh tròn vào ý phù hợp)

a. Rất thường xuyên

b. Thường xuyên

c. Đôi khi

d. Không bao giờ

Câu C14: Xin Cô cho biết, trong quá trình giao tiếp với trẻ, các tiêu chí sau giữ vai trò như thế nào?

Mức độ biểu hiện / ***Các tiêu chí***	5. Rất quan trọng 4. Quan trọng 3. Tương đối quan trọng 2. Bình thường 1. Không quan trọng				
1. Hiểu rõ đặc điểm nhu cầu giao tiếp của trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi	5	4	3	2	1
2. Nhận thức được vai trò tiên quyết của giao tiếp trong quá trình giáo dục trẻ 5 – 6 tuổi	5	4	3	2	1
3. Luôn thể hiện tình yêu thương với trẻ trong giao tiếp	5	4	3	2	1
4. Thành tâm, thiện ý với trẻ trong giao tiếp	5	4	3	2	1
5. Thái độ nhẹ nhàng, cởi mở, thân thiện với trẻ	5	4	3	2	1
6. Luôn thỏa mãn đầy đủ nhu cầu giao tiếp cho trẻ	5	4	3	2	1
7. Tạo điều kiện cho trẻ được chủ động bộc lộ mong muốn, tình cảm của mình trong giao tiếp với cô, với các bạn	5	4	3	2	1
8. Luôn động viên, khuyến khích, khen ngợi trẻ	5	4	3	2	1
9. Luôn làm chủ cảm xúc, hành vi của bản thân trong giao tiếp với trẻ	5	4	3	2	1
10. Biết biểu hiện tình cảm của cá nhân qua thái độ, hành vi phù hợp với tình huống giao tiếp	5	4	3	2	1
11. Biết quan sát trẻ để định hướng quá trình giao tiếp đạt mục đích	5	4	3	2	1
12. Luôn biết đặt vị trí của bản thân vào vị trí của trẻ trong quá trình giao tiếp	5	4	3	2	1
13. Biết sử dụng phương tiện giao tiếp phù hợp với đối tượng và tình huống giao tiếp	5	4	3	2	1
14. Chú ý giao tiếp với trẻ qua ôm ấp, cầm tay, vỗ vai, xoa đầu trẻ	5	4	3	2	1
15. Luôn sử dụng câu nói có tính chất mệnh lệnh để yêu cầu trẻ hành động theo mục đích giáo viên đề ra	5	4	3	2	1

16. Luôn đảm bảo sự công bằng trong giao tiếp giữa các trẻ em	5	4	3	2	1
17. Luôn sáng tạo trong cách thức giao tiếp với trẻ	5	4	3	2	1
18. Trong giao tiếp với trẻ luôn gần gũi và thể hiện tính hài hước	5	4	3	2	1
19. Chú ý đến ngoại hình của bản thân khi giao tiếp với trẻ	5	4	3	2	1
20. Biết sử dụng hình thức nghệ thuật làm phương tiện giao tiếp với trẻ	5	4	3	2	1
21. Chú ý quan tâm khích lệ sự tham gia giao tiếp của trẻ em cá biệt	5	4	3	2	1
22. Có thể sử dụng câu mệnh lệnh để áp đặt trẻ hành động theo yêu cầu của giáo viên	5	4	3	2	1
23. Thường xuyên giao tiếp với trẻ qua các hình thức cá nhân, nhóm, tập thể	5	4	3	2	1

Câu C16: Để giáo viên mầm non có nội dung giao tiếp phong phú và sử dụng có hiệu quả các hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn, Cô có ý kiến đề xuất gì?

Về phía Nhà nước:

.....

Về phía nhà trường:

.....

Về phía phụ huynh:

.....

Xin Cô vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân

1. Năm sinh: .....
2. Thâm niên công tác: .....
3. Trình độ đào tạo: .....
4. Nơi công tác: .....
5. Loại hình trường:.....

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn Cô!

Phụ lục 2

PHIẾU QUAN SÁT

1. Họ và tên giáo viên được quan sát:……..
2. Trường:……...
3. Loại hình trường (Công lập/tư thục/bán công).....
4. Ngày quan sát:……
5. Thời gian quan sát: ……

PHẦN A: NỘI DUNG GIAO TIẾP

Câu A1: Quan sát nội dung thông tin giao tiếp

(khoanh tròn vào ô phù hợp với kết quả quan sát)

STT	***Mức độ thực hiện*** / ***Nội dung trao đổi thông tin***	5. Rất thường xuyên (hàng ngày, trong mọi hoạt động)	4. Thường xuyên (hàng ngày)	3. Thỉnh thoảng (vài lần một tuần)	2. Đôi khi (vài lần một tháng)	1. Không bao giờ
Trò chuyện về tình hình sức khỏe của trẻ						
1	Hỏi thăm tình trạng sức khỏe của trẻ (con thấy trong người thế nào? con có đau ở đâu không?...)	5	4	3	2	1
2	Hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân (đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách)	5	4	3	2	1
3	Hướng dẫn trẻ tập luyện tăng cường sức khỏe (tập các bài tập phát triển thể chất)	5	4	3	2	1
4	Hướng dẫn trẻ cách phòng bệnh (lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết, nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh)	5	4	3	2	1
5	Hướng dẫn trẻ cách đảm bảo an toàn (nhận biết vật dụng, địa điểm, con vật, thức ăn không an toàn và cách phòng tránh)	5	4	3	2	1
Trò chuyện về đặc điểm của trẻ						
6	Đặc điểm bên ngoài của trẻ (Chiều cao, cân nặng, nước da, đầu tóc)	5	4	3	2	1

7	Sở thích của trẻ (quần áo/váy, kiểu tóc, món ăn, ước mơ, nghề nghiệp, đồ chơi, trò chơi)	5	4	3	2	1
8	Khả năng của trẻ (Con có thể làm được những việc gì? Việc gì con làm tốt?)	5	4	3	2	1
9	Hiểu biết của trẻ: - Về dinh dưỡng, sức khỏe - Về tự nhiên và xã hội - Về vị trí của trẻ trong các quan hệ xã hội	5	4	3	2	1
Chia sẻ về những khó khăn của trẻ						
10	Trong hoạt động chơi: - Giúp trẻ giải quyết các khó khăn (chưa có hứng thú chơi, chưa biết cách sử dụng đồ chơi, đổi vai chơi...) - Giúp trẻ giải quyết các xung đột trong quá trình chơi - Giúp trẻ thực hiện đúng các hành vi xã hội trong quá trình chơi.	5	4	3	2	1
11	Trong hoạt động học: - Giúp trẻ giải quyết các khó khăn (chưa tập trung chú ý, chưa biết cách thực hiện nhiệm vụ học tập) - Giúp trẻ thể hiện sự tự tin trong hoạt động học tập.	5	4	3	2	1
12	Trong hoạt động giao tiếp: Giúp trẻ biết thể hiện một cách tự tin về sự hiểu biết, nhu cầu, tình cảm bằng lời nói, thái độ, hành động.	5	4	3	2	1
Trò chuyện với trẻ về các thành viên trong gia đình						
13	Họ tên, đặc điểm bên ngoài, công việc hàng ngày, nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình (Mẹ con tên là gì? Mẹ con cao hay thấp? Mẹ con làm nghề gì? Hàng ngày ở nhà mẹ con thường làm những việc gì?...)	5	4	3	2	1
14	Sở thích của các thành viên trong gia đình (Con có biết mẹ thích ăn món gì không? Mẹ con thích màu gì?...)	5	4	3	2	1
15	Tình cảm của trẻ với các thành viên trong gia đình (yêu/thích/không thích)	5	4	3	2	1

16	Sinh hoạt chung của các thành viên trong gia đình (xem phim, nói chuyện, đi chơi...)	5	4	3	2	1
Trò chuyện với trẻ về bạn của trẻ						
17	Hỏi trẻ về bạn học cùng lớp (Tên các bạn, giới tính, cá tính, khả năng...của bạn)	5	4	3	2	1
18	Hỏi về bạn thân của trẻ (Tên của bạn, giới tính, địa chỉ nhà bạn, đặc điểm bên ngoài, sở thích, khả năng, tính tình của bạn, lý do thích chơi với bạn...)	5	4	3	2	1
19	Hỏi trẻ về các hoạt động trẻ thực hiện cùng bạn (Con với bạn thường cùng nhau làm những việc gì?)	5	4	3	2	1
20	Tình cảm của trẻ với các bạn (quý/không quý/thích/không thích)	5	4	3	2	1

Câu A2: Quan sát nội dung biểu hiện cảm xúc

(khoanh tròn vào ô phù hợp với kết quả quan sát)

STT	***Mức độ thực hiện*** / ***Nội dung trao đổi cảm xúc***	5. Rất thường xuyên (hàng ngày, trong mọi hoạt động) 4. Thường xuyên (hàng ngày) 3. Thỉnh thoảng (vài lần một tuần) 2. Đôi khi (vài lần một tháng) 1. Không bao giờ				
1	Vui vẻ	5	4	3	2	1
2	Hạnh phúc	5	4	3	2	1
3	Dễ chịu	5	4	3	2	1
4	Thoải mái	5	4	3	2	1
5	Khó chịu	5	4	3	2	1
6	Buồn rầu	5	4	3	2	1
7	Căng thẳng	5	4	3	2	1
8	Tức giận	5	4	3	2	1
9	Lạnh lùng	5	4	3	2	1
10	Lo lắng	5	4	3	2	1

Nhận xét nguyên nhân (lý do) biểu hiện các cảm xúc

Về phía trẻ:

.....

.....

Về bản thân GV:

.....

.....

Về phía cấp trên:

.....

.....

Nguyên nhân khác:

.....

.....

Câu A3: Trong giao tiếp hàng ngày với trẻ, giáo viên mầm non thực hiện các hành vi sau đây ở mức độ nào?

(khoanh tròn vào ô phù hợp với kết quả quan sát)

STT	***Mức độ thực hiện*** / ***Thực hiện hành vi***	5. Rất thường xuyên (hàng ngày, trong mọi hoạt động) 4. Thường xuyên (hàng ngày) 3. Thỉnh thoảng (vài lần một tuần) 2. Đôi khi (vài lần một tháng) 1. Không bao giờ				
1	Hướng dẫn trẻ thực hiện các hành động	5	4	3	2	1
2	Quan sát và điều chỉnh hoạt động của trẻ	5	4	3	2	1
3	Nhận xét, đánh giá trẻ trong hoạt động	5	4	3	2	1
4	Cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động	5	4	3	2	1

Nhận xét nguyên nhân (lý do) biểu hiện các hành vi

Về phía trẻ:

.....

.....

Về bản thân giáo viên:

.....

.....

Về phía cấp trên:

.....

.....

Nguyên nhân khác:

.....

.....

PHẦN B: HÌNH THỨC GIAO TIẾP (GIAO TIẾP NGÔN NGỮ VÀ PHI NGÔN NGỮ)

Câu B1: Quan sát việc sử dụng các phương tiện giao tiếp

(khoanh tròn vào ô phù hợp với kết quả quan sát)

STT	***Mức độ thực hiện*** / ***Phương tiện giao tiếp***	5. Rất thường xuyên (hàng ngày, trong mọi hoạt động) 4. Thường xuyên (hàng ngày) 3. Thỉnh thoảng (vài lần một tuần) 2. Đôi khi (vài lần một tháng) 1. Không bao giờ				
Sử dụng từ ngữ						
	Trong sang	5	4	3	2	1
	Gẫn gũi	5	4	3	2	1
	Dễ hiểu	5	4	3	2	1
	Trừu tượng	5	4	3	2	1
Sử dụng câu						
	Tình huống (câu có tính chất mệnh lệnh)	5	4	3	2	1
	Ngữ cảnh (câu có tính chất miêu tả)	5	4	3	2	1
	Giải thích (câu có tính chất lý giải)	5	4	3	2	1
Sử dụng ngữ điệu						
	Nhẹ nhàng	5	4	3	2	1
	Trìu mến	5	4	3	2	1
	Thô, mạnh	5	4	3	2	1
	Lạnh lùng	5	4	3	2	1
Sử dụng ánh mắt						
	Dịu hiền	5	4	3	2	1
	Âu yếm	5	4	3	2	1
	Không thiện cảm (lườm nguýt, hăm họa)	5	4	3	2	1
	Vô cảm	5	4	3	2	1
Sử dụng nét mặt						
	Vui tươi	5	4	3	2	1
	Thân thiện	5	4	3	2	1
	Cau có	5	4	3	2	1

	Vô cảm	5	4	3	2	1
Sử dụng cử chỉ						
	Nhẹ nhàng	5	4	3	2	1
	Ân cần	5	4	3	2	1
	Mạnh mẽ	5	4	3	2	1
	Thô bạo	5	4	3	2	1
Sử dụng xúc giác						
	Nắm tay	5	4	3	2	1
	Xoa đầu	5	4	3	2	1
	Ôm ấp	5	4	3	2	1
	Cấu véo	5	4	3	2	1

Câu B2: Quan sát khó khăn của giáo viên mầm non khi sử dụng các phương tiện giao tiếp

(đánh dấu X vào ô phù hợp với kết qủa quan sát)

Khó khăn	**Có**	**Không**
1. Sử dụng từ ngữ		
2. Sử dụng câu		
3. Sử dụng ngữ điệu		
4. Sử dụng ánh mắt		
5. Sử dụng nét mặt		
6. Sử dụng nụ cười		
7. Sử dụng cử chỉ		
8. Sử dụng xúc giác		

Lý do để đưa ra nhận định trên

.....

.....

Phụ lục 3

PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU

(Dành cho giáo viên mầm non)

Thưa Cô, chúng tôi đang tiến hành đề tài nghiên cứu đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Sự đóng góp ý kiến của Cô có ý nghĩa tích cực với nghiên cứu của chúng tôi. Rất mong được sự giúp đỡ của Cô.

Xin chân thành cảm ơn Cô!

Xin Cô vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân

Họ và tên …….

Năm sinh …….

Trình độ học vấn:……

Thâm niên công tác:…….

<u>Nội dung giao tiếp</u>

1. Xin Cô cho biết, hàng ngày, trong giao tiếp với trẻ, Cô thường đề cập đến những nội dung gì (về tình hình sức khỏe của trẻ, về đặc điểm của trẻ, về những khó khăn trẻ gặp phải, về các thành viên trong gia đình, về bạn của trẻ)? Nội dung nào Cô quan tâm nhiều hơn? Vì sao Cô lại quan tâm nhiều hơn đến nội dung đó?

……

……

2. Trong giao tiếp hàng ngày với trẻ, Cô thường bộc lộ các dạng cảm xúc nào (vui vẻ, hạnh phúc, thoải mái, dễ chịu, khó chịu, buồn rầu, căng thẳng, tức giận, lạnh lùng, lo lắng)? Dạng cảm xúc nào được Cô thể hiện thường xuyên? Vì sao?

.....

.....

3. Cô thường thực hiện hành vi nào trong giao tiếp với trẻ (hướng dẫn trẻ thực hiện các hành động; quan sát và điều chỉnh hoạt động của trẻ; nhận xét, đánh giá trẻ trong hoạt động; cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động)? Hành vi nào Cô thực hiện thường xuyên? Vì sao?

……

……

4. Theo Cô, những biểu hiện cảm xúc và hành vi của giáo viên ảnh hưởng đến trẻ như thế nào? Cô có thể nêu cụ thể ảnh hưởng của nó đến nhận thức, thái độ và hành vi của trẻ.

.....

.....

Hình thức giao tiếp

5. Trong giao tiếp với trẻ, Cô thường xuyên sử dụng những hình thức giao tiếp nào (giao tiếp bằng phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ)? Những hình thức giao tiếp đó được Cô sử dụng như thế nào?

1) *Giao tiếp ngôn ngữ* (sử dụng từ, câu, ngữ điệu):

.....

.....

2) *Giao tiếp phi ngôn ngữ* (ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, xúc giác):

.....

.....

6. Trong giao tiếp với trẻ, Cô thấy khó khăn/dễ dàng trong việc sử dụng từ ngữ, câu, ngữ điệu, ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, xúc giác? Cô cảm thấy khó khăn nhất/dễ dàng nhất khi sử dụng phương tiện nào? Vì sao?

.....

.....

7. Cô thường sử dụng kiểu câu nào trong giao tiếp với trẻ (câu có tính chất mệnh lệnh, câu có tính chất miêu tả, câu có tính chất lý giải)? Kiểu câu nào Cô sử dụng thường xuyên? Vì sao?

.....

.....

8. Cô hãy miêu tả trạng thái tâm lý của trẻ khi Cô nhìn trẻ bằng ánh mắt dịu hiền, nét mặt thân thiện, nắm tay và nói với trẻ bằng giọng nhẹ nhàng:

1) *Cảm xúc của trẻ*:

.....

.....

2) *Lời nói của trẻ*:

.....

.....

3) *Hành động của trẻ*:

.....

.....

9. Cô có cho rằng mình đã sử dụng có hiệu quả các phương tiện trong giao tiếp với trẻ không? Vì sao?

.....

.....

<u>Những yếu tố ảnh hưởng đến giao tiếp với trẻ mầm non</u>

1) Yếu tố khách quan

10. Theo Cô, quá trình đào tạo, rèn luyện ở trường sư phạm và hoạt động bồi dưỡng trong quá trình làm việc ảnh hưởng như thế nào đến nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non?

……..

……

11. Nhiều người cho rằng: cơ chế chính sách của nhà nước, thu nhập của giáo viên, điều kiện cơ sở vật chất của trường, cách quản lý của cấp trên, sự quan tâm, hỗ trợ của phụ huynh và sự ủng hộ của gia đình giáo viên rất ảnh hưởng đến nội dung và hình thức giao tiếp với trẻ mẫu giáo lớn của giáo viên mầm non. Cô hãy cho biết ý kiến của mình về vấn đề này.

……

……

12. Cô hãy vui lòng chia sẻ đôi chút về trẻ trong lớp Cô (số lượng trẻ, nhu cầu giao tiếp của trẻ với cô giáo, tình cảm của trẻ với cô giáo). Trẻ thích/không thích trò chuyện với Cô? Theo cô, lý do trẻ thích/không thích trò chuyện với Cô là gì?

……

……

2) Yếu tố chủ quan

13. Nhiều người cho rằng: giao tiếp với cô giáo giúp trẻ phát triển về mọi mặt. Cô có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

.....

.....

14. Nếu tự đánh giá về bản thân, Cô đánh giá mình là người như thế nào? Cởi mở, dễ gần, thích giao tiếp, mong muốn thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với trẻ hay không? Điều này ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động giao tiếp với trẻ của Cô?

……

……

15. Nói về công việc, Cô có hài lòng với công việc hiện tại không? Vì sao?

……

……

16. Theo Cô, giáo viên mầm non cần có phẩm chất và năng lực gì để có thể giao tiếp tốt với trẻ? Cô đánh giá cao phẩm chất và năng lực gì? Vì sao?

……

……

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Cô!

Phụ lục 4

BIÊN BẢN NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP 1

Thông tin cá nhân

Họ và tên: Nguyễn Thị L

Năm sinh: 1985

Trình độ đào tạo: Cao đẳng sư phạm mầm non

Nơi đào tạo: Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương

Thâm niên công tác: 10 năm

Nơi công tác: Trường mầm non Đô Rê Mon, Thanh Xuân – Hà Nội

Loại hình trường: Tư thục

Hoàn cảnh gia đình

Cô L đã kết hôn và có 02 con, con gái lớn học lớp một, con trai nhỏ học lớp mẫu giáo bé ở trường mẹ. Hai vợ chồng cô đều có thu nhập ổn định và khéo léo trong việc chi tiêu nên cũng để ra được một khoản. Hiện nay vợ chồng cô L đã mua được nhà, không còn phải ở nhà thuê như trước nữa.

Nội dung phỏng vấn

Chị chào em, em công tác ở trường đã lâu chưa? Em có thể chia sẻ về quá trình công tác ở trường?

Em làm ở đây được gần 10 năm chị ạ. Tốt nghiệp xong em về trường làm luôn. Lúc mới tốt nghiệp, chị gái em giới thiệu đến trường Đô Rê Mon vì chị hiệu trưởng là bạn của chị ấy. Đến đây thấy cơ sở vật chất của trường cũng ổn, cháu không quá đông, nhất là thấy chị hiệu trưởng rất tận tâm với công việc, hết lòng vì trẻ nên em thấy thích luôn. Nhưng, thời gian đầu đi làm chưa quen với công việc nên em cảm thấy rất căng thẳng. Sáng đến sớm vệ sinh lớp, chuẩn bị đủ thứ từ nước cho trẻ uống, nước muối cho trẻ súc miệng, đến chuẩn bị đồ dùng dạy học, đồ chơi cho trẻ… Khi đón trẻ, có cháu còn chưa ăn sáng, em lại phải kê bàn, xếp chỗ để cháu ngồi ăn, sau đó là cho trẻ ra sân tập thể dục. Riêng việc nhắc trẻ đi giày dép, lấy dụng cụ, đi xuống sân xếp hàng tập thể dục em cũng phải cùng trẻ làm rồi phải nhắc đi nhắc lại nhiều lần trẻ mới hoàn thành được. Các hoạt động khác cũng vậy nên tối về là em mệt, rã rời chân tay, chỉ muốn ngủ. Phải mất hai tuần em mới quen dần với cường độ làm việc liên tục như vậy. Khi đã quen em lại thấy công việc rất phù hợp với mình, bọn trẻ rất đáng yêu chị ạ.

Trong 10 năm làm việc, em luôn tâm niệm phải nhiệt tình, trách nhiệm trong công việc thì mới đạt kết quả tốt được. Hàng năm em đều tích cực tham gia hội thi giáo viên dạy giỏi do nhà trường tổ chức. Mỗi lần tham gia hội thi là một lần em xem lại nội dung kiến thức đã được học ở trường cao đẳng như đặc điểm tâm lý của trẻ, phương pháp dạy trẻ. Hàng ngày trò chuyện với trẻ, em hiểu được trẻ lớp mình đã biết những gì, có thể làm gì và lập kế hoạch dạy trẻ phù hợp với điều kiện thực tế. Thời gian chuẩn bị cho hội thi em thường về muộn vì việc soạn giáo án, làm đồ dùng dạy học đều diễn ra ngoài giờ dạy trẻ. Bù lại công sức của mình là trẻ tích cực tham gia hoạt động, giờ dạy được đánh giá tốt và mấy năm liền em đều đứng trong tốp đầu của trường. Đó là động lực để em luôn cố gắng trong công việc.

Ngoài thi giáo viên giỏi nhà trường còn tổ chức những hoạt động nào khác không?

Hàng năm, trường có tổ chức một số hoạt động cho cô và cháu chị ạ. Ngoài hội thi giáo viên dạy giỏi còn có thể kể đến những hoạt động khác như: bồi dưỡng chuyên môn, hội thảo, kỷ niệm ngày nhà giáo, quốc tế phụ nữ, tham quan. Các hoạt động cho trẻ bao gồm: ngày hội đến trường của bé, tết Trung thu, lễ hội hóa trang (Halowen), tham quan.

Em có thể cho biết cảm nhận của em về các hoạt động của nhà trường?

Nhìn chung, em và các giáo viên trong trường đều thấy những hoạt động này rất bổ ích, có ý nghĩa, mọi người được cùng nhau chuẩn bị, cùng nhau chia sẻ về nhiều điều nên có sự đồng cảm, gắn kết với nhau hơn. Với các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn hay hội thảo chúng em còn được củng cố kiến thức đã học và mở rộng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về giáo dục mầm non. Đặc biệt, năm 2016 nhà trường có tổ chức hội thảo cho phụ huynh, chủ đề là "Hiểu con để nuôi, dạy con tốt". Nhà trường mời các giảng viên khoa giáo dục mầm non đến chia sẻ, giúp phụ huynh hiểu đặc điểm tâm sinh lý của trẻ, cách chăm sóc, giáo dục trẻ phù hợp với các độ tuổi. Hoạt động này đã thu hút được đông đảo phụ huynh tham gia và sau đó, họ có sự ủng hộ, phối hợp tốt hơn với cô giáo trong chăm sóc, giáo dục trẻ. Hơn nữa, các hoạt động đều có sự hỗ trợ của nhà trường như hỗ trợ ăn trưa, tặng quà, với hoạt động tham quan thì hỗ trợ khâu tổ chức và 50 % kinh phí nên mọi người tham gia đều cảm thấy thoải mái cho dù hoạt động diễn ra vào ngày nghỉ.

Em có cho rằng hoạt động giao tiếp ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của trẻ không?

Khi học trong trường cao đẳng, các thầy cô giáo phân tích hoạt động bao

gồm cả hoạt động giao tiếp có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của trẻ em. Khi ra trường, làm việc thực tế với trẻ, em càng khẳng định tầm quan trọng của giao tiếp. Trẻ vui hay buồn, trẻ thích nói chuyện hay không thích nói chuyện, trẻ nói như thế nào phụ thuộc vào việc cô giáo giao tiếp với trẻ ra sao. Có thể nói rằng: giao tiếp ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của trẻ.

Em có hay nói chuyện với trẻ không?

Khi cùng nhau chuẩn bị hay tham gia hoạt động, em thường hỏi xem trẻ có thích hoạt động đó không, trẻ có thể làm được gì, trẻ thích chuẩn bị cùng ai, gia đình trẻ có mấy người, họ tên của bố mẹ, anh chị em, họ thích cái gì nhất, họ thích làm điều gì, con có làm cùng không, con cảm thấy như thế nào khi làm việc cùng với họ… Ở lớp con thích làm cùng bạn nào, bạn làm việc gì tốt, con học được ở bạn điều gì… Nói chung, thấy cô giáo quan tâm hỏi han bọn trẻ rất thích và đứa nào cũng muốn kể cho cô nghe thật nhiều nên ngoài trả lời câu hỏi của cô trẻ còn kể rất nhiều chuyện, chuyện đi chơi cùng bố mẹ, chuyện mẹ mới sinh em bé, chuyện em bé hay khóc nhè, tè dầm... Em thấy vui khi nói chuyện cùng trẻ bởi những điều trẻ kể rất chân thật và cách diễn đạt của trẻ thì rất dễ thương. Qua đó, em hiểu về trẻ, về gia đình trẻ, về các mối quan hệ của trẻ, giữa cô và trẻ có sự gắn bó hơn. Vì vậy, cứ có điều kiện là em nói chuyện với trẻ, lắng nghe trẻ nói. Việc lắng nghe trẻ rất quan trọng, nếu tỏ ra thờ ơ là trẻ không muốn nói nữa, lần sau có gợi chuyện trẻ cũng sẽ dè dặt hơn. Khi trẻ nói em hay nhìn trẻ, gật đầu, hưởng ứng nên bọn trẻ tỏ ra thích thú khi nói chuyện với em.

Từ khi vào trường em dạy một hay nhiều độ tuổi?

Hai năm đầu chị hiệu trưởng xếp em vào lớp mẫu giáo nhỡ, trẻ đã quen với việc đi học nên đỡ vất vả hơn. Sau đó, chị xếp em đón lớp mẫu giáo bé, các cháu nhỏ nên vất vả hơn trong việc chăm sóc. Năm năm gần đây, em được xếp dạy trẻ lớp lớn.

Em đã dạy trẻ ở các độ tuổi, vậy điểm chung và điểm riêng trong giao tiếp, ứng xử với trẻ các độ tuổi đó là gì?

Trẻ mẫu giáo bé thì cô thường phải chủ động giao tiếp với trẻ, đến mẫu giáo nhỡ thì trẻ đã chủ động hơn trong giao tiếp và đến mẫu giáo lớn thì trẻ thật sự chủ động trong các mối quan hệ giao tiếp. Càng lớn thì trẻ càng hỏi nhiều chị ạ. Trẻ mẫu giáo lớn hay hỏi lắm, mà trẻ hay hỏi đến tận cùng, khi nào trẻ thấy thỏa mãn với câu trả lời mới thôi.

Em thấy điểm chung của trẻ các độ tuổi là thích được cô giáo trò chuyện, trẻ tỏ ra vui mừng, phấn khởi khi cô chào đón trẻ vào lớp, khen trẻ có váy đẹp, bờm xinh, có tóc mới hay hỏi thăm tình hình sức khỏe. Và sự ôm ấp, nắm tay, cổ vũ, động viên của cô có tác động mạnh mẽ đến cảm xúc, hành vi của trẻ. Có trẻ khoe với mẹ là "hôm nay cô vừa hát vừa ôm vai con mẹ ạ" chứng tỏ trẻ rất thích điều đó. Con của em cũng vậy, cháu lớp một rồi nhưng vẫn thích được mẹ ôm, thơm, lại còn hay ngồi vào lòng, ôm cổ mẹ. Em nghĩ, dù độ tuổi nào thì việc tiếp xúc trực tiếp đều cần thiết với trẻ nên buổi sáng đón trẻ vào lớp, ngoài hỏi thăm, mời trẻ vào lớp em hay nắm tay, vỗ nhẹ vào vai, vào lưng trẻ.

Hiện nay, hoạt động giao tiếp với trẻ của em diễn ra như thế nào?

Em đang dạy trẻ lớp lớn, trẻ độ tuổi này đã chủ động trong nhiều việc. Chúng rất thích nói chuyện với cô và nói chuyện với các bạn. Giao tiếp giữa em và trẻ diễn ra từ sáng đến chiều, trong mọi hoạt động. Em nói chuyện với trẻ về nhiều vấn đề khác nhau từ sức khỏe đến chiều cao, cân nặng, màu tóc… của trẻ, em cũng hỏi trẻ về bố mẹ, anh chị em, bạn bè của trẻ, về những điều trẻ quan tâm. Nói chung bất kỳ vấn đề gì cũng có thể nói được với trẻ cả trong và ngoài giờ học.

Thường người lớn hay hỏi thăm nhau về sức khỏe, vậy, em và trẻ có nói chuyện về sức khỏe không?

Dạ có chứ ạ. Sức khỏe của trẻ là mối bận tâm hàng đầu của phụ huynh đấy chị ạ. Họ chỉ sợ con bị ốm, sụt cân. Em chăm sóc sức khỏe của trẻ khá tốt nên được phụ huynh yên tâm, tin tưởng. Ngoài nhận xét em hiền, nhiệt tình, họ còn nói em khéo chăm bọn trẻ. Trẻ lớp em ít ốm vặt nên tỉ lệ chuyên cần cao. Không chỉ đi học đều, trẻ lớp em rất tích cực tham gia vào các hoạt động.

Hàng ngày, em không chỉ hỏi thăm, chăm sóc sức khỏe cho trẻ đâu, em còn giúp trẻ nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân gây ốm, cách nhận biết vật dụng, địa điểm, con vật, thức ăn không an toàn và cách phòng tránh bệnh tật, cách xử trí khi bị bệnh, bị thương, hướng dẫn trẻ giữ gìn sức khỏe, đảm bảo an toàn cho bản thân nữa,… Những điều em dạy bọn trẻ áp dụng rất tốt, thậm chí trẻ còn nhắc nhở bố mẹ phải thực hiện theo. Các kiến thức này em dạy trẻ mọi lúc mọi nơi, cả trong và ngoài giờ học, trong các hoạt động vui chơi, học tập, lao động của trẻ em đã hướng dẫn cách thực hiện các công việc khác nhau nên trẻ biết làm.Với trẻ mẫu giáo bé chủ yếu em phải chăm lo cho trẻ, còn với trẻ lớn em chỉ cần nhắc nhở trẻ giữ gìn vệ sinh

cá nhân như: rửa tay trước khi ăn, khi tay bẩn, sau khi đi vệ sinh hay lau mặt chải đầu, buộc tóc khi ngủ dậy, đánh răng vào buổi tối, trước khi đi ngủ, chạy mệt biết ngồi nghỉ, trời lạnh biết mặc áo ấm, quàng khăn… Chỉ một vài trẻ em phải hướng dẫn lại thôi còn hầu hết trẻ lớp em đều biết tự chăm sóc bản thân, sau giờ dạo chơi ngoài trời, sau khi đi vệ sinh, trước khi ăn trưa trẻ đều tự giác rửa tay bằng xà phòng, sau giờ ngủ trưa các bé gái đều có thể tự chải đầu, buộc tóc gọn gàng.

Hoạt động rèn luyện sức khỏe cho trẻ được em tổ chức như thế nào?

Em tận dụng mọi cơ hội để trẻ và em được rèn luyện sức khỏe. Sáng nào cô và trẻ toàn trường cũng tập thể dục. Bọn trẻ cứ nghe tiếng nhạc thể dục là hào hứng hẳn lên. Trường em tận dụng sân chơi chung của khu tập thể cho các cháu tập thể dục nên chỗ tập khá rộng rãi. Đã thành nếp nên việc đi giày dép, lấy dụng cụ tập, xếp hàng ra sân trẻ thực hiện tốt. Với các bài tập cũ, trẻ tập thành thục các động tác vươn thở, tay vai, bụng lườn, nhún, bật, nhảy, với những bài mới em phải đứng phía trên, đối diện để hướng dẫn và tập cùng trẻ. Tập thể dục sáng em thấy khỏe khoắn, thư giãn nên dù bài mới hay cũ em đều tập cùng trẻ, vừa tập em vừa khuyến khích trẻ nên bọn tích cực tập thể dục lắm.

Em thấy không có sức khỏe thì không muốn làm việc gì cả mà vận động thì khỏe ra nên em cho trẻ vận động thường xuyên, sẵn có sân chơi ngày nào em cũng cho trẻ ra dạo chơi ngoài trời, chơi các trò chơi chuyền bóng, kéo co, mèo đuổi chuột, chơi đu quay, cầu trượt, chơi với vòng, bóng… Các hoạt động này giúp trẻ có cơ thể khỏe mạnh, cân đối và trở nên nhanh nhẹn, khéo léo. Hoạt động nhiều nên tiêu hao nhiều năng lượng, giờ ăn trưa em không phải giục, bọn trẻ tự giác ăn, ăn ngon miệng, ăn hết suất.

Trẻ lớp em thường gặp khó khăn trong hoạt động gì? Em giúp trẻ vượt qua khó khăn đó như thế nào?

Mặc dù phát triển hơn so với các lứa tuổi trước, song trẻ Trẻ MGL vẫn gặp những khó khăn trong hoạt động vui chơi, học tập, lao động nhất là hoạt động vui chơi. Trong hoạt động vui chơi, trẻ gặp khó khăn trong việc phát triển chủ đề chơi, duy trì hứng thú chơi, sáng tạo những đồ dùng, đồ chơi phục vụ trò chơi hay giải quyết các tình huống nảy sinh trong khi chơi. Khi trẻ chơi, em quan sát và giúp đỡ khi cần thiết. Em thường chủ động hỏi trẻ về khó khăn trẻ đang gặp phải và giúp trẻ giải quyết vấn đề. Có lần em thấy bọn trẻ chơi ở góc "Cửa hàng làm bánh", trẻ chỉ làm một loại bánh rán, động tác xoay tròn đất nặn lặp đi lặp lại, trẻ tỏ ra chán, làm

bánh với thái độ rất thờ ơ. Em hỏi trẻ "ngoài bánh rán, bác có biết loại bánh gì nữa không?", trẻ kể tên một vài loại bánh mà trẻ biết, em hỏi tiếp "vậy, bác có biết cách làm các loại bánh đó không? Tôi có cái này cho các bác đây", em mang đến cho trẻ hình ảnh bánh trôi, bánh quẩy, bánh quy và cách thức làm ra các loại bánh đó. Bọn trẻ hào hứng hẳn lên. Cuối giờ em quay lại nhóm đó thấy trẻ đều làm được các loại bánh theo gợi ý. Sau này, em thường dán/treo những bức tranh gợi ý hoạt động cho trẻ ở các góc chơi khác nhau.

Lớp em có một trẻ gái mới đi học, ít nói lắm. Ban đầu em nghĩ trẻ chưa quen nhưng quan sát em thấy không phải vì chưa quen mà trẻ có vấn đề về ngôn ngữ chị ạ. Nhiều biểu hiện ở trẻ khiến em nghĩ vậy, như khi em phổ biến cách chơi, luật chơi của một trò chơi vận động, trong khi các bạn thực hiện đúng cách chơi thì trẻ tỏ ra lúng túng, một bạn phải hướng dẫn bằng cách làm mẫu thì trẻ mới hiểu và chơi cùng bạn. Hay khi nói chuyện với cô, với bạn trẻ thường sử dụng câu ngắn, nói ngắt quãng. Em tìm hiểu thì được biết ở nhà bố mẹ ít nói chuyện cùng con, trẻ chủ yếu chơi đồ chơi hoặc chơi ipad một mình. Em đã trao đổi với phụ huynh và nhắc bố mẹ thường xuyên nói chuyện với con hơn. Ở lớp em cũng dành thời gian nói chuyện với trẻ nhiều hơn, em nói chậm, dùng các từ rất đơn giản, nhấn mạnh những từ chính và khuyến khích trẻ nói chuyện. Luc đầu trẻ không nói, sau nói thì có lúc em không hiểu trẻ nói gì, em phải đoán rồi nói trước để trẻ nói theo. Hàng ngày em đọc thơ, đọc truyện, nói chuyện và dạy trẻ hát. Dần dần, trẻ mạnh dạn, tự tin hơn, trẻ có thể chủ động nói chuyện, kể cho cô, cho các bạn nghe về những gì trẻ thích, những điều diễn ra xung quanh trẻ một cách rõ ràng hơn.

Theo em, cách nói của cô giáo ảnh hưởng như thế nào đến cách nói của trẻ? Em thường nói với trẻ như thế nào?

Trẻ hay bắt chước và bắt chước rất nhanh chị ạ. Những gì em hướng dẫn trẻ đều có thể làm được, những gì em nói trẻ đều có thể nhắc lại y chang. Có thể nói là cô giáo nói thế nào thì trẻ nói thế ấy, cô nói đúng, trẻ nói đúng, cô nói sai thì trẻ cũng nói sai. Bởi vậy, em luôn phải chú ý trong cách nói năng. Thông thường em hay nói ngắn gọn, đơn giản, dùng các từ gần gũi, quen thuộc để trẻ dễ hiểu, dễ nhớ. Về câu, em chú ý nói câu đủ thành phần, diễn giải điều mình nói với trẻ một cách ngắn gọn.

Tùy vào nội dung mà em thể hiện lời nói và thái độ khác nhau. Khi hướng

dẫn trẻ hoạt động em thì em phải miêu tả hoặc giải thích một cách nhẹ nhàng, nét mặt thân thiện, cử chỉ ân cần. Khi trẻ có hành vi không đúng, em cũng phải nghiêm khắc chỉ rõ để trẻ biết mình sai ở đâu. Bọn trẻ hiểu hết chị ạ, dù em hay nhắc nhở và có lúc rất nghiêm nhưng trẻ đều gần gũi, hay nói chuyện và rất nghe lời em.

Em hãy cho biết cơ duyên nào đưa em đến với nghề GVMN?

Em rất thích trẻ con, hồi bé em hay sang nhà hàng xóm chơi với các em bé và bọn trẻ con cũng rất thích chơi với em, chúng hớn hở khi thấy em, cười nắc nẻ khi em vui đùa và ngoan ngoãn nghe lời em, có khi mẹ chúng dỗ ăn còn khó chứ em dỗ là chúng ăn liền. Khi học lớp 12, được các thầy cô tư vấn nghề nghiệp em quyết định học sư phạm. Em đăng ký thi và đỗ cả trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội và Cao đẳng Sư phạm Trung ương. Gia đình, bạn bè đều khuyên cô học Cao đẳng sư phạm Hà Nội, khoa tiểu học để sau này đỡ vất vả song vì thích làm việc với trẻ mầm non nên em quyết định học trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương – khoa giáo dục mầm non để trở thành GVMN, để được hàng ngày tiếp xúc với trẻ mầm non.

Quá trình học tập ảnh hưởng như thế nào đến công việc của em hiện nay?

Em học 3 năm, ngoài học trên lớp, chúng em còn được đi thực hành, thực tập ở trường mầm non. Em đã được thực tập ở nhiều trường mầm non và dạy trẻ các độ tuổi khác nhau nên khi ra trường được phân công dạy độ tuổi nào em cũng không bị bỡ ngỡ. Các thầy cô giảng dạy nghiêm khắc nhưng nhiệt tình, luôn hỗ trợ chúng em trong học tập. Bản thân em đã học được rất nhiều kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng tổ chức các hoạt động và đạo đức nghề nghiệp khi học ở trường. Đó là nền tảng để em có thể làm tốt công việc của người giáo viên mầm non.

Theo em, để làm tốt công việc GVMN cần có những phẩm chất gì?

Theo em, để làm tốt công việc, GVMN phải có lòng yêu trẻ, yêu nghề, kiên trì nhẫn nại, công bằng, trách nhiệm, vị tha… Nói chung, làm nghề này không thể thiếu được các phẩm chất trên, đặc biệt là phải có tinh thần trách nhiệm rất cao. Bởi vì, trẻ còn nhỏ, hiếu động, hay có những hành vi bột phát. Em thấy những người giáo viên có ý thức trách nhiệm với công việc thì cũng luôn trau dồi, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, năng lực cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp. Bản thân em luôn thực hiện công việc được giao với tinh thần trách nhiệm cao nhất có thể. Hàng

ngày, em luôn đến sớm vệ sinh lớp học, thông thoáng phòng và chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để đón trẻ vào lớp. Em dành nhiều thời gian để chuẩn bị cho một giờ học. Khi soạn giáo án em thường hỏi: trẻ lớp mình đã có hiểu biết gì về nội dung đó? trẻ muốn biết thêm điều gì? Mình phải làm thế nào để trẻ tự khám phá, phát hiện tri thức mới?. Mình sử dụng phương tiện gì trong giờ dạy?... Trả lời những câu hỏi đó giúp em lập được kế hoạch sát với thực tế và khi tổ chức phù hợp với trẻ khiến trẻ tích cực hơn. Trẻ lớp em đều thích khám phá, chủ động, tự tin trong hoạt động, có kỹ năng sống tốt và dễ dàng thích nghi khi vào học lớp một.

Phu lục 5

BIÊN BẢN NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP 2

Thông tin cá nhân

Họ và tên: Đinh Huyền Tr

Năm sinh: 1990

Trình độ đào tạo: Đại học sư phạm mầm non

Nơi đào tạo: Trường Đại học sư phạm

Thâm niên công tác: 6 năm

Nơi công tác: Trường mầm non Mai Dịch – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

Loại hình trường: Công lập chất lượng cao

Hoàn cảnh gia đình

Cô Tr chưa kết hôn, đang sống cùng bố mẹ. Bố mẹ đều là viên chức. Mẹ cô Tr cũng là giáo viên mầm non rất tâm huyết với nghề, có nhiều thành tích trong công tác, liên tục đạt danh hiệu "Giáo viên dạy giỏi". Bà là người truyền cảm hứng làm nghề cho cô.

Quá trình công tác:

Cô Tr là giáo viên trẻ nhất trường. Cô luôn cố gắng rèn luyện bản thân để có kiến thức, kỹ năng sư phạm tốt, luôn trau dồi, học hỏi kinh nghiệm từ đồng nghiệp, bạn bè, mạng internet. Cô luôn cố gắng phát huy những điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế, từng bước hoàn thiện bản thân. Từ một giáo viên trẻ, còn nhiều thiếu sót, ít kinh nghiệm thực tế, nay cô đã đạt được một số thành tích nhất định, được cấp trên, đồng nghiệp ghi nhận, phụ huynh tin tưởng và được trẻ yêu quý.

Nội dung phỏng vấn

Chào em, em có hay nói chuyện với trẻ không? Em thường nói với trẻ về những chuyện gì?

Em thường xuyên nói chuyện với trẻ. Em có thể nói chuyện với trẻ về mọi vấn đề, về những nội dung theo kế hoạch giáo dục hoặc những vấn đề phát sinh trong ngày. Nhưng những vấn đề đó đều có điểm chung là xoay quanh đứa trẻ. Về những kiến thức em muốn dạy trẻ, những vấn đề mà trẻ quan tâm, hứng thú, những khó khăn mà trẻ gặp phải… tất cả đều lấy trẻ làm trung tâm.

Em có đề cập đến vấn đề sức khỏe của trẻ không?

Đó là vấn đề em đề cập đến hàng ngày, trong mọi hoạt động của trẻ. Em thường quan sát trẻ, và nếu thấy trẻ mệt mỏi hay căng thẳng là em đến bên hỏi thăm xem trẻ cảm thấy trong người như thế nào và bố trí cho trẻ được nghỉ ngơi. Những vấn đề khác có liên quan đến sức khỏe như ăn uống thế nào để cơ thể khỏe mạnh, hàng ngày nên ăn thực phẩm gì, tại sao phải ăn đa dạng, các món ăn hàng ngày; hướng dẫn trẻ làm một số việc tự phục vụ; hướng dẫn trẻ cách giữ gìn sức khỏe và an toàn em đều đề cập đến thường xuyên. Bọn trẻ chơi, học, ăn, ngủ, vệ sinh… hoàn toàn ở trường mà em là người hàng ngày gần gũi trẻ hơn cả nên lúc nào cũng có thể nói được với trẻ về mọi vấn đề. Các bài tập thể chất có thể hướng dẫn trẻ trong giờ "giáo dục thể chất". Hướng dẫn trẻ cách phòng bệnh, cách đảm bảo an toàn có thể thông qua giờ "làm quen với môi trường xung quanh". Về các món ăn, cách chế biến món ăn, nguồn gốc các thực phẩm có trong món ăn, người chế biến món ăn em có thể nói chuyện với trẻ trong giờ ăn hoặc giờ hoạt động chiều – khi trẻ tập làm các món ăn, thức uống. Hướng dẫn, cho trẻ được rèn luyện các kỹ năng cá nhân như: đánh răng, rửa mặt, rửa tay bằng xà phòng, buộc tóc, cắt móng tay, chân… em đưa vào giờ học, giờ ăn, giờ hoạt động chiều. Nói tóm lại, các vấn đề về sức khỏe của trẻ em đều có thể đề cập đến trong nhiều hoạt động khác nhau trong ngày.

Ngoài ra, em và trẻ còn nói về chuyện gì nữa không?

Em cũng hay nói chuyện về chính bản thân trẻ, nhất là trò chuyện về sở thích và khả năng của trẻ. Trong chương trình có chủ đề "bản thân", khi thực hiện chủ đề này thì em và trẻ nói chuyện nhiều hơn. Ngoài ra khi trẻ có kiểu tóc mới, trang phục mới, trang sức mới… em đều hỏi thăm xem trẻ có thích không, ai mua cho con, ai chọn cái đó. Được hỏi trẻ cũng rất vui và chia với em một cách thoải mái. Khi trẻ vẽ được bức tranh, xếp được mô hình, làm được một việc gì đó thì em đều động viên, khen ngợi, khi đó trẻ tỏ ra thích thú vô cùng.

Em cũng thường xuyên nói chuyện về những điều trẻ đang cảm thấy khó khăn như không biết làm như thế nào, không biết phải nói với bạn ra sao, không biết cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi… Với lớp lớn, các hoạt động học tập, lao động đòi trẻ phải có vốn sống, kinh nghiệm phong phú, có sự khéo léo, sáng tạo. Khi quan sát thấy trẻ gặp khó khăn, loay hoay không tự giải quyết được thì em mới hướng dẫn, gợi ý.

Bên cạnh đó, em cũng hay hỏi trẻ về bố mẹ, ông bà, anh chị em, bạn bè của

trẻ. Có thể trò chuyện khi thực hiện chủ đề "gia đình", "trường mầm non", cũng có thể có dịp nào đó như ông đưa đi học, bà đón về, em cũng hỏi thăm trẻ. Em thường hỏi về tuổi tác, nghề nghiệp, sở thích, khả năng, những việc người đó hay làm cùng trẻ… Trẻ thích kể về người thân, bạn bè nên khi em hỏi trẻ tỏ ra rất thích và kể rất nhiều chuyện về họ.

Có khi nào em cảm thấy buồn rầu, khó chịu, căng thẳng, lo lắng hay tức giận trong giao tiếp hàng ngày với trẻ không?

Lúc mới đi làm, chưa quen với công việc em cũng có những cảm xúc như vậy. Đôi lúc thấy buồn, thấy khó chịu vì nói mà trẻ không nghe, công việc nhiều nên việc lo lắng, căng thẳng là điều khó tránh. Có lúc tức giận vì trẻ bướng bỉnh, không chịu nhận lỗi. Lúc đó mặt cau có, nặng chịch, không muốn nói, có nói với trẻ thì lên giọng, gắt gỏng. Bọn trẻ tỏ ra sợ, ngồi im, có đứa ngơ ngác, nhìn đến tội. Nhưng bây giờ thì khác rồi. Buồn, giận việc khác nhưng tiếp xúc với trẻ là những điều đó tan biến hết, nói chuyện với trẻ khiến em cảm thấy thoải mái, dễ chịu hơn rất nhiều. Bọn trẻ không thích cô lạnh lùng, cau có, em cứ nhẹ nhàng tỉ tê mọi chuyện đều đâu vào đấy, kể cả đứa bướng nhất cũng nghe lời em.

Em có thể chia sẻ về cách em giao tiếp với trẻ?

Bọn trẻ rất nhạy cảm, chúng thường nhìn mặt mình để đoán thái độ và hành động chị ạ. Bao giờ em cũng kết hợp lời nói với ánh mắt, nét mặt, cử chỉ trong giao tiếp với trẻ. Em thấy rằng: Khi em nói với trẻ mà mặt tươi, miệng cười, nhìn trẻ thân thiện thì chúng hồ hởi, phấn khởi, nghĩ gì nói nấy và em bảo làm gì chúng cũng vui vẻ làm theo và trẻ còn học cách nói của mình chị ạ, em nói như thế nào thì trẻ cũng nói như thế. Em cũng thường nói câu đơn giản với những từ gần gũi, nói nhẹ nhàng như "Các con hãy …", "H ơi, con giúp cô … nhé", "Cô mời các bạn tổ 1 lên biểu diễn"…Vừa nói em vừa nhìn trẻ, tay hướng về phía trẻ nên bọn trẻ làm theo yêu cầu của em một cách tích cực, tự giác, làm xong còn hỏi xem có được làm tiếp không.

Với em, quá trình học tập ở trường sư phạm có vai trò như thế nào?

Quá trình đào tạo và rèn luyện ở trường sư phạm giúp em phát triển mạnh mẽ về phẩm chất, nhân cách của người giáo viên. Hiểu biết về đứa trẻ, về những đổi mới về chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục trẻ, cách thức giải quyết các tình huống sư phạm… là những kiến thức nền tảng cho hoạt động sau này của em. Đặc biệt, khi học ở trường sư phạm em được áp dụng kiến thức lý luận vào thực

tiễn khi đi thực hành, thực tập. Thời gian đó giúp em vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn chăm sóc, giáo dục trẻ, được trải nghiệm rất nhiều, qua đó mà hình thành, phát triển năng lực sư phạm. Theo em, đây là yếu tố không thể thiếu để tạo ra sự thành công trong sự nghiệp của GVMN. Em nghĩ là trường sư phạm nên tăng thời gian để sinh viên đi thực hành, thực tập nhiều hơn, điều này sẽ giúp các em củng cố và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và nghệ thuật sư phạm tốt hơn. Và khi các bạn sinh viên đến trường em thực hành, thực tập em đều khuyên các bạn cần tự giác, tranh thủ thời gian, tận dụng mọi điều kiện để có thể đem các kiến thức lý luận áp dụng vào thực tiễn.

Các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn của trường em được tổ chức có thường xuyên không? Em có thể đánh giá hiệu qủa của hoạt động này?.

Trường em thường xuyên bồi dưỡng chuyên môn, có khi là chị hiệu trưởng, hiệu phó chuyên môn sau khi được bồi dưỡng về hướng dẫn lại cho chúng em, có khi chúng em được dự giờ của cô giáo thi giáo viên dạy giỏi đạt kết quả tốt. Trường cũng mời chuyên gia về bồi dưỡng theo chuyên đề, cả chuyên đề theo chỉ đạo của phòng giáo dục, cả chuyên đề do trường thấy cần thiết. Những vấn đề khó khăn, vướng mắc chúng em báo cáo với lãnh đạo và đề xuất đưa vào nội dung bồi dưỡng chuyên môn hàng năm. Hầu hết những ý kiến đó đều được nhà trường xem xét và đưa vào kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn của nhà trường. Theo em, các buổi dự giờ giúp em học hỏi được nhiều từ đồng nghiệp, các chị có tác phong sư phạm tốt, nói năng nhẹ nhàng, lúc nào cũng tươi tắn và tổ chức các hoạt động thì tuyệt vời, bọn trẻ rất hào hứng. Các buổi bồi dưỡng chuyên môn không chỉ giúp chúng em củng cố kiến thức mà còn gợi ý cho chúng em những cách làm mới, hướng vào nhu cầu, khả năng của trẻ, vì trẻ nhiều hơn, tóm lại là các hoạt động phải lấy trẻ làm trung tâm. Từ đó mà em nói chuyện với trẻ nhiều hơn và khi giao tiếp, ứng xử với trẻ em cũng chú ý hơn trong dùng từ, trong cách nói để tạo ra bầu không khí ấm cúng, gần gũi, có như vậy trẻ mới có được sự mạnh dạn, tự tin.

Yếu tố nào ảnh hưởng đến sự giao tiếp của em với trẻ?

Với em, để giao tiếp tốt với trẻ trước hết phải có tình yêu trẻ, yêu người bao nhiêu, yêu nghề bấy nhiêu mà chị. Em cảm thấy rất yêu bọn trẻ, chúng thật dễ thương. Yêu trẻ nên em gắn bó với nghề, với lại mẹ em cũng làm nghề này nên em càng thấy nghề này phù hợp với mình. Yêu trẻ em cũng thích làm nhiều việc cho

chúng, thấy trẻ lớp khác được làm cái gì em cũng muốn trẻ làm mình được làm cái ấy, thế là em học hỏi cách làm của các chị và làm theo. Khi tổ chức cho trẻ lớp em làm, chúng rất thích và em còn thích hơn. Em rất yêu công việc này và em sẽ theo nó suốt đời.

Theo em các yếu tố nhận thức của GVMN về vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển của trẻ, trình độ của GV, tuổi đời, thâm niên công tác hay cá tính của GV có ảnh hưởng đến giao tiếp của cô với trẻ không?

Em nghĩ là các yếu tố này có ảnh hưởng nhưng không phải là quan trọng nhất. Em thấy, nhiều GVMN có trình độ trung cấp nhưng tâm huyết với nghề, yêu trẻ cũng đạt kết quả tốt trong chăm sóc, giáo dục trẻ. Hay, nhiều giáo viên mầm non tuổi đời, tuổi nghề còn rất trẻ nhưng có nghệ thuật giao tiếp khéo léo, kỹ năng sư phạm tốt vẫn luôn hoàn thành tốt công việc của mình. Cái chính như em đã nói là tình yêu trẻ, yêu nghề và sự hài lòng của giáo viên đối với công việc, với nhà trường.

Em có thể nói rõ hơn không?

Ý em là cơ chế chính sách của nhà trường và mức thu nhập có ảnh hưởng lớn đến giao tiếp của cô với trẻ. Để cô giáo có thể tích cực, vui vẻ nói chuyện với trẻ thì cô phải có tâm trạng thoải mái, không phải lo cơm áo gạo tiền. Em nói thật đấy, bạn em làm việc ở một trường lương thì thấp mà hơi tí là phạt, lúc nào cũng lo bị phạt, bị trừ lương. Chị bảo như vậy thì có tươi cười với trẻ được không? Trường em có cơ chế chính sách tốt, giáo viên được hưởng lương theo ngạch, bậc. Nhà trường cũng có các chế độ phụ cấp phù hợp giúp em có thêm thu nhập. Với em, mức thu nhập hiện nay cũng tạm đủ cho các sinh hoạt cá nhân và em không phải lo làm thêm. Nếu trường nào cũng được vậy thì em tin chắc là giáo viên sẽ có tâm trạng thoải mái hơn, sẽ dành nhiều thời gian cho hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ với sự tận tâm và trách nhiệm hơn.

Phụ lục 6

BIÊN BẢN NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP 3

Thông tin cá nhân

Họ và tên: Hà Thị H

Năm sinh: 1967

Trình độ đào tạo: Cao đẳng sư phạm mầm non

Nơi đào tạo: Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương

Thâm niên công tác: 20 năm

Nơi công tác: Trường mầm non Đại Mạch - Đông Anh - Hà Nội

Loại hình trường: Công lập

Hoàn cảnh gia đình

Cô H có 2 con trai, con trai lớn đã xây dựng gia đình và sống cùng bố mẹ ở xã Đại Mạch, huyện Đông Anh. Cô H đã có 1 cháu nội. Chồng và các con cô H luôn ủng hộ và hỗ trợ cô nhiều trong công việc. Nhà gần trường nên cô cũng thuận lợi trong việc đi lại.

Nội dung trò chuyện

Em chào chị, chị đã công tác ở trường được bao nhiêu năm rồi ạ?

Chào em, chị làm được 20 năm, so với bạn cùng tuổi chị bị chậm hơn mấy năm vì lấy chồng, sinh 2 con rồi chị mới đi học cao đẳng. Lúc bọn trẻ còn nhỏ chị vất vả lắm vì không có nhiều kiến thức nuôi con em ạ. Chị muốn đi học để có thêm kiến thức nuôi con và để có một cái nghề ổn định. Lúc đi học là chị 27 tuổi, nhiều tuổi nhất lớp đấy. Nhà chị thì xa, hồi đó toàn đi xe đạp, đi phải hơn tiếng mới đến trường nhưng chị ít khi nghỉ học lắm, bất đắc dĩ chị mới phải nghỉ. Chỉ sợ nghỉ học thì không theo kịp các bạn trẻ. Và khi trường, lớp tổ chức các hoạt động ngoại khóa chị đều tham gia. Học xong chị về trường công tác đến bây giờ và đến khi nghỉ hưu.

Thưa chị, tuổi tác có ảnh hưởng đến việc giao tiếp của chị với trẻ không ạ?

Với chị thì không em ạ. Chị thích nói chuyện với mọi người, với trẻ cũng vậy, đến lớp mà không nói chuyện với trẻ chị thấy khó chịu lắm. Khi nói chuyện với trẻ chị thấy vui vẻ, hạnh phúc, thoải mái. Em biết không, những câu chuyện, sự việc trẻ kể rất gần gũi, chân thực, chúng hồn nhiên lắm, đứa thì kể chuyện mẹ mới

sinh em bé, rồi em bé hay khóc nhè, hay tè dầm nhưng con vẫn yêu em, đứa thì kể chuyện anh Bi hàng xóm hay trốn học vì không thích đến trường… Nghe trẻ nói chuyện mình hiểu về trẻ nhiều hơn và chị thấy bọn trẻ cũng hay để ý lắm, chuyện gì chúng cũng biết đấy.

Có khi nào chị thấy không thoải mái khi nói chuyện với trẻ không?

Có chứ em, công việc của bọn chị rất nhiều, mà lúc nào cũng phải để tâm đến bọn trẻ. Có khi trẻ chạy nhảy, nói to, tranh cãi, không nghe lời…chị cũng cảm thấy khó chịu, nhất là lúc phải tổ chức nhiều hoạt động liên tiếp như đầu năm học, Trung thu, khi có đoàn về kiểm tra hay khi chuẩn bị lên tiết hội giảng. Lúc đó, ngoài công việc hàng ngày, bọn chị phải chuẩn bị đủ thứ từ tài liệu, hồ sơ, soạn giáo án, làm đồ dùng dạy học, đến vệ sinh, trang trí lớp…Vừa mệt, vừa lo mà trẻ lại gây ồn ào thì rất khó chịu. Tuy nhiên, những thời điểm như vậy không nhiều nên cơ bản là chị cảm thấy thoải mái, dễ chịu khi đến trường, khi tiếp xúc với trẻ, mỗi ngày chị lại phát hiện ở trẻ một điều gì đó thú vị.

Theo chị, những điều giúp giáo viên giao tiếp tốt với trẻ là gì?

Trước hết**,** cô giáo phải thích nói chuyện với trẻ, khi cô giáo muốn nói chuyện, muốn có mối quan hệ tốt đẹp với trẻ thì cô mới chủ động hỏi chuyện trẻ, bọn trẻ không phải tự nhiên thích nói chuyện với cô đâu. Cô giáo phải hỏi, nói chuyện trước, trẻ thấy cô vui vẻ, gần gũi thì mới nói chuyện thoải mái với cô. Chị là người hay nói và thích nghe trẻ nói chuyện nên bọn trẻ rất gần gũi và chúng cũng thích nói chuyện với chị.

Điều thứ hai ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp giữa cô và trẻ theo chị đó là điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, số lượng trẻ trong lớp. Bởi vì, nếu nhà trường có cơ sở vật chất tốt, đầy đủ đồ dùng đồ chơi để trẻ sử dụng thì cô giáo không mất thời gian để làm đồ dùng và có thêm thời gian để trò chuyện với trẻ. Với lại, số lượng trẻ vừa phải, 1 cô phụ trách khoảng 15 trẻ là đảm bảo để cô có thể thường xuyên giao tiếp với từng trẻ trong tâm trạng thoải mái, dễ chịu và chắc chắn hoạt động giao tiếp của cô với trẻ sẽ đạt kết quả tốt. Em hình dung xem 1 lớp có quá đông trẻ thì chỉ nhìn chúng đi lại, nô đùa đã mệt thì làm sao trò chuyện thân mật với chúng được nữa. Trước đây có những năm số trẻ rất đông nên chỉ giao tiếp với trẻ theo những nội dung mà chương trình đã quy định chứ rất ít có thời gian, điều kiện để nói chuyện với cá nhân trẻ. Bởi vì, để tất cả trẻ đều nghe

được thì cô phải to hơn, nói nhiều lần hơn, điều này khiến cô mệt mỏi và việc cô gắt gỏng với trẻ là điều khó tránh khỏi.

Điều thứ ba đó là tình yêu đối với trẻ nhỏ và kỹ năng giao tiếp, ứng xử của GVMN. Bọn trẻ rất đáng yêu, nói chuyện với chúng rất thoải mái. Chị yêu quý bọn trẻ con nên thích nói chuyện với chúng. Nhưng cũng không dễ để nói chuyện đâu nhé. Khi cô giáo cởi mở, vui vẻ thì trẻ mới tin và mới thích nói chuyện với cô.

Chị thấy có những phụ huynh đi đón con mà quát mắng con trước mặt cô giáo, cũng có những cô giáo hay cáu gắt, thậm chí có hành vi thô bạo với trẻ, chị rất thương bọ trẻ. Chị nghĩ họ cần được góp ý để không làm như thế nữa. Trong buổi họp chị đề xuất với ban giám hiệu về việc tổ chức sinh hoạt chuyên đề giao tiếp. Ban giám hiệu nhất trí và giao cho mỗi khối chuẩn bị một nội dung về giao tiếp để báo cáo (những nguyên tắc và cách thức giao tiếp của người giáo viên mầm non; thực trạng giao tiếp của giáo viên với trẻ; các tình huống giao tiếp, ứng xử...). Buổi họp sau, khi nghe báo cáo xong, giáo viên đặt ra rất nhiều câu hỏi. Mọi người trao đổi, thảo luận sôi nổi và sau đó chị thấy có thay đổi trong giao tiếp với trẻ em ạ.

Vâng, được như vậy chắc chị rất vui? Ngoài ra còn điều gì nữa không ạ?

Ừ chị vui lắm em ạ. Để chị học nghề, theo nghề và có được sự vui vẻ, hạnh phúc trong công việc không thể không nói đến sự quan tâm, ủng hộ của gia đình. Bố mẹ chồng chị có tư tưởng rất tiến bộ, lúc cưới chị chưa có việc làm, sinh 2 đứa xong chị muốn đi học là ông bà ủng hộ ngay và giúp chị trông bọn trẻ để chị đi học. Đó là lý do chính để chị quyết tâm học đấy. Đến khi đi làm, nhiều hôm chị phải ở lại trường muộn để trang trí lớp, làm đồ dùng đồ chơi, hoặc phải mang đồ về nhà nhờ mọi người làm giúp mới kịp để hôm sau sử dụng. Những lúc đó cả nhà phải xúm vào giúp, rồi thỉnh thoảng lại hỏi xem có việc gì cần giúp không. Chị thấy mình thật may mắn và hạnh phúc khi có được sự đồng cảm, chia sẻ của người thân trong công việc. Chị muốn mọi người hiểu rằng: công việc của giáo viên mầm non rất cao cả, đặt nền móng cho sự phát triển nhân cách con người, cô giáo có trạng thái tâm lý vui vẻ, thoải mái thì mới dạy trẻ tốt được. Mà sự ủng hộ, sẻ chia của người thân sẽ giúp cô có được những cảm xúc tích cực. Hãy thông cảm, chia sẻ và tạo điều kiện để các cô làm tốt công việc của mình.

Chị và trẻ thường nói về những điều gì?

Chị và trẻ nói nhiều chuyện lắm, tất cả những nội dung dạy trẻ trong chương trình đều là nội dung giao tiếp giữa chị với trẻ. Ngoài ra, những vấn đề mà trẻ quan tâm, hứng thú hỏi chị chị cũng sẵn sàng nói chuyện với trẻ. Cụ thể như: Chị thường nói chuyện về tình hình sức khỏe của trẻ. Khi quan sát thấy trẻ có biểu hiện khác thường là chị hỏi thăm trẻ ngay, vừa hỏi chị vừa sờ trán, đắp khăn, vỗ về… Những lúc đó trẻ hay buồn, sợ cần sự quan tâm nên chị nói thường nói nhỏ hoặc động viên, an ủi. Sau này, mỗi khi cảm thấy mệt hay khó chịu trong người là trẻ chủ động nói với chị. Nhân đó, chị cũng hướng dẫn các trẻ trong lớp về cách giữ gìn vệ sinh cá nhân, cách phòng bệnh, cách đảm bảo an toàn để luôn được khỏe mạnh.

Nói chuyện về chính bản thân trẻ cũng là điều chị thích, chị hỏi trẻ về những điều trẻ quan tâm về mình như chiều cao, cân nặng, màu da, màu tóc, màu mắt…qua trò chơi "soi gương", "tôi là ai"… Mỗi đứa trẻ đều có những điểm riêng, được khám phá về mình trẻ tỏ ra rất thú vị. Trò chuyện về trang phục, món ăn, ước mơ, đồ chơi, trò chơi, những điều mà trẻ thích và những việc trẻ có thể làm được, những việc trẻ có thể làm tốt cũng là nội dung giao tiếp thường xuyên.

Vào giờ trò chuyện sáng, sinh hoạt chiều hay trả trẻ, cô thường gợi ra những vấn đề mà trẻ thích, trẻ đang quan tâm để cùng trò chuyện. Hỏi về người thân của trẻ, trẻ có thể giới thiệu đầy đủ họ tên, tuổi, sở thích, công việc, thói quen của bố mẹ, ông bà, anh chị em, cả họ hàng nữa và về các hoạt động mà trẻ thường làm họ, những kỷ niệm đáng nhớ của trẻ… Trước hay sau khi diễn ra hoạt động gì đó chị cũng hay nói chuyện với trẻ. Ví dụ như trò chuyện về Tết trung thu, Tết cổ truyền, sau khi đi tham quan, hay cây hoa phượng đang nở hoa đỏ rực cả một góc sân trường, trò chuyện về hành vi nhặt rác bỏ vào thùng của một bạn nhỏ… Trẻ thể hiện rõ sự hiểu biết, sự háo hức khi chị đề cập đến những điều mà trẻ thích.

Nói chuyện với trẻ chị có phải lưu ý điều gì không ạ?

Chị biết là bọn trẻ bị ảnh hưởng nhiều bởi cách nói của cô giáo nên khi nói chuyện với trẻ chị cũng phải để ý. Chẳng hạn cách dùng từ, câu, ngữ điệu giọng nói cũng như ánh mắt, nét mắt, cử chỉ, hành động phải phù hợp. Trẻ đang trong giai đoạn học nói nên những từ trong sáng, gần gũi đơn giản trẻ dễ bắt chước hơn. Dạy trẻ mẫu giáo thì hay phải miêu tả hoặc giải thích thì trẻ mới hiểu rõ những điều cô nói. Lớp chị có một số trẻ tiếp thu chậm hơn các bạn khác, có những trẻ tỏ ra bướng bỉnh, nghịch ngợm, có những trẻ ít nói, ngại giao tiếp. Với những trẻ có chị phải

kiên trì gần gũi trẻ nhiều hơn thì trẻ mới tiến bộ được. Chị nghĩ trẻ như vậy phần nhiều do gia đình em ạ, cách nói của bố mẹ làm trẻ bướng thì càng bướng, nhát lại càng nhát. Có những phụ huynh nói về con mình bằng những từ không nên chút nào như "không biết ở lớp thế nào chứ ở nhà cứng đầu lắm cô ạ", "con bé nhà em nhút nhát lắm, ai hỏi cũng câm như hến ý, nhờ chị dạy giúp"… Chị phải góp ý ngay với phụ huynh, chị bảo "bố mẹ cứ nói như vậy thì trẻ sẽ đúng ý như thế đấy". Sau này họ cũng đỡ hơn.

Em thấy chị và các cô giáo đều nói năng rất nhẹ nhàng, có phải do ảnh hưởng bởi công việc không ạ?

Ừ, đúng đấy em ạ. Làm việc với trẻ không thể nóng nảy được, mà tính chị không hay nói to, quát mắng trẻ. Chị coi bọn trẻ như con cháu mình, luôn mong trẻ khỏe mạnh, vui vẻ, hồn nhiên nên dù có không hài lòng với lời nói, việc làm, thái độ của trẻ chị cũng nhẹ nhàng bảo ban chứ không nặng lời, quát mắng. Nói chung là chị thấy trẻ và cả phụ huynh hay mọi người trong trường chị đều nói chuyện được và có vẻ mọi người cũng thích nói chuyện với chị.

Chị nghĩ là nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, hành động của cô giáo là phương tiện giao tiếp cực kỳ quan trọng, quyết định thái độ của trẻ. Bởi bọn trẻ rất nhạy cảm nên thái độ của cô giáo thể hiện qua vẻ bề ngoài là trẻ có thể cảm nhận được và chúng cũng có những phản ứng phù hợp. Với ánh mắt dịu hiền, âu yếm và nét mặt thân thiện, vui tươi cô giáo dễ dàng có được sự thiện cảm và tin tưởng ở trẻ và trẻ thấy yên tâm khi ở bên cô. Chị đã từng thấy có những trẻ khi bị người lớn lườm nguýt, nét mặt hằm hằm đầy hăm dọa thì thực sự lo âu, sợ hãi. Điều này ảnh hưởng xấu đến cảm xúc của trẻ. Vì vậy, dù không hài lòng với trẻ chị cũng cố gắng giữ bình tĩnh, làm chủ mình để không có những biểu hiện khiến trẻ sợ hãi.

Khách thể nghiên cứu

Nhóm tuổi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Dưới 30 tuổi	194	46.2	46.2	46.2
	2 Từ 30 - 40 tuổi	154	36.7	36.7	82.9
	3 Trên 40 tuổi	72	17.1	17.1	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

Thâm niên công tác

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Dưới 5 năm	150	35.7	35.7	35.7
	2 5 - 10 năm	134	31.9	31.9	67.6
	3 Trên 10 năm	136	32.4	32.4	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

Trình độ đào tạo

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Trung cấp	102	24.2	24.2	24.2
	2 Cao đẳng	118	28.1	28.1	52.3
	3 Đại học	196	46.7	46.7	99.0
	4 Sau đại học	4	1.0	1.0	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

Nơi công tác

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Công lập	220	52.4	52.4	52.4
	2 Tư thục	200	47.6	47.6	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

Reliability

Scale: Mức độ trò chuyện về sức khỏe của trẻ

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	419	99,8
	Excluded[a]	1	,2
	Total	420	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,672	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
A1V1 Hỏi thăm tình trạng sức khỏe của trẻ	3,19	,760	419
A1V2 Hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân	3,39	,644	419
A1V3Hướng dẫn trẻ tập luyện tăng cường sức khỏe	3,22	,658	419
A1V4 Hướng dẫn trẻ cách phòng bệnh	2,93	,827	419
A1V5 Hướng dẫn trẻ cách đảm bảo an toàn	3,05	,827	419

A1V1 Hỏi thăm tình trạng sức khỏe của trẻ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	11	2.6	2.6	2.6
	2 Thỉnh thoảng	55	13.1	13.1	15.7
	3 Thường xuyên	196	46.7	46.7	62.4
	4 Rất thường xuyên	158	37.6	37.6	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V2 Hướng dẫn trẻ cách giữ gìn vệ sinh cá nhân

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	2	.5	.5	.5
	2 Thỉnh thoảng	31	7.4	7.4	7.9
	3 Thường xuyên	189	45.0	45.0	52.9
	4 Rất thường xuyên	198	47.1	47.1	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V3 Hướng dẫn trẻ tập luyện tăng cường sức khỏe

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2 Thỉnh thoảng	54	12.9	12.9	12.9
	3 Thường xuyên	217	51.7	51.7	64.5
	4 Rất thường xuyên	149	35.5	35.5	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V4 Hướng dẫn trẻ cách phòng bệnh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	22	5.2	5.2	5.2
	2 Thỉnh thoảng	92	21.9	21.9	27.1
	3 Thường xuyên	198	47.1	47.1	74.3
	4 Rất thường xuyên	108	25.7	25.7	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V5 Hướng dẫn trẻ cách đảm bảo an toàn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	19	4.5	4.5	4.5
	2 Thỉnh thoảng	76	18.1	18.1	22.7
	3 Thường xuyên	189	45.0	45.1	67.8
	4 Rất thường xuyên	135	32.1	32.2	100.0
	Total	419	99.8	100.0	
Missing	System	1	.2		
Total		420	100.0		

Reliability

Scale: Mức độ trò chuyện về đặc điểm của trẻ

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	416	99,0
	Excluded[a]	4	1,0
	Total	420	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,779	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
A1V6 Trò chuyện về đặc điểm bên ngoài của trẻ	2,47	,886	416
A1V7 Trò chuyện về sở thích của trẻ	2,60	,839	416
A1V8 Trò chuyện về khả năng của trẻ	2,68	,868	416
A1V9 Trò chuyện về hiểu biết của trẻ:	2,77	,851	416

A1V6 Trò chuyện về đặc điểm bên ngoài của trẻ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	57	13.6	13.6	14.6
	2 Thỉnh thoảng	171	40.7	40.7	54.3
	3 Thường xuyên	135	32.1	32.1	86.4
	4 Rất thường xuyên	57	13.6	13.6	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V7 Trò chuyện về sở thích của trẻ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	35	8.4	8.4	8.8
	2 Thỉnh thoảng	164	39.0	39.0	47.4
	3 Thường xuyên	158	37.6	37.6	85.0
	4 Rất thường xuyên	63	15.0	15.0	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V8 Trò chuyện về khả năng của trẻ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	34	8.1	8.1	8.1
	3 Thỉnh thoảng	149	35.5	35.5	43.6
	4 Thường xuyên	159	37.9	37.9	81.4
	5 Rất thường xuyên	78	18.5	18.5	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V9 Trò chuyện về hiểu biết của trẻ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	32	7.6	7.7	7.7
	2 Thỉnh thoảng	114	27.1	27.4	35.1
	4 Thường xuyên	189	45.0	45.4	80.5
	5 Rất thường xuyên	81	19.3	19.5	100.0
	Total	416	99.0	100.0	
Missing	System	4	1.0		
Total		420	100.0		

Reliability

Scale: Mức độ chia sẻ về những khó khăn của trẻ

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	419	99,8
	Excluded[a]	1	,2
	Total	420	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,701	3

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
A1V10 Chia sẻ khó khăn của trẻ trong hoạt động chơi	3,38	,627	419
A1V11 Chia sẻ khó khăn của trẻ trong hoạt động học	3,51	,604	419
A1V12 Chia sẻ khó khăn của trẻ trong hoạt động giao tiếp	3,42	,638	419

A1V10 Chia sẻ khó khăn của trẻ trong hoạt động chơi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	2	.5	.5	.5
	2 Thỉnh thoảng	28	6.7	6.7	7.1
	3 Thường xuyên	201	47.9	47.9	55.0
	4 Rất thường xuyên	189	45.0	45.0	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V11 Chia sẻ khó khăn của trẻ trong hoạt động học

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Đôi khi	1	.2	.2	.2
	2 Thỉnh thoảng	21	5.0	5.0	5.3
	3 Thường xuyên	161	38.3	38.4	43.7
	4 Rất thường xuyên	236	56.2	56.3	100.0
	Total	419	99.8	100.0	
Missing	System	1	.2		
Total		420	100.0		

A1V12 Chia sẻ khó khăn của trẻ trong hoạt động giao tiếp:

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	2	.5	.5	.5
	2 Thỉnh thoảng	28	6.7	6.7	7.1
	3 Thường xuyên	181	43.1	43.1	50.2
	4 Rất thường xuyên	209	49.8	49.8	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

Reliability

Scale: Mức độ trò chuyện với trẻ về các thành viên trong gia đình

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	407	96,9
	Excluded[a]	13	3,1
	Total	420	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,840	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
A1V13 Trò chuyện về họ tên, đặc điểm, công việc, nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình của trẻ	2,60	,784	407
A1V14 Trò chuyện về sở thích của các thành viên trong gia đình của trẻ	2,21	,779	407
A1V15 Trò chuyện về tình cảm của trẻ với các thành viên trong gia đình	2,56	,852	407
A1V16 Trò chuyện về sinh hoạt chung của các thành viên trong gia đình	2,21	,767	407

A1V13 Trò chuyện về họ tên, đặc điểm, công việc, nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình trẻ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Đôi khi	29	6.9	6.9	6.9
	2 Thỉnh thoảng	159	37.9	37.9	44.8
	3 Thường xuyên	185	44.0	44.0	88.8
	4 Rất thường xuyên	47	11.2	11.2	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V14 Trò chuyện về sở thích của các thành viên trong gia đình của trẻ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	71	16.9	16.9	18.1
	2 Thỉnh thoảng	220	52.4	52.4	69.3
	3 Thường xuyên	105	25.0	25.0	94.3
	4 Rất thường xuyên	24	5.7	5.7	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V15 Trò chuyện về tình cảm của trẻ với các thành viên trong gia đình

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	42	10.2	10.3	11.1
	2 Thỉnh thoảng	154	36.7	37.1	47.5
	3 Thường xuyên	163	38.8	39.3	86.7
	4 Rất thường xuyên	55	13.1	13.3	100.0
	Total	415	98.8	100.0	
Missing	System	5	1.2		
Total		420	100.0		

A1V16 Trò chuyện về sinh hoạt chung của các thành viên trong gia đình

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	65	15.5	15.7	17.7
	2 Thỉnh thoảng	218	51.9	52.9	68.7
	3 Thường xuyên	108	25.7	26.3	94.9
	4 Rất thường xuyên	21	5.0	5.1	100.0
	Total	412	98.1	100.0	
Missing	System	8	1.9		
Total		420	100.0		

Reliability

Scale: Mức độ trò chuyện về bạn của trẻ

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	416	99,0
	Excluded[a]	4	1,0
	Total	420	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,816	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
A1V17 Hỏi trẻ về bạn học cùng lớp	2,86	,796	416
A1V18 Hỏi về bạn thân của trẻ	2,58	,803	416
A1V19 Hỏi trẻ về các hoạt động trẻ thực hiện cùng bạn	2,66	,775	416
A1V20 Hỏi trẻ về tình cảm của trẻ với các bạn	2,85	,808	416

A1V17 Hỏi trẻ về bạn học cùng lớp

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	17	4.1	4.1	5.1
	2 Thỉnh thoảng	115	27.4	27.4	31.5
	3 Thường xuyên	197	46.9	47.0	78.5
	4 Rất thường xuyên	90	21.4	21.5	100.0
	Total	419	99.8	100.0	
Missing	System	1	.2		
Total		420	100.0		

A1V18 Hỏi về bạn thân của trẻ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	30	7.2	7.2	8.8
	2 Thỉnh thoảng	168	40.0	40.0	47.1
	3 Thường xuyên	169	40.2	40.2	87.4
	4 Rất thường xuyên	53	12.6	12.6	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V19 Hỏi trẻ về các hoạt động trẻ thực hiện cùng bạn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	25	5.9	5.9	7.4
	2 Thỉnh thoảng	147	35.0	35.0	41.0
	3 Thường xuyên	195	46.4	46.4	87.4
	4 Rất thường xuyên	53	12.6	12.6	100.0
	Total	420	100.0	100.0	

A1V20 Hỏi trẻ về tình cảm của trẻ với các bạn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	21	5.0	5.0	5.5
	2 Thỉnh thoảng	108	25.7	25.9	30.9
	3 Thường xuyên	200	47.6	48.0	78.9
	4 Rất thường xuyên	88	21.0	21.1	100.0
	Total	417	99.3	100.0	
Missing	System	3	.7		
Total		420	100.0		

Reliability

Scale: Mức độ thể hiện cảm xúc trong giao tiếp với trẻ

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	409	97,4
	Excluded[a]	11	2,6
	Total	420	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,804	10

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
A2V1 Vui vẻ	3,65	,497	409
A2V2 Hạnh phúc	3,19	,640	409
A2V3 Dễ chịu	3,23	,625	409
A2V4 Thoải mái	3,25	,741	409
a2v5ml Khó chịu (đổi điểm)	2.07	,920	409
a2v6ml Buồn rầu (đổi điểm)	1.82	,765	409
a2v7ml Căng thẳng (đổi điểm)	2.00	,920	409
a2v8ml Tức giận (đổi điểm)	1.90	,890	409
a2v9ml Lạnh lùng (đổi điểm)	1.24	,543	409
a2v10ml Lo lắng (đổi điểm)	2.16	,964	409

Frequency Table

A2V1 Vui vẻ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2 Thỉnh thoảng	4	1.0	1.0	1.0
	3 Thường xuyên	137	32.6	32.8	33.7
	4 Rất thường xuyên	277	66.0	66.3	100.0
	Total	418	99.5	100.0	
Missing	System	2	.5		
Total		420	100.0		

A2V2 Hạnh phúc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2 Hiếm khi	3	.7	.7	.7
	3 Thỉnh thoảng	43	10.2	10.3	11.0
	4 Thường xuyên	242	57.6	58.0	69.1
	5 Rất thường xuyên	129	30.7	30.9	100.0
	Total	417	99.3	100.0	
Missing	System	3	.7		
Total		420	100.0		

A2V3 Dễ chịu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2 Hiếm khi	2	.5	.5	.5
	3 Thỉnh thoảng	37	8.8	8.9	9.4
	4 Thường xuyên	238	56.7	57.2	66.6
	5 Rất thường xuyên	139	33.1	33.4	100.0
	Total	416	99.0	100.0	
Missing	System	4	1.0		
Total		420	100.0		

A2V4 Thoải mái

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	13	3.1	3.1	4.5
	2 Thỉnh thoảng	38	9.0	9.1	12.3
	3 Thường xuyên	201	47.9	48.3	60.6
	4 Rất thường xuyên	164	39.0	39.4	100.0
	Total	416	99.0	100.0	
Missing	System	4	1.0		
Total		420	100.0		

A2V5 Khó chịu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	297	70.7	71.2	71.2
	2 Thỉnh thoảng	92	21.9	22.1	93.3
	3 Thường xuyên	23	5.5	5.5	98.8
	4 Rất thường xuyên	5	1.2	1.2	100.0
	Total	417	99.3	100.0	
Missing	System	3	.7		
Total		420	100.0		

A2V6 Buồn rầu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	355	85.5	85.2	85.1
	2 Thỉnh thoảng	48	11.4	11.5	96.6
	3 Thường xuyên	13	3.1	3.1	99.8
	4 Rất thường xuyên	1	.2	.2	100.0

	Total	417	99.3	100.0	
Missing	System	3	.7		
Total		420	100.0		

A2V7 Căng thẳng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	311	74	75.1	75.1
	2 Thỉnh thoảng	82	19.5	19.8	94.9
	3 Thường xuyên	11	2.6	2.7	97.6
	4 Rất thường xuyên	10	2.4	2.4	100.0
	Total	414	98.6	100.0	
Missing	System	6	1.4		
Total		420	100.0		

A2V8 Tức giận

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	338	80.5	81.2	81.2
	2 Thỉnh thoảng	56	13.3	13.5	94.7
	3 Thường xuyên	14	3.3	3.4	98.1
	4 Rất thường xuyên	8	1.9	1.9	100.0
	Total	416	99.0	100.0	
Missing	System	4	1.0		
Total		420	100.0		

A2V9 Lạnh lùng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	400	95.2	96.6	96.6
	2 Thỉnh thoảng	10	2.4	2.4	99.0
	3 Thường xuyên	4	1.0	1.0	100.0
	4 Total	414	98.6	100.0	
Missing	System	6	1.4		
Total		420	100.0		

A2V10 Lo lắng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	314	74.8	75.5	75.5
	2 Thỉnh thoảng	63	15.0	15.1	90.6
	3 Thường xuyên	22	5.2	5.3	95.9
	4 Rất thường xuyên	17	4.0	4.1	100.0
	Total	416	99.0	100.0	
Missing	System	4	1.0		
Total		420	100.0		

Reliability

Scale: Mức độ ảnh hưởng lẫn nhau trong giao tiếp với trẻ

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	418	99,5
	Excluded[a]	2	,5
	Total	420	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,743	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
A3V1 Hướng dẫn trẻ thực hiện các hành động	3,49	,588	418
A3V2 Quan sát và điều chỉnh hoạt động của trẻ	3,52	,620	418
A3V3 Nhận xét, đánh giá trẻ trong hoạt động	3,28	,636	418
A3V4 Cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động	3,64	,533	418

Frequency Table

A3V1 Hướng dẫn trẻ thực hiện các hành động

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2 Thỉnh thoảng	20	4.8	4.8	4.8
	3 Thường xuyên	175	41.7	41.9	46.7
	4 Rất thường xuyên	223	53.1	53.3	100.0
	Total	418	99.5	100.0	
Missing	System	2	.5		
Total		420	100.0		

A3V2 Quan sát và điều chỉnh hoạt động của trẻ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	4	1.0	1.0	1.0
	2 Thỉnh thoảng	16	3.8	3.8	4.8
	3 Thường xuyên	158	37.6	37.8	42.6
	4 Rất thường xuyên	240	57.1	57.4	100.0
	Total	418	99.5	100.0	
Missing	System	2	.5		
Total		420	100.0		

A3V3 Nhận xét, đánh giá trẻ trong hoạt động

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	5	1.2	1.2	1.2
	2 Thỉnh thoảng	27	6.4	6.5	7.7
	3 Thường xuyên	231	55.0	55.3	62.9

	4 Rất thường xuyên	155	36.9	37.1	100.0
	Total	418	99.5	100.0	
Missing	System	2	.5		
Total		420	100.0		

A3V4 Cổ vũ, khuyến khích trẻ hoạt động

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	3	.7	.7	.7
	2 Thỉnh thoảng	2	.5	.5	1.2
	3 Thường xuyên	138	32.9	33.0	34.2
	4 Rất thường xuyên	275	65.5	65.8	100.0
	Total	418	99.5	100.0	
Missing	System	2	.5		
Total		420	100.0		

Reliability

Scale: Mức độ sử dụng các phương tiện ngôn ngữ tích cực

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	411	97,9
	Excluded[a]	9	2,1
	Total	420	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,797	7

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
B1V1 Sử dụng từ ngữ trong sáng	3,59	,553	411
B1V2 Sử dụng từ ngữ gần gũi	3,71	,472	411
B1V3 Sử dụng từ ngữ dễ hiểu	3,67	,514	411
B1V6 Sử dụng câu ngữ cảnh (câu có tính chất miêu tả)	3,03	,708	411
B1V7 Sử dụng câu giải thích (câu có tính chất lý giải)	3,28	,696	411
B1V8 Ngữ điệu nhẹ nhàng	3,59	,502	411
B1V9 Ngữ điệu trìu mến	3,46	,567	411

Frequency Table

B1V1 Sử dụng từ ngữ trong sáng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	1	.2	.2	.2
	2 Thỉnh thoảng	10	2.4	2.4	2.7
	3 Thường xuyên	145	34.5	35.3	38.0
	4 Rất thường xuyên	255	60.7	62.0	100.0
	Total	411	97.9	100.0	

Missing	System	9	2.1		
Total		420	100.0		

B1V2 Sử dụng từ ngữ gần gũi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	1	.2	.2	.2
	2 Thỉnh thoảng	121	28.8	29.1	29.3
	3 Thường xuyên	294	70.0	70.7	100.0
	Total	416	99.0	100.0	
Missing	System	4	1.0		
Total		420	100.0		

B1V3 Sử dụng từ ngữ dễ hiểu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	2	.5	.5	.5
	2 Thỉnh thoảng	3	.7	.7	1.2
	3 Thường xuyên	125	29.8	30.0	31.2
	4 Rất thường xuyên	287	68.3	68.8	100.0
	Total	417	99.3	100.0	
Missing	System	3	.7		
Total		420	100.0		

B1V6 Sử dụng câu ngữ cảnh (câu có tính chất miêu tả)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	9	2.1	2.1	2.2
	2 Thỉnh thoảng	71	16.9	17.1	19.3
	3 Thường xuyên	234	55.7	56.4	75.7
	4 Rất thường xuyên	101	24.0	24.3	100.0
	Total	415	98.8	100.0	
Missing	System	5	1.2		
Total		420	100.0		

B1V7 Sử dụng câu giải thích (câu có tính chất lý giải)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	7	1.7	1.7	1.7
	2 Thỉnh thoảng	38	9.0	9.1	10.8
	3 Thường xuyên	205	48.8	49.3	60.1
	4 Rất thường xuyên	166	39.5	39.9	100.0
	Total	416	99.0	100.0	
Missing	System	4	1.0		
Total		420	100.0		

B1V8 Ngữ điệu nhẹ nhàng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2 Thỉnh thoảng	2	.5	.5	.5
	3 Thường xuyên	168	40.0	40.3	40.8
	4 Rất thường xuyên	247	58.8	59.2	100.0
	Total	417	99.3	100.0	

Missing	System	3	.7		
Total		420	100.0		

B1V9 Ngữ điệu trìu mến

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	2	.5	.5	.5
	2 Thỉnh thoảng	10	2.4	2.4	2.9
	3 Thường xuyên	202	48.1	48.6	51.4
	4 Rất thường xuyên	202	48.1	48.6	100.0
	Total	416	99.0	100.0	
Missing	System	4	1.0		
Total		420	100.0		

Reliability

Scale: Mức độ sử dụng các phương tiện ngôn ngữ tiêu cực

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	406	96,7
	Excluded[a]	14	3,3
	Total	420	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,695	3

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
B1V5 Sử dụng câu mệnh lệnh, nói trống không	1,87	,993	406
B1V10 Ngữ điệu thô, mạnh	1,61	,821	406
B1V11 Ngữ điệu lạnh lùng	1,28	,580	406

B1V5 Sử dụng câu tình huống (câu có tính chất mệnh lệnh)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	37	8.8	8.9	8.9
	2 Thỉnh thoảng	125	29.8	30.0	38.9
	3 Thường xuyên	157	37.4	37.7	76.6
	4 Rất thường xuyên	97	23.1	23.4	100.0
	Total	416	99.0	100.0	
Missing	System	4	1.0		
Total		420	100.0		

B1V10 Ngữ điệu thô, mạnh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	357	85.0	87.5	87.5
	2 Thỉnh thoảng	34	8.1	8.3	95.8
	3 Thường xuyên	16	3.8	3.9	99.7
	4 Rất thường xuyên	1	.2	.2	100.0
	Total	408	97.1	100.0	
Missing	System	12	2.9		
Total		420	100.0		

B1V11 Ngữ điệu lạnh lùng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	402	95.7	97.4	97.3
	2 Thỉnh thoảng	3	.7	.7	98.1
	3 Thường xuyên	8	1.9	1.9	100.0
	Total	413	98.3	100.0	
Missing	System	7	1.7		
Total		420	100.0		

Reliability

Scale: Mức độ sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ tích cực

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	414	98,6
	Excluded[a]	6	1,4
	Total	420	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,881	9

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
B1V12 Ánh mắt dịu hiền	3,54	,550	414
B1V13 Ánh mắt âu yếm	3,47	,563	414
B1V16 Nét mặt vui tươi	3,71	,479	414
B1V17 Nét mặt thân thiện	3,67	,481	414
B1V20 Cử chỉ nhẹ nhàng	3,60	,519	414
B1V21 Cử chỉ ân cần	3,59	,497	414
B1V24 Nắm tay	3,40	,702	414
B1V25 Xoa đầu	3,22	,758	414
B1V26 Ôm ấp	3,13	,819	414

B1V12 Ánh mắt dịu hiền

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	1	.2	.2	.2
	2 Thỉnh thoảng	8	1.9	1.9	2.2
	3 Thường xuyên	174	41.4	41.7	43.9
	4 Rất thường xuyên	234	55.7	56.1	100.0
	Total	417	99.3	100.0	
Missing	System	3	.7		
Total		420	100.0		

B1V13 Ánh mắt âu yếm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2 Thỉnh thoảng	14	3.3	3.4	3.4
	3 Thường xuyên	193	46.0	46.3	49.6
	4 Rất thường xuyên	210	50.0	50.4	100.0
	Total	417	99.3	100.0	
Missing	System	3	.7		
Total		420	100.0		

B1V16 Nét mặt vui tươi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	1	.2	.2	.2
	2 Thỉnh thoảng	2	.5	.5	.7
	3 Thường xuyên	113	26.9	27.0	27.8
	4 Rất thường xuyên	302	71.9	72.2	100.0
	Total	418	99.5	100.0	
Missing	System	2	.5		
Total		420	100.0		

B1V17 Nét mặt thân thiện

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2 Thỉnh thoảng	2	.5	.5	.5
	3 Thường xuyên	134	31.9	32.1	32.6
	4 Rất thường xuyên	281	66.9	67.4	100.0
	Total	417	99.3	100.0	
Missing	System	3	.7		
Total		420	100.0		

B1V20 Cử chỉ nhẹ nhàng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	1	.2	.2	.2
	2 Thỉnh thoảng	3	.7	.7	1.0
	3 Thường xuyên	156	37.1	37.4	38.4
	4 Rất thường xuyên	257	61.2	61.6	100.0
	Total	417	99.3	100.0	
Missing	System	3	.7		
Total		420	100.0		

B1V21 Cử chỉ ân cần

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2 Thỉnh thoảng	1	.2	.2	.2
	3 Thường xuyên	169	40.2	40.4	40.7
	4 Rất thường xuyên	248	59.0	59.3	100.0
	Total	418	99.5	100.0	
Missing	System	2	.5		
Total		420	100.0		

B1V24 Nắm tay

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	6	1.4	1.4	1.4
	2 Thỉnh thoảng	34	8.1	8.2	9.6
	3 Thường xuyên	161	38.3	38.6	48.2
	4 Rất thường xuyên	216	51.4	51.8	100.0
	Total	417	99.3	100.0	
Missing	System	3	.7		
Total		420	100.0		

B1V25 Xoa đầu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	8	1.9	1.9	1.9
	2 Thỉnh thoảng	59	14.0	14.2	16.1
	3 Thường xuyên	181	43.1	43.5	59.6
	4 Rất thường xuyên	168	40.0	40.4	100.0
	Total	416	99.0	100.0	
Missing	System	4	1.0		
Total		420	100.0		

B1V26 Ôm ấp

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	15	3.6	3.6	3.6
	2 Thỉnh thoảng	70	16.7	16.9	20.5
	3 Thường xuyên	176	41.9	42.4	62.9
	4 Rất thường xuyên	154	36.7	37.1	100.0
	Total	415	98.8	100.0	
Missing	System	5	1.2		
Total		420	100.0		

Reliability

Scale: Mức độ sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ tiêu cực

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	395	94,0
	Excluded[a]	25	6,0
	Total	420	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,822	6

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
B1V14 Ánh mắt không thiện cảm (lườm nguýt, hăm họa)	1,33	,693	395
B1V15 Ánh mắt vô cảm	1,09	,381	395
B1V18 Nét mặt cau có	1,54	,706	395
B1V19 Nét mặt vô cảm	1,07	,349	395
B1V22 Cử chỉ mạnh mẽ	1.86	,990	395
B1V23 Cử chỉ thô bạo	1,08	,382	395
B1V27 Cấu véo	1,12	,478	395

B1V14 Ánh mắt không thiện cảm (lườm nguýt, hăm họa)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	378	90	93.4	93.4
	2 Thỉnh thoảng	18	4.3	4.4	97.8
	3 Thường xuyên	7	1.7	1.7	99.5
	4 Rất thường xuyên	2	.5	.5	100.0
	Total	405	96.4	100.0	
Missing	System	15	3.6		
Total		420	100.0		

B1V15 Ánh mắt vô cảm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	405	96.5	98.8	98.8
	2 Thỉnh thoảng	1	.2	.2	99.0
	3 Thường xuyên	4	1.0	1.0	100.0
	Total	410	97.6	100.0	
Missing	System	10	2.4		
Total		420	100.0		

B1V18 Nét mặt cau có

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	375	89.3	91.5	91.5
	2 Thỉnh thoảng	28	6.7	6.8	98.3
	3 Thường xuyên	5	1.2	1.2	99.5
	4 Rất thường xuyên	2	.5	.5	100.0
	Total	410	97.6	100.0	
Missing	System	10	2.4		
Total		420	100.0		

B1V19 Nét mặt vô cảm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	403	96	98.8	98.8
	2 Thỉnh thoảng	2	.5	.5	99.3
	3 Thường xuyên	3	.7	.7	100.0
	Total	408	97.1	100.0	
Missing	System	12	2.9		
Total		420	100.0		

B1V22 Cử chỉ mạnh mẽ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	326	77.6	78.5	78.5
	2 Thỉnh thoảng	45	10.7	10.8	89.4
	3Thường xuyên	37	8.8	8.9	98.3
	4 Rất thường xuyên	7	1.7	1.7	100.0
	Total	415	98.8	100.0	
Missing	System	5	1.2		
Total		420	100.0		

B1V23 Cử chỉ thô bạo

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	401	95.5	98.5	98.5
	2 Thỉnh thoảng	2	.5	.5	99.0
	3 Thường xuyên	3	.7	.7	99.8
	4 Rất thường xuyên	1	.2	.2	100.0
	Total	407	96.9	100.0	
Missing	System	13	3.1		
Total		420	100.0		

B1V27 Cấu véo

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1 Hiếm khi	399	95	97.1	97.1
	2 Thỉnh thoảng	6	1.4	1.5	98.5
	3 Thường xuyên	5	1.2	1.2	99.8
	4 Rất thường xuyên	1	.2	.2	100.0
	Total	411	97.9	100.0	
Missing	System	9	2.1		
Total		420	100.0		

Mức độ ảnh hưởng của yếu tố khách quan
Frequencies

Statistics

		C1V1 Quá trình đào tạo và rèn luyện ở trường sư phạm	C1V2 Hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ trong quá trình làm việc ở trường mầm non	C1V3 Cơ chế chính sách đối với giáo viên mầm non	C1V4 Thu nhập của giáo viên mầm non	C1V5 Điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường	C1V6 Quan hệ xã hội nơi giáo viên công tác
N	Valid	418	419	419	420	420	420
	Missing	2	1	1	0	0	0
Mean		4.22	4.27	3.74	3.46	3.76	3.64
Std. Deviation		.791	.840	1.064	1.317	1.206	1.121
Minimum		1	1	1	1	1	1
Maximum		5	5	5	5	5	5

Statistics

		C1V7 Cách quản lý của cấp trên	C1V8 Sự quan tâm, hỗ trợ của phụ huynh	C1V9 Sự quan tâm, ủng hộ của gia đình giáo viên	C1V10 Nhu cầu giao tiếp của trẻ với cô giáo	C1V11 Tình cảm của trẻ với cô giáo	C1V12 Số lượng trẻ trong lớp
N	Valid	419	417	420	419	419	420
	Missing	1	3	0	1	1	0
Mean		3.88	3.67	3.75	4.26	4.28	4.11
Std. Deviation		1.148	1.185	1.168	.842	.942	.963
Minimum		1	1	1	1	1	1
Maximum		5	5	5	5	5	5

Mức độ ảnh hưởng của yếu tố chủ quan
Frequencies

Statistics

		C1V13 Nhận thức của giáo viên mầm non về vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển của trẻ	C1V14 Trình độ chuyên môn của giáo viên mầm non	C1V15 Nhu cầu giao tiếp của giáo viên mầm non	C1V16 Mong muốn thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với trẻ của giáo viên mầm non	C1V17 Sự say mê với công việc của giáo viên mầm non	C1V18 Tình yêu trẻ, yêu nghề của giáo viên mầm non
N	Valid	420	417	415	420	419	418
	Missing	0	3	5	0	1	2
Mean		4.49	4.40	4.27	4.39	4.58	4.67
Std. Deviation		.746	.806	.794	.796	.755	.710
Minimum		1	1	1	1	1	1
Maximum		5	5	5	5	5	5

Statistics

		C1V19 Thái độ của giáo viên mầm non đối với công việc	C1V20 Mức độ hài lòng của giáo viên mầm non với công việc	C1V21 Cá tính của giáo viên mầm non	C1V22 Sự hoàn thành công việc của giáo viên mầm non	C1V23 Ý thức trách nhiệm với công việc của giáo viên mầm non	C1V24 Kỹ năng giao tiếp, ứng xử của giáo viên mầm non
N	Valid	419	419	416	419	420	419
	Missing	1	1	4	1	0	1
Mean		4.58	4.28	4.17	4.59	4.59	4.51
Std. Deviation		.733	.833	.953	.735	.718	.730
Minimum		1	1	1	1	1	1
Maximum		5	5	5	5	5	5

Tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng với đặc điểm nội dung và hình thức giao tiếp

	A1 ĐTB thang đo mức độ trò chuyện với trẻ	A2 ĐTB thang đo mức độ thể hiện cảm xúc trong GT với trẻ	A3 ĐTB thang đo mức độ ảnh hưởng lẫn nhau trong GT với trẻ	B1_NN1 Sd phương tiện NN tích cực	B1_NN2 Sd phương tiện NN tiêu cực	B1_PNN1 Sd phương tiện phi NN tích cực	B1_PNN2 Sd phương tiện phi NN tiêu cực
C4 ĐTB thang đo mức độ thể hiện các phẩm chất trong GT với trẻ	,296**	,334**	,245**	,385**	-,212**	,413**	-,154**
C5 ĐTB thang đo mức độ thể hiện các năng lực trong GT với trẻ	,272**	,283**	,198**	,387**	-,189**	,435**	-,165**
C7aML Thời gian làm việc hiện nay	,163**	-,140**	,037	,045	,065	,051	,141**
C8aML Mức độ hài lòng với công việc hiện nay	,021	,179**	-,030	-,027	-,112*	,070	-,091
C9ML Mức độ yêu trẻ của GV	,118*	,316**	,093	,186**	-,201**	,363**	-,196**
C10ML Mức độ mong muốn (thích) GT với GV của trẻ	,202**	,135**	,196**	,258**	-,136**	,289**	-,022

Ghi chú: * với $p < 0,05$
** với $p < 0,01$